

## **Tác Giả và Tác Phẩm**

### **Phan Lạc Tiếp (II)**

#### **Tiểu sử**

Hiện định cư tại San Diego California USA

#### **Tác phẩm**

Bờ sông lá mục, Một thời oan trái  
Vớt người biển đông, Tuyển tập hải sử.



#### **Mục Lục**

**Ngôi nhà Quang Dũng ở Sơn Tây – 2**

**Nguyên Sa, Hà Nội - 4**

**Khi tình người cạn kiệt...- Trần Phong Vũ – 9**

**Hoa vang - 17**

**Sơn Chung tiên sinh - 19**

#### **Phụ đính I:**

**Ôi! Những anh hồn bên giòng sông cũ - 26**

**Đồn Ông - 34**

**Một cuộc săn đánh tàu địch trên biển của HQ/VNCH - 50**

**Hải quân thiếu tá Lê Anh Tuấn - 55**

**Phó Đề Đốc Hoàng Cơ Minh - 60**

**Người đàn bà trên tàu 502 - 69**

**Một ngày với Đô Đốc Chung Tấn Cang – 74**

#### **Phụ đính II:**

**Tình bạn - 78**

**Một chút nhớ quên - 82**

**Thưa các bạn Bảo-Bình - 91**

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Ngôi nhà Quang Dũng ở Sơn Tây

I.

Quang Dũng, từ trước tới nay vẫn được biết đến là một nhà thơ Sơn Tây. Anh đã mang hình ảnh của Sơn Tây vào đầy ắp những thi phẩm của mình. “Em từ thành Sơn chạy giặc về - Tôi thấy xứ Đoài mây trắng lắm - Cách biệt bao lần quê Bất Bạt, Chiều xanh không thấy bóng Ba Vi - Bao giờ trở lại đồng Bương Cấn. Về núi Sài Sơn ngắm lúa vàng ...” Nhưng thực ra quê hương Quang Dũng không phải là Sơn Tây, mà là Hà Đông. Quang Dũng đã lớn lên trong căn nhà nằm ở ven con đê Hiệp, thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông. Đúng như thế. Nhưng tại sao trong thơ của Quang Dũng lại chỉ nói đến Sơn Tây mà ngược lại không tìm thấy hình ảnh nào của Hà Đông cả. Để hiểu nguyên nhân trên, có lẽ phải lấy Hà Nội làm khởi điểm.

Hà Nội có năm cửa ô, hướng về năm ngả. Nếu Bến Nứa qua cầu Long Biên để sang Bắc Ninh, Ngã Tư sở để đi Hà Đông thì Cầu Giáy để đi Sơn Tây. Và đúng giữa con đường Sơn Tây - Hà Nội là Đan Phượng, quê hương của Quang Dũng. Do đó, mặc dầu về hành chánh, Đan Phượng thuộc Hà Đông, nhưng nó nằm trên con đường về Sơn Tây, nên ấn tượng về Sơn Tây đã có sẵn trong lòng mọi người khởi hành từ Hà Nội. Hơn thế nữa, Đan Phượng, mặc dầu thuộc Hà Đông, nhưng lại là nơi giáp ranh với Sơn Tây vì Hà Đông và Sơn Tây được phân cách bằng con sông Đáy. Mà sông Đáy thì cạn, mùa nắng, sông Đáy người đi chợ có thể lội qua, các dải cát có lẽ chỉ làm đôi bàn chân các cô thiếu nữ hơi nóng lên một chút, để đi cho mau. Vậy thôi, sông Đáy không là ngăn cách nào đáng kể. Và ngay cả mùa nước lớn, sông Đáy cũng không sao vì nước từ Hồng Hà cuộn cuộn đổ về đã có đập cầu Phùng chặn lại. Chỉ trừ khi đáy vỡ, đê vỡ sông Đáy mới gây nên sự cách biệt giữa Sơn Tây và Hà Đông ở đoạn khởi nguồn (vì ở hạ lưu thì khác, sông Đáy khá sâu và khá lớn).

Đó là xét về yếu tố hành chánh và địa dư. Nhưng trên thực tế, người dân Đan Phượng đã kể mình như người Sơn Tây. Vì ở đó mọi người như đã hít thở cái không khí từ Sơn Tây thổi về, đêm nằm nghe tiếng sông Hồng cuộn cuộn chảy vào những mùa nước lũ, hoặc trong những đêm thanh vắng, nghe nước êm đềm chảy giữa những bãi nứa bên ven sông Đáy, Quang Dũng sinh ra và đã lớn lên ở đó, nên anh đã cảm xúc và mang hình ảnh của Sơn Tây vào trong tác phẩm của mình.

II

Để hiểu rõ hơn, có lẽ phải vào thăm căn nhà của Quang Dũng một lần cho biết. Tôi xin bắt đầu thế này. Cách đây hơn hai mươi năm, tôi từ Nứa mới tề (\*), ra Phùng để đón anh tôi từ Hà Nội xuống. Qua cánh đồng làng, lên con đê Hiệp, qua một bãi dâu và nhiều ruộng mía, lội qua con sông Đáy cạn leo lắt một dải nước trong, tôi đã nhìn Phùng với một niềm xúc động lớn. Vì Phùng (hay Đan Phượng cũng thế), từ nhiều tháng qua đã là mối khiếp hãi của vùng tôi. Phùng có khẩu trọng pháo lớn rót vào các vùng phụ cận, Phùng phát xuất những cuộc hành quân càn quét bao quanh. Vậy mà bây giờ tôi đang bước đến Phùng. Nhưng ở đó sẽ có anh tôi từ Hà Nội xuống, có tin tức của thầy tôi và cả nhà bác tôi nữa. Vui mừng lẫn lo sợ tràn ngập trong lòng. Khi trèo lên con dốc cao đầy những đá tai bèo của con đê Phùng, tôi đã được hướng dẫn tới một căn nhà ngay cạnh chợ. Ở đó có cửa hàng đại lý gạo, muối. Đó là nhà cụ Tổng. Vừa bước vào nhà, tôi đã nghe thấy tiếng anh tôi hát vòng vọng từ trong rạ. Bước xuống ba bậc thềm, vào cái sân lát gạch Bát Tràng đỏ tía, mát lạnh cả chân, tôi đã thấy anh tôi mặc đồ tây, đứng trên bậc cửa căn nhà khách. Anh em tôi đã đoàn tụ sau bao nhiêu tháng tản cư lưu lạc tại đó. Tôi đã bắt đầu cởi bỏ bộ quần áo nâu vùng giải phóng để ra Hà Nội học lại, tại đó. Và cả sau này nữa, cái bến nghỉ chân của tôi mỗi lần từ Hà Nội về quê chơi, cũng tại đó: Nhà cụ Tổng - Phùng. Và chính là căn nhà của Quang Dũng.

Phải rồi, ở trên tôi đã nói về căn nhà ấy từ khi bước vào tới cái sân nhỏ giữa hai căn nhà. Tôi xin kể tiếp. Căn nhà khách phía bên trái gồm có hai phòng lớn. Một phòng nhỏ ở đầu nhà. Khi ấy căn nhà đó đã được lịnh tiêu thổ kháng chiến, phải phá đi từng gác, nhưng những đờ lim tím đen còn để nguyên. Căn nhà ngoài cùng có cửa lớn ăn ra ngoài lộ đã đóng kín. Tôi đã nằm những ngày chủ nhật trong căn buồng này. Ngửa mặt nhìn lên, chỉ thấy ngói phơi màu hồng mốc trắng và những mảng mạng nhện giăng mắc khắp nơi. Tường vôi màu xanh đã nhạt. Ở một góc tường cao, nếu đứng từ trên sàn gác, thì vừa tầm tay, có một bức tranh vẽ lên tường. Cao quá, và bụi quá, tôi không nhìn rõ, và lại bây giờ tôi cũng đã quên lấp đi nhiều, tôi không biết bức tranh ấy vẽ hình ảnh gì. Hình như cảnh một buổi chiều nào đó trong vườn cây Cụ Tổng (mẹ của Quang Dũng) bảo, của anh Diệm (\*\*). Anh ấy vẽ đấy. Và còn một bức nữa ở trong căn buồng ở đầu nhà, cũng đại khái như vậy. Căn buồng này chị H. ở nên tôi không dám vào thăm. Căn buồng đó có một khuôn cửa sổ mở ra sân sau Sát đó là một bể nước mưa lớn. Từ căn buồng này có thể nhìn ra bãi mía bên kia con ngòi sát nhà, và thấy núi Ba Vì ở mãi tận phía xa. Căn buồng ấy ngày xưa anh Diệm (tức Quang Dũng) đã ở. Có lẽ căn buồng này, khuôn cửa sổ này đã là con tim, và đôi mắt người thơ hướng về Sơn Tây, hít thở cái không khí của Sơn Tây, và sau này mang các hình ảnh của Sơn Tây vào thơ.

Ở cái sân sau đó, rộng thênh thang. Có cây lựu ở sát bể nước. Một cây đu đủ rất nhiều trái. Và ở góc vườn kia có một cái chuồng gà. Và cũng ở khoảng sân đó, buổi chiều, tôi đã ngồi với L. (em trai của Quang Dũng), nhìn nước chảy dưới chân, gió mát lảng lảng từ đâu xa lướt trên ruộng mía thổi về. Và cũng từ đó tôi cũng đã thấy Ba Vì in lên nền trời xanh thẳm có mây vươn lên đỉnh cao. Và cũng từ đó, những khi đêm xuống, tôi đã cùng cụ Tổng, chị H., chị Đ., và L. đếm từng tiếng đại bác từ đồn Phùng bắn đi, rồi cùng lắng nghe tiếng nổ âm vang lại từ nơi nào xa thẳm trong kia. Ở đó, biết có anh Diệm không. Những đêm như thế, cụ Tổng thường thắp nhang trên bàn thờ ở ngoài sân cầu Trời Phật phù hộ độ trì cho anh Diệm. Nhất là sau này, anh rồi cũng lại phải động viên, mỗi lần tôi về quê, ở nán lại Phùng chơi với L., cụ Tổng lại thêm xót xa. Cụ thường nói "Anh em đưa bên này, đưa bên kia, giữa trận mạc nếu gặp nhau sao mà nhận mặt". Những lúc như thế, chị H. thường dẫn cụ Tổng vào nhà, thế nào cụ cũng mệt, thờ đốc và họ

### III

Cũng thời gian này, thời gian cuộc chiến đang mãnh liệt và đang hồi kết thúc, lâu lâu tôi lại được tin người từ ngoài về nói với cụ Tổng mua cho anh Diệm cái đồng hồ, cái bút máy, hay các vật dụng cần thiết khác. Và cũng chính thời gian đó, tập thơ chép tay của Quang Dũng từ ngoài đó cũng được gửi về.

Tôi đã lật từng trang, đọc từng bài và xem một vài bức vẽ phụ họa Thơ Quang Dũng đã được anh em tôi thích thú từ đó.

Trong những bài thơ của Quang Dũng, có lẽ làm cả nhà xúc động nhất là bài đôi mắt người sơn tây Vì trong đó có nói đến:

"Mẹ tôi em có gặp đâu không.

Những xác già nua ngập cánh đồng.

Tôi cũng có thằng con bé nhỏ.

Bao nhiêu rồi xác trẻ trôi sông".

Niềm lo âu của Quang Dũng qua những câu thơ trên, đã làm cả nhà thương cảm. Ở trong vùng tề, cụ Tổng và đứa con của Quang Dũng sống tương đối an toàn và sung túc. Riêng cháu Quang Dũng (nhà thơ đã lấy tên con làm bút hiệu), thì ít khi tôi gặp mặt. Tỉnh thoảng trong những ngày giỗ chạp, một năm đôi lần, tôi mới thấy chị Diệm đưa cháu Quang Dũng về thăm nhà. Lúc ấy cháu Quang Dũng độ bảy tám tuổi, mặt mũi rất khôi ngô. Còn chị Diệm, bây giờ tôi

không còn nhớ được mặt mũi ra sao nữa Chỉ biết là một người đàn bà mỏng manh và khá cao Chị thường mặc áo màu nâu, buồn. Tôi chưa lần nào tiếp chuyện với chị. Tôi có cảm tưởng thật khó nói, buồn buồn khi nhớ lại hình ảnh của chị. Chị như một cái cây, tự lấp mình đi trong giữa đám rừng. Sự lặng lẽ, cô đơn như đã bủa vây thật chặt, thật kín, làm chị không còn gần gũi được với ai Tôi cũng không được nghe, không được biết anh Diệm đã lấy chị trong trường hợp nào Cả trong những bài thơ của anh, tôi cũng chưa thấy có dòng nào nói đến người vợ đáng thương này..

#### IV.

Sau này khi cụ Tổng và cả gia đình vào Nam, tôi có lại thăm mấy lần ở miệt nhà thương Cộng Hòa Lôi mà cụ Tổng nói với chúng tôi là: “Hôm anh Diệm về, có hai người đi kèm. Anh chỉ nói với mẹ một câu ngắn rằng mẹ đi đi Thế thôi”. Thế là hết , bao nhiêu năm chờ đợi, bao nhiêu năm thương nhớ giữa mẹ con tưởng sắp đoàn tụ, bỗng lại phải chia lìa . Từ đó cụ Tổng cứ buồn bã, yếu đi rồi mất. Cho đến hôm nay, cụ mất có lẽ đã hơn mười năm.

Tôi ngồi viết lại những giòng này trong sự bùi ngùi và nhớ tiếc. Xin cho tôi được coi những hàng chữ này như những nén hương dâng lên cụ Tổng. Xin cho tôi được gửi chị H, L và các cháu những lời thăm hỏi . Phải không chị H. Bên căn nhà ngang, tụi em quên thế nào được những bữa cơm giản dị, mà thật ngon, nhất là món thịt xốt cà chua . Rồi những ngày ở Hà Nội nữa . Thấp thoáng mà đã mấy chục năm qua Mau quá hả chị H ? Cháu Dũng chắc đã lớn lắm rồi . Biết nó có phải vào Nam đánh nhau không. Cuộc đời cứ lẩn quẩn mãi trong vòng oan nghiệt của chém giết này. Biết bao giờ cho dứt . Biết bao giờ tụi mình được trở về Sơn Tây, ngồi ở khoảng sân sau, nhìn qua bãi mía, thấy núi Ba Vì ở mãi tận nơi xa ...

*Saigon, tháng 11, 1971*

## Nguyễn Sa, Hà Nội

Khi loạt bài viết về quê nhà sau 40 năm trở lại, tôi được nhiều người gọi tới thật bất ngờ. Một trong những sự bất ngờ đó là thi sĩ Nguyễn Sa.

Anh gọi lại và nói: “Xin phép anh cho tôi được in lại loạt bài của anh trên báo Dân Chúng của tôi...” Tất nhiên là tôi vui vẻ nhận lời ngay. Tôi nói: “Cảm ơn anh, đã gọi và ngõ ý như thế. Đó là một niềm vui cho tôi. Hơn nữa, chính lúc này có nhiều báo tại nhiều nơi họ đang in lại mà chẳng ai “xin phép” tôi cả. Họ cũng chẳng gửi cho tôi một bản để làm duyên...” anh Nguyễn Sa cười và tiếp: “Cái đó lạ. Mà hầu như lại là một cái lệ ở làng báo Việt Nam này. Cái lệ thật tẻ...” Anh vẫn chỉ cười và tiếp: “Loạt bài của anh tôi thích quá. Tôi học tiếng Việt ở bên Tây, và lúc nhỏ cứ tưởng Tây nó mới hay. Nay đọc loạt bài của anh...”. Từ đó, từ giữa năm 1994 đến nay, anh Nguyễn Sa cứ lâu lâu lại gọi lại, cho biết những sinh hoạt, những tin tức về bè bạn, về văn học các nơi, và anh còn nói: “Tôi đau hoài khá nặng. Nhà tôi ở Irvine, trên đường anh đi lên Santa Ana, nên rất là mong mời anh chị ghé chơi để chúng ta có cơ hội nói nhiều hơn về quê cũ, về Sơn Tây, Hà Nội ...” Tôi đã nhận lời, và nghĩ “thì cứ từ từ, hôm nào rảnh rồi sẽ lên thăm anh Nguyễn Sa ...” Lời hứa hãy bỏ đó, và thỉnh thoảng anh Nguyễn Sa lại gọi tới.

Qua những cuộc điện đàm, tôi được anh cho biết: “Năm 1947 thì phải, lúc tản cư khỏi Hà Nội, gia đình tôi chạy tạt về vùng Thạch Thất, quê anh đấy. Lâu quá không còn nhớ rõ. Tôi chỉ biết là có đi qua cống Đặng, qua con sông, rồi ở nhờ mấy làng ở chân núi.” Tôi lại cười và tiếp lời anh: “Cống Đặng thuộc làng Đặng Xá, làng của anh Tú Kếu – Trần Đức Uyển. Còn cái làng bên kia sông, ấy là các làng có cái tên thật hay là các làng Cần Kiệm, Phú Lễ, Phú Đa, Trúc Động,

Hạ Lôi, ở quanh chân núi Câu Sơn, bên kia con sông Tích Giang ...”Tôi vừa nói đến đó thì anh Nguyễn Sa vội ngắt lời: “Phải rồi, Trúc Động, tôi nhớ rồi ... Làng đầy tre. Một thứ tre to, lá lớn...” Tôi tiếp lời anh: “Đó là loại tre mai, lá to như một con cá. Thân tre to và thẳng. Đó là quê của anh Dương Nghiễm Mậu – Phí Ích Nghiễm”. Anh lại cười và nói: “Lạ thế ra nơi đó có nhiều người nổi tiếng quá nhỉ ...” Tôi tiếp: “Vâng các anh ấy nổi tiếng chứ không phải tôi”. Anh cười. Tôi tiếp: “Hạ Lôi, như một số sử liệu mới được phát giác, chính là nơi xuất phát cuộc khởi nghĩa của hai vị nữ anh hùng Bà Trưng – Bà Triệu”. Cứ như thế, qua lại và nêu thắc mắc, Khi tôi viết về Quang Dũng và nói đến chị Hồ Điệp, thì anh lại gọi và nói: “Thế ra anh biết anh Quang Dũng kỹ quá nhỉ. Kể như cùng quê với nhau. Từ làng anh, làng Nửa ra Phùng rất gần. Và chị Hồ Điệp nữa, người làng anh nhỉ.

Nói về chị Hồ Điệp, tôi muốn nói về quê ngoại của chị ấy và cũng là quê ngoại của chị Thái Hằng, Thái Thanh. Quê thật lắm tài... Đàn ông thì hát chèo thật hay. Đám chèo làng phải phục. Con gái thì hầu như tất cả đều hát rất giỏi. Vì Hiệp là đất bãi, đất cát chỉ trồng mía và dâu, không thể cấy lúa được, nên đến mùa gặt, trai gái làng Hiệp (Hiệp Thượng và Hiệp Hạ) đến đất làng tôi cả làng quanh đấy để gặt thuê. Chính dân làng Hiệp trong các phiên gặt lúa ấy đã là đầu mối của các đêm hát ví tất là vui. Đó là những đêm trăng, lúc làm việc nhẹ, hoặc chờ một ngày nghỉ giữa hai ngày đi gặt, họ đã cất tiếng hát, hát đũa, hát đố các thanh niên nam nữ làng Nửa. Họ hát cho vui và còn để bày tỏ cái tài ứng đối rất văn vẻ của dân làng Hiệp. Tất nhiên thanh niên làng Nửa đâu có chịu lép. Con gà tức nhau tiếng gáy. Phải đối lại chứ. Vì thế có những đêm hát ví thật là khuya. Từ khi con trăng mới lộ ở đầu cây bưởi, cho đến khi con trăng sáng rực giữa trời, họ vẫn còn hát. Càng về đêm trăng càng như sáng hơn, tiếng hát của đôi bên hình như trong hơn. Các câu đố càng về khuya càng tức nên khó hơn và tình tứ hơn...

Tôi có nói chuyện này với anh Nguyễn Sa, anh bảo: “Tiếc nhỉ. Tôi không có dịp sống ở nhà quê nhìn lúa như thế. Nhà quê thật là đẹp. Tôi đi Pháp sau khi tản cư về lại Hà Nội. Ở Pháp tôi học tiếng Việt...” Nổi hổi tiếc rất văn nghệ này của anh Nguyễn Sa, tôi thông cảm được. Vì anh Nguyễn Sa là con nhà giàu, rất giàu, được sinh ra giữa lúc nền cai trị của Pháp đang mạnh mẽ, muốn tiến thân các con nhà khá giả phải đi học trường Pháp. Nếu được gửi ra hải ngoại, hiểu là sang Pháp du học, là con đường chắc nhất. Học từ “chính gốc. Nói tiếng Tây như Tây..” Anh Nguyễn Sa sinh vào đầu thập niên 30. Lúc nhỏ như anh cho biết là đi học trường Tây, rồi qua Tây. Nhà anh, lúc bé tôi có biết. Biết vì nhà anh rất đặc biệt, hầu như ai ở Hà Nội đều biết. Nhà anh không ở Hà Nội 36 phố phường như Hàng Đào, Hàng Vải, Hàng Đồng... Nhà anh ở khu phố Tây. Một khu phố bậc nhất. Tên phố ấy tiếng Pháp gọi là gì, tôi đã quên mất, nhưng tên Việt là Tràng Tiền. Nhà anh ở ngay căn đầu, ngay ngã 6, bắt đầu từ Nhà Hát Lớn nhìn ra. Phố ấy “chỉ có Tây nó ở” Các nhà hàng lớn của Tây ở đây. Nhà anh có một cái bảng hiệu thật to, vẽ một người được xếp lại bằng cái bánh xe cao su. Vì các cụ thân sinh ra anh là một trong mấy người thành công nhất Hà Nội lúc ấy. Cửa hiệu đề Establishment Trần Văn Chi. Đại diện cho hãng bán vỏ lốp xe và các vật dụng bằng cao su của hãng Michelin. Với tôi lúc bé nhìn bảng hiệu ấy mà sợ. Cửa hiệu to hơn hiệu Tây. Người ra vào tấp nập, Ai cũng mặc áo Tây, cà vạt chỉnh tề. Và tất nhiên ở đấy không ai nói tiếng An Nam. Từ nhà anh hay Establishment Trần Văn Chi đi về tay mặt độ 300 thước đường rộng rợp bóng cây to, là viện Đại học Hà Nội, nơi độc nhất của toàn cõi Đông Dương sản xuất ra các quan đốc, các ông cử. Và gái Hà Nội nhìn vào đó mà có câu: “Phi cao đẳng bắt thành phu phụ. Anh không học ở đây ra là em không lấy”. Vẫn từ nhà anh, băng qua khu công viên rộng lớn trước nhà Hát Lớn là tới Viện Bảo Tàng, sát bờ sông. Ở đó, bên cạnh Viện Bảo tàng là bãi cát ven sông Hồng đỏ ngầu mênh mông. Trẻ con HÀ NỘI ra đó đá bóng và tắm sông. Có lẽ anh Nguyễn Sa cũng đã ra đây chơi đùa hồi nhỏ, nên anh đã viết:

*Sông Hồng, tuổi nhỏ, ngút đầu  
Đường như động mạch đục ngầu phù sa.*

Vẫn từ cửa hiệu của nhà anh đi về phía trái chưa đầy 200 thước, gặp trên Tây, là thấy góc bờ hồ Hoàn Kiếm. Chính ở góc bờ hồ này là nơi các cô gái làng Nhật Tân đem hoa bày bán. Hoa phần lớn là bán cho Tây. Khác với các chị bán hoa quảng gánh đi giao tận nhà. Các gói hoa nhỏ gói vào lá chuối xanh, buộc cói chiếu. Trong gói có mấy cái hoa cúc, hoa lan, hoa huệ. Các hoa này được ngâm nước cho tươi rồi bày lên đĩa đặt lên bàn thờ Phật. Cũng từ nơi nhà anh Nguyễn Sa, băng qua đường là nơi Tây nó từ nơi xa đến. Khách sạn sang hạng nhất, có cái cửa kính cứ quay đều đều. Đó là khách sạn Métropole. Từ ngoài đường nhìn vào chỉ thấy Tây – Đầm đi lại. Tháp thoáng có các người bồi An Nam mặc áo Tây trắng là thẳng tắp đi đi, lại lại, sách các va li cho Tây từ xe vào trong khách sạn. Tiếp tục đi là đến nhà băng Đông Dương. Một lối lên vòng như cái cầu, bên cạnh đường xe lửa là một hàng cây dừa nhỏ mọc đều... Gớm! Tây quá là Tây ở cái khu nhà anh Trần Bích Lan - Nguyễn Sa ở lúc trước năm 1954.

Nhưng điều mà tôi ghi nhớ và ân hận là việc này. Chính nơi hội tụ của 6 con đường trước cửa nhà Hát Lớn này là một nơi đã diễn ra một biến cố lịch sử. Biến cố ấy đã mở đầu cho một cuộc chiến tranh dài và đau khổ của người Việt chúng ta. Chính nơi này, nếu đứng trên gác nhà anh Nguyễn Sa nhìn xuống thì rõ mồn mốt. Hôm 18 tháng 8 năm 1945, hầu như toàn thể công chức và sinh viên Hà Nội đã có cuộc biểu tình lớn tại đây để bày tỏ lòng trung thành và ủng hộ chính quyền Trần Trọng Kim trong việc yêu cầu Nhật trả lại độc lập cho người Việt. Cuộc biểu tình to lớn, đã không bị lính Nhật đàn áp như nỗi lo sợ của nhiều người, vì thế hôm sau 19 tháng 8 năm 1945 vẫn thành phần trên, và được rất đông đồng bào Hà Nội ủng hộ. Họ đã kéo về đây để biểu dương lực lượng. Nhưng trước biển người hiện diện, bỗng có sự rối loạn nhỏ tại diễn đàn. Có vài phát súng lục nổ. Và bỗng từ từ lầu 2 của Nhà Hát Lớn, một lá cờ đỏ sao vàng vĩ đại che kín suất cả khuôn cửa lớn của từng hai phủ xuống lầu một. Và trên diễn đàn bỗng náo nhiệt, và rồi sau là lời nói: "Đây là mặt trận Việt Minh..." Các lá cờ đỏ sao vàng cầm tay được phân phát lác đác và cả biển người thành ra cuộc nổi dậy của Việt Minh. Chính giáo sư trường Kỹ Nghệ Hà Nội, ông Nguyễn Văn Luân, người làng tôi, làng Nũa, là người đã xách cái va li đựng lá cờ ấy treo và thả xuống trước mặt tiền Nhà Hát Lớn Hà Nội. Sai một li đi một dặm là ở chỗ này...

Điều này tôi chưa viết ra. Tôi định hôm nào như đã hứa, tôi sẽ lên thăm anh Nguyễn Sa, tôi sẽ nói lại. Biết đâu, lúc ấy, cậu học trò 14 tuổi Trần Bích Lan, nếu đứng trên lầu nhà cậu, cậu đã thấy tất cả. Lịch sử nhờ đó sẽ được hé ra một phần. Tôi chắc là giữa chúng tôi, một thời đã ở Hà Nội, sẽ có nhiều điều nói với nhau. Đặc biệt là tháng 5 năm 1996, trong buổi ra mắt một cuốn sách Quê Nhà, 40 năm trở lại của tôi tại Philadelphia, khi gần tàn cuộc vui, tôi đi giữa các bàn để bắt tay mọi người, tôi có gặp một người. Đó là một cụ bà. Cụ đã nắm bàn tay tôi và nói: "Ông ơi, tôi đọc các bài viết của ông mà nhớ hồi tản cư quá. Chính gia đình tôi đã tản cư về làng Nũa chợ của ông. Tôi đến đây để gặp ông và cảm ơn về làng Nũa... Tôi là cô thành LAN". Tôi xúc động và lễ phép thưa: "Dạ Lan nào ạ?" Cụ cười đáp: "Tôi là cô thành Lan, Trần Bích Lan đấy!" Tôi "à", và thưa "Dạ, Giáo sư Trần Bích Lan". Khi trở lại San Diego, tôi có gọi cho anh Nguyễn Sa. Anh cười "Vâng cô tôi đấy".

Tôi không có thì giờ để hỏi rõ cụ bà này là thân thích thế nào với anh Nguyễn Sa. Tôi cũng chưa có dịp hỏi anh Nguyễn Sa thêm về thời gian anh đã tản cư qua vùng quê tôi. Có thể anh đã ghé làng tôi trước khi qua sông vào vùng chân núi. Vì làng tôi có cái chợ rất to, vùng phụ cận phải qua đây mua bán. Để hôm nào tôi lên thăm anh. Và để làm quà cho anh, tôi đã nhờ đứa cháu tại Hà Nội chụp cho tôi tấm hình Nhà Hát Lớn Hà Nội. Căn nhà đồ sộ ấy, dù chẳng muốn, chắc hẳn đã in đậm trong trí nhớ của anh. Con chim sẽ đậu trên bậu cửa căn gác nhà anh, anh mở cửa ra, con chim bay đi, có thể chỉ một cái xuôi cánh, đã lại đậu ở cái hoa văn, dù rất Tây, Nhà Hát Lớn. Tôi cũng bảo đứa cháu chụp căn nhà anh, căn nhà đồ sộ, ba tầng, xưa là cơ sở kinh doanh của cụ Trần Văn Chi. Có lẽ từ căn nhà này, sau khi tản cư từ vùng Thạch

Thất, Sơn Tây về Hà Nội, cậu học trò Trần Bích Lan, đã ở trong một căn buồng đẹp đẽ này. Và khi cậu được cho đi Pháp học, xe hơi từ nhà đưa cậu ra phi trường Gia Lâm. Đi cho nhanh, dù nhà cậu, là đi đường bờ sông, qua Cột Đồng Hồ, rồi lên cầu Long Biên, qua Gia Lâm bên kia sông. Nhưng tôi nghĩ rằng, cậu Trần Bích Lan, sau này là Thi sĩ Nguyễn Sa, sẽ đi con đường khác. Từ nhà, cậu sẽ cho xe rẽ trái, đi suốt chiều dài của phố Trường Tiền, rẽ mặt ở góc bờ hồ, chỗ bán hoa, đi qua Bưu Điện, Tòa Đốc Lý, rồi lại rẽ mặt vào Hàng Đào ngập đầy tơ lụa. Tiếp đến là Hàng Ngang đầy các hiệu tạp hóa, rồi tới qua Hàng Đường ngọt thơm mùi bánh. Qua chợ Đồng Xuân, qua Hàng Giầy, đi dưới gầm cầu, rồi rẽ mặt ở Hàng Đậu. Bỏ cái nhà chứa nước rất to, trên ở đầu vườn hoa Hàng Đậu, ngang nơi tiếp giáp của đầu Hàng Than và phố Quan Thánh. Quan Thánh cái phố có hai dãy cây bàng cành đan che kín cả lòng đường. Lòng đường tuy không hẹp lắm, nhưng giữa đường có đường rầy xe lửa từ Hàng Giầy rẽ vào. Xe điện về đến đây ban tối chạy nhanh, lòng tàu rỗng không, kêu leng keng rồi mất hút về phía Thụy Khê. Con đường ven theo hồ Trúc Bạch mênh mông. Con đường gặp Cổ Ngư đầy gió mát giữa Trúc Bạch và Hồ Tây ...

Xe của anh rẽ lên cầu Long Biên ở gần bến Nứa. Cái dốc cao. Cầu Long Biên cao lồng lộng gió bắc qua sông Hồng Hà đỏ quạnh phù sa. Từ trên cầu nhìn về tay phải là đường Bờ Sông, lối đi có Cột Đồng Hồ. Bên kia sông là bãi cát của huyện Gia Lâm, bao bọc bởi Hồng Hà một phía, một phía là con sông Đuống nổi tiếng qua thơ Hoàng Cầm. Tới phi trường Gia Lâm, lên máy bay để vào Nam, Saigon, trước khi qua Pháp, tôi nghĩ thế, chắc cậu học trò tài hoa Trần Bích Lan không thể không nhìn qua cửa kính máy bay để nhìn Hà Nội ở phút giã từ. Máy bay đảo một vòng. Dưới cánh máy bay phía tay phải, trước khi lấy hướng Nam, là Hà Nội của anh nằm giữa những lần cây xanh. Hồ Hoàn Kiếm xanh có hình một quả xoài. Hồ Thiền Quan hình thang và lỗ chỗ các nền màu xanh ngọc bích của các mảnh hồ khác... Máy bay lên cao. Hà Nội đã lấp sau làn mây trắng. Kể từ lúc ấy, sau khi tản cư về, tôi nghĩ sớm lắm cũng là năm 1948. Bây giờ là 1998, vừa tròn 50 tuổi. 50 năm bao nhiêu tang thương, đau khổ và 50 năm đó với cậu học trò Trần Bích Lan cũng đã trải qua bao chặng đường. Sinh viên du học, đi lại trên các con đường của Paris, của vườn Lục Xâm Bảo để, như nhà văn Pháp A.France, đã thấy lá vàng từng trận mưa trên vai các các pho tượng đá. Ở đây, anh đã đi chơi với Nga, để rồi có những lúc thấy

*Hôm nay Nga buồn như một con chó ốm  
Như con mèo ngáy ngủ trên tay anh  
Như con cá vược sắp sửa se mình  
Để anh giận sao chả là nước biển.*

Mối tình riêng ấy, những rung cảm đầu đời ấy đã làm cho Nguyễn Sa thi sĩ lừng lẫy suốt mấy thập niên qua. Đồng thời với người thơ tình lãng mạn ấy, một giáo sư triết học khó có người sánh kịp. Năm 1960 anh đã là giáo sư Triết (hay trước nữa?) của trường Chu Văn An và các trường trung học khác. Học trò năm chót trước khi vào đại học, đa số học trò chỉ thua anh vài tuổi. Có nhiều người vì hoàn cảnh chiến tranh đi học lại, thì lớn tuổi hơn "Thầy Lan" khá xa, 5, 7 tuổi là thường. Cũng thời gian ấy, đất nước mỗi lúc mỗi thêm chìm ngập trong lửa đạn, oán thù, và kéo hút theo bao nhiêu là người trai của thời cuộc, trong đó có bao nhiêu người là học trò của anh. Họ có mặt khắp nơi từ binh chủng này, binh chủng khác. Và cả chính anh, giáo sư Trần Bích Lan cũng bị gọi vào quân đội. Đi sau, anh có trên vai một cái cúc vàng còn gắn Alfa, chuẩn úy và tòng sự tại Đại đội Chung sự. Ở đây anh đã gặp lại một số học trò cũ. Gặp họ anh phải giơ tay chào vì họ đi lính trước. Và họ lại cúi đầu "Thưa thầy". Nhưng đau đớn hơn hết, chính ở nơi này, cái bến cuối cùng của cuộc sống anh phải nhìn, lạnh ngắt và nhiều khi chỉ là một bố poncho lụn vụn thịt xương. Các thi hài ung máu đỏ, giữa những vật vĩa đau đớn của thân nhân, của nền trắng, giải khăn xô dài ai đã là học trò của anh giáo sư Trần Bích Lan.

Rồi cuộc đời sập xuống, tháng 4 năm 1975 ào đến, lớp lớp người đã đổ xô ra biển, tìm mọi cách rời khỏi Việt Nam. Trong số đó có anh, Trần Bích Lan. Trần Bích Lan trơn tru và nhẵn tay. Người thơ, người của Triết học bây giờ “Thi sĩ qua Mỹ làm Thơ Điện”:

*Ta vô dòng điện hai chiều  
Xẹt ngang cũng đủ cháy vèo thịt da  
Em nằm ngay chỗ điện ra  
Chỗ đuôi con mắt đèn hoa muôn màu  
Nghề thơ anh bỏ đã lâu...*

“Nghề thơ anh bỏ đã lâu”, ấy là lúc đầu nghĩ thế. Sau anh trở lại với văn chương, với thơ. Những bài thơ của người xa xứ. Những bài thơ vương vất nỗi đau chung. Những bài thơ nhớ bạn bè. Và nhiều hơn hết là những bài thơ chất chứa nỗi chia lìa, bệnh hoạn, của khung cảnh nhà thương:

*Cửa biển vào đây gian phòng  
Từng giọt nước mặn chạy vòng tới tim  
Ta mơ hồ thấy giọt quen  
Giọt thơ tuổi trẻ, giọt em ngày nào.*

Nỗi ám ảnh ấy đầy ắp trong thơ Nguyên Sa ở tập 3 “Ta đang đi kiếm chỗ nằm. Mưa rơi nặng hạt đúng tầm sân sau”. Có lúc như ôn lại cả một cuộc đời với bao tên tuổi, anh viết:

*Em ơi ngựa đã qua đèo  
Những tên cùng tuổi cho vèo lá bay*

Vâng, thì bây giờ anh đã ra đi. Tất cả quả nhẹ nhàng như một chiếc lá. Nhưng qua những bài thơ anh để lại, tôi thấy có một sự khác biệt trong anh. Xưa anh viết những bài thơ tự do, như bài “Nga” (đã dẫn). Bây giờ anh như tìm lại cái vần điệu rất trữ tình, đầy Việt tính. Anh làm thơ lục bát rất nhiều, và bài nào cũng hay. Lời thơ nhẹ, hình ảnh đẹp và tình ý nồng nàn:

*Con sông vẫn chưa có chồng  
Sương hôm nay vẫn vậy, thích nằm quanh co  
Ta cong mình xuống bãi xa  
Con sông thấy lạnh bước qua nằm cùng.*

Phải chăng một người lớn lên tại Hà Nội, thành phố bốn mùa thay đổi. Sau cái nắng oi ả của tháng hè, một cơn gió nhẹ đêm qua thổi về, Hà Nội đã se lạnh. Hồ Gươm, mặt hồ đã đầy sương phủ. Sông Hồng quần quai phù sa, một buổi Đông về, đã lưng trời mây bạc ... Những cảnh trí ấy đã tiềm ẩn nơi con người tưởng đi tìm cái mới từ cõi xa đem về, nay đã trở lại với cái hồn nắng gió của quê cũ. Năm xưa, trong tập thơ đầu tay của anh, có một đoạn thơ xuôi, tôi cho là *Nguyên Sa nhất* nếu tôi nhớ không sai như thế này:

*Tôi đến đây không ai mời  
Khi đi cũng xin đừng ai giữ  
Còn nhớ, có thương, có tạc tượng bằng đá trắng đồng đen  
Xin đừng bày ở sân trường đại học  
Mà bày đùm ở một góc công viên  
Để những đêm rất khuya  
Nhìn một trăng soi gương  
Và những người yêu nhau tình tự.*



Tôi yêu mấy câu này quá. Vừa có cái cao ngạo của một người thành công trẻ, vừa có cái chất lãng mạn của người còn đang yêu. Bài thơ ấy đã có mặt tại Sài Gòn có lẽ ở những năm cuối thập niên 50 thì phải. Vâng, giờ anh đã đi xa. Anh đi lặng lẽ. Kẻ thương tiếc anh ở bốn phương cũng lặng lẽ nhớ về. Tôi được tin anh mất trong xúc động nhưng không đột ngột, vì anh bị bệnh đã lâu. Ung thư cổ. Chỉ tiếc, tiếc lắm, tôi chưa có dịp như anh mời, và tôi đã hứa, là lên thăm anh một buổi. Tôi đã có một số ảnh của Hà Nội, trong đó có ảnh Nhà Hát Lớn, và đặc biệt tấm ảnh của chính ngôi nhà anh. Vậy mà tôi đã lỡ. Dù từ nhà tôi ở lên anh chỉ có một giờ xe. Tôi tiếc mà không thể giữ anh ở lại vì anh đã có nói rồi “Tôi đi cũng xin đừng ai giữ” Anh đi nhé. Hà Nội còn giữ hẳn ở giữa lòng anh. Sông Hồng đang giữa mùa nắng đỏ. .  
Thôi xin vĩnh biệt Nguyễn Sa

25/4/1998

*(Những Người Tôi Đã Gặp)*

## Khi tình người cạn kiệt... Trần Phong Vũ

Đọc qua bản thảo tác phẩm “Một Thời Oan Trái” của nhà văn Phan Lạc Tiếp, tôi thoáng liên tưởng tới nội dung cuốn “Ngày Long Trời, Đêm Lở Đất” của Trần Thế Nhân. Hai tiếng Oan Trái như xoáy vào trái tim ứa máu làm lay động những suy tư trầm lắng trong tôi khi đọc những chứng từ của người viết họ Trần.

Trần Thế Nhân. Một cái tên xa lạ trong giới cầm bút ở quốc nội ghi trên tập sách do tổ hợp xuất bản Cảnh Nam ở Miền Đông nước Mỹ ấn hành.

Tôi nghĩ thầm. Đây hẳn là tên giả của một cây viết nào đó. Những chứng từ trần trụi, khốc liệt và chân thật như thế không có quyền hiện hữu và không thể là sản phẩm của một con người có diện mạo, có căn cước trên đất nước ta hôm nay.

Điều mang vẻ nghịch lý là bối cảnh âm u, hư ảo, ma quái tuồng như hư cấu bao quanh tác phẩm lại hiện ra rất thật, với những việc thật, người thật. Đây là điều đã được xác nhận bởi nhiều nhân chứng, trong đó có ông Nguyễn Minh Cần hiện sống ở Liên Xô cũ. Chuyện tình bi thảm, oan trái giữa ông Hồ và cô gái họ Nông qua lời kể của oan hồn người cung nữ về một đấng Quân vương thời phong kiến đã khởi đầu cho những cái chết oan khiên, những mảnh đời bất hạnh Việt Nam trong thời Cải Cách Ruộng Đất.

Câu chuyện của Trần Thế Nhân, một người viết trong nước là như thế.

Nhưng trên tay tôi lúc này là bản thảo “Một Thời Oan Trái” của nhà văn và cũng là cựu Hạm trưởng trong binh chủng Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa trước 1975. Nhà văn Phan Lạc Tiếp. Không cần đọc những lời xác minh của tác giả, ai cũng nhận ra cảnh ngộ, tình huống, chi tiết những chuyện kể trong tác phẩm được phóng chiếu từ những sự thật. Đây là những chứng từ được cẩn trọng ghi chép lại sau những đụng chạm, những gặp gỡ, trao đổi giữa người với người, giữa người với sự vật trong một lần trở về thăm quê cũ.

Với hơn hai mươi đoạn văn, tác giả đã chi chút, tỉ mỉ ghi lại những hình ảnh, những kỷ niệm còn mất của một thời đã đi qua đời ông. Nó gắn bó với ông từ thuở ấu thơ như bóng với hình. Nó theo ông vào miền Nam sau ngày đất nước bị chia đôi tháng 7 năm 1954. Nó cùng ông vượt đại dương đi tới một chân trời khác –hoàn toàn khác-. Tựa như một thân cây gốc bị bứng ra khỏi vùng đất quê hương quen thuộc có tên Nửa Chợ (gọi tắt là làng Nửa, tên tục của làng Hữu Bằng, quận Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây, tức Hà Tây, miền bắc nước Việt ngày nay).

Đầu thập niên chót của thiên niên thứ hai, -chính xác là năm 1994-, sau 40 năm biệt lập, từ phương trời khác đã trở thành quê hương thứ hai của ông, lần đầu tiên nhà văn họ Phan có cơ hội trở về nhìn lại nơi chôn nhau cắt rốn. Chính từ nơi ấy định vị một làng quê mà mỗi lần nhớ tới lại rộn lên trong trái tim nhạy cảm của ông những kỷ niệm êm đềm, đầy ấp thương yêu, nhưng nhớ về những ngày tháng cũ. Như những rong rêu bên bờ sông lá mục ghi đậm một thời trai vẫy vùng trên sông nước thuở nào, ngày trở về làng Nũa đã khắc họa trong ông những vết hằn đắng cay, chua xót, để cho những giòng lệ tuôn trào. Gắn kết những kỷ niệm êm đềm quá khứ với những tang thương hiện tại, ông chợt nghe hồn rướm máu. Và Một Thời Oan Trái đã hình thành trong tâm hướng ấy. Tôi không khỏi mang cảm giác rưng rưng, vừa ngạc nhiên vừa thích thú, khi đọc nhan đề tác phẩm.

Điều này có căn do.

Bản thân tôi từng viết một tập truyện có cái tên tương tự. Một Thời Mê Hoặc. Đây là tập truyện dài được viết dưới dạng feuilleton đăng liên tục nhiều kỳ trên nguyệt san Đường Sống cuối thập niên 80 thế kỷ trước và được cơ sở xuất bản Tin Vui ở nam California, Hoa Kỳ ấn hành mùa thu năm 1998. Rất tình cờ, nhà văn Phan Lạc Tiếp đã nhận lời giới thiệu trong ngày ra mắt tác phẩm cuối năm ấy.

Khi chọn nhan sách mỗi người viết đều có ý gửi vào đó một hàm ý riêng. Nếu cái thời mê hoặc trong tập truyện dài có hồi kết cuộc tuồng như bỏ lửng của tôi diễn tả những cơn sóng lãng mạn cuối mùa xô đẩy giới trẻ Việt Nam vào những chọn lựa u mê, hoảng loạn trong vòng một thập niên tính tới biến cố Mậu Thân 1968, dẫn vào những cảnh ngộ chia xé nát lòng, -không phải đâu xa mà ngay sau ngưỡng cửa gia đình, giữa cha và con, vợ và chồng, giữa những anh em ruột thịt-... thì cái thời oan trái trong những trang ký sự rướm máu không thiếu nước mắt của tác giả họ Phan là tấm gương phản chiếu những hình tượng tang thương, đau xót chất đầy những oan khiên, sâu muộn, không phải chỉ riêng làng Nũa của ông mà trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Hơn hai mươi đoạn văn trong Một Thời Oan Trái là hơn hai mươi chứng từ sâu lắng, sống động với 9 mảnh đời trong Phần Thứ Nhất: Đất Cũ Người Xưa, và hơn 10 ký sự trong Phần Thứ Hai: Những Mảnh Đời Lưu Lạc.

Oan trái! Thật không còn có từ nào đắc địa -đúng và chính xác- hơn, để diễn tả cái thời chất chồng những tội khiên, cay nghiệt ấy.

Người viết những giòng này muốn đi sâu vào từng chuyện ký, vì tất cả đều đáng được đào xới để chia sẻ những suy tư cuộn cuộn như sóng gào, gió hú của riêng mình cùng người đọc.

Nhưng giới hạn của trang sách không cho phép dài lời. Và như thế đặt ra cho người viết một chọn lựa, một giới hạn chẳng đáng dừng.

Gấp sách lại, mỗi nhan đề, mỗi tâm sự, mỗi danh tính nhân vật như còn đọng lại đâu đây. Ở đây là những vùng sáng chan hòa của một thời trẻ dại với Cây Khế Ngày Xưa thoang thoang mùi bồ kết từ hương tóc chị Đan; với Người Nghệ Sĩ Miền Quê gọi nhớ những buổi rong chơi thả diều, câu cá; với Soái Nham; với Tào Mạt; với Sơn Chung Tiên Sinh; với Người Đàn Bà Nhan Sắc... nháng lên những ánh lửa yêu thương, tin cậy của một thời. Cũng ở đây là những mảng tối đong đầy, rình rập những tai ương, cạm bẫy.

Giữa đêm đen huyền hoặc, từ đâu đó vẳng lên những thanh âm ằng ặc, u uẩn, tắc nghẽn thoát ra từ cuống họng của người thanh niên họ Phan bị xiết cổ lòi đi trên cánh đồng làng Thầy bên rặng Sài Sơn. Cảnh đó là khuôn mặt nhợt nhạt với đôi mắt vô hồn, thẳng thốt của người chứng bất đắc dĩ là Đỗ Nhật Tân tức Sơn Chung Tiên Sinh.

Tương tự như trường hợp của Phan Lạc Trạch, của Đỗ Nhật Tân, mỗi đoạn văn trong Một Thời Oan Trái là một mảng đời sống được nhào trộn với những ký ức về một thuở thanh bình, có lũy tre xanh, có vòm trời đầy sao, có mảnh trăng non, có giọng hát trữ tình, có tiếng sáo lừng lờ,

thánh thót... Nhưng rồi, trong khoảnh khắc, mọi sự thoát chốc trở thành hư vô. Tất cả tưởng như chỉ còn là cơn ác mộng.

Cuộc đời Sơn Chung Tiên Sinh Đỗ Nhật Tân, người anh em họ của tác giả là điểm hội tụ điển hình cho cái thời oan trái trong toàn bộ tác phẩm.

Thân phụ tiên sinh là một người chân quê hiền lành có một quan niệm sống đơn sơ, thực tế. Lớn lên trong buổi giao thời, tự biết mình không có điều kiện và khả năng thành danh trên đường khoa cử, không muốn làm những ông Tú lờ, ông cụ chuyên chăm lo việc nông tang. Suốt năm, bốn mùa 12 tháng cùng vợ và đàn con đông đúc hết bận rộn với vài mẫu ruộng ngoài đồng lại cặm cụi bên khung cửi, bên nồi thuốc nhuộm trong nhà. Nhờ thế gia đình họ Đỗ đã tự gầy dựng được một cơ ngơi tương tất, khiến trong họ ngoài làng ai cũng nể phục. Sau một cơn bạo bệnh cụ ông qua đời để lại gia tài sự sản cho con trai là Đỗ Nhật Tân.

Vâng theo lời trăng trối của nghiêm phụ trước lúc lâm chung, ông Tân chăm chỉ, chí thú làm ăn. Tuy vậy trong sâu thẳm của cõi lòng, ông vẫn cảm nhận một nỗi khắc khoải thấy mình thua kém khi tình cờ phát hiện trong quá khứ dòng họ Đỗ từng có người đỗ đạt làm nên danh phận trong làng ngoài tổng. Do đấy, ngoài việc nông tang, ông cố dành thì giờ đọc sách, ôn tập chữ nghĩa Thánh Hiền mong sao mở mặt với đời.

Mọi chuyện sẽ tuần tự trôi xuôi nếu đất bằng không nổi sóng.

Tiếp theo biến cố Mùa Thu năm 1945, với lòng yêu nước đơn sơ, ông góp công góp của, hăng hái tham gia Mặt Trận Việt Minh, cùng bà con chung tay xây dựng xóm làng. Nhưng rồi một sáng, quân Pháp tìm đường trở lại. Từng toán lính tràn vào đập phá đình làng, tháo gỡ cột kèo, cánh cửa, kể cả những câu đối, hoành phi sơn son thiếp vàng bắc qua những mương lạch cho đoàn cơ giới làm đà di chuyển. Cảm nhận được niềm đau xót và tâm tình hoài cổ của những bậc trưởng thượng trong làng, Phan Lạc Trạch, một thanh niên biết tiếng Pháp tự nguyện đứng ra giải thích cho người chỉ huy đoàn quân viễn chinh hiểu giá trị tinh thần của những tấm gỗ ghi khắc những chữ nho vốn được dân làng trân trọng. Nhờ thế những bảo vật ngàn đời ấy đã được họ ân cần trả lại.

Như một tình cờ của định mệnh. Đứng bên cạnh người thanh niên họ Phan trong cuộc trao đổi tay đôi với viên chỉ huy Pháp giữa thanh thiên bạch nhật hôm ấy là Đỗ Nhật Tân. Và oan khiên, bất hạnh đã xảy ra. Nửa khuya cùng ngày, họ được cán bộ tới nhà nhỏ nhẹ mời đi họp. Rồi không hẹn, cả hai gặp nhau giữa đồng không mông quạnh làng Thày. Một bị xiết cổ đến chết vì tội thân Tây. Một bất ngờ được tha bổng, dĩ nhiên với lời cảnh cáo nghiêm khắc bắt thành văn. Thi hài nạn nhân vẫn số được vùi lấp đầu đó dưới chân núi Sài Sơn. Người được tha mạng thất thần bước đi như kẻ mộng du. Rồi trong một phút hoảng loạn, ông cầm cổ chạy trốn chết, bỏ lại sau lưng xóm làng, vợ con, gia cơ điền sản. Sau đó là những tháng năm sống lang thang như một kẻ vô gia cư giữa phố phường Hà Nội.

Một ngày cuối hạ 1954, trong cơn sốt bùng lên giữa kẻ ở người đi, từ làng Nừa, bà Tân lén lút ra Hà Nội tìm tới nhà trọ của chồng.

“- Thầy nó có về không? Người ta bảo về được đấy, về đi. Ông lặng yên. Một hồi lâu ông mới nói:

- Tin họ không được đâu. Tôi không về được.

- Thế Thầy nó đi Nam à.

- Nào biết trong Nam ra sao? Mà lòng tôi lúc nào cũng chỉ biết tới căn nhà mình. Tôi nhớ mảnh ao cá, bèo rau rút, tôi nhớ mẹ nó và lũ con ở nhà... Nhưng nhất định là tôi không về được đâu. Thôi thì cứ coi tôi như không còn nữa... Thôi mẹ nó về, trăm sự tôi trông cả vào mẹ nó. Nhớ săn sóc Mẹ và các con hộ tôi. Và cố gầy dựng cho chú út...

Trong gần một triệu người từ Bắc vào Nam, có lẽ ông là một người không muốn đi chút nào, nhưng cũng lại là người nhất quyết phải ra đi”.

“Không muốn đi chút nào” mà lại là người “nhất quyết phải đi!” Thật khó có trường hợp mâu thuẫn và nghịch lý nào hơn trường hợp ông Tân theo cách nhìn của nhà văn họ Phan. Nhưng

trên thực tế tuồng như lại không phải là chuyện họa hiềm nếu có dịp nhìn sâu vào tâm thức từng người trong số những bà con bỏ miền Bắc vào miền Nam hơn nửa thế kỷ trước. Và rộng hơn là trường hợp những đồng bào phải đành đoạn giã từ đất nước để tán lạt khắp bốn phương trời hải ngoại sau tháng tư năm 1975. Khác chăng là ở mức độ nhiều ít, nặng nhẹ mà thôi.

Cũng như những ngày tháng lang thang, vất vưởng ở Hà Nội, ông Tân tiếp tục kéo lê kiếp sống thừa trong suốt 21 năm dài đặc ở Sài Gòn. Dù vậy, do những thôi thúc thâm cảm của lòng tự ái giòng họ và của lương tâm ngay chính nơi con người, nhờ tinh thần cầu tiến, ông vẫn cố gắng vươn lên hầu đóng góp một chút gì đó cho vùng trời tự do mà ông đã chọn. Dĩ nhiên theo cách thể của riêng ông. Chính từ đấy người dân miền Nam có cơ hội biết tới tên ông qua bút hiệu Sơn Chung khi tình cờ con người kỳ lạ này được trao tặng hạng ba Giải Thương Văn Chương Tổng Thống bộ môn dịch thuật.

Ngày 30 tháng tư năm 1975, chế độ cộng sản độc tài chuyên chính miền Bắc thôn tính nốt miền Nam đưa toàn lãnh thổ về một mối. (Nói theo nhà thơ Nguyễn Chí Thiện là “Một mối hận thù, một mối đau thương!”). Trong khi cả triệu người tức tưởi tìm đường bỏ nước, bỏ gia tư di tản để ra đi thì Sơn Chung Tiên Sinh lội ngược giòng trở về quê cũ. Trên chuyến tàu Nam Bắc, ông thấy mình cô đơn, tay không lạng lẳng giữa những người đồng hương sau chuyến đi Nam mang theo bên mình cả tấn áo quần, radio, TV và đồ gia dụng đắt giá. Kể từ những ngày ấy, kho tàng ngôn ngữ Việt Nam được làm giàu thêm bằng câu nói cửa miệng: “người Nam nhận họ, người Bắc nhận hàng”.

Sau cuộc hội ngộ nhiều ngõ ngàng nhưng cũng không thiếu cảm động giữa Sơn Chung Tiên Sinh và vợ con, họ hàng, lối xóm, tác giả cho biết:

“Nhưng mới hôm trước hôm sau, Ủy Ban Xã mời ông ra trụ sở làm việc. Họ ăn nói rất ôn hòa ‘... bác ở xa mới về, chưa quen nếp sống mới, bác cần được nghỉ ngơi, học tập một thời gian...’ Thế là ông phải đi tù!”

Điều trớ trêu, oan trái mang đầy kịch tính là ngay ngày đầu nhập trại ông gặp lại con trai trong dáng dấp một ông già trước tuổi với thân hình còm cõi trong cùng cảnh ngộ nát lòng: cả hai cha con đều là tù nhân của chế độ!

“- Con! Con đây ư? ...

Người con oà khóc và nói:

- Con đã tưởng ở trong Nam thì Thầy đã thoát. Sao Thầy lại còn về để bố con mình gặp nhau ở đây?!...”

Vì không muốn người đọc hiểu lầm tình tiết câu chuyện bi thảm kể trên là bịa đặt, hư cấu, tác giả cần thận xác minh:

“Trên đây là những việc thật, người thật. Vì Sơn Chung là anh tôi, con trai trưởng của già tôi. Mẹ tôi là em ruột của mẹ ông. Sơn Chung Đỗ Nhật Tân gọi mẹ tôi là dì. Người thanh niên xấu số bị thất cổ chết tên là Phan Lạc Trạch, là con của bác Tú tôi, là anh họ của tôi, là chú ruột của anh Phan Lạc Tuyên... Những nỗi tang thương, những oan khiên, chia li của thời cuộc trải dài trên nửa thế kỷ, phủ lên bao nhiêu gia đình, qua mấy thế hệ, xét cho cùng, thật vô cùng ghê gớm và cũng thật vô ích. Hoàn toàn vô ích...”

Bối cảnh, không khí truyện của nhà văn Phan Lạc Tiếp là bối cảnh, không khí xóm làng của ông –làng Nửa-, với những tình tiết liên hệ tới bà con tộc họ hoặc bạn bè quen biết của anh em nhà họ Phan Lạc. Vì thế rất nhiều sự kiện được ghi lại trong những đoạn văn tuy khác nhau nhưng gắn bó mật thiết với nhau về việc cũng như người. Nỗi quan hoài của tác giả khi viết về cái chết tức tưởi của Phan Lạc Trạch trong đoạn văn Sơn Chung Tiên Sinh hơn một lần được lập lại khi ông bắt gặp những nhân vật ít nhiều liên quan tới câu chuyện được đề cập. Nội dung lá thư tác giả gửi bà Tố Quyên trong truyện ký Người Đàn Bà Nhan Sắc là một. Giản dị vì Tố Quyên, người phụ nữ sắc nước hương trời từng là vợ của Phan Lạc Trạch, người thanh niên biết tiếng

Pháp, vì muốn “cứu” những bức đại tự treo ở đình làng hoặc các từ đường của tư nhân nên đã bị bức tử vì tội thân Tây! Nặng hơn, đáng chết hơn là tội phản quốc, tội rước voi dày mò! Từ 1945 đến nay tính ra đã gần hai phần ba thế kỷ. Thời gian tạm đủ để công luận bình tâm nhìn lại quá khứ. Những khía cạnh khuất lấp, pha trộn những mảng tối của cao trào thanh thiếu niên thoát ly gia đình đi theo Việt Minh cộng sản đã lần hồi trở nên trong sáng hơn. Xuyên qua những nhân vật trong Một Thời Oan Trái, nhà văn Phan Lạc Tiếp đã mở ra cho người đọc một cái nhìn cụ thể với những con người cụ thể.

Cô gái quê tên Đan, người chị họ thân thương của tác giả họ Phan, từng ốm bồng, săn sóc ông từ thời mắng sửa bồng dựng một ngày có mặt trong đoàn người lạ kéo về làng, lớn tiếng hô những khẩu hiệu bài phong, đã thực là một điển hình. Trường hợp Tào Mạt Nguyễn Duy Thục và bóng dáng mờ nhạt của những người trẻ trong Ngày Tháng Cũ, Người Nghệ Sĩ Miền Quê, Soái Nham, Một Mảnh Trời Hà Nội, Chị Em... và nói chung những chàng trai Hà Nội có mặt trong đoàn thanh niên sinh viên quyết tử bảo vệ Thủ Đô sau ngày toàn quốc kháng chiến là những điển hình khác.

Họ là những người sinh ra trong những thập niên đầu thế kỷ cuối cùng của thiên niên thứ hai. Đây là thế hệ thanh thiếu niên đã chịu ảnh hưởng sâu đậm tinh thần ái quốc của các cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và sự ra đời của những đảng phái chính trị, với chủ trương bài phong, phản đế, đã thực để dành độc lập, tự do và chủ quyền cho đất nước. Cái chết bi hùng của liệt sĩ Nguyễn Thái Học, người đứng đầu Quốc Dân Đảng cùng với 12 đồng chí của ông năm 1930 ở Yên Bái đã trở thành chất xúc tác mạnh mẽ khơi dậy lòng yêu nước nơi các tâm hồn trẻ.

Nhà văn Phan Lạc Tiếp đã dựa vào những nhân tố này để lý giải cho trường hợp thoát ly gia đình đi theo kháng chiến dưới sự chỉ đạo của Mặt Trận Việt Minh của những người thân quen với ông như chị Đan, như Nguyễn Duy Thục. Được biết, Nguyễn Duy Thục, dân làng Nừa, người thanh niên trí thức được biết đến nhiều sau này dưới bút danh Tào Mạt, từng là nhà văn, nhà thơ, kịch tác gia danh tiếng. Ông mang quân hàm Đại Tá trong QĐND miền Bắc cho đến ngày bị thất sủng, bị săn đuổi vì có tư tưởng xét lại.

Bàn về trường hợp Tào Mạt dẫn sâu vào chủ thuyết Mácxít-Lêninnít mà bước đầu là gia nhập Mặt Trận Việt Minh, sau khi trình bày bối cảnh đau thương của đất nước dưới sự thống trị của thực dân Pháp và cơ hội dành lại quyền độc lập cho quốc gia trong giai đoạn cuối cùng thế chiến thứ hai, nhà văn họ Phan viết:

“Trong tình trạng ấy, ai cũng được, tổ chức nào cũng được, cứ có người kêu gọi là những người trẻ yêu nước hăng hái lên đường.

Nên nhớ cũng từ thời điểm này, năm 1930, Đảng Cộng Sản Đông Dương được thành lập, đã ẩn mình, nín tiếng trong thời gian qua, tới năm 1945, đúng thời cơ, người Cộng Sản Việt Nam mới ồn ào lên tiếng, xua dân đi cướp chính quyền. Hầu như ai là kẻ có lòng với dân, với nước cũng đã sẵn sàng nghe theo tiếng gọi của Mặt Trận Việt Minh, trong đó có người thanh niên Nguyễn Duy Thục. Cách Mạng Tháng Tám bùng nổ như một vận hội đầy quyền rũ, cuốn hút người yêu nước ra đi. Tất cả đã lên đường dành độc lập và chống xâm lăng từ trong Nam ra Bắc.”

Với tinh thần yêu nước thiết tha, với tài năng thiên phú, Tào Mạt đã bước những bước rất xa, rất nhanh. Nhưng, biến cố 30-4-75 đã mở mắt cho ông. Sau nhiều phen bị cấm cản làm khó dễ, Tào Mạt đã có dịp vào Nam tiếp xúc với những người dân hiền hòa nơi đây. Ngày đặt chân xuống Sài Gòn cũng là ngày ông nhận ra là mình đã bị lừa, một “quả lừa vĩ đại”, nói theo ngôn ngữ của một số nhà văn trong nước lâu nay. Và tư tưởng “xét lại” mạnh nha trong ông. Từ đấy, những sáng tác của Tào Mạt dành cho sân khấu Chèo bắt đầu xuất hiện những câu hát làm nhức tim bọn tham nhũng gộc của chế độ. Điển hình như những câu:

“chim khoét, chuột đào. (ớ ơ ) khoét cùng đào.”

“ Cướp đêm là giặc (ớ a), cướp ngày là... quan”.

Chưa hết, ông còn dám công khai đụng tới thần tượng của chế độ là ông Hồ. Trong bài báo Tôi Viết Về Hồ Chí Minh, Nguyễn Thái Hoàng, một trí thức trẻ trong nước đã tiết lộ lời tâm sự sau đây của Tào Mạt:

“Tôi được trung ương giao cho viết một vở chèo về Bác. Thú thật lúc đầu tôi thấy vinh dự lắm liền vào ngay thư viện ôm một chồng sách về nghiền ngẫm, vào tận quê ông cụ để lấy thêm tư liệu, đọc cả sách ngoại quốc ca ngợi cụ, rồi để cả năm trời kiểm chứng. Cuối cùng phải bỏ, vì cụ Hồ là người hoàn toàn không tin được, đầy gian xảo, xảo quyệt, khác với những điều bịa đặt trong sách. Bây giờ để có tác phẩm thay thế, tôi phải viết về Hưng Đạo Đại Vương Trần quốc Tuấn”.

Từ trường hợp Tào Mạt Nguyễn Duy Thục, chúng ta có thể suy ra trường hợp của rất nhiều người trẻ Việt Nam khác thuộc thế hệ trước ông hoặc đồng trang lứa với ông. Trong tác phẩm Đêm Giữa Ban Ngày, nhà văn Vũ Thư Hiên đã đề cập hoàn cảnh tương tự đã xảy ra cho thân phụ ông vào những năm 30, 40 thế kỷ trước.

Rồi những Hoàng Minh Chính, Trần Độ, Nguyễn Thanh Giang, Hà Sĩ Phu Nguyễn Xuân Tú, Bùi Minh Quốc, Vũ Cao Quận, nhạc sĩ Tô Hải... và đông đảo những thành phần trí thức kể cả những người đã thoát ra khỏi nước như Bùi Tín, Vũ Thư Hiên, Nguyễn Minh Cần... đã công khai lên tiếng chống lại những hành vi phản quốc của Hà Nội. Họ là ai, nếu không là những người một thời vì sự thôi thúc của lòng yêu nước đã hăng hái lên đường đi theo Mặt Trận Việt Minh? Những tháng năm dài sau đó, dậm lao theo lao, từng người một bằng cách này hay cách khác đã tự trói mình chịu sự sai khiến trong bàn tay phù thủy của đảng CS. Nhưng cũng nhờ lòng yêu nước, cuối cùng họ đã tìm được lối ra. Ít nữa là cho sự thanh thản lương tâm của bản thân mình, cho dẫu phần đông vẫn còn đang chịu sự thàng thúc của guồng máy công an trị ở trong nước lâu nay.

Với Tào Mạt Nguyễn Duy Thục cũng như với Người Nghệ Sĩ Miền Quê và thấp thoáng nhiều khuôn mặt khác trong các đoạn văn, theo tác giả Một Thời Oan Trái, những người bạn xuất thân làng Nứa của ông không chỉ là những kẻ mang nặng tình yêu nước mà thôi. Ở họ còn là những CON NGƯỜI (CON NGƯỜI viết hoa) có trái tim nhạy bén, giàu tình cảm, nặng lòng yêu thương –yêu thương xóm làng, yêu thương bằng hữu-. Chẳng thế mà vào lúc chế độ đang dồn mọi nỗ lực thúc đẩy và hỗ trợ cao trào quần chúng phóng tay phát động chiến dịch tiêu thổ kháng chiến (tất cả những nhà cửa, từ đường, những dinh thự của tư nhân, bao gồm đình chùa miếu mạo, những nơi thờ tự đều phải phá hủy thành bình địa), với tư cách cán bộ địa phương trong Mặt Trận Việt Minh, Tào Mạt đã vì tình cảm xóm làng ngấm ngầm tìm cách bảo vệ ngôi đình làng Nứa, dù biết rằng sớm muộn sẽ có ngày phải trả giá. Chưa hết, giống như Người Nghệ Sĩ Miền Quê đã đồng lõa để cho bạn ông là Phan Lạc Tiếp rời làng Nứa lên Hà Nội, Tào Mạt đã khuyến khích và hỗ trợ cuộc “dinh tề” của người anh tác giả như lời thuật lại sau đây: “Năm 1950, khi cuộc chiến trở nên khốc liệt, đặc biệt Việt Minh ra mặt tận diệt những ai không phải là người của Mặt Trận, chính anh Thục một đêm bên bờ sông Thao, đã nói với ông anh tôi rằng: ‘Các anh đi đi. Đây không phải là đất của các anh đâu. Phải đi ngay trước khi quá trễ’. Và chính anh đã tiếp tay tổ chức cho ông anh tôi và hai người con trai lớn nhà dì tôi, bỏ vùng kháng chiến trở về vùng tạm chiếm. Giữa đêm đen, chính anh lợi xuồng mé nước, đẩy con thuyền ra giữa sông Thao. Trong phút từ biệt, anh có nói với ông anh tôi: ‘Cái thế nó như thế. Các anh cứ về đi. Chưa biết sau này giữa chúng ta ai sẽ cứu ai đâu’. Nói rồi anh lợi xuồng mé nước đẩy mũi thuyền ra khơi. Anh vợ đứng lại một mình. Bóng anh đen thẫm nhoè dần vào bóng nước.”

Trong bài viết về thi sĩ Hà Thượng Nhân mới đây, nhà thơ Viên Linh đã nhắc tới một cử chỉ đầy tình người của Hữu Loan đối với song thân ông Hà. Theo Viên Linh thì “ông (HTN) không bao giờ quên trong Cải Cách Ruộng Đất, cha mẹ ông bị cộng sản đầu tố, đem khuya Hữu Loan, bạn ông đã ôm một mo cơm khoai tới thăm hai cụ”.

Giữa nhà thơ Hữu Loan với Hà Thượng Nhân và giữa Tào Mạt với anh em nhà họ Phan Lạc quả đã có những gắn bó thiêng liêng giữa “những người đã thành tình thành nghĩa từ thuở còn thơ trẻ” cho đến vì cảnh ngộ éo le, ngang trái, có một thời định mệnh cay nghiệt đã xô đẩy họ vào thế đối kháng nhau giữa hai lần ranh ý thức hệ.

Với những con người mang trong lòng ngực trái tim mãi cảm, chan hòa tình yêu thương như thế thì dù ở đâu, trong hoàn cảnh nào họ vẫn là họ, không hề thay đổi. Đây là những con người của Mẹ Việt Nam muôn thuở. Đây là những cánh sen “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”. Từ suy nghĩ ấy cho phép mọi người chia sẻ với tác giả tâm trạng lạc quan, vững tin ở ngày mai, ở tương lai dân tộc. Ngoại trừ thiểu số cộng sản gốc phi nhân tính, đang nắm quyền sinh sát ở ngôi cao, tuyệt đại đa số người dân Việt Nam, bao gồm đông đảo những thành phần mà vì lý do này lý do khác còn phải ép mình núp dưới cái dù xã hội chủ nghĩa, nhưng tự thâm tâm họ vẫn còn là những con người Việt Nam có nhân tính.

Truyện ký Người Đàn Bà Trên Tàu 502 được Phan Lạc Tiếp chọn đưa vào cuối tác phẩm của ông đã cho người đọc thấy một thứ di sản quái dị, khó tin khác mà chỉ dưới những chế độ độc tài, gian ác, vô cảm kiểu cộng sản mới có. Đây cũng là một chuyện có thật 100 phần trăm được tác giả ghi lại từ đầu cho đến hồi kết cuộc.

HQ 502 tức Dương Vận Hạm Thị Nại, một con tàu hồng máy đang trong thời kỳ sửa chữa, nhờ may mắn và nhờ cố gắng vượt bực vào giờ thứ 25 của thủy thủ đoàn, sau biển số 30-4-75, đã đem trên 5000 ngàn sinh mạng tới được bến bờ tự do. Dĩ nhiên trong chuyến hải hành gian nan khổ ải ấy đã có những mất mát không thể tránh. Một trong những mất mát đó là bà L. trong lúc hối hả lên tàu đã đánh rớt đứa con trai ba tuổi xuống biển! Tiếng kêu thất thanh của bà đã lọt vào tai tác giả Một Thời Oan Trái. Và câu chuyện đã được hình thành qua nhiều giai đoạn, nhiều chặng đường khác nhau.

Do thứ tình yêu thương chất ngất của bà mẹ Việt Nam, trong suốt những năm dài sống nơi hải ngoại, người đàn bà bất hạnh mất con vẫn canh cánh bên lòng là con bà còn sống. Và người ta đã lợi dụng lòng thương con cùng sự tin tưởng mơ hồ của bà để kiếm chác. Điều đau xót là kẻ nhẫn tâm lợi dụng không phải ai khác mà lại chính là người em ruột của bà L. với sự toa rập của những thân nhân ruột thịt từng lọt lại miền Bắc sau tháng 7 năm 1954 để trở thành những ông to bà lớn của chế độ, tiêm nhiễm cung cách hành xử bất nhân và lối sống gian ngoan, xảo trá của những người cộng sản.

Cả một kịch bản tinh vi, một cái bẫy sập đã được dựng lên để lường gạt bà L. Vào lúc Bà L. sắp chui vào bẫy thì câu chuyện đổ bể.

Sau đây là lời kể lại của người chị bà L. hiện sinh sống tại bắc California, Hoa Kỳ, được tác giả Một Thời Oan Trái ghi lại:

“Cô lạnh ngắt, ngơ ngác nhìn mọi người. Mọi người, từ người em cô L. cho đến những anh em ruột thịt của chúng tôi, hiện là những người có chức, có quyền và có của nữa, tất cả không ai nói gì. Không phiền trách người đã tạo ra cảnh huống này. Mà họ lặng yên cũng phải. Vì đâu phải bây giờ họ mới biết. Họ biết hết, biết rất kỹ từ những ngày đầu khi kịch bản này mới được thi hành, từ khi cô L. cho đăng báo tìm con. Cô L. nhà tôi ngơ ngáo nhìn mọi người. Mọi người đứng đưng, lạnh ngắt.

Mẹ con cô L. lặng lẽ dắt nhau về Mỹ, lặng lẽ sống trong nỗi đắng cay. Và chúng tôi hơn lúc nào hết biết rằng, cô L. đã thực sự mất đứa con từ tối hôm 29 tháng 4 năm 1975 rồi. Và bây giờ khi kịch bản kia vỡ ra, không chỉ cô L. mà tất cả chúng tôi, giòng họ chúng tôi ở Mỹ này, chúng tôi coi như mất hết tất cả bà con ruột thịt hiện sinh sống tại Việt Nam. Giữa họ và chúng tôi như không còn một chút liên hệ huyết thống nào nữa. Họ là những người Cộng Sản thuần thành. Họ là những người khác. Họ không có những rung động, suy nghĩ như chúng ta. Họ như một thứ sinh vật khác....

... Có thể tôi đã nhận định sai. Và tôi cũng mong là tôi sai. Mong lắm. Nhưng với nỗi đau của cô L. nhà tôi, của chúng tôi, thì tôi không có suy nghĩ nào khác được. Người Cộng Sản Việt Nam,

họ không phải là người như chúng ta nữa đâu. Họ là những sinh vật khác, ta không thể gần họ được...”

Tác giả ghi thêm những suy nghĩ của riêng ông: “trường hợp bà L.. sao lại thế, thảm thương và tàn nhẫn như thế?! Đông lực nào đã khiến chị em ruột thịt trong nhà đối với nhau như thế?! Phải chăng đây là một trong những nỗi đau to lớn nhất của tất cả chúng ta sau cuộc chiến tương tàn? Ngoài nỗi tang thương, chia li, sống chết giòng già mấy mươi năm, dân tộc chúng ta đang đối diện với sự phá sản tận cùng của lương tri?”  
Và ông tự hỏi: “Lỗi ấy từ đâu?!”.

Thật tình cờ, vào những ngày cuối năm 2010, trong khi viết những giòng trên đây tôi nhận được một bài viết có tiêu đề “Cậu bé VN bị bỏ rơi thành vận động viên tiềm năng”. Kèm theo bài viết là một link Video thuật lại những bất ngờ trong cuộc đời nổi trôi của cậu bé, từ khi người bố là ông Nguyễn Hòa Bình một người Việt Nam tha phương cầu thực sống vất vưởng ở Matxcova dạt về Kharkov, ngày ngày dắt con trai là Nguyễn Hòa Kiên khi ấy mới 2, 3 tuổi lang thang kiếm sống tại chợ Barabasova. Cuối cùng, vào những năm cuối thập niên 90 thế kỷ trước, vì nghiện rượu lâm bước đường cùng, ông Hòa nhờ hội Người Việt trong thành phố giúp phương tiện để hồi hương sau khi giao con trai cho bà Nadezda Dmitrievna Studentsova một phụ nữ người Ucraina tuy nghèo tiền bạc nhưng giàu lòng nhân ái nuôi dưỡng. Từ đấy bé Kiên có tên là Kolia Nguyễn.

Một ngày trong khi cùng bà Nadezda theo dõi chương trình tìm kiếm người thân mang tên “Zdi menhia” (Hãy chờ tôi) trên kênh truyền hình trung ương Nga, bất chợt cậu bé lên tiếng hỏi: “Liệu họ có thể giúp tìm ra mẹ của con không cô?”  
Bà Nadezda không khỏi bối rối trước câu hỏi của cậu bé. Lòng vị kỷ xui bà muốn làm lơ. Nhưng là người có lòng nhân hậu, bà hứa sẽ liên lạc với người phụ trách chương trình để nhờ họ giúp. Và bà đã thực hiện trọn vẹn lời hứa. Chỉ ít lâu sau, nhờ sự chuyển tay mạch bảo của bà con người Việt ở Ucraina và Nga, cuối cùng người ta đã tìm được chị Trần Thị Hằng mẹ ruột của Nguyễn Hòa Kiên. Khi đó, chị vẫn sinh sống tại Matxcova, nhưng đã tái hôn với người chồng khác và có một con gái nhưng vì sinh kế khó khăn phải gửi về Việt Nam nhờ thân nhân nuôi hộ. Vì thái độ ngay chính và lòng bác ái không biên cương, người phụ nữ của đất nước Ucraina xa xôi đã biểu lộ một hành vi cao cả đầy tình người. Dù thâm tâm muốn chiếm hữu Kolia Nguyễn, nhưng trước nguyện vọng muốn tìm mẹ ruột của cậu bé, bà đã vượt khỏi chính mình để làm những gì lương tâm đòi buộc bà phải làm.

Buổi phát sóng chương trình “Zdi menhia” ngày 27/08/2001, với cuộc gặp gỡ đầy nước mắt của hai bà mẹ Việt Nam và Ucraina tại kênh truyền hình Ostankino ở Mạc Tư Khoa, cùng sự ngậm thơ đến tội nghiệp của cậu bé Kolia – Nguyễn Hòa Kiên khi đó, đã gây xúc động cho hàng triệu trái tim khán giả truyền hình tại Nga, tại Ucraina và các quốc gia lân cận. Sau cuộc hội ngộ đầy nước mắt, khi người điều hợp chương trình hỏi ý kiến, hai bà mẹ đều muốn được nuôi dưỡng Kolia. Tuy nhiên, cả hai đồng ý dành cho cậu bé quyền quyết định tối hậu. Và trước ống kính truyền hình với sự chứng kiến của nhiều ngàn khán thính giả, Kolia Nguyễn đã chọn được sống với mẹ nuôi.

Hai câu chuyện. Hai cảnh ngộ. Hai thời gian và hai khung trời xa cách. Nhưng cả hai đều tạo ấn tượng mạnh trong tâm tình người đọc.

Tấm lòng nhân ái bao la như trời biển của người phụ nữ Ucraina là vùng sáng chan hòa, là những nốt nhạc vui cho cuộc sống xô bồ hỗn tạp hôm nay. Nó làm bật lên nỗi khổn cùng của con dân Việt Nam qua vũng tối lầy lội, ngập ngựa những tâm địa hẹp hòi, đê tiện của những kẻ được sinh ra cùng một cha mẹ nhưng đã cư xử với nhau còn thua loài trâu chó! Và câu hỏi của tác giả: “Lỗi ấy từ đâu?” mãi mãi là một gợi nhắc hoài hoài cho mỗi người Việt Nam chúng ta cùng suy gẫm.

Có điều chắc chắn là đêm tối rồi sẽ qua để bình minh trở lại. Những đau thương, nghiệt ngã mà người dân Việt phải gánh chịu –trong đó có người dân làng Nửa Chợ của tác giả họ



Phan- rồi cũng có ngày phải lùi xa để cho 90 triệu dân Việt có cơ may góp mặt vào thế giới yêu thương của loài người. Từ sâu thẳm của niềm tin, nhà văn Phan Lạc Tiếp đã cảm nhận điều ấy khi đặt tên cho tác phẩm của ông.

Oan trái sẽ không thể kéo dài miên viễn. Chắc chắn nó sẽ chỉ là hiện tượng của một thời – Một Thời Oan Trái-.

Điều này dễ dàng lý giải. Dường như ai đó đã để lại một câu bất hủ: yêu thương luôn luôn mạnh hơn chết chóc.

## Hoa vang

Có lẽ đó là năm 1943.

Trước sân một dãy các đồ mã đã được bày ra. Rất nhiều vàng hồ có gắn những mảnh kính óng ánh. Sau đó là những sấp giấy đủ màu, được coi là các thứ vải để người quá cố may quần áo. Hai cô hình nhân, ăn mặc theo lối quê, áo tứ thân, yếm trắng, thắt bao hoa lý, tóc búi đuôi gà là những người "đỡ chân, đỡ tay cho cô ấy". Kế đến là hai cái hòm, có khoá đồng bằng giấy trang kim, óng ánh như thật. Sau chót là cái xe cao-su, tức là cái xe kéo, có mũi dương lên, cụp xuống được, hai bánh có nan hoa gắn vào trục, kéo đi đẩy lạo quanh sân được. Nệm xe trắng tinh, trên đó có con mèo tam thể nằm, hàng mã mà khéo như con mèo sống đang lim rim ngủ. Vì người quá cố là chị Hân, con gái độc nhất của bác tôi, mất năm ngoái, người rất yêu quý mèo. Hôm nay là ngày giỗ đầu.

Khi còn sống chị Hân ở ngoài tỉnh, lâu lâu chị Hân mới về thăm mẹ. Thường thì chị đi xe Sơn (tức xe chạy đường Sơn Tây-Hà Nội), rồi tới ngã ba Quai Chè, chị lấy xe cao-su về nhà. Xe chị đỗ ở sân, ngay trước cửa vào buồng. Chị bước xuống, quần sa tanh trắng sột soạt. Chân chị đi hài cườm có thêu hai con chim phượng. Chị mặc áo dài nhung, quàng khăn san và vấn tóc trần. Chị đi đến đâu mùi nước hoa sực nức đến đấy. Độ này chị về luôn. Có khi đi xe ô-tô nhà, màu tím, đậu tại Ngã Ba. Mùi ét-xăng thơm nồng. Chị quả là một người đến từ một cõi nào xa lạ và sang trọng quá. Rồi có tin chị lấy chồng. Chồng chị là một ông giáo ở gần đây. Vợ cả ông mới mất, nhưng ông đã có vợ lẽ và mấy đứa con. Đám cưới rộn rập đến. Cỗ bàn nấu theo nửa tỉnh nửa quê. Khách khứa đông lắm. Khách ở tỉnh về đi xe tay, xe đạp và có cả xe hơi. Đó là khách nhà gái. Khách nhà trai cũng toàn là dân có học cả, hầu như tất cả là nhà giáo. Họ nói chuyện với nhau khi thì bằng tiếng ta, khi thì bằng tiếng Tây.

Chị Hân về nhà chồng bằng mấy chục chiếc xe cao-su. Đồ dẫn cưới là những cái gối thêu và cái chăn bông màu hồng. Nghe nói của hồi môn lớn lắm. Chú rể, lúc này tôi được phép gọi là Anh Giáo, mặc áo sa, đi giày dôn bóng lộn. Quê chồng chị là làng Hoàng Xá, cách làng tôi độ 3 cây số mà thôi. Bác gái tôi thương con gái, nên cho một chị-ở đi theo để "đỡ chân đỡ tay cho cô ấy". Vài tuần sau chị Hân về, mới gặp mặt bác tôi đã òa khóc. Việc người lớn, tôi trẻ con, đâu có biết gì. Rồi Anh Giáo đi xe đạp lên, tươi cười chào bác tôi, một lời "thưa mẹ", hai lời "thưa mẹ" thật là lễ phép.

Bác tôi dặn dò hai vợ chồng rồi cho gọi một chiếc xe-sắt để đưa chị về. Anh Giáo đi xe đạp bên cạnh.

Đùng một cái, một buổi sáng sớm, chị-ở hốt hoảng chạy về, vừa vào đến cổng đã òa khóc lớn: "Bà ơi, cô con mất rồi...". Bác gái tôi cuống quýt. Rồi các anh, các chị tôi từ ngoài tỉnh về. Bác trai tôi về. Thôi thì rồi mù, bận rộn. Người ta bảo chị Hân bị đánh thuốc độc chết, thừa kiện âm ỉ. Nhưng dù thế nào thì chị Hân cũng đã chết rồi. Chị Hân chết, bác gái tôi buồn lắm. Suốt 49 ngày, bác gái tôi đều cúng cơm và nhờ ông thầy cúng hàng ngày đến tụng kinh cầu siêu. Có những buổi chiều lúc chập tối, bác gái tôi đứng trước hiên nhà, nhìn ra mặt ao, thấy một đàn đom đóm lập loè ở hàng tre, bác tôi mở to đôi mắt nhìn qua. Rồi bác tôi vào trong nhà, thấp

hương lên đủ các bàn thờ ông vải, khăn vái la liệt. Sáng hôm sau thế nào bác tôi cũng kể lại giấc mơ gặp chị Hân đêm qua. Lúc thì bác thấy chị Hân khóc, lúc thì thấy chị lăn lộn trên giường lúc lâm chung. Nỗi thương nhớ, đau sót về cái chết của chị Hân như chẳng khi nào dứt trong giòng suy nghĩ của bác gái tôi. Bây giờ là ngày giỗ đầu. Thương con, bác đặt đồ mã đầy đủ như thế. Riêng cái xe cao-su phải thừa từ phố Hàng Mã, Hà Nội. Hôm đem về, hai cái bánh xe được tháo ra. Cái xe hàng-mã ấy ngon lành ở hàng ghế sau chiếc xe ô-tô nhà của bác tôi. Sau mấy lần tụng kinh, khăn vái đã xong, đã đến lúc hoá vàng. Tất cả các thứ mà bác tôi cố gắng, chi ly nghĩ ra để "cô ấy sẽ không thiếu một thứ gì dưới cõi âm", bác tôi đã thừa hàng mã làm đủ cả.

Bây giờ tất cả đồ mã được gom lại. Cái nhà Tây hai tầng được nhóm lửa đầu tiên. Lửa bắt vào những mảy giấy phát phơ là màn cửa, rồi lửa bùng lên thiêu đốt căn nhà, hết là một đám cháy. Các "xấp vải" được vất vào. Đây là hòm quần áo. Đây là hình-nhân. Cuối cùng là cái xe cao-su được kéo sát lại ngọn lửa. Lửa bắt vào mui xe. Bỗng lười lửa như reo vui, chồm lớp cả lòng xe. Ở đó có con mèo tam-thể nằm trông y như thật, bị ngọn lửa bập bùng ôm kín. Đốt xong cái xe cao-su, ngọn lửa lụi dần. Một người lấy cái gậy ngấn khơi từ đồng tro, các xấp giấy bết lại không cháy hết, giờ lại bùng lên. Hình đôi hài cườm, cái đế còn nguyên không cháy được, giờ chỉ còn là một mảnh như chiếc lá, đen ngòm. Tôi nhìn mà tiếc lắm. Hình hai con phượng lung linh những hạt cườm đã cháy tiêu. Đồng tro đã được bới qua bới lại cho cháy hết. Lúc ấy bác gái tôi đem tất cả những ly rượu trên bàn thờ, lần lượt tưới xuống đồng tro. Vừa tưới bác tôi vừa khấn. Hơi rượu nồng hoà với mùi khét của lửa than bay đầy cả mảnh sân rộng. Khi đồng tro đã tắt, bác tôi sai người nhà đem đổ xuống ao. Tro giấy nhẹ nổi dờ trên mặt nước. Một làn gió từ đâu tạt về, phủ xuống mặt ao, thổi ngược lên, đem theo một số mảnh tro bay tạt về phía bác tôi. Bác tôi bỗng hốt hoảng kêu lên: "Con ơi, con ơi! Thế con giận mẹ ư. Con không nhận các thứ mẹ đốt cho con ư. Hay là còn thiếu thứ gì khiến con giận mẹ..." Bác tôi tức tưởi khóc, méo máo: "Khốn khổ con tôi, chết oan, chết uổng..."

Mảnh sân sau lễ hoá vàng nóng hổi. Người nhà lấy nước tưới lên, khói bay nghi ngút từ những mặt gạch xám đen. Các hòn gạch cháy xám đen này còn mãi, chẳng phai nhòa những năm sau đó, như nỗi nhớ thương không nguôi về cái chết oan khuất của chị Hân, con gái bác tôi.

Bây giờ, bây giờ là tháng 4 năm 1994, sau nửa thế kỷ xa cách chia lìa, tôi đã từ Hoa Kỳ trở lại Việt Nam, về thăm quê cũ. Bước xuống Hà Nội. Hà Nội như bé lại, chật hẹp và nghèo nàn. Chỗ nào nhìn cũng chan chứa những xót xa. Nhưng ở phố Hàng Mã thì khác. Cờ ngũ sắc cắm đầy. Xưa là những con ngựa giấy, là những cái mũ ông-công, là chiếc xe cao-su làm y như thật. Bây giờ là quần áo bộ đội, là các xấp tiền của Xã Hội Chủ Nghĩa và có cả những xấp tiền đô-la Mỹ. Một vài hàng còn bày bán chiếc xe Honda nữ làm to và khéo như thật, có thể dắt đi lòng vòng được, như xưa kia người ta đã làm chiếc xe cao-su. Có lẽ xe Honda là món hàng mẫu, đắt giá, nên được bọc kín trong bao nylon, để ở trong nhà, tránh cho trẻ con mó máy, làm hư. Quả là thời đại đã đổi thay. Hà Nội cũng đổi thay. Nhu cầu của người chết cũng đổi thay theo nhu cầu của mực sống hàng ngày. Từ cái xe Honda nữ, khiến tôi nhớ đến mảnh sân cháy xám, vết tích của cuộc hoá vàng ngày cũ. Mảnh sân ấy có còn không. Một vùng những hòn gạch cháy xám giữa mặt sân gạch đỏ au. Tôi náo nức muốn về quê ngay. Tôi muốn nhìn lại mảnh sân ngày cũ.

Khi về đến quê, đến nhà, tất cả đã đổi thay, nhưng cái nhà cũ vẫn còn. Đây là cái cổng ngoài, hai cánh gà xây vòng như một vòng tay mở đón mời, còn đấy, nhưng lớp vôi ngoài long lờ, phủ những hòn gạch-chỉ nằm ép vào nhau, giữa những lớp vôi hóm sâu tả tơi. Hàng chữ triện ở trên cao còn, nhưng rêu phủ đen ngòm. Đây là cổng trong, cái cổng làm theo lối Nhật. Hai cánh cổng có những thanh gỗ treo ở trên như biểu hiệu của ánh mặt trời, giờ cái còn, cái mất. Đây là ngôi nhà từ-đường đã phá mất từng trên trong dịp tiêu thổ kháng chiến. Giờ lợp lại qua quýt. Tám cánh cửa ở gian giữa, giờ phải thật khéo mới mở ra được. Mỗi mọt và những bản lề hư gãy với thời gian. Ở ngoài đã như thế, nói gì đến những đồ thờ, câu đối rục rờ một thời xa.

Trong cái ồn ào xúc động, lòng tôi ở một góc kín, tôi muốn nhìn lại mảnh sân xưa. Mảnh sân có những viên gạch xám đen bởi cuộc hoá vàng. Không còn nữa. Nền sân lún, gạch vỡ. Tôi đi đi, lại lại. Tôi dừng chân ở nơi hoá vàng ngày cũ, mong thấy chút hơi ấm ngày xưa. Không còn gì. Mặt đất im lặng, lạnh ngắt. Tôi đứng khá lâu. Từ sâu thẳm trong lòng sân, như có một sự cự nự mình, nhưng vì tế quá, tôi hình như chỉ thấy tự tâm tôi. Tôi bước những bước rất từ tốn trên mặt sân. Mỗi bước chân tôi đặt xuống nhẹ nhàng, êm ả, chỉ sợ đất buồn. Tôi vẫn cố lắng nghe, mà như đất khô già quá, đất lặng lẽ nín câm. Tới cuối sân, tôi dừng lại. Nhìn qua bức tường đổ, qua mảnh ao cạn, bên kia ao là một bụi tre. Lá tre thưa nhẹ nhàng đong đưa. Xưa ở đó có cái cầu ao gạch ong nằm ngay đầu bếp nhà chú Thư-Ký. Một buổi trưa lặng lẽ, bỗng có tiếng kêu thảng thốt: "Làng nước ôi! Cứu cháu tôi..." Một người đàn bà ra bờ ao, thụt tay xuống nước, kéo lên đứa bé lên hai. Đứa nhỏ một mình ra ao chơi, sa chân chết đuối. Tiếng kêu hét hoảng ấy vỡ ra giữa buổi trưa vắng lặng với tất cả sự kinh hoàng, đã ám ảnh tôi, dính chặt vào trí nhớ tôi như một vết chàm, không tài nào tẩy xóa đi được. Từ đó, mỗi buổi tối đến, nhìn những con đom đóm lập loè trên những cành tre, tôi càng sợ hãi. Phải chăng hồn em bé đã nhập vào bụi tre này. Trong niềm ưu tư đó, một cơn gió nào ở đâu thổi tới làm tôi ghê gai, se sắt đôi tay. Làn gió này có giống làn gió nào bao năm xa cũ. Lòng tôi như một sợi giây đàn mỏng manh muốn run lên theo từng đổi thay nơi quê hương cũ. Tôi bồi hồi lặng lẽ. Bao nhiêu oan trái của chiến tranh, đã có bao nhiêu người ra đi, oan uổng bỏ mình. Ôi những anh linh của kẻ Nam, người Bắc, đã chết oan cho cuộc chiến thật buồn. Lúc nhắm mắt già từ cuộc sống, họ có nhớ về một ngọn tre nơi làng cũ. Ở quê nhà, cứ mỗi lần gió thoảng, lúc chiều rơi, có những đóm hương đốt lên để tưởng nhớ những người đi biển biệt, chẳng về. Có lúc vì nhầm lẫn, tên tôi đã được đăng lên trên mục chia buồn ở một số tờ báo ở Sài Gòn, và cũng được đọc qua các làn sóng điện lan đi khắp bốn phương trời. Trong lặng lẽ của thình không, tin dữ ấy cũng đã lọt qua những cách trở của chiến tranh, về đến tận nơi này. Anh cả tôi, các em tôi, cô chú tôi cũng đã lặng lẽ thấp hương và khóc, tội nghiệp cho tôi đã không bao giờ có thể trở về được nữa. Vậy mà bây giờ cuộc chiến đã tàn, tôi còn sống, tôi lại còn về được đây. Tôi đang đi trên nền sân cũ, và bỗng nhớ quá những đợt khói hương, hơi ấm của buổi hoá vàng. Cái nghi lễ lạ lùng, huyền hoặc mà người dân miền Bắc đã không bỏ được. Phí phạm và vô lý quá chẳng. Nhưng nó lại như một sợi giây liên lạc, mơ hồ giữa hai cõi âm dương. Thôi thì như một lời nói của người xưa: Tâm động quỷ thần tri. Lòng ta thành thì thần thánh biết, ma quỷ biết. Lòng ta nghĩ đến, biết đâu chẳng như một giòng điện, dù vì tế thế nào, cũng gây nên những chấn động tới ngàn xa, nơi có cùng tàn số ấy. Mà ở đời có tàn số nào mạnh mẽ như tàn số của thương yêu. Có nỗi niềm nào mãnh liệt, sâu bền sánh được với sự mong chờ mòn mỏi giữa mẹ con, chồng vợ, giữa những người rớt thịt với nhau! Nghĩ thế và tôi thấy trong cái không gian tịch mịch này như có đầy ắp những niềm vui. Tôi ngửa mặt nhìn lên bầu trời cao rộng, chỉ chút những vì sao. Thầy mẹ tôi, bác tôi, những người thân yêu, và cả những bạn bè một thời, những người đã sang thế giới bên kia, đang thấp thoáng hiện về. Họ ở trên cao nhìn xuống. Họ mừng vui thấy tôi trở lại. Tôi đang đi trên mảnh sân xưa, nơi những người ấy một thời cũng từng bước đi như thế, trên mảnh sân này. Chân tôi đang đặt lên những bước chân của họ. Lòng tôi và hồn họ đang cùng nhau thổn thức. Đêm thật đẫm và lòng tôi cũng thật đẫm. Nước mắt tôi chan hoà mà lòng tôi thì vô cùng yên ả. Tôi đã về. Tôi đã thấy lại quê hương. Quê hương trong lòng tôi còn đầy ắp. Tôi cúi đầu bước vào nhà, nhìn lên bàn thờ gia tiên, tuy có xưa cũ đi nhiều, nhưng vẫn giữ được phần nào hình ảnh của bao năm trước. Hình bà nội tôi để ở giữa, hai bên, thấp hơn là hình của bác tôi, thầy tôi. Tôi thấp một nén hương. Khói bay toả nhẹ nhàng. Tôi đứng yên trước bàn thờ và thầm khấn: "Xin tổ tiên phù hộ cho con cháu . . .".

## Sơn Chung tiên sinh

Sơn Chung tiên sinh, tên là Tân, đệm chữ Nhật, họ Đỗ, nguyên quán làng Hữu Bằng, tục gọi là làng Nửa Chợ, thuộc quận Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây, tức Hà Tây bây giờ. Là trường nam trong

một gia đình đông anh em, trên có nhiều chị, dưới có nhiều em gái và một cậu em trai út. Song thân là người lành hiền chân chỉ làm ăn. Ngoài nghề dệt vải, nhuộm nâu, nhà còn cày cấy dăm ba mẫu ruộng, nên quanh năm buông cái cày, cái bừa lại bắt tay vào với xa ống, với khung cửi. Do đó gia đình họ Đỗ được coi là nhà có bát ăn, bát để. Dinh cơ ở giữa làng, nhà ngói, sân gạch xây kiểu chữ môn. Dinh cơ ấy cụ Bánh, thân sinh ra ông Tân đã dày công trông nom, săn sóc khi xây cất. Từ cổng ngoài bước vào, đường lát gạch chỉ xếp nghiêng, xi măng trộn nhiều hơn cát, nên mạch gạch liền nhau như đúc. Thợ cấy quây lúa về, có nhảy cũng chả vỡ được. Mạch gạch như thế, một hạt thóc rụng ra, ta quét dễ như bỡn... Nơi bậc gạch từ trên nhà ngang bước xuống sân gạch, để cho khỏi lún vì ai cũng bước vào, cụ cần một viên đá xanh cổ ý để cao hơn mặt gạch thường nửa phân. Cụ bảo, nó có lún chút ít cũng là vừa. Mà lún được nó còn là khướt. Vì cả vùng đất gần viên đá ấy cụ đổ toàn đá tai mèo, có đến cả thước chứ ít gì. Đường đi đã thế nói gì đến căn nhà trên. Ngắm kỹ từ cái kèo, cái cột, thậm chí đến những cánh cửa lùa, tất tật là gỗ lõi, không có gỗ rác, đều tằm tấp, bào nhẵn thín. Dưới mỗi chân cột lại kê một miếng đá tròn chạy chỉ hai lớp. Rồi căn nhà ngang, nơi cả nhà xúm lại làm ăn, có chỗ kê hai khung cửi máy. Cuối nhà là cái cối giã gạo. Miệng cối gắn nổi hai tắc, bao quanh bằng vành xi măng xanh nguyên chất mua từ ngoài tỉnh. Xi măng ấy miết thật nhuyễn, chính tay cụ làm, nhẵn như gương, sờ vào mát cả tay. Cụ bảo *"hạt tằm bắn ra lấy chổi rom ta lại quét vào..."* Căn nhà ngang bên kia là bếp và chuồng lợn. Chuồng lợn ngay cổng vào để khi lấy phân đi không gây bẩn cả sân. Sát bếp, ngay mặt ngoài là cái bể nước mui luyên, hình cong như mái thuyền. Cái bể ấy kê như nằm giữa nhà. Nước từ mái nhà trên, nhà ngang chảy vào. Bên ngoài thì lấy nước ở đầu bể. Còn trong bếp muốn lấy nước nấu ăn, kể cả khi mưa gió, ngày rét, tháng đông cũng chả lo gì, bể xây lặn một phần ba vào nhà bếp. Ngày thường phần bể này được đậy kín để tránh tro bụi bếp bay vào mất vệ sinh. Bể sâu dưới mặt sân có đến cả thước nên nước quanh năm vừa nấu ăn, vừa tắm tấp, thừa dùng, mát ngọt và cứ trong như nước suối. Ba căn nhà ấy ba bề, ôm lấy cái sân lát gạch Bát Tràng đỏ thẫm. Cụ bảo: *"Gạch đem về tôi chọn từng viên. Non mặt, dễ vỡ là không được với tôi đâu, tôi trả lại..."* nên nên sân gạch của cụ màu gạch đều, tím sẫm như mai cua đồng. Cái sân gạch ấy rộng lắm, xe đạp lái quanh sân như không. Dinh cơ ấy lối đi chính mở ra đường Ngã Ba, giữa làng, tiện đi lại. Nhưng phòng khi có công kia việc nọ, cụ còn mở một cửa hông đi ra ngõ nhà cụ Tú, nhà quan Hàn, cạnh nhà thờ ngành họ Phan. Những hôm trời nồm, cụ cho mở cái cổng ngách này, trời ối, gió từ Ao Hậu, từ Quán Chợ thổi vào, mát cứ lồng lộng còn hơn có người đứng quạt. Cụ bảo: *"Lúc mở cái cửa này tôi chỉ nghĩ tới khi có động. Động cổng trước, tôi có cổng sau, chứ đâu có biết ông Giời lại chiều mình như thế..."*

Cụ xây xong dinh cơ ấy tốn kém tới bạc nghìn, đồng tiền thời những năm bốn mươi. Người làng bàn tán, đồn đại *"không ngờ cụ Bánh lại giàu thế..."* Dinh cơ của cụ tất nhiên không lớn như dinh cơ nhà quan Nghè họ Nguyễn, cũng chẳng sang trọng như dinh cơ của anh em quan Hàn họ Phan, nhưng họ nói *"Dinh cơ của cụ Bánh như con dao pha. Khi cần khai vụng, mời hàng phe, hàng giáp, trong ngoài dễ có thể trải chiếu đến năm mươi mâm. Ngày thường làm ruộng, sân ấy có thể phơi trên hai trăm hộc thóc... Chứ còn những dinh cơ kia, trông thì oai vệ thế, hằng năm, năm ba tháng một lần các ông ấy về quê chơi, giỗ Tết mới giờ giới ra, còn thì bốn mùa đóng cửa bỏ đó cho bụi bám, nhện giăng, ích gì. Làm nhà như nhà cụ Bánh mới là khéo..."* Lời phẩm bình ấy đến tai cụ Bánh, cụ chỉ mỉm cười. Có ai hỏi gặng thì cụ nói: *"Mỗi người mỗi cảnh. Cảnh chúng tôi quanh năm hết buông tay cày, lại đến cái khung cửi. Bì thế coi sao tiện. Các vị ấy biết, các vị ấy cười chết..."* Nói là nói thế, chứ trong lòng cụ, cụ biết có thừa tiền cũng chả làm nhà to thế. Cụ rất vừa lòng về dinh cơ của cụ.

Sau một năm, khi mọi việc đã đâu vào đó, cây hồng cụ trồng trước sân đã bắt đầu ra hoa. Cây na bên bể nước, ngọn cũng đã ngang miệng giếng. Mấy cây cau cụ đặt mấy năm trước từ người chuyên gây giống ở ngoài Thày, đánh về trồng đã bén rễ, ra những tàu lá mới. Cụ cho tết sẵn những vòi cau, buộc vào thân cây, nước mưa từ những tàu cau sẽ chảy thẳng vào các chum nước. Nước ấy sẽ thơm mùi hoa cau, êm mát, thanh tịnh, dùng để cúng. Cụ bảo *"cơ màu này thì chỉ vài năm nữa là hàng cau có quả, bà ấy tha hồ ăn trầu..."* Tàn cau sẽ tỏa

ra như mấy cái lọng dựng ở trước nhà. Vừa mát, vừa đẹp. Chứ như mấy cái tàn, cái tán nhà quan thì mỗi năm mỗi cũ.... Nghĩ thế cụ Bánh rất vui, và cụ nói với cụ bà, với các con, cụ muốn “*Tết này tôi sáu mươi, tôi muốn sửa cái lễ ra lão cho tươm tất, gọi là có chén rượu mời họ hàng, làng xã...*” Nhưng ông Giời oái oăm, hàng cau trước sân chưa có quả thì cụ Bánh đau nặng, nằm liệt. Cứ tưởng cụ đau vài ngày, ăn bát cháo hoa nóng với hành, mồ hôi toát ra là khỏi, nhưng không. Kể bệnh với ông lang Tàu ngoài Ngã Ba, uống hết ba thang, không bớt. Phải triệu ông lang ngoài Phụng vào. Ông lang Phụng ngồi bắt mạch cụ rất lâu. Mọi người nín thở theo dõi hành động của ông lang. Hồi lâu, hết cổ tay bên trái, lại bắt mạch ở cổ tay bên phải, sờ trán, vạch mắt ra xem, ông lang Phụng đứng lên, vẻ mặt lạnh ngắt không nói gì. Ông lấy trong bọc ra thổi quế, bảo “*mãi ra cho cụ uống, may ra thì dương khí ấm lên được...*” Ông lang Phụng sửa soạn ra về, còn đứng ở hiên, ông Tân tới vái chào và giọng hỏi, ông lang im lặng hồi lâu rồi khẽ đáp: “*Bệnh thì chữa được, nhưng mệnh thì do Giời...*”

Biết bệnh mình khó bề qua khỏi, cụ gọi ông Tân vào nói: “*Thầy bỏ học và tu chí làm ăn, chẳng quản khó nhọc. So với đời cũng là mát mặt. Cơ ngơi này để lại cho anh, anh cố tu chí mà làm ăn. Mấy người con gái đã có chồng con, thôi thì chả nói làm gì. Còn thằng em út đấy, thôi thì quyền huynh thế phụ, anh cố lo cho nó.*” Nói tới đó cụ lặng im. Cả nhà đã thút thít có tiếng khóc. Cụ mờ mắt, nói tiếp: “*Không phải tôi ghen ghét gì ai. Nhưng như anh thấy đấy, bao nhiêu người đi học họa hoằn lắm mới có một người đỗ được cái tú tài. Còn đa số chỉ vin vào lời kinh, lời sách sống nghèo túng, lây lất, chỉ tội cho vợ con... Tôi không muốn anh là một trong các người ấy...*” Cụ nhắm mắt, lạnh dần, rồi đi. Đám tang cụ linh đình, nhà táng giấy, phùng bát âm...đủ cả. Mộ cụ táng ngay trong thửa ruộng nhà, không phải xin đất, phiền lụy đến ai.

Ông Tân nghe lời cụ dặn, chuyên chú làm ăn. Mấy mẫu ruộng trên đồng, nhờ có hệ thống sông đào dẫn thủy nhập điền nên cấy được hai mùa. Nhưng ông để cho mấy người bà con cấy rẽ, thôi thì lọt sàng xuống nia, chả đi đâu mà thiệt. Gia đình ông chú tâm vào việc dệt vải, nhuộm nâu, nhờ được lãnh bông sợi từ nhà máy Nam Định, căn cứ trên số khung cửi máy đang hoạt động. Mảnh vườn và mảnh ao nhà ông nằm bên đường cái chính, một bên là ao Hậu, một bên là ao Môn Sinh, nước cứ trong leo lẻo. Quan họ không có bóng cây nên mới sáng sớm, nắng lên, mảnh vườn đã chan hòa nắng. Với sự chăm chỉ của hai anh em, anh nhuộm, em chạy phơi, một ngày có đến trên mười nước, gấp rưỡi những nhà khác. Còn mảnh ao nhà, ông tát cạn, vét bùn đắp lên quanh bờ. Tháo nước vào, ông mua mấy trăm cá mè, cá trôi thả xuống. Mỗi sáng đàn cá nổi lên đớp bọt, mỗi ngày như mỗi nhỉnh ra thấy rõ. Giữa ao ông cho cắm mấy bè rau rút. Vừa tạo bóng mát cho cá ẩn thân, vừa có rau ăn. Ngọn rau rút thả ở ao này, cọng cứ nõn như ngón tay các cô gái. Rau ấy tuốt bỏ lớp áo mềm như bông, luộc chấm muối vừng thôi, cứ giòn sần sật và thơm mát cả miệng.

Tuy làm ăn chăm chỉ thế nhưng ông Tân vẫn không quên đọc sách. Mấy bộ Tam Quốc Chí, Thủy Hử, Chinh Đông Chinh Tây, Hán Sở Tranh Hùng..., ông vừa đọc bằng Hán văn, vừa coi bằng Quốc Ngữ. Một hôm, nhân đọc tập Hương Ước của làng, ông thấy nhắc đến việc xã viên các phe phái bảo quản cẩn trọng văn bia của làng được để ở vườn sau, bên hữu hậu cung, không để cho trẻ con chơi đùa phá phách, làm hư hại di sản lịch sử của làng. Một buổi trưa nắng, gió im như đứng, ông bèn nhảy qua tường hoa vào nhà bia. Dưới bóng cây lan tỏa mát hương thơm, ông lau hai mặt bia thật trang trọng, nâng niu. Văn bia viết về các danh nhân thành đạt của làng và ông truy nguyên ra dòng họ Đỗ nhà ông mấy trăm năm trước cũng có người khoa bảng, làm hào trưởng làng này. Lòng ông như mở hội. Từ đó ông ngấm ngấm nuôi chí dấn thân. Ông muốn là ông họ bà kia như người ta. Ông không muốn suốt đời, dù có đồng tiền vẫn là bố cu, mẹ đĩ.

Nhưng cùng lúc ấy, thời thế đổi thay. Việt Minh lên, cuộc sống mới phát triển, ông háng hái tham gia. Nhân nhà có bát ăn bát để, ông được mời giữ chân Thủ Quỹ trong Ủy Ban Hành Kháng Liên Xã Quang Trung. Xã này to lớn, gồm cả mấy làng hợp lại, bằng một tổng những thời kỳ trước. Bây giờ ông theo mốt mới, mặc quần soóc tím, sách cặp da đi họp. Người trong làng gọi ông là Ông Quỹ. Với ông, như thế cũng là bắt đầu có danh phận với đời. Nhưng thời cuộc không dừng ở đó. Cuộc chiến chống Pháp bùng nổ. Mặt trận lan đến khắp vùng Bất Bạt,

Sơn Tây. Làng Nửa không tránh khỏi. Tây từ Hòa Bình, từ trong núi tiến ra, rồi đóng đồn ngay Cống Đặng, trấn ngay ngã tư đường đi Sơn Tây - Phủ Quốc. Năm ấy là năm 1949, các làng lần lượt phải “tề.” Một hôm, Tây về làng bắt phu, kiếm gỗ và lấy cả hoành phi, câu đối lót đường cho xe các quan chạy. Người con trai cụ tú họ Phan, biết nói tiếng Pháp, được người làng yêu cầu “nói cho họ biết, cần gỗ thì lấy cánh cửa cũng được. Sao lại phải lấy câu đối, hoành phi..” Tây nghe ra và tỏ vẻ thông cảm. Ông Tân đứng cạnh người con cụ Tú họ Phan, chứng kiến cuộc nói chuyện này. Đêm đến, Tây trở về đồn. Việt Minh còn ẩn khuất trong làng, tới lễ phép mời người con trai cụ Tú và ông Tân đi họp. Cả hai được du kích dẫn ra cánh đồng chân núi Sài Sơn. Họ giữ chặt tay chân người con trai cụ Tú, nói mấy lời kết án, rồi sai hai người lấy dây thừng kéo mạnh, siết cổ tới chết. Ông Tân đứng đó chứng kiến, sợ đến lạnh toát cả chân tay, sẵn sàng chờ đến lượt mình. Nhưng không. Họ kéo xác người con cụ Tú đi, và nói với ông Tân: *“Chúng tôi tha chết cho anh...”* Như người vừa tỉnh cơn mê, trời tối đen, ông Tân đứng lặng một hồi để thần trí trở lại. Trước mặt là núi Sài Sơn đen thẫm, phía sau một vùng sáng mờ mờ mông, ông đoán đó là đồng Bưởi nước trắng. Ông cầm đầu chạy một quãng và ngã chúi xuống ven con sông đào. Ông biết hiện ông ở đâu. Trời đã hửng sáng. Cứ theo bờ con sông đào mà đi. Con sông đào dẫn tới đập cầu Phùng, nơi phát xuất nguồn nước dẫn thủy nhập điền chảy về những cánh đồng các làng Canh Nậu, Dị Nậu, Bến Thôn và cánh đồng trên của làng, nơi gia đình ông có mấy mẫu ruộng cấy hai mùa. Cầu Phùng, đập Phùng và bây giờ có Đồn Phùng, nơi Pháp đóng quân. Ông cầm đầu chạy miết. Trước mắt ông chỉ là hình ảnh người con trai cụ Tú mờ nhạt trong bóng đêm, kêu ú ớ, ngã xuống và bị lật xệt lỏi đi. Vừa mệt vừa kinh hãi, ông ngã xuống và thiếp đi. Mở mắt ra, quanh ông là mấy người dân đi chợ sớm, họ lấy nước tiểu xoa vào mặt ông, lay gọi ông thức dậy. Ông được đưa đến đồn Phùng. Ở đây, qua người thông dịch, ông kể lại nỗi kinh khiếp đêm qua. Người sĩ quan Pháp dùng máy liên lạc xì sò, ông không hiểu, nhưng ông nghe nhắc đến Nóc-Bai, Huu Bang, thì ông biết có lẽ họ đang nói chuyện liên hệ đến Ngọc Bài, đến làng Hữu Bằng. Người sĩ quan Pháp, sau cuộc điện đàm có thái độ cởi mở hơn đối với ông. Họ hỏi ông muốn gì. Ông chỉ nói muốn ra Hà Nội. Ra Hà Nội làm gì, sinh sống ra sao, ông không cần biết. Ông chỉ muốn bỏ hết mà đi thật xa khỏi quê hương ông. Rõ ràng đó là nơi không còn đất sống cho ông, cho những người như ông. Ông đã cộng tác với họ, với Việt Minh, nhưng chính những người ban ngày là bạn ông, ban đêm, với những suy nghĩ khác, với những liên hệ khác, chính họ, họ đã đến nhà ông, rất thân tình... *“thì trên cho chúng tôi tới mời anh đi họp.”* Họ đã nói như thế, nhưng vừa rời khỏi nhà, vừa khuất tầm mắt của vợ con ông, của mẹ ông, hai người du kích đã nắm chặt hai cánh tay ông. Phía sau, người bí thư xã chĩa nòng súng lục lạnh ngắt vào lưng ông, với giọng nói nhỏ gọn như phát ra từ hai kẽ răng *“Đừng có đại dột mà vùng chạy...”*

Ra tới Hà Nội, sau ít ngày bị giam giữ, ông khai báo là có quen người này, người khác mà ông nghe phong thanh đã về thành. Sở Liêm Phóng thích ông và coi ông như một người Quốc Gia yêu nước, có thành tích chống Cộng. Chẳng bao lâu giữa quê ông và Hà Nội đã đi lại bình thường. Quê hương ông đã có nhiều người đi lại, buôn bán. Ông được vợ con nhắn về, nhưng ông nhất định không về. Ở Hà Nội, ông lần mò tới những nơi cửa đình, cửa phủ, với vốn chữ Hán học được khi còn nhỏ, ông kiếm ăn bằng nghề viết sớ, đoán thẻ, xin sâm. Lạ Thánh mớ bái, những ngày lang thang như thế, ông sống cũng tạm ổn, không phải phiền lụy, vay mượn ai. Cũng trong dịp này, chữ nghĩa như có chân, khiến ông làm quen được với một số người gọi là trí thức, một vài nhà thơ. Nhưng tiếng súng mỗi đêm đã vọng về Hà Nội. Rồi cả nước rộn lên vì mặt trận Điện Biên. Rồi chia đôi đất nước. Người Hà Nội rộn rã vào Nam. Bà vợ ông bao lâu ở tịt trong làng, một hôm, ông từ đồn Ngọc Sơn về, thì thấy bà ấy đứng ở trước nhà trọ. Hai người bờ ngõ nhìn nhau. Bà nói:

- Thầy nó có về không. Người ta bảo về được đấy, về đi.

Ông lặng yên. Một hồi lâu ông mới nói:

- Tin họ không được đâu. Tôi không về được.

- Thế Thầy nó đi Nam à?

- Nào biết trong Nam ra sao. Mà lòng tôi lúc nào tôi cũng chỉ biết tới căn nhà mình. Tôi

nhớ mảnh ao cá, bèo rau rút, tôi nhớ mẹ nó và lũ con ở nhà... Nhưng nhất định là tôi không về được đâu. Thôi thì cứ coi tôi như không còn nữa... Thôi mẹ nó về, trăm sự tôi trông cả vào mẹ nó. Nhớ săn sóc Mẹ và các con hộ tôi. Và cố gây dựng cho chú Út nó...

Trong gần một triệu người từ Bắc vào Nam, có lẽ ông là người không muốn đi chút nào, nhưng cũng lại là người nhất quyết phải ra đi. Ở trong Nam, không vợ con, ông cũng chẳng màng làm ăn gì cả. Bao nhiêu năm như thế, với chiếc xe đạp cũ, ông đạp khắp Sài Gòn, thăm khắp lượt bà con xa gần, người làng và cả những người hàng tổng, hàng huyện. Anh em thấy ông túng thiếu, tự động giúp đỡ, ông vui vẻ nhận, nhưng tuyệt nhiên không ngỏ lời vay mượn, xin xỏ ai. Sau này, những bà con từ Bắc vào đã ổn định cuộc sống, nhiều người làm ăn giàu có, nhưng vẫn theo lệ cũ, ông đều một năm đôi lần đạp xe tới thăm, bất luận giàu nghèo. Do đó muốn biết người làng, bà con ra sao, cứ hỏi ông là rõ cả. Ông này mới làm nhà. Bà kia mới khai trương tiệm vải. Con nhà ông nọ vừa đỗ cử nhân... Ai ông cũng biết.

Rồi một biến cố xảy ra.

Trong kỳ phát Giải Thưởng Văn Chương Tổng Thống, giải dịch thuật, có tên ông: Sơn Chung Đỗ nhật Tân, trúng giải ba. Mấy chục ngàn tiền thưởng, đúng là tiền vào nhà khó, như gió vào nhà trống. *"Thì cũng là cái lộc. Trang trải những món nợ từ bấy lâu nay."* Nhưng trong ngôn ngữ của ông có phần thay đổi. *"Ấy cụ Quốc Vụ Khanh Mai Thọ Truyền nhờ xem hộ mấy cuốn sơ khảo .... Hôm nọ cụ Vương Hồng Sển mời tới Viện Bảo Tàng nhờ đọc hộ mấy cái văn bia..."* Vì thế trong những giao tiếp giữa bà con, có ai gọi ông là Ông Quý, thì tuy không nói ra, nhưng ông có vẻ không bằng lòng. Biết thế nhưng không ai biết phải gọi ông với danh xưng gì cho phải. Nhà văn? Không ổn. Ông chưa có tác phẩm trước tác nào. Thi sĩ? Cũng không ổn. Gọi là nhà biên khảo hay dịch giả có lẽ gần gũi với công việc của ông hơn. Vì tác phẩm mà ông trúng giải, nghe đâu là một cuốn truyện cổ từ chữ Hán, được ông chuyển ra Quốc Ngữ. Cuốn truyện ấy sau đó cũng chìm vào quên lãng vì nghe ông than phiền *"Bản dịch ra đấy, Phũ phàng có ngân quỹ để in..."*

Cứ như thế, ròng rã bao nhiêu năm ông không có gì thay đổi. Ăn mặc xuềnh xoàng. Mặc ai xe cộ nghênh ngang, ông vẫn chiếc xe đạp cũ đi khắp đó đây. Cho đến ngày 30 tháng 4 năm 75, người ta đổ xô tìm đường ra đi, ông ở lại. *"Già rồi, đi đâu nữa. Mà mình đâu có làm gì. Như các chú còn ra làm quan, có chức có phận, có ở lại với họ cũng chả được đâu. Đi đi."* Ông nói thế.

Sau những ngày sôi nổi ban đầu, ông liên lạc về quê cũ. Ông hỏi về những người năm xưa đã coi ông như kẻ thù, được người nhà cho biết: *"Họ chết cả rồi."* Ông quyết định bỏ miền Nam trở về Bắc. Trên xe hỏa xuyên Việt đầy ứ người và chật ních những hàng hóa *"chiến lợi phẩm"* như quạt máy, radio, quần áo, đồ chơi... Mọi người cười nói hể hã và không giấu được vẻ ngỡ ngàng trước sự giàu có, phong phú của miền Nam. Có người trên cùng toa xe đã hỏi ông *"thế hàng của bác đâu?"*, không biết trả lời sao, ông chỉ ậm ừ nói *"tôi già rồi, buôn bán gì..."* Đây cũng là cơ hội đầu tiên ông được nhìn thấy suốt chiều dài của đất nước với các vết tích của chiến tranh còn để lại. Những hố bom, những đống nát trùng trùng không dứt... Ông tiếc, ông không có khả năng của một nhà văn, nhà báo để ghi lại, viết lại. Gần 25 năm kể từ cái đêm kinh hoàng ở chân núi Sài Sơn, hôm nay ông mới bước chân về làng cũ. Ông lấy xe từ Cầu Giấy, Hà Nội đi Sơn (Sơn Tây). Xe đến Phùng thì ông xuống. Lòng ông nhẹ tênh mà ngao ngán, bồi hồi. Con đê Hiệp trước mặt. Từ đó ông đã nhìn thấy nóc tháp chuông nhà thờ của họ đạo làng Vĩnh Lộc nổi cao giữa những hàng tre. Cuối hàng tre ấy là hàng tre làng ông. Gió đồng lồng lộng thổi. Hai bờ con sông đào hiện ra thẳng tắp. Ông lại thấy hiện ra hình ảnh người con trai cụ Tú họ Phan mềm rũ được lôi đi trong bóng đêm mù mịt. Đoạn đường từ chân con đê Hiệp đến Cầu Rô dọc theo sông đào đã gợi trong lòng ông bao nhiêu xao xuyến. Những dải đường mòn dưới chân ông như thì thầm chào hỏi. Ông bỗng nhớ tới mẹ. Bà cụ đã mất. Ông nhìn sang bên trái, cánh đồng trên, nơi ấy có mấy mẫu ruộng nhà ông, nhất đẳng điền, cấy hai mùa. Nơi thân phụ ông đã nằm lại trên thửa ruộng nhà. Ông định tạt vào thăm mộ, nhưng trời đã chiều, ông khấn nhỏ trong lòng và nhớ lại những lời cụ dặn: *"Bao nhiêu người đi học, mấy ai đã đỗ được cái tú tài, còn thì cứ vin vào lời dạy của sách mà sống nghèo túng..."* Ông bỗng thấy

lời nhắn của thân phụ ông như một lời tiên tri, lòng ông tràn dâng một nỗi bồi hồi, mồ hôi toát ra, chân tay run rẩy. Ông cảm cúi đi. Cả đoạn đời cũ bao nhiêu năm bỗng rộn rã hiện về. Gió đồng vẫn miên man thổi. Ông thấy những năm tháng ở trong Nam như chẳng dính gì đến ông, nhẹ tênh, mờ nhạt như một giấc mơ.

Ông bước vào cổng làng, gặp nhiều người mà chẳng thấy ai quen. Đến ngõ nhà ông, ông đứng lại. Vừa lúc ấy, vợ ông từ trong sân đi ra. Hai người sững sờ nhìn nhau, một lúc lâu ông mới lên tiếng: *"Mẹ nó không nhận ra tôi ư..."* Từ phút ấy là những tiếng kêu, những dòng lệ tuối mừng: *"Thế anh cả đây ư? Bác đây ư? Ông của cháu đây ư....?"* Quanh ông là con, là cháu, là chị, là em, bà con, làng xóm. Ông nhìn lên bàn thờ, mấy cái chân đèn gỗ long lở, bụi bặm. Ông đứng im rồi với mấy cây hương, đốt lên cầm giữa hai tay mà vái. Nước mắt ông chan hòa...

Nhưng mới hôm trước hôm sau, Ủy Ban Xã mời ông ra trụ sở làm việc. Họ ăn nói rất ôn hòa *"... Bác ở xa mới về, chưa quen nếp sống mới, bác cần được nghỉ ngơi, học tập một thời gian..."* Thế là ông phải đi tù. Hôm đến trại, sau phần thủ tục, ông ngồi dưới gốc cây, có một ông già đến, đứng trước ông khá lâu. Biết thế, nhưng ông chẳng nhìn. Rồi người đứng cất tiếng hỏi: *"Cụ là cụ Tân..."*, lúc ấy ông mới ngước lên: *"Ồ...ng?"* Ông chưa hỏi hết câu người trước mặt đã thẳng thốt kêu lên: *"Thá...y. Thấy đây hả thấy...Con đây thấy ời!"* Người con ôm chầm lấy bố, mếu máo, nước mắt như mưa, nhưng ông Tân thì rưng rưng, lạnh ngắt. Nỗi mừng vui đoàn tụ bất ngờ, đột ngột quá khiến tâm trí ông như chưa sẵn sàng, chưa có một dự tưởng nào về nỗi éo le này. Hay nỗi bàng hoàng kinh khiếp của buổi trở về đã làm tâm hồn ông lạnh giá. Như một phản xạ tự nhiên, ông vòng tay quàng vào tấm thân gầy yếu, rách rưới, con ông. Trong một khắc trôi qua, ông bỗng trào nước mắt, và mếu máo thốt lên:

- Con. Con đây ư ...

Người con oà khóc và nói :

- Con đã tưởng ở trong Nam thì Thầy đã thoát. Sao Thầy lại còn về để bố con mình gặp nhau ở đây...

Vừa lúc đó có tiếng tên quản giáo quát lên:

- Hai anh kia, linh tinh...

Một cơn gió rừng bỗng ào ào thổi tới, cuốn theo từng mảng lá khô, mịt mù che lấp tầm mắt. Gió chuyển trên những đỉnh cây, hàng cây nghiêng ngả, cúi đầu. Âm vang của gió rít từng cơn cuồn cuộn lan tỏa khắp bầu trời nặng trĩu, âm u. Và mưa xuống ào ào như thác đổ...Chỉ một lát mưa tạnh, người con đã chạy đi đâu không biết. Ông nghĩ thầm: *"Chẳng lẽ là nó..."*

Trên đây là những việc thật, người thật. Vì Sơn Chung là anh tôi, con trai trưởng của già tôi. Mẹ tôi là em ruột của mẹ ông. Sơn Chung Đố Nhật Tân gọi mẹ tôi là dì. Người thanh niên xấu số bị thất cổ chết tên là Phan Lạc Trạch, là con của bác Tú tôi, là anh họ tôi, là chú ruột của Phan Lạc Tuyên... Những nỗi tang thương, những oan khiên, chia li của thời cuộc trải dài trên nửa thế kỷ, phủ lên bao nhiêu gia đình, qua mấy thế hệ, xét cho cùng, thật vô cùng ghê gớm và cũng thật là vô ích. Hoàn toàn vô ích. Biết ra thì đã quá muộn màng.

Năm 1994, sau 40 năm xa cách, từ Mỹ tôi trở về thăm lại quê nhà. Trong những người đến thăm chúng tôi, có Sơn Chung Tiên Sinh. Ông bị tù mấy năm rồi được thả về, vì già yếu. Ông bắt tay tôi vừa phải, không vồn vã như những người khác. Ông trao cho chúng tôi đôi câu đối cũ, do tay ông viết lại và bảo: *"Chú đem về bên Mỹ mà treo hai bên bàn thờ. Lời của tổ tiên họ nhà từ mấy trăm năm để lại. Và tôi tặng chú cuốn sách nhỏ này để biết thêm về làng ta ..."* Khi ông ra về, tôi nhìn theo. Tóc ông thưa, phờ phạc và bạc trắng. Giữa hàng tường hoa rêu mốc, đổ nát, ông bước đi chân không, nhẹ nhàng, không ngoảnh lại. Tình cờ tôi thấy vai áo ông, đũng quần ông chẳng chịt những miếng vá. Tôi muốn khóc vì thương ông. Tôi đứng lặng một hồi rồi nhìn xuống cuốn sách. Bìa màu tím phết cạy, đóng bằng ba mũi chỉ khâu, như những cuốn sách chữ Nho, cuốn Tam Tự Kinh mà mấy mươi năm trước tôi đã ê a học trong nhà thầy đồ. Nhưng đây là cuốn *Hữu Bằng Xã Chí*. Cuốn sách viết về làng tôi từ thuở xa xưa tới những năm cận đại. Lối văn như nói, lối nói của làng quê, làng Nửa. Cuốn sách tuy mỏng, chỉ có 61 trang đánh máy trên giấy mỏng, nhưng đề cập tới mọi sinh hoạt của làng, nói đến



những thành công mọi mặt, từ các danh nhân thành đạt qua khoa cử, đến những đóng góp cụ thể của những ai mang lại sự hưng thịnh cho làng. Ông tỏ ra rất chững mực, công bằng nói đến tất cả những dòng họ, dù to, dù nhỏ đã góp mặt tạo nên làng Hữu Bằng. Tất nhiên ông đã ca ngợi các nét hay, đẹp của làng, nhưng ông cũng thẳng thắn nêu ra các thói hư tật xấu mà người làng vì cố này, cố khác đã mắc phải. Riêng về những giai thoại, những thơ văn tiêu biểu bằng Hán Văn, cũng như bằng chữ nôm, chữ Quốc Ngữ, được ông sưu tầm rất công phu, với lời dẫn giải, ghi chú rất rành mạch. Về Mỹ, cuốn sách mỏng này khiến tôi bồi hồi và sửng sốt, vì càng đọc càng thấy cha ông chúng tôi qua biết bao sóng gió, khó khăn đã dày công vun đắp, giữ gìn làng xóm ra sao. Càng biết như thế càng thấy ông, Sơn Chung Tiên Sinh, là một người thật hiếm. Tấm lòng ông dành cho quê hương thật đầy đặn. Đúng là ông sinh chẳng phùng thời. Ông sinh năm 1920, tôi nghĩ giá ông sinh sớm hơn độ 30 năm, cuối thế kỷ 19, dù Nho học đã bắt đầu tàn, ông còn có thể đi thi, nếu không là ông cử, ông tú, chắc chắn ông đã thi thố được mộng ước của mình, của một kẻ sĩ. Nhưng nghĩ cho cùng, ông như cái bóng của dĩ vãng còn sót lại, lạc loài giữa xã hội chúng ta. Ông sống thanh bản, liêm khiết, trong sáng như hương đồng gió nội, cần mẫn như người nông dân sớm hôm tay lấm chân bùn. Thấy việc phải thì làm, cần mẫn làm, ai biết thì quý, không ai biết cũng chẳng quan tâm. Ông mất tại quê nhà, năm 2000, lúc người con trai ông đã được tha tù. Trước phút lâm chung, người con trai trưởng của ông đứng cạnh, nắm chặt bàn tay ông. Ông nằm trên cái phản mà trên năm mươi năm trước cụ thân sinh của ông đã nằm. Ánh mắt mờ nhoà khép lại. Ở đuôi mắt ông, hai giọt nước mắt long lanh rơi, chảy sang hai bên thái dương. Ông trút hơi thở cuối cùng. Bàn tay ông lạnh giá trong bàn tay khô cứng của con ông. Cả nhà oà lên tiếng khóc. Ông hưởng thọ 81 tuổi, tuổi ta.

Một cuộc đời nho sĩ vừa đóng lại. Tôi lại nghĩ đến bút hiệu của ông. Sơn Chung. Sơn là núi. Chung đây là cùng, là tận. Sơn Chung, góc núi. Người ví mình như kẻ sống trong tận cùng góc núi, tự xa lánh cuộc đời, hay ví mình như một thứ trích tiên. Tôi không biết thực ý của ông khi lấy bút hiệu ra sao, vì trong giao tiếp hàng ngày ông không nói. Trên những trang sách ông viết, ông chỉ nói về làng xóm, về những người khác, tuyệt nhiên không có một dòng nào viết về ông. Nhưng anh em tôi, những kẻ hậu sinh, trong mấy chục năm qua, vì thời cuộc đẩy đưa được làm việc này việc khác, có cơ hội gặp gỡ, học hỏi từ nhiều người, khi nghĩ về ông, Sơn Chung Đỗ Nhật Tân, chúng tôi vẫn thấy ông là một người hiếm quý. Ông đúng là một kẻ sĩ đầy nghĩa khí và khiêm cung. Ông như từ một cõi nào xa cũ, lạc loài sống giữa thời đại chúng ta. Bao quanh ông hình như có một bầu không khí khác, một cảnh chí khác đầy ấp vàng son đang tàn lụi, lẫn những nuối tiếc, buồn phiền. Ông biết thế, biết rất rõ, nhưng ông chẳng muốn thoát ra mà còn vô cùng trân quý, nâng niu những hình bóng ấy. Do đó, dù không nói hết được những điều ông đã làm, đã ký thác, tôi viết những dòng này thay cho nén hương vái trước linh cữu ông, vì chúng tôi ở xa không thể về viếng thăm và nhìn ông lần cuối. Mộ ông táng ở cánh đồng làng, "gối đầu" vào Sài Sơn, núi Thày, trước mặt, dưới thấp là cánh đồng Bùi trùng trùng gió thổi, và bạc trắng nước khi mùa mưa tới.

Sau bao tháng ngày tha hương, dâu bể, ông đã về, ông đã tới quê nhà. Một quê nhà không còn những phiền muộn, tàn độc, hận thù. Một quê nhà miên viễn của bình yên. Và tôi tin rằng ông đã gặp được "những người muôn năm cũ" nơi quê hương bình yên đó.

29 tháng 12 năm 2001



\*\*\*

**Phụ đính I:**

## Ồi! Những anh hùng bên giong sông cũ

### Con ngựa Xích Thố của Giang Lục

Trong suốt hơn 20 năm hoạt động của HQVNCH, các chiến hạm cũng như các chiến đĩnh, dù do Pháp giao lại, hay sau này do Mỹ chuyển giao, đều do Mỹ sản xuất Chỉ riêng chiếc Scan/Fom, tiếng Việt gọi là Tuần Giang Đĩnh, là do Pháp đóng. Đây là một chiến đĩnh có nhiều đặc tính và tỏ ra rất công hiệu trong việc tuần tiễu trên sông rạch vùng Cửu Long Giang. Việt



Cộng đã nhiều phen kinh hãi trước sự xuất hiện của loại chiến đĩnh này. Trong sinh hoạt của các giang đoàn, chiến đĩnh này được gọi tắt là Fom. Hỏi tại sao lại gọi như thế, nhiều người đã trả lời, vì khi chạy máy tàu nổ rất ròn kêu "fom, fom". Nghe cũng có lý. Nhưng đúng tên của nó là do chữ Scan/Fom ( Service Technique des Constructions et Armes Navals Frances Outre-Mer ). Một loại tàu

được đóng để Hải Quân Pháp hoạt động ngoài nước Pháp, đặc biệt cho Đông Dương. Chiến đĩnh này dài 36 bộ, rộng độ 7 bộ, mũi nhọn, đáy tàu cũng nhọn, chạy nhanh xé nước tạo thành một vùng trũng khiến cho toàn thân tàu gần như thấp hơn mặt nước, tránh được các loại súng lớn từ bờ muốn bắn vào phần thân tàu. Cũng vì mũi nhọn, đáy nhọn, khi bị thủy lôi, sức công phá của thủy lôi tạt qua một bên, ( khác hẳn với các loại chiến đĩnh đáy bằng, khi bị thủy lôi là cầm chắc đáy tàu bị phá). Loại Fom này, được trang bị một đại liên 12ly 7 tại mũi, với dàn pháo tháp bằng thép bao quanh, đại liên này có tầm hoạt động mạnh, xa tới 5 cây số, và vòng hoạt động 220 độ về phía trước và hai bên. Trên nóc tàu có 2 đại liên 30, và sau lái 1 đại liên 30 nữa, chưa kể các loại súng nhỏ như M16, M79. Thường mỗi chiếc chỉ có 4 nhân viên. Tàu bao giờ cũng đi hai chiếc, do một hạ sĩ quan làm thuyền trưởng trông nom cả cặp tàu. Sự lanh lẹ, gọn nhẹ của chiếc Fom được ví như "con ngựa Xích Thố của Giang Lục."

Để có một cái nhìn sống động hơn về hoạt động của chiến đĩnh này, xin theo dõi bài bút ký viết về những kỷ niệm, những nguy nan của các chiến sĩ Hải Quân Việt Nam một thời vùng vẫy trong khu chiến Tiền Giang, qua trận đánh tại Ba Rài.

\*\*\*

### Đường đi khu chiến

Tôi bị ra Hội Đồng Kỷ Luật trong một trường hợp thật ngộ nghĩnh, và bị đưa đi đơn vị tác chiến: Giang Đoàn 21 Xung Phong, khu chiến Tiền Giang.

Mới tới đơn vị, tin tức các nơi liên hệ đến các cuộc đụng độ giữa các đơn vị Việt Cộng và các tàu tuần tiễu mỗi lúc một tăng. Sự thương vong mỗi lúc một lớn. Quả thật là tôi có "rét" thật. "Rét" nên tôi cố gắng tìm hiểu, học hỏi các kinh nghiệm của các bạn sĩ quan cùng khóa tại đơn vị, và nhất là các kinh nghiệm của các anh em đoàn viên đã lặn lội nhiều năm tại vùng sông nước nguy hiểm này. Lúc ấy, năm 1965, anh Nguyễn Đức Bồng, khóa 10, trên tôi một khóa, làm duyên Đoàn trưởng Duyên Đoàn 33 bị nội tuyến, địch giả dân đánh cá làm quen với đơn vị, rồi giữa trưa làm lễ cúng Hà Bá, mời cả Duyên Đoàn dự tiệc, rồi dùng một cái họ nổ súng, bắn chết khá đông. Anh Bồng ở trên ghe chủ lực, cũng bị bắn chết. Tràn đạn xuyên nát ngực. Khi chúng tôi đến lấy xác anh, trời đã chiều. Con rạch Sọ Dừa, cái tên oan trái, là nơi xác anh nằm vớt vèo bên sành ghe. Xác anh Bồng xám ngắt và tóp lại như một đũa trẻ, vì máu ra quá nhiều. Xác anh nằm ở sành tàu, phủ bằng một tấm chăn dạ lính. Máu từ thân thể anh vẫn tiếp tục chảy

dài xuống sàn tàu và bò ngoằn ngoèo ra mé cửa sổ chiến đĩnh. Hỏa châu từ nơi nào đó bắn lên dội sáng một vùng trời. Tôi lại nghe anh sắp sửa lấy vợ nữa. Tôi thương anh và càng thấy sợ. Tôi thì vừa lấy vợ. Hai vợ chồng hai nơi, Sài Gòn và Mỹ Tho... Tôi thương vợ tôi lắm, nên nhủ lòng:" Phải cẩn thận tối đa."

Lúc rồi, tôi lên Phòng Hành Quân theo dõi bản đồ Trần Liệt, ghi các vùng nguy hiểm vào sổ tay. Nhìn cho kỹ địa thế. Đọc thật kỹ ký hiệu nơi có rừng cây, nơi có đừa nước. Các nơi đã từng đụng độ. Và tôi nhận ra rằng, đa số các nơi diễn ra cuộc đụng độ mà phần thiệt hại về ta, là các khúc sông hẹp, uốn khúc. Địch nấp trong hầm bắn ra. Ta hỏa lực hùng hậu, tầm đạn xa, lại có cả loại đạn công phá, nổ khi chạm vật cứng như sắt, thân cây lúc này trở nên ít hữu hiệu. Và thời điểm các cuộc đụng độ, đa số vào khoảng 4, 5 giờ chiều. Giờ mà theo thói quen, quân ta đã lo sửa soạn ra về, máy bay khi cần khó gọi, có đến cũng khó can thiệp. Giờ của địch, như thể kể như từ 4, 5 giờ chiều cho đến 4, 5 giờ sáng.

Còn các cuộc bắn tàu, như kinh nghiệm các bạn kể lại, thường là vào ban đêm. Lúc ấy, nếu tinh ý, ta sẽ thấy "sao mà đất trời lạnh ngắt". Lạnh ngắt vì khi bờ sông có người phục kích, chim muông không dám xả xuống đậu. Có xả xuống thấy người lại chơi với bay lên. Vì thế cảnh vật bỗng trở nên vắng lặng, rờn rợn. Lúc ấy, nếu thấy một ngọn đèn thấp lấp lánh bên bờ sông, ta có nhiều phần chắc đó là ngọn-đèn-nhắm. Việt Cộng thấp ngọn đèn bên kia sông, chúng nằm bên này sông, trời tối càng tốt. Khi tàu lướt trên mặt sông, án ngữ tầm nhìn của ngọn-đèn-nhắm là bên này sông, chúng đã hờm súng sẵn, cứ việc bấm cò. Chắc như bấp. Chỉ trừ khi tên xạ thủ run tay, chậm trễ, đạn mới vượt qua sau lái.

Lúc như thế, ta mới thấy chiếc Fom hữu hiệu như thế nào. Fom, như trên đã viết, chạy nhanh, có bị bắn, đạn đi trên tầm nước, khó chìm. Thấy đèn nhấp nháy khả nghi, Fom, loại tàu đi trước và đi sát mé sông, xả tốc độ, quay 90 độ, bỏ đèn nhắm của địch sau lái, lấy đại liên 12 ly 7 bắn như mưa vào bờ đối diện. Đám thẳng vào. Đạn đạn kín trời tràn ngập nơi địch trú ẩn. Tới gần, hai đại liên 30 trên nóc tàu xả đạn quanh điểm khả nghi. Đồng thời dùng M 79 bắn vào. Đạn nổ bùng. Việt Cộng bạo thì nằm dí đó, ăn đạn nát thân. Vụt chạy thì khó tránh được rừng đạn 12ly7 và đại liên 30 bắn đuổi theo như mưa bắc.

### **Đức Râu, kẻ tử thù của Việt Cộng**

Người cho tôi kinh nghiệm về chiến thuật phản xạ này là Trung Sĩ I Lê Phước Đức, tục gọi là Đức Râu. Anh thâm niên quân vụ khá bộn, đầu như xuất thân từ khóa I, khóa 2 Đoàn Viên, ngành Thủy Chiến Binh (Fusilier), do Pháp huấn luyện. Bạn bè anh đã có người có đai vàng trên mũ. Anh vẫn chỉ có ba chữ V trên vai áo. Anh người Nam, to con, mặt hơi rỗ, râu hàm xanh ngắt. Lúc nhàn rồi, anh ngồi làm lì trên tàu, bên cạnh là một thùng bia Quán Tiệp Vụ, uống tí tí, mặt đỏ râu dựng, không nói một câu. Ít ai biết về gia cảnh anh. Lúc nhàn rồi đã thế, khi đụng trận, vừa ngồi trên nóc tàu, hai chân thòng xuống bánh lái. Một tay bấm cò đại liên 30, một tay cầm ống liên hợp điều động chiếc Fom bạn, ửi đầu vào nơi địch vừa khai hỏa. Những lúc như thế, trời chiều đã gần tắt, mây đỏ đầy trời. Anh lăm liệt lao vào lửa đạn, uy dũng lừng lững, như Quan Vân Trường với thanh Long Đao trên mình con ngựa Xích Thố. Lúc ấy, đoàn tàu cứ việc nhẹ nhàng tiến, và lặng lẽ theo dõi cặp Fom của anh làm cò hai bên bờ.

Có lúc tôi đã hỏi anh:" Sao cứ ở đây hoài, đi tàu biển cho nó thay đổi cuộc sống chẳng," anh tợp một hơi bia và nói:" Ông thầy! Mấy thằng fusilier ( Chiến Binh) đi tàu là loại lính-mỡ." Tôi phân vân hỏi:" Lính mỡ là...?" Anh đáp:" Mang tiếng là chiến binh mà đi tàu biển chỉ có việc lấy mỡ xoa vào nòng súng cho khỏi sét, chứ lính gì tụi nó.." Anh ví von đến là hay, tuy có phần hơi cường điệu... Trong đơn vị, anh là người có nhiều huy chương nhất, anh chỉ đeo có ngành dương liễu mà thôi. Các ngôi sao vàng, sao bạc, anh bảo "đồ ăn giỗ đó mà ông thầy.." Trong các cuộc hành quân tuần tiễu, có khi chỉ có một chiếc soái đĩnh, hai Quân Vận Đĩnh và hai chiếc Fom, biệt phái cho một vùng nào đó. Toán đi như thế, sĩ quan nào cũng muốn có cặp Fom của anh Đức. Bạn tôi, Trần Hữu Khánh, tay trị của Giang Đoàn nói:" Có Đức đi theo mình yên trí lắm. Có đụng mới thấy ngựa hay.." Tôi ở Giang Đoàn có mấy tháng, đã thấy mấy lần

đụng độ. Đức lúc nào cũng được nhắc đến, với các chiến lợi phẩm. Khi thì mấy khẩu CKC, Bá Đò..., chiến công lật vật ấy, anh bảo:" Thôi để cho mấy đứa em. Dù nó có ở khẩu 30 sau lái, cũng là đụng trận chứ. Cho nó có chút xanh , chút đỏ cho vui. Tôi đeo đủ rồi."

Vào giữa năm 1965, một buổi trưa, một đoàn tàu đi tuần trên kinh Chợ Gạo. Con kinh huyết mạch để đoàn ghe gạo, cá từ Vùng IV về Sài Gòn qua đó. Kinh Chợ Gạo, vòng đai an toàn cho Mỹ Tho, Bình Phục Nhất, nơi mà "mình vừa đi qua, là tụi nó ló mặt ra liền", chính nơi này, Đức Râu và cặp Fom của anh đã làm Việt Cộng điên đảo. Vì là tàu nhỏ, một tàu tiến vào lạch, kéo theo chiếc Fom khác quay mũi trở ra . Như thế lạch hẹp, tàu phải vừa đi vừa vén lau mà lủi, không thể xoay sở, chẳng thể quay đầu. Vì thế Việt Cộng tin là " lạch hẹp, bố bảo tụi tàu cũng không dám vào đây". Vậy mà Đức Râu bảo:" Ông thầy cứ nằm ngoài kinh. Để tôi vào." Vào sâu nằm đó, khi ở ngoài kinh đoàn tàu đã đi. Trong lạch um tùm, hai chiếc Fom nằm im khe. Tụi Việt Cộng ló ra , chèo ghe đi lại. Cho thật chắc, để chúng xuất hiện đông, là Fom khai hỏa.

Chúng chạy đâu cho thoát. Lúc ấy chiếc Fom buộc sau chiếc Fom đi đầu, mở máy chạy, kéo theo chiếc thứ nhất trở ra kinh lớn... Sự gan dạ và thông minh ấy của Đức, Đức Râu, đã làm địch khiếp vía. Bao nhiêu xác địch đã bị bỏ lại trên bờ kinh. Bao nhiêu gạo,muối, đồ tiếp liệu của địch đã tịch thu được, một phần không nhỏ là do Đức với cặp Fom đem về.

Rồi một hôm, giữa năm 1965 cũng chính từ chiếc Fom của Đức HQ 5001,HQ 5002 gọi về, giữa trưa:" Tôi bị bắn, lạ lắm. Lửa phát ra xanh lè. Đạn xuyên từ bên trái tàu, qua luôn thành bên phải, ghim vào bờ kinh nổ bùng. Chúng bắn xong lủi rất nhanh vào khúc queo..". Cả Giang Đoàn bàn tán. Các chi tiết ấy đã được sĩ quan Ban 2 ghi lại, gửi về Bộ Tổng Tham Mưu. Sau này mới hay đó là loại súng mới rất lợi hại của địch: B40. Và cũng từ đó , thay vì chỉ là súng ngựa trời, CKC, Bá Đò, Việt Cộng có loại AK 47 , nhẹ, bắn liên thanh. Cũng từ lúc ấy, tin đồn Việt Cộng treo giải, ai giết được Đức râu sẽ được thưởng 200 ngàn đồng, số tiền tương đương với nhiều lạng vàng. Một gia sản lớn. Nghe thế, đọc các truyền đơn ấy, Đức râu chỉ cười. Ngồi thừ trên mũi Fom, uống rượu tì tì.

Ở lâu quá một con tàu không nên, cần phải thuyền chuyển qua tàu khác để có kinh nghiệm mới , và cũng là dịp cho nhân viên khác lên thay, để có cơ hội học hỏi thêm. Đức râu được lên làm thuyền trưởng chiếc Tiền Phong Đĩnh ( Monitor combat), HQ 6001.

Tiền Phong Đĩnh còn gọi là Thiết Giáp Đĩnh, là loại chiến đĩnh được trang bị hùng hậu nhất trong các chiến đĩnh hoạt động trên sông, dài 60 bộ, rộng 17 bộ. Trước mũi là đại bác 40 ly, pháo tháp dày. Ở giữa chiến đĩnh có một súng cối 81 ly, hai đại liên 12ly và hai đại liên 30, và nhiều súng nhỏ, kể cả súng phóng lựu M 79. Hai máy dầu cặn, hai chân vịt nên xoay sở dễ dàng, tốc độ 8 gút. Nhân viên cơ hữu độ mười người. Khi cuộc hành quân quy mô, thường có các sĩ quan trưởng toán hiện diện tại đây. Đức râu được biết "phải" rời cặp Fom của anh để lên làm thuyền trưởng chiếc Tiền Phong Đĩnh HQ 6001. Anh không muốn lên, vì như nhiều người biết, ở đây gần mặt trời, lại là chiến đĩnh lớn, khó tung hoành. Nhưng anh không thể từ chối. Vì thâm niên công vụ, anh sẽ đeo lon Thượng Sĩ nay mai, không thể ở mãi trên tàu nhỏ được. Làm quen với chiến đĩnh này, cũng không khó đối với anh. Với tướng mạo hùng dũng ấy, các tay đàn em sợ một phép.

### **Trận Ba Rài 29/9/1965**

Giang kể:

*" Cuộc hành quân dựa theo tin tình báo của SĐ 7BB theo đó Trung Đoàn chính quy BV có trang bị vũ khí nặng đã có mặt trong vùng. SĐ 7 BB đã mở cuộc hành quân bao vây trước đó một ngày, lực lượng gồm nhiều Tiểu Đoàn TQLC và Bộ Binh SĐ 7. Lực lượng này đã bị cầm chân và không rút được, phi cơ cũng không can thiệp được vì rừng cây dày đặc. Phía ngoài, tại cửa sông lớn đi vào, địch đã để một thành phần súng lớn để diệt tàu Hải Quân (sau này, khi đụng độ mới biết, vì chúng ngại trang và bất động).*

*Do đó SĐ7/BB yêu cầu Hải Quân mở cuộc hành quân phối hợp thăm dò tiếp theo để có thể can thiệp cho kế hoạch: Rút quân và để phi cơ oanh tạc.*

Giang Đoàn 21 Xung Phong và 27 Xung Phong do HQ Đại Úy Trần Văn Triết chỉ huy, mở cuộc hành quân thay cho HQ Thiếu Tá Huỳnh Huy Thiệp, đi họp ở Cần Thơ. Đoàn tàu đi tới vùng hành quân khoảng 2 giờ chiều. Tất cả nằm ngoài sông lớn. Riêng toán của tôi gồm Monitor Combat 6001 và hai Fom 5001-5002 được chỉ định đi vào kinh nhỏ bắt liên lạc với bộ binh. Toán của tôi chỉ huy gồm thuyền trưởng Nguyễn Văn Đức (Râu) và Trung Sĩ Sụn (Fom). Chúng tôi đã tiến sâu vào trong kinh và bắt liên lạc trực tiếp với lực lượng trên bờ tại xã Xuân Sơn. Tôi báo cáo ra ngoài cho Đại Úy Triết biết. Đại Úy Triết bèn cho một Monitor Comand với hai RPC hộ tống đi vào, và toán của tôi tiến ra yểm trợ. Tất cả đều yên lặng, không có cuộc chạm súng nào, nhưng không khí căng thẳng, vì với kinh nghiệm cho biết, tôi đoán, địch sẽ đánh. Lúc trở ra. Thông thường, bất cứ cuộc hành quân vào sông rạch nào lúc vào không nguy hiểm bằng lúc trở ra; do đó thường tránh đi về cùng một đường. Nhưng trường hợp này không áp dụng được vì độc đạo.

Khi quay trở ra, tiếp tay được với toán Đại Úy Triết, tôi nằm lại giữ an ninh thủy trình, và Đại Úy Triết cho 3 giang đình tiến sâu vào tiếp giáp với bộ binh trên bờ. Khi Hải Quân gặp Bộ Binh, địch không kèm chân Bộ Binh nữa vì sợ Hải Quân phản công.

Vì thủy trình quá dài, nên toán tôi giữ an ninh khúc giữa Đại Úy Triết cho monitor combat 6007 của Trung Úy Bảo vào giữ an ninh khúc ngoài.

Khoảng 4 giờ chiều, một phi cơ quan sát cho biết một tàu Hải Quân bị cháy phía ngoài đầu kinh. Đại Úy Triết liên lạc với Trung Úy Bảo không được và chỉ thị toán của tôi ra tiếp cứu. Khi gần tới tàu Trung Úy Bảo thì tôi bị tấn công bằng đủ mọi loại súng nặng. Chiếc monitor combat HQ 6007 của Trung Úy Bảo là mục tiêu đầu tiên cho địch khai hỏa. Bảo bị thương nặng. Tàu bốc cháy và chìm. Tôi cho lệnh 3 chiến đình ủi thẳng vô bờ phản công. Địch đã xuất hiện với quân phục kaki vàng, nón cối rất đông. Chúng mở cuộc tấn công với mục đích cướp tàu, nhưng chúng không thể nào tiến tới gần tàu được.

Cuộc giao tranh rất khốc liệt. Toán giang đình của Đại Úy Triết tiến trở ra bị ngay mấy du kích hai bên bờ bắn tĩa làm Thiếu Úy Hiên và Đại Úy David tử thương. Đại Úy Triết bèn ra lệnh cho tất cả rút ra ngoài sông lớn nhưng toán của tôi vẫn nằm lì ở lại, vì đang đối đầu quyết liệt với địch. Chúng tôi đã tận dụng hỏa lực 40 ly, 20 ly, đại liên 50, 30, FM Bar. Địch quân không thể tiến lên được và chúng gục xuống sau những tiếng hô đồng nhất "xung phong".

Khẩu đại liên 30 bên trái ngưng nhả đạn, tôi quay qua sờ thấy đầu Trung Sĩ Đức gục xuống, anh đã hy sinh. Tôi được lệnh Đại Úy Triết phải rút ra ngoài. Tôi báo cáo tình hình và cho biết tàu tôi bị trúng rất nhiều đạn súng lớn, trong đó có bị một lỗ lớn, nếu rút ra sẽ bị chìm. Về nhân viên, có Trung Sĩ Đức hy sinh, Trung Sĩ Thức thuyền phó monitor bị thương nặng ở chân. Một phóng viên AP bị một viên đạn vô ngực, ông ta rất tỉnh, nhưng báo sự nguy hiểm sẽ đến với ông ta. Vài phút sau khi gặp thì ông ta cũng ra đi. Số còn lại tất cả đều bị thương, nhưng vẫn còn chiến đấu hữu hiệu. Chúng tôi phải tận lực mới đẩy lui được những đợt tấn công cướp tàu của địch.

Khoảng 11 giờ đêm, tiếng súng thưa dần. Tôi yêu cầu Đại Úy Triết cho vô tiếp cứu, nhưng vô hiệu.

Nằm lại một mình cho đến khi im tiếng súng, chúng tôi 9 thày trò đã chuẩn bị tất cả vũ khí cá nhân, lựu đạn để nếu tàu bị chìm, không ở lại tàu được thì sáng hôm sau sẽ tìm đường bộ về Cái Bè. Nhưng nhờ trước đó chúng tôi đã cho cột dây an toàn từ bít sau lái lên gốc cây trên bờ, nên tàu không bị vô nước, nhờ đó mới kèm kéo về an toàn..."

\*\*\*

Con rạch Ba Rài bắt nguồn từ Quận Ly Cái Bè dài trên 10 cây số, chảy ra sông Cửa Tiểu theo hướng Bắc Nam. Lòng rạch hẹp, nơi rộng nhất ở ngã ba Ba Rài- Cửa Tiểu, hai bên bờ rạch không quá 100 mét. Con rạch cắt một góc chéo 25 độ rồi uốn khúc, tạo thành một doi đất, bề ngang doi đất không quá 600 mét. Vì thế từ cửa rạch không thể nhìn thấy phía trong. Hai bên bờ cây rậm rạp, những hàng dừa đứng chen nhau như thành. Suốt cả chiều dài của bờ rạch

như thế, nên cuộc đụng độ giữa một đơn vị chủ lực Việt Cộng với các đơn vị của sư đoàn 7 Bộ Binh, có cả Thủy Quân Lục Chiến từ mấy ngày qua. Hai bên cứ cầm chân nhau, không bên nào tiến lui được. Hai bên đều nhìn thấy nhau, chỉ cách mấy hàng dừa. Quá gần cho nên không thể gọi pháo binh tác xạ. Quá rậm nên không có chỗ để trực thăng đổ quân tiếp viện. Vì thế, Sư Đoàn 7 Bộ Binh đã trông cậy vào Hải Quân: Giang Đoàn 21 và 27 Xung Phong. Giang Đoàn 21 là một đơn vị kỳ cựu, nhân viên và sông nước quen nhau, và cả địch lẫn ta quần nhau cũng lắm. Riêng Giang Đoàn 27 Xung Phong vừa mới thành lập, dưới quyền chỉ huy của Hải Quân Đại Úy Trần Văn Triết, một sĩ quan mới từ đơn vị biên giới về sông. Sau mấy tháng huấn luyện, đây là lần đầu tiên Giang Đoàn 27 Xung Phong đem toàn lực ra quân, với tất cả các chiến đĩnh của Giang Đoàn 21 Xung Phong.

Nhiệm vụ của cuộc hành quân này là Hải Quân tiến vào rạch Ba Rài, hỗ trợ cho các đơn vị Bộ Binh rút từ Xã Xuân Sơn, phía Đông rạch Ba Rài sang bên kia rạch. Hải Quân, cả hai Giang Đoàn đã tiến vào. Dưới hỏa lực hùng hậu của các giang đĩnh, Việt Cộng đã án binh bất động. Đơn vị bạn đã rút an toàn, và dùng tàu Hải Quân băng qua bên kia bờ. Tất cả đã diễn ra êm ả, từ 2 giờ cho đến 4 giờ chiều. Đoàn tàu bắt đầu rút, nước đã xuống. Tàn cây che phủ lòng sông, tối, lạnh. Việt Cộng đã phục sẵn tại doi đất gần cửa rạch và bắt đầu tấn công vào đoàn tàu của ta. Đây là một cuộc thử lửa khốc liệt giữa một đơn vị chủ lực của Việt Cộng và hai Giang Đoàn được coi là tinh nhuệ của ta.

Dù trận chiến đã diễn ra trên 30 năm, nhưng may mắn thay, các nhân sự nòng cốt của cuộc thử lửa này, hiện ở Mỹ còn nhớ được, và đã thuật lại qua các câu trả lời trên giấy hoặc qua các cuộc điện đàm mới đây. Đó là anh Nguyễn Ngọc Giang lúc ấy là Trung Úy, lên lon tại mặt trận trình bày ở phần trên; và anh Diệm, Đặng Diệm, người lẫn lộn với Giang Đoàn 21 Xung Phong rất nhiều năm. Đặng Diệm kể:

*"Như anh biết, tôi cũng chẳng gan dạ gì, nhưng việc tới tay thì phải làm. Vùng sông nước này tôi hoạt động khá lâu nên khá rõ. Lúc đoàn tàu bị tấn công, tôi ở trên chiếc monitor command. Đại Úy Davis và Thiếu Úy Hoàng Hiền cũng ở trên tàu này. Hiền bị đạn, lẫn lộn dữ lắm, mấy người ôm anh ấy để tránh rớt xuống sông. Lúc đã rút ra ngoài sông lớn, Đại Úy Triết đi Cái Bè họp với bên Bộ Binh. Trong lúc ấy hệ thống truyền tin vẫn mở, tiếng Giang báo cáo, kêu cứu, tất cả các tàu đều nghe. Tôi kiểm chứng mật mã riêng với Giang. Giang trả lời rất nhanh. Tôi gọi 4, Giang đá lại ngay 9, để 9+ là 13. Con số 13 chỉ có hai đứa tôi biết mà thôi. Tôi tin là Giang không bị địch áp đảo. Giang tiếp tục kêu tiếp cứu gấp rút. Các thuyền trưởng họ cùng mở máy nghe, họ nóng ruột quá. Chỉ huy Trưởng thì đã đi họp. Tôi bèn lấy quyết định một mình vào cứu Giang, và yêu cầu ai tình nguyện thì theo tôi. Phải nói là lúc đụng trận thì mình không sợ, mình phản ứng tự nhiên. Giờ cuộc đụng độ đã tàn. Nhớ lại Lúc Đại Úy Davis ngã xuống và Hoàng Hiền lẫn lộn đầy máu, tôi cũng cảm thấy hãi chừ. Mà chắc gì địch không phục ở cửa sông. Có thể là chỗ tàu Giang đã yên, yên thật, hay yên giả. Nhưng làm sao khác được, tôi lấy một chiếc command, 2 LCM và 2 chiếc fom trở lại rạch Ba Rài. Tôi nói với Giang: " Khi nào nghe tiếng tàu tôi thì lấy đèn pin làm hiệu..." Phải nói là liều chừ anh, run lắm, sĩ quan chỉ có mình tôi. Con rạch tối om, lạnh ngắt. Khi nghe Giang báo cáo: " Tôi đã nghe tiếng tàu," là lúc tôi thấy ánh đèn pin lập lòe của Giang vẫy vẫy. Tôi cho hai chiếc fom khai hỏa phía bờ đối diện. Tàu tôi cặp vào tàu Giang. Đón được Giang và các nhân viên trên chiếc combat qua tàu tôi, tất cả chúng tôi đều bê bết máu. Tàu tôi lùi ra, để cho hai chiếc LCM cặp vào chiếc combat kéo về. Lúc trở ra. Trời đã khuya lắm, có lẽ đã quá nửa đêm. Vừa đi vừa bắn. Về đến cửa Mỹ Tho, như anh biết là 4 giờ sáng. May mà không có sự gì xảy ra, nếu tụi nó phục sẵn, mình làm sao mà không bị thiệt hại. Lúc ấy thật khó nói..."*

\*\*\*

*Trong khi cả hai giang đoàn hầu như dốc toàn lực cho cuộc hành quân này, thì riêng tôi được phân nhiệm đem một chiếc LCM và hai LCVP, chở theo một trung đội bộ binh, đổ bộ bên tả ngạn sông Tiền Giang, đối diện với vùng hành quân trên để nghi binh. Tôi còn được chỉ thị kỹ*

chỉ cần đồ quân gần bờ, bắn cho có tiếng súng, đừng vào sâu, và phải rút về lúc quá trưa, để còn liên lạc với bên Tiểu Khu lo việc làm lễ gắn huy chương cho vị cố vấn tiền nhiệm, và cũng là lễ giới thiệu Đại Úy Davis, tân cố vấn.

Như đã dự trù, tôi đem mấy chiếc tàu về đến căn cứ lúc 2 giờ, nằm ngủ một lát để lát nữa qua Tiểu Khu mượn ban nhạc, thì anh Trung Sĩ Vô Tuyến gõ cửa, tôi bảo " vào đi". Anh ta nói, mặt xám ngắt:

- Ông thầy xuống Phòng Vô Tuyến đi. Tôi chạy xuống ngay, đóng cửa lại, và mở cả hai hệ thống truyền tin. Tiếng súng vọng lại từ mặt trận dội về xen lẫn các cuộc đối thoại giữa các chiến đĩnh trên hệ thống chỉ huy. Có Lúc tiếng nổ dội về, và hệ thống âm thoại tắt.. Đúng là đùng to rồi. Tôi ra lệnh cho đóng cổng trại, cấm trại 100%, để sẵn sàng nhận lệnh từ mặt trận gọi về. Tất cả đã diễn tiến như anh Giang đã tả".

Khi tiếng anh Diệm êm ả gọi, cho hay:" Tụi này sẽ về đến căn cứ độ 40 phút nữa. Sẵn sàng xe cứu thương và y tá..."

Tôi khoác áo ấm đeo súng Colt và đèn pin đứng đợi tại cầu tàu cùng với xe cứu thương và cáng. Đoàn tàu đã nhìn thấy lấp lánh tiến về từ từ cặp vào cầu tàu. Diệm bước lên đầu tiên, dìu Giang theo. Dưới ánh đèn vàng, chỉ thấy toàn người Giang đầy máu. Giang vẫn đi lại được. Tất cả nhân viên trên chiếc Tiền Phong Đĩnh của Giang lên ngồi kín chiếc xe Hồng Thập Tự. Sau đó, một xe khác chở cái băng ca, xác của Đức Râu vàng khè và toàn thân sưng máu.. Tất cả lặng lẽ di chuyển qua Bệnh Viện Dã Chiến. Các nhân viên còn lại, kể cả dưới tàu, trên căn cứ xúm lại lấy ống bơm xịt, rửa chiếc tàu vừa từ mặt trận về. Trời sáng dần, mặt sông đã óng ánh bóng nắng, và cũng là Lúc tôi nhận thấy nước từ trên chiến đĩnh chảy xuống vẫn đầm đầm máu đỏ.

Trời sáng hẳn, cả cầu tàu đã trở lại êm ả, sạch sẽ như thường lệ.

## Tổng kết trận Ba Rài

Được chỉ huy bởi một vị sĩ quan vừa từ biển đổi về sông, kinh nghiệm chiến trận kể như còn "lỏng tay", đây là một cuộc tranh hùng khốc liệt. Dù địch đã chuẩn bị sẵn chiến trường, có đủ yếu tố bất ngờ, và giờ giấc thuận tiện: Lúc 4 giờ chiều, giờ của họ, nước thấp, chúng ở trên cao bắn xuống. Nhưng ta đã "đáp ứng"ngon lành. Không ai có con số chính xác về tổn thất của địch, nhưng xác địch nổi trên mặt sông nhiều gấp 3,4 lần bên xác của ta, đó là chưa kể số thương vong trên bờ mà địch đã vội vã mang đi chắc cũng không dưới 100, vì 57 súng đủ loại để lại là một chứng minh cụ thể. Bên ta tuy có một tàu chìm, số thương vong chưa quá 20. Và vũ khí được bảo toàn.

Tại đơn vị, những phái đoàn lên xuống tấp nập . Đầu tiên là các cô nữ xã hội của Thiếu Úy Sa. Các cô đem dầu gió, vải trắng làm khăn tang.. Lần lượt là thân nhân của nhân viên đơn vị. Tất cả ngồi chật ních, rữ rượi ở Cầu Lạc Bộ. Hải Quân Đại Tá Trần Văn Chơn, Tư Lệnh Hải Quân cũng có xuống. Ông xuống thăm chiếc monitor combat HQ 6001. Ông nhìn lỗ thủng do đạn địch bắn vào, ông xòe bàn tay che chưa kín lỗ đạn, và nói với Giang:" Có bàn tay trời che chở cho anh..."

Trong lúc ấy tại khúc sông con rạch Ba rài, Bộ Binh đóng đày. Những đám khói hương cắm dọc theo mé sông, những vũng máu đen đặc, tanh nồng. Vũ khí địch bỏ lại tất cả là 57 khẩu đủ loại. Dưới nước, tàu của mình úi bãi. Nước vẫn lên xuống điều hòa. Lâu lâu từ dưới đáy sông lại trôi lên một xác. Tàu mình ghé lại lật xác lên nhận diện. Bọn thì vớt lên, lấy mền đắp lại. Địch thì đẩy ra cho trôi theo giòng nước. Mấy ngày sau, xác Bảo mới nổi lên. Trước khi nổi có một đám bọt xủi, rồi một cánh tay nhô lên trước. Tay phải. Bàn tay còn cầm cái bút nguyên tử màu vàng... Bây giờ sau hơn 30 năm đã qua, tôi chẳng còn nhớ được kỹ. Chỉ biết chắc là Trung Sĩ Thịnh từ nhà xác về, đem theo các thẻ bài là tôi ký giấy khai tử cho các người chết, kèm theo các thủ tục xin quan tài kệm và lệnh di chuyển cho các quân nhân tháp tùng.

\*\*\*

Một buổi trưa ngày nghỉ, tôi trực nhật, ngồi từ trên lầu phòng ngũ sĩ quan, nhìn qua bên kia Cù Lao Rồng. những mái nhà xen giũa mấy lùm cây. Trẻ con nô đùa dưới mé nước. Lấy ông nhòm nhìn kỹ vào phía trong, có những ông già ngồi trước hiên nhà đang lặng lẽ uống rượu. Đàn vịt, đàn gà chạy loanh quanh. Mấy bà già và các cô gái đun nấu gần đó. Cảnh trí êm ả, thanh bình. Nhưng tôi nghĩ: "Rất có thể các ông già kia là các mật báo viên của phía bên kia. Dịch lẩn lộn, trà trộn với dân thật là xảo quyệt."

Tôi đảo ống nhòm về phía cầu tàu. Một đoàn chiến đĩnh nằm như ngủ. Riêng chiếc Tiền Phong đĩnh HQ 6001, tàu cũ của Đức Râu, có mấy người lính đi lại. Tôi theo dõi, và tôi thấy họ xếp một đĩa đồ nhậu ra sàn tàu, một thùng bia Quân Tiếp Vụ. Tôi nghĩ: "Lại nhậu cho đỡ buồn đây..." Nhưng không phải thế. Mấy nhân viên ăn mặc hàng hoàng, ngồi sau các thứ họ vừa bày ra, rồi bật diêm, đốt nhang, cắm vào một ly gạo. họ đang làm lễ, và tôi chợt nhớ, hôm nay 49 ngày của Đức Râu rồi đây. Tôi muốn xuống với họ, xong tôi nghĩ: "Thôi để họ tự nhiên." Cũng xung quanh thời gian ấy, một hôm cụ bà, thân mẫu của anh Hoàng Hiền tìm tới đơn vị để nhận lại các di vật của con. Cụ muốn lên căn phòng cũ, nơi HQ Thiếu Úy Hoàng Hiền đã ở. "Dạ, đây là giường nằm của anh ấy." Cụ ngồi xuống mé giường, lặng lẽ. Cụ xòe bàn tay gầy vuốt lên mặt nệm. Đôi lúc bàn tay cụ dừng lại như lắng nghe, như tìm chút hơi ấm nào của con còn sót lại. Cụ ngồi khá lâu rồi đứng lên. Cụ nói: "Nhà tôi cũng bị chết vì Việt Cộng, giờ lại đến nó..." Cụ nói êm ả điều hòa như chuyện của ai. Mảnh sân đơn vị nắng bóng. Cụ bước đi thong thả. Trên đầu cụ cuốn một mảnh khăn trắng dài, phủ xuống sau lưng. Bóng cụ đổ trên nền sân, cụ nắm chặt cây kiếm Hải Quân của cậu con trai trong lòng bàn tay nhăn nheo của cụ.

Bây giờ, đã cuối năm 1998, đọc cuốn Vietnam, the Decisive Battles, ( Những Trận Chiến Quyết Định tại Việt Nam), Tác giả, ông John Pimlott, có nói đến trận Ba Rài. Tôi đọc kỹ, đây là một trận đánh khác, nhưng cũng xảy ra tại nơi trên, nhưng thời gian trận sau diễn ra vào ngày 15 tháng 9 năm 1967, trước hai tuần lễ đầy hai năm sau trận mà hai Giang Đoàn 21 và 27 Xung Phong đã chạm địch. Trong trận sau, các chiến đĩnh của Hoa Kỳ, loại mới, tối tân hơn (ATC), đã đụng với Tiểu Đoàn 263 D của Việt Cộng. Phải chăng đơn vị này của địch đã đụng với Hải Quân Việt Nam trước đó. Trận sau, dù địch có yếu tố tinh cò và địa thế đã chọn sẵn, địch cũng đã để lại 79 xác chết.

Một sự trùng hợp nữa rất lạ lùng, trận 29 tháng 9 năm 1965, Đại Úy Davis đã chết. Trận sau, cũng có một sĩ quan Mỹ tham dự trận đánh, tên ông cũng là Davis (Wilbert). Ông ta sống. Và nơi diễn ra trận đánh đã được Mỹ đặt cho một cái tên ngộ nghĩnh là Snoopy's Nose. Với tôi, tôi đồng ý với Giang rằng, nếu trận năm 1965, vị chỉ huy Giang Đoàn 21 Xung Phong, HQ Thiếu Tá Huỳnh Duy Thiệp có mặt, tình thế chắc sẽ khác hẳn. Và, Đức Râu, vẫn dong dỏng bên nhẩy trên cặp Fom, con ngựa Xích Thổ của Giang Lực, Việt Cộng khó có khả năng khai hỏa êm xuôi như vậy. Chính trận này, lần đầu tiên chúng dùng B 40 công phá đoàn tàu.

### **Đối phương đã nói gì về trận Ba Rài**

Trong tập tài liệu lưu hành nội bộ nhan đề "Những Trận Đánh của Lực Lượng Võ Trang Đồng Bằng Sông Cửu Long", do nhà Xuất Bản Quân Đội Nhân Dân, Hà Nội, năm 1997, trận Ba Rài đã được viết lại tỉ mỉ, và chiếm một số lượng trang từ 104 đến 126, người viết đề tên Trung Tá Nguyễn Thanh Sơn. Đây là một bài viết công phu, từ những nhận định địa hình, thời tiết, tình hình lực lượng hai bên, tình hình dân chúng, những giả thuyết trận liệt, rồi diễn tiến trận đánh và cuối cùng là kết quả và ý nghĩa của trận này.

Từ đó ta biết rằng đơn vị đối đầu với ta tại Ba Rài ngày 29 rạng 30 tháng 9 năm 1965, là tiểu đoàn 261. Tiểu Đoàn này đã được trang bị vũ khí nặng. Riêng "Đại Đội Bộ Binh 1" của Việt cộng, có nhiệm vụ "chặn đánh tàu địch trên sông Ba Rài", có 3 khẩu DKZ 57 ly, 2 khẩu 12ly 7, và ba khẩu B 40. Trận đánh đã diễn ra ác liệt, phù hợp với những ghi nhậncủa phía HQVN ta. Có điểm kết quả trận đánh thì chúng khoác lác rất lạ, Việt Cộng viết nơi trang 119 rằng:



"Sau một ngày chiến đấu, ta đã tiêu diệt 500 tên địch. Bắn cháy và chìm tại chỗ 5 tàu chiến (có một tàu đầu hàng). Thu một cối 81 ly, 1 súng 12,7 ly, 2 đại liên, 8 cac bin, 1 máy vô tuyến điện và nhiều quân trang quân dụng khác. Phá hủy một DKZ 5 ly, 1 súng 12,7 ly. Bắn rơi 5 máy bay. Ta hy sinh 18 đồng chí (có 3 cán bộ trung đội).

*Bị thương 32 đồng chí. Bị phá hỏng 1 B 40 và 4 súng tiểu liên".*

Thưa anh Nguyễn Thanh Sơn, không biết anh đã căn cứ vào đâu để có thể có kết quả như trên. Nếu có thì giờ, anh hãy lục lại loạt bài nhan đề "Đoàn Tàu Đi Vào Cối Chết Để Tìm Ra Lối Sống", đăng liên tục nhiều ngày khoảng đầu tháng mười năm 1965, trên nhật báo Tiền Tuyến, Sài Gòn, người viết đã ghi lại đầy đủ chi tiết về phía Quân Lực Việt Nam. Có đầy đủ các thiệt hại, và tên tuổi của người đã nằm xuống trong trận này. Đó là một trận đánh quả có gây xúc động tới các giới chức cao cấp của chúng tôi, vì trận này sĩ quan Hải Quân chết nhiều nhất: Hai người là Trần Ngọc Bảo và Hoàng Hiền. Phía Mỹ, Đại Úy Davis, vị tân cố vấn vừa đáo nhiệm, đây cũng là lần đầu tiên các anh đã xử dụng B 40 đánh phá đoàn tàu. Một loại vũ khí mới và rất công hiệu. Và chúng tôi rất tiếc, "Con Ngựa Xích Thổ của Giang Lực", Trung Sĩ I Lê Phước Đức, người mà phía các anh đã khiếp hãi, đã treo giải" ai giết được Đức Râu thì sẽ được trọng thưởng.." Đó là nỗi đau đớn, thiệt hại của chúng tôi. Quả các anh có bắn cháy và chìm 1 chiếc tàu, trên có Bảo, bạn tôi chỉ huy. Tàu chìm, rồi chúng tôi lại vớt lên, kéo về. Một chiếc khác bị thiệt hại nặng, trên đó có Giang điều động. Chiếc tàu đó có thùng, không chạy được, nhưng đã không chìm. Phía các anh đã nhiều phen vừa hô "xung phong" vừa ào lên định cướp tàu. Mỗi lần như thế, lại một lần phía các anh gục xuống. Chỉ riêng với chiếc tàu này, khách quan mà nói, con số 20 người cết về phía các anh, có lẽ là con số quá nhỏ. Làm gì có chiếc tàu nào hàng các anh đâu? Trong khi đó, như bài viết ở trang 113, các anh đã phải đối đầu với" 7 tiểu đoàn bộ binh, 8 khẩu 105 và 155 ly trực tiếp chi viện. Trên sông có 12 chiếc tàu chiến. Ngoài ra còn có phi cơ các loại tập trung chi viện cho cuộc hành quân càn quét này."

Thưa anh Sơn, có thể các anh đã ước định sai số quân bên phía chúng tôi. Xin hãy giả thử chỉ một nửa quân số nói trên, họ lại là một loại binh chủng mà các anh kêu là "ác ôn, lính thủy đánh bộ," họ đâu có phải là hàng chuỗi ở vườn, đứng im cho các anh tới hạ. Nếu quả các anh có một may mắn nào đó, tiêu diệt được độ một trăm người, tôi nghĩ cũng đã là oanh liệt lắm. Chiến công ấy do ai chỉ huy, ai là những "xạ thủ ngoan cường" của các anh, sao không thấy các anh nhắc đến?

Những luận cứ vu vơ đó chỉ làm cho tập tài liệu của các anh trở thành một trò cười, không còn một chút khả tín nào nữa. Chỉ có "18 đồng chí hy sinh," vậy thì 57 khẩu súng đủ loại bỏ rải rác hai bên bờ sông Ba Rài là của ai. Các vũng máu đen đặc, và những xác chết nổi lên không đếm được trên sông Ba Rài, các xác đều mặc quần áo kaki Nam Định, là xác chết nào hở anh Sơn ???

Thưa anh Sơn

Khi cuộc chiến còn đang tiếp diễn, các anh cần thổi phồng chiến công để tuyên truyền, chúng tôi đọc đến nỗi phải phì cười nhưng vẫn còn thông cảm được. Nay cuộc chiến đã tàn. Cả khối Cộng Sản đã vỡ. Các anh đã phải mở cửa để long trọng đón kẻ thù cũ là "Đế Quốc Mỹ" vào như một thượng khách. Sự thực về cuộc chiến đã được từ từ phơi bày. Lẽ ra đây là lúc các anh phải thật khách quan, tìm hiểu, đối chiếu tường tận để trả sự thật cho sự thật. Đó mới là thái độ trí thức của người viết sử. Anh đã không làm thế. Các anh đã không làm thế. Riêng anh, anh Sơn, anh viết bừa bãi, cẩu thả, đã đành. Trên anh còn có ông Phó Tiền Sĩ Phạm Gia Đức, người chịu trách nhiệm xuất bản. Ông Đức có lẽ đã không thèm nhìn lại bài viết của anh. Hoặc có đọc mà không có khả năng suy xét, nhận thức. Phải chăng ông ta là một ông tiến sĩ giấy? Học vị càng cao chỉ càng làm cho trò cười thêm lớn. Tuy nhiên nói đi cũng phải nói lại, chính sự ngộ nghĩnh nghịch lý nói trên đã giúp phía chúng tôi ít phải mất thì giờ so sánh, biện bạch. Và bên cạnh đó, anh Sơn còn dẫn một câu (mà không nêu rõ danh tánh) rằng: "Trận đánh này chỉ huy tiểu đoàn bộ binh 261 đã xác định lực lượng nguy hiểm trực tiếp trước mắt là đoàn tàu chiến trên sông Ba Rài" (trang 123). Thế là đủ.

Tôi xin dừng ở đây nghe anh Sơn. Trước khi bài này được in và chuyển ngữ, chúng tôi sẵn sàng đón nhận ý kiến từ mọi phía, kể cả tác giả bài viết của nhà xuất bản Quân Đội Nhân Dân, Hà Nội.

\*\*\*

## **Ôi những anh linh bên giòng sông cũ**

Bây giờ, tính từ năm 1967 đến nay, đã trên 30 năm. Cuộc chiến cũ đã nhạt nhòa. Người chiến binh Mỹ đã trở lại Việt Nam du lịch. Những con thuyền gỗ có mái che, chở các du khách lướt trên mặt nước đục ngầu Cửa Long Giang được in trên các báo Mỹ. Và tôi chắc, từ hải ngoại, có lẽ đã không thiếu bà con, bằng hữu chúng ta trở lại thăm thân nhân, chốn cũ. Có ai đã tới Mỹ Tho không? Trước khi đến Mỹ Tho, từ Sài Gòn đi xuống bằng Quốc Lộ 4, chúng ta gặp tỉnh lộ 29 xuôi Nam. Qua Mỹ Hạnh Trung, vào Tỉnh Lộ 20, tới Long Điền, rẽ trái vào Tỉnh Lộ 12 ta sẽ đi qua một vùng đau khổ cũ. Phía mặt là Cẩm Sơn, phía Nam là Hiệp Đức, Xuân Sơn, ta sẽ gặp con rạch Ba Rài ở giữa đoạn đường này, tính từ Long Điền đến An Phú. Nơi đây vườn cây xanh tốt. Mận ở vùng này nổi tiếng dòn, đỏ au như xác pháo hồng mùa Xuân. Con rạch Ba Rài ấy có các con thuyền đi lại. Các cô thiếu nữ má hồng trong áo bà ba tươi mát, quần Mỹ A óng ả. Dưới sông trẻ nhỏ bơi tắm nô đùa. Các cô gái và trẻ em này được sinh ra và lớn lên sau cuộc chiến đã tàn. Họ có biết đâu rằng, dưới lòng con rạch này, chắc còn có những nắm xương nằm từ bao năm cũ. Và hàng cây bên sông, cây già trăm tuổi, có còn nhớ một thời khói lửa đã bùng lên, và nếu ai tỉ mỉ, xem lại các thân cây, những vết đạn cũ, chắc có những đầu đạn sản xuất made in USA, và có cả những đầu đạn từ Nga Sô, Trung Cộng đem lại. Những người trai của cả hai bên trận tuyến, có khi là anh em một nhà, bạn bè một quận... đã phải ào ạt giết nhau. Những linh hồn oan khuất chắc còn lẫn khuất bên các gốc cây xưa.

*Ôi những anh linh kẻ Nam Người Bắc*

*Chết là oan cho một cuộc tương tàn*

Là quân nhân Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa, chúng ta đã làm tròn xứ mạng được trao cho. Thời cuộc đã gọi, ta nhập cuộc. Chúng ta đã anh dũng hành động. Bạn bè ta đã anh dũng hy sinh. Các bạn đích thực là những kẻ anh hùng. Tôi ao ước có một ngày về thăm chốn cũ. Tôi sẽ ngồi bên bờ con rạch Ba Rài, dưới bóng mát của các cây ăn trái, tôi sẽ cầu nguyện, sẽ đọc một thời kinh Giải Oan cho những người nằm xuống tại nơi này. Hỡi Nguyễn Ngọc Bảo, hỡi Hoàng Hiền, hỡi Lê Phước Đức, tức Đức Râu, và bao nhiêu người nữa. Tôi ngưỡng mộ các anh. Xin các anh hãy lắng lòng nghe kinh mà siêu thoát. Tổ Quốc ghi công các bạn.

Tháng 11/98 - 2/99

*\* Bài viết này được cô đọng qua các cuộc phỏng vấn bằng thư, bằng điện thoại giữa người viết và anh Nguyễn Ngọc Giang, Đặng Diệm, trong phần có dấu ngoặc kép" " là nguyên văn lời các anh ấy phát biểu.*

**Đồn Ông**  
**Tiểu Đĩnh**  
**(Phan Lạc Tiếp?)**

Hồi 4 giờ kém 20 phút sáng, thành phần 10 tàu chuyển vận của Liên Giang đoàn 23/31 chuẩn bị nhận quân, trong khi 2 soái đĩnh, 6 cặp trinh sát và 2 hộ tống loại monitor thả trôi trên sông Tiền. Bãi ủi nằm ngay tả ngạn con rạch, gần một cái đình nhỏ, cách chợ Nha Môn khoảng ngàn thước. Bên hữu ngạn là cơ sở của quận đường. Công tác của Liên Giang đoàn 23/31 là nhận

chở Trung đoàn 15 Bộ Binh (trừ) của Sư Đoàn 9 Bộ Binh từ bãi ử tại cửa rạch Nha Môn đi hành quân lục soát mục tiêu cách tỉnh lộ Vĩnh Long-Sa Đéc ba ngàn thước theo đường chim bay.

Mặt trời bắt đầu ló dạng. Trong ánh sáng của bình minh hàng hải, thấy ló nhỏ trên tả ngọn rạch Nha Môn, cạnh một ngôi đình, những binh sĩ nai nịt gọn gàng, mũ sắt đội đầu, vũ khí đeo vai, ba lô cá nhân lỏm ngòm trên lưng mỗi người lính. Ông Trung đoàn trưởng dáng người nhỏ thó, tay cầm gậy, đứng sát bờ sông kiểm tra quân số đang im lặng theo hàng một xuống từng tàu (1).



*Tiền phong đĩnh Monitor.*

Tôi cho mời ông Trung đoàn trưởng, cố vấn Mỹ của ông, và ban chỉ huy hành quân lên tàu chỉ huy của tôi để dùng thức ăn sáng trước giờ khởi hành. Trong số người này còn có ông quận trưởng quận Nha Môn và một số chừng năm lính tùy tùng của Trung đoàn. Thức ăn Hải Quân dọn lên gồm có bánh mì thịt, cà phê đen và mấy bao thuốc Quân Tiếp Vụ. Hơi khiêm nhường!

Ông quận trưởng kè tai tôi nói nhỏ: " Khi đổ quân xong thì xin.... ông nhóng lên chừng hai ngàn thước sâu vào bên trong, được không?"

" Nhóng lên chi vậy?" tôi hỏi:

" Em mới về ngồi quận này ba tháng. Nay sẵn dịp em vào thăm một đồn Nghĩa quân."

Tôi hỏi lại: " Đồn tên gì?"

" Thưa, Đồn Ông. "

" Ông gì?"

" Thưa, không biết."

" Từ quận đến đó chỉ có năm ngàn thước mà sao khó khăn đến như thế?"

Ông quận tiếp: " Thưa phải có tàu Hải Quân mới dám đi. Ghe máy của tụi này đi không đến mà còn bị tổn thất."

" Như thế trong ba tháng qua lính của ông quận sống bằng gì? " tôi thắc mắc.

Câu trả lời nghe hơi lạc quẻ: " Hôm nay em mang phát hướng viên theo vào phát lương anh em trong đó luôn."

Ba tháng là gần một trăm ngày. Một trăm ngày không lương, không tiếp tế thì sống bằng gì! Bấm đèn nhìn bản đồ bên trên phủ tấm ô-vơ-lê (2) mà không thấy ghi vị trí của Đồn Ông. Bỏ tấm ô-vơ-lê ra thì ngay chỗ ngón tay ông quận chỉ, thấy có một ký hiệu hình tam giác màu đỏ. Đó là ước hiệu một xây cất bằng gạch.

Quay sang ông quận, tôi hỏi: " Không liên lạc được bằng người nhưng với vô tuyến thì sao?"

Ông nói: " Thưa cũng không luôn. Họ hết pin để dùng cho máy."

" Sao ông quận biết anh em binh sĩ và vợ con họ còn ở đó?"

" Thưa em và cố vấn Mỹ bay trực thăng ngang qua thấy có người và cờ của ta."

Càng thêm thắc mắc tôi hỏi: " Thấy như vậy bao lâu rồi?"

" Thưa tuần rồi."

Tôi hỏi lại: " Cách đây mấy ngày?"

" Thưa năm ngày."

" Thấy người và cờ nhưng có gì bảo đảm họ là không phải bên kia?"

“Thưa em nghĩ họ còn là của mình.”

“Nếu không thế thì sao?”

“Dạ, chừng đó tính.”

Việc ông quận xem chẳng có gì quan trọng, nhưng đối với tôi lúc bấy giờ, thì đó không phải chuyện nhỏ. Tôi lại hỏi:

“Khu chiến thuật 41 có biết việc này chưa?”

“Thưa em chưa báo cáo.”

Tôi nói: “Được. Khi đổ quân xong, tôi sẽ tìm cách giúp ông.”

Khi người lính cuối cùng của Trung đoàn lên tàu thì Giang đoàn lui bãi, vào đội hình hàng một, đi giữa rạch. Tính khoảng cách trên bản đồ từ cầu Nha Môn vào đến nơi đổ quân chỉ có ba ngàn thước. Tôi báo ông Trung đoàn trưởng biết giờ đổ quân là 7:15 a., không có bắn dọn bãi, trừ tình hình tại chỗ đòi cần làm như thế. Ông quận nghe mà không trả lời.

Lúc đoàn tàu chui qua cầu Nha Môn thì trời mờ sáng. Ngõ chợ gần đó bắt đầu nhóm họp, tiếng nói nghe rộn ràng, vang xa. Khi đến điểm cách liên tỉnh lộ Vĩnh Long-Sa Đéc độ ngàn thước thì cây cối hai bên bờ trở nên hoang vu. Những khu vườn trước kia vốn thịnh vượng, lúc bấy giờ hiện ra khô cằn, trụi lá. Xa xa thấy có những cây dừa bị đạn, bị mảnh bom chém cụt ngọn, còn trơ thân cây dừa lên như những cách tay lở lóe. Nhìn kỹ hai bên bờ thấy nhiều bảng gỗ có hai chữ Tử Địa được gắn trên thân cây dọc bờ sông có nơi cỏ mọc cao khỏi đầu. Mục tiêu hành quân chỉ cách quốc lộ có 3 ngàn thước. Và đó, theo tin tức tình báo do Mỹ cung cấp, lại là kho vũ khí chứa nhiều trăm cây súng với đạn dược!

Ông Trung đoàn trưởng nói với tôi: “Mục tiêu đó chỉ cần một trung đội Pờ-Ru (PRU) (3) của tỉnh và một đại đội Bộ Binh với trực thăng võ trang là đủ chơi rồi. Anh có nghĩ vậy không?”

Tôi nói phân đôi: “Sư đoàn xỉ xuống cho Trung tá chỉ huy cuộc hành quân này thì tùy Trung tá định đoạt. Tôi nhận chở và đổ quân lên bờ đúng điểm đúng giờ một cách an toàn rồi phân tán, sẵn sàng yểm trợ hỏa lực cho quân bạn. Có điều tôi đang lo là các tàu của tôi không áo phao cho binh sĩ. Nếu trong công tác này có ai bị rơi xuống nước mà thiệt mạng thì trách nhiệm là do ở tôi.”

Nghe thế, ông chép miệng, nói: “Không phao cá nhân thì cầu trời cho mọi việc êm xuôi vậy.” Rồi liền tiếp: “Lính thủy bơi được. Còn Bộ Binh lợi sinh giỏi nhưng chưa chắc tất cả đều biết bơi. Và lại còn súng đạn mang theo, còn ba lô ba liếc nữa.”

Tôi hỏi: “Đi hành quân mà mang ba-lô theo chi cho nặng?”

Ông nói: “Phải mang theo. Bộ Binh tụi tôi thì người đầu của đó. Nhiều khi đi hành quân nói là ba ngày, rồi kéo thành mười. Cũng có khi đang hành quân thì được lệnh di chuyển đến nơi mới mà không trở về hậu cứ nữa.”

Câu chuyện trao đổi qua lại chẳng bao lâu thì Trung úy Lượng, sĩ quan cơ hữu của tôi, cho biết sắp đến chỗ đổ quân. Tôi kêu Chỉ huy trưởng Giang đoàn 31 cho đổ quân thật nhanh tại hai nơi, một xa hơn và một gần hơn điểm ghi trong ô-vơ-lê chừng 100 thước.

Khi tất cả binh sĩ đã lên bờ, soái đĩnh tôi ủi bãi, đổ bộ Bộ chỉ huy Trung đoàn tại khoảng giữa hai cánh quân. Lúc nào tôi cũng nghi ngờ về tính chất bí mật tuyệt đối của lệnh hành quân.

Cuộc đổ quân được hoàn thành nhanh chóng. Hai cánh quân bắt đầu vào đội hình tiến chiếm mục tiêu. Tôi mở tần số làm việc và giữ liên lạc thường trực với cả hai cánh quân. Trên trời xuất hiện một máy bay quan sát loại L-19. Nó lượn vòng tròn trên mục tiêu rồi thỉnh thoảng phóng một trái khói vào giữa cánh đồng trống không, cách bờ sông chừng ngàn thước. Sau đó, chiếc L-19 rời vùng.

Bật máy truyền tin qua tần số địa-không, rà tới rà lui nhưng chẳng nghe thấy gì. Trở lại tần số nội bộ nghe biết 2 tiểu đoàn đang đi đến mục tiêu, mọi người đang lội nước tới bụng.

Tiếng rè rè từ máy truyền tin vang vang. Đến gần trưa, ông quận trưởng ngồi trên tàu tôi kêu tà-lọt của ông —người lính lo ăn uống cho sĩ quan— dọn cơm có gà hấp rượu ăn với muối tiêu

chanh, bánh mì, bia lon, trái cây, mọi thứ bay mùi thơm phức. Ông mời tôi và sĩ quan trên tàu dùng cơm trưa với ông.

Tuy chưa đói lắm, tôi cũng ngồi xuống. Chính lúc đó ông Trung đoàn trưởng cho tà-lọt của ông mang xuống tàu biếu tôi và sĩ quan giang đoàn nguyên hai con gà rô-ti. Quà cáp như vậy là nhiều quá. Ông Chỉ huy trưởng Giang đoàn 31 cho chia thức ăn làm thành hai, một cho đoàn viên, một cho sĩ quan trên tàu. Trong khi đó thủy thủ các tàu khác thì trượt huốt.

Giống như mọi tổ chức khác, quân đội có hai tay dài không đều. Một tay ngắn ban phát ân huệ cho những ai ở gần bên, một tay dài để ra lệnh cho binh sĩ trấn đóng tận biên cương. Ông tướng còn thêm cây gậy cho tay ra lệnh được dài thêm.

Bữa cơm được thanh toán rất nhanh. Ông Lượng cũng ăn qua loa. Có lẽ rượu bia dành cho ông không được nhiều chăng? Kiểm soát hoạt động trên bờ thấy im re. Lục soát đến đâu, kết quả ra sao, nhu cầu tiếp tế thêm gì, là ba câu hỏi tôi cần biết. Nhớ lời yêu cầu của ông quận trưởng, tôi lên máy gọi Trung đoàn thì được trả lời là..."Các đũa con đều bình yên."

Tôi kêu Chỉ huy trưởng Giang đoàn 31 trực tiếp theo dõi cuộc hành quân trên bờ để yểm trợ cho Bộ Binh khi có yêu cầu. Còn tôi với ông quận cùng hai tùy tùng của ông ta thì nhảy sang một chiếc "Đầu Lân" (4) để đi đến nơi có tên gọi là Đồn Ông. Liền đó, tôi lên máy truyền tin, gọi ông Giang đóng 31 kêu sẵn sàng theo tôi khi có lệnh. Hai cặp trinh sát mở đường liền vọt lên phía trước; mặt nước trong kính bỗng nhiên thành dao động, rập rình.

Khi vừa qua một cửa gần 90° cách đoàn tàu chừng ngàn thước phía trước thì bộ phận trinh sát báo cáo thấy hai bóng người trên bờ phía tả ngạn; họ vẫy tay gọi tàu. Ai vậy? Tàu tăng tốc chạy tới nơi thấy hai đàn ông, quần te tua, bên thấp bên cao, áo lòì cùi chỏ, hết sức là xập xệ, tóc râu bù xù. Một người tự xưng là trưởng Đồn Ông, rồi chỉ người kia nói là lính của đồn. Một chiếc trinh sát ửi vào ngay nơi hai người đang đứng, mời cả hai lên tàu để được đưa sang tàu tôi.

Vừa bước lên tàu, thấy ông quận quân phục bảnh bao, ba hoa mai vàng chói, trong khi tôi mặc quân phục ngụy trang, cổ áo có hoa mai với một gạch ngang đen thui, nhiều anh em Bộ Binh không biết đó là cấp bậc gì. Ông trưởng đồn đứng dùm chân, đưa tay ngang trán chào ông quận, miệng nói ngôn ngữ bình dân dễ thương: " Nghe tiếng máy tàu, anh em mừng hùm, nhờ tôi thả bộ ra xem thì thấy máy ông vô. Ở trong này nhiều...gay cán lắm, ông quận."

Ông quận kêu chỉ đồn nằm bờ rạch bên nào cho tàu ửi bãi.

Đồn trưởng nói: " Trong vòng một tiếng hú thôi." Danh từ người dân dùng ở vùng sông ngòi có khi cũng rắc rối đối với không ít người.

Chỉ cái voi trước mặt, ông ta tiếp: " Qua cái voi đó là thấy nóc cái đình thờ Ông. Đó là Đồn Ông."

Nhìn hai người lính Địa Phương Quân đó, tôi cảm thấy bất nhẫn. Cũng là người Việt Nam, nhưng dường như trong suốt đời mình cho đến lúc bấy giờ, họ chưa biết gì ngoài quanh năm bùn lầy nước đọng. Việc bị bỏ quên ba tháng không lương chỉ là chuyện nhỏ, là chuyện thường tình dành riêng cho những người lính như họ. Đối với họ thì quan trên là thần, là thánh, là thông thái, là thanh liêm, là yêu nước, là lãnh đạo. Còn họ thì là dân ngu khu đen. Vợ con họ cũng không biết gì ngoài ăn uống, sinh đẻ, nuôi con, rồi chết không vì già thì vì chiến tranh, vì bệnh tật.

Nếu tin tình báo do Mỹ cung cấp không có tin kho vũ khí đối phương gần Đồn Ông thì đã không có cuộc hành quân lục soát; và rồi những người lính địa phương quân ở đồn đó sẽ còn bị bỏ quên đến bao giờ!

Nhờ ông Lượng kiểm tra tiến độ cuộc hành quân trên bộ một lần nữa, thấy không có yêu cầu yểm trợ nào từ phía Bộ Binh, tôi cho tăng máy chạy đến Đồn Ông theo chỉ dẫn của đồn trưởng.



*Giang soái đình Commandement.*

Vừa qua cái eo trên rạch, nhìn về phía hữu ngạn thì thấy nóc cái đình dưới một cây đa trụi lá, chỉ còn những cành khô vương ra như những chân con bạch tuộc khổng lồ. Khẩu 40 ly trước mũi hạ ngang nòng; kinh nghiệm chiến trường đã dạy như vậy.

Nhiều giả thiết hiện ra trong đầu tôi, những giả thiết liên quan đến những bất trắc có thể xảy ra, trong đó tôi không loại trừ cái khổ nhục kế do đối phương đã đánh lấy đồn rồi ép đồn trưởng dụ tàu tôi vào ổ phục kích của chúng.

Khi còn cách đồn chừng một trăm thước thì hai trinh sát nhún mình phóng nhanh tới trước, úi vào bãi tại bờ đối diện, lo an ninh mặt hậu cho chiếc “Đầu Lân” đang úi ngay lối dẫn vào đồn nằm thụt bên trong có đến 50 thước. Hai trinh sát còn lại thì úi bãi hai bên gần chiếc “Đầu Lân,” mỗi bên cách chừng 50 thước.

Cái gọi là đồn thật ra là ngôi đình ngày xưa dân làng thờ ông Quan Công. Lúc bấy giờ chung quanh không còn làng mạc gì nữa. Khu ngày xưa dùng làm nơi họp chợ thì nay là một đám lau sậy cách Đồn Ông chừng trăm thước, trở cò trắng hếu. Bên trong và bên dưới lùm lau lách đó là những gì? Theo ước tính của tôi, một trung đội có thể chui vào đó nấu cơm ăn với nhau mà bên ngoài không ai biết!

Tôi hỏi ông trưởng đồn: “Ông có cho người đi kiểm tra thường xuyên cái lùm lau lách um tùm đằng kia không vậy?”

Ông ta liếc nhìn ông Quận trưởng như muốn hỏi tôi là ai, rồi nhìn tôi, đáp: “Ông vò vè không hà.”

Đứng trước cảnh tượng đó, tôi thấy cái ngã của tôi không còn. Tôi cũng chỉ là một người lính như anh Nghĩa Quân đó mà thôi. Nhưng cái khổ của anh ta và các lính khác trong đồn là điều tôi mới thấy lại lần thứ hai trong đời.

Trừ nhân viên thủy thủ đoàn, tất cả nhảy lên bờ theo ông đồn trưởng.

Từ bờ sông đi vào đồn có một rãnh nước rộng non một thước tây dùng dẫn nước sông vào một cái hồ vuông cạnh bốn thước, sâu bao nhiêu không rõ. Đồn chỉ nhờ vào cái hồ này mà có nước dùng hàng ngày. Lý do là ra bờ sông trước đồn để tắm giặt hay lấy nước dùng thì thường bị du kích địa phương đến nhăm người mà tập...bắn bia. Nhiều năm trước, lần đầu tôi thấy y cảnh này tại một đồn Nghĩa Quân tại Xóm Ông Trang ở Mũi Cà Mau. Nếu trên bản đồ mà kéo một đường thẳng nối liền hai địa danh này rồi vẽ một hình tròn với đường bán kính này thì trong cái hình tròn đó còn có bao nhiêu đồn trong tình trạng như thế. Đó là bốn năm Đệ Nhị Cộng Hoà với ông Tổng Thống và ông phó Tổng Thống như mặt trời mặt trăng.

Nhìn lên nóc đồn thì hầu như không còn một thước vuông nào không bị sút ngói. Không biết khi trời mưa —trong Nam thường có mưa dầm, tuy mỗi trận có hơi kém mưa dầm ở Huế đôi chút —thì người trong đồn sẽ trốn vào đâu cho khỏi bị ướt!

Đồn trưởng chỉ lên đó, nói: “Tụi nó pháo kích vào đồn nên nóc nhà ra dzậy.”

Bước vào bên trong thì thấy sáng như bên ngoài. Đây đúng là cảnh ba gian ngập cả ba gian nắng chiều trong bài thơ Qua Nhà của Nguyễn Bính tôi đọc nhiều năm trước. Mỗi góc đình là một khu...gia binh. Trên nền mốc meo nằm ngổn ngang chần màn, nôi ơ trách trã, hủ khạp, túi vải, rổ, hộp giấy, hộp sắt đựng gia vị, muối, đường, bao diêm rỗng ruột nằm lẫn lóc. Đứng lâu một chút nghe thấy có mùi nước tiểu! Trong những hóc kẹt nhìn sơ thì thấy có hàng tá chú cóc, mỗi chú to bằng nắm tay, ngồi thờ, cổ phồng lên hạ xuống. Đó là nguồn lương thực tươi dự trữ của đồn chăng? Gia đình ông đồn trưởng và gia đình đồn phó chiếm hai góc đối diện nhau và nghe nói họ cũng thay đổi chỗ gần như thường xuyên. Ông đồn trưởng giải thích: " Tụi tui phải nằm.... xa nhau. Tụi nó có pháo vào lỗ dính thẳng này thì không dính thẳng kia."

Nhìn hướng lên nóc nhà tôi thấy bức tượng ông Quan Công bằng gỗ, nước sơn còn như mới. Ông ngồi một mình, không thấy Châu Xương và Quan Bình. Một tay ông cầm Thanh Long đao, một tay vuốt năm chòm râu, hai mắt sáng như sao đêm. Ông đồn trưởng nói: " Đó là tượng Đức Quan Vân Trường, vị thần phù hộ tụi này nên tụi này rất kính Ông. Pháo của tụi chúng làm bể nóc đình, nhưng tượng của Ông và cả tụi này không bị ăn miễn. Đêm nào chúng nó về pháo thì xin lỗi, râu ông dựng ngược lên, run run ba lần, nhiều người nhìn thấy. Ông rất linh." Lúc đó nghe tiếng ai đứng phía sau nói: " Linh gì mà không bóp cổ bọn đó cho hết về pháo kích? Linh gì?" Nhìn lại thì thấy hạ sĩ vận chuyển tên Cáp, một thủy thủ trên tàu trinh sát của tôi; không hiểu sao anh ta lại có mặt trong nhóm người lên thăm đồn. Ông đồn trưởng nói ngay: " Nói dzậy là không được đâu. Ông linh lắm. Chúng tôi thờ Ông mà. "

Tôi quay ra kêu anh Cáp về tàu chờ tôi ở đó. Khi anh ta quay lưng đi về phía bờ sông, tôi đề nghị ông quận đi quanh đồn xem đồn có cần gì thêm thì họp nhau mà lo cho họ. Vừa ra bên ngoài thì thấy ngay vách đình một khẩu súng "honi" sáu nòng, thứ gắn trên trục thẳng Cobra Hoa Kỳ, mỗi phút bắn sáu ngàn viên đạn, tiếng đạn đi nghe như bò rống. Toàn bộ ổ súng bị sét ăn đồ kẹ. Ông quận hỏi: " Cái này sao nằm ở đây, hả?" Có tiếng người trả lời: "Tháng rồi một (trực) thẳng Mỹ bay ngang làm rớt ngoài ruộng. Tụi tôi ...hành quân ra mang về bỏ đó. Sáu người mới khiêng nổi nó." Chuyện nghe quá lạ, nhưng rõ ràng cây súng đó đang nằm chổng gọng ở đó. Súng "honi" đâu phải được gắn trên trục thẳng rồi muốn rớt ra lúc nào thì rớt, nếu không có bàn tay con người can dự vào? Ông quận nói: " Thứ này mang về Quận là có thưởng. Vậy cho mang về Quận luôn." Nhìn hệ thống hàng rào kẽm gai rỉ sét dựa trên những cây cọc vừa bằng sắt vừa bằng tre tôi tưởng từ khi quân đội Pháp sung công ngôi đình để lập đồn canh cho đến lúc bấy giờ, hàng rào đó chưa được sửa sang tu bổ, dù cho một lần. Ông quận kể tai tôi nói vừa đủ nghe: " Tôi không biết nên tin ông đồn trưởng này được bao nhiêu phần trăm." Tôi nghe mà không biết phải nói gì cho hợp lý. Dù sao, cờ Việt Nam Cộng Hoà còn bay trên nóc đồn thì tôi thấy mình có bổn phận bồi dưỡng cho cái gốc của cột cờ đó. Tôi kêu ông đồn trưởng cho biết nhu cầu ông cần cho đời sống trong đồn. Ông nói nhu cầu thì nhiều nhưng hỏi bắt chợt thì không nhớ ra. Lúc đó ông quận gợi ý nói đồn cần dầu đốt đèn ban đêm, điện trị máy vô tuyến, đạn, kẽm gai cọc sắt. Tôi muốn giúp cho đồn một tủ thuốc gồm loại dùng chữa bệnh đau bụng tiêu chảy, nhức đầu sổ mũi, băng keo, rượu cồn khử trùng, thuốc cảm mạo, thuốc đỏ rửa vết thương, sách báo giải trí, và lương khô. Trung úy Lượng ghi tất cả vào một tờ giấy cho nhớ. Đồn trưởng xin đạn súng trường, cạt-bin với...lưu đạn.

Ông quận phát tay nói: " Xin lựu đạn để ném cá hả?"

Đồn trưởng nói: " Đâu có. Lựu đạn là để bắn tụi nó bên sông hay về chửi tục cho đồn nghe."

Lại một sắc thái mới của cuộc chiến: chửi tục cho nhau nghe.

Ông quận hỏi: " Như vậy bên ta có chửi lại không?"

Tiếng ông đồn trưởng: "Tụi tui chửi lại bằng lựu đạn. Từ khi hết lựu đạn thì cũng ngưng chửi luôn. Chỉ còn nghe nó chửi thôi."

Ông quận trưởng căn dặn: " Lựu đạn thì tôi xin cho ông để giữ đồn. Không được dùng đó để ném cá hay chửi. Chửi bằng miệng đỡ tốn tiền hơn, nghe chưa? Tôi sẽ kiểm cho ông cái loa điện cầm tay cho ông chửi bọn chúng"

Ông đồn trưởng chỉ cười cười. Trong khi đó ông Lượng mang từ tàu lên hai thùng cạt-ton đựng thuốc, thức ăn khô. Theo sau là bốn thùng gỗ đựng đạn, lựu đạn. Sau cùng là bốn "can" dầu cặn. Rồi đồn trưởng cho người của mình làm đòn gánh khâu sủng "honi" xuống tàu, nói sợ để lại thì "tụi nó" biết được sẽ tìm cách tấn công đồn để cướp mang về cho ...có vấn Liên Xô.

Lúc chúng tôi sắp ra về thì thấy khoảng gần hai chục phụ nữ cùng trẻ con quần áo mới thay, đầu mấy bà vợ lính bôi dầu dừa láng bóng. Từ khi lên đồn, chúng tôi không thấy họ ở đâu cả. Rồi thỉnh linh họ hiện ra như một trò ảo thuật!

Đồn trưởng chấp hai tay, lí nhí nói: " Tụi tui mới lãnh ba tháng lương xong. Sẵn có tàu về quận xin giúp cho gia đình chúng tôi đi chợ. Trong này thật hết cả thức ăn."

Ông quận hỏi: " Ra đó rồi sao vô lại?"

Ông đồn trưởng nhìn tôi, miệng như muốn nói gì.

Tôi nói:" Cứ cho họ đi. Phụ nữ có tiền trong tay mà không đi chợ ăn quà, mua đồ này nọ thì.....chết sướng hơn. Chiều nay ta cho họ đi chợ. Mai tàu tôi đưa họ vào, ông quận không phải lo."

Mấy bà bắt đầu đứng vào hàng như lính tập cơ bản thao diễn, xách tay ai người đó cầm, tiếng cười khúc khích, chờ lệnh xuống tàu. Việc này tôi giao cho Lượng (5). Ông ta hề hề cười, nói: " Trẻ con phụ phụ nữ xuốngxuốngxuống trước. Đàn đàn ông thìthì....xin miễn."

Kim đồng hồ chỉ 3 giờ chiều. Qua máy vô tuyến nghe ông Trung đoàn trưởng yêu cầu cho tàu ủi bãi bốc quân của ông về lại quận. Điều này thì Chỉ huy trưởng Giang đoàn 31 đang thi hành. Mấy ông chồng đứng trên bờ dặn thêm, " Em nhớ mua nhiều 'đế' cho anh, mì gói, và cả thuốc rê Gò Vấp với nhiều giấy quỳên cho anh, nghe em."

Tàu lui bãi êm re. Đến nơi bốc quân thì thấy Chỉ huy trưởng Giang đoàn 31 cho tàu vào đội hình ra sông lớn. Chiếc "Đầu Lân" của tôi có phụ nữ và trẻ con trên tàu, đi đoạn hậu với hai trinh sát theo sau. Trung úy Lượng nói: " Chuyển về thường bị tụi nó bắn với theo. Lính giang đoàn ai cũng (rành) sáu câu."

Vừa nói xong ông cho khẩu 40 ly quay nòng về phía lái bên mặt trong khi súng 20 ly phía sau cũng được lên đạn chờ sẵn. Rồi quay mặt xuống hầm tàu, ông nói lớn:" Qui bà quý chị có nghe nghe tiếng súng thì không có sợ na."

Như một hướng đạo sinh buổi chiều tính sổ những việc làm trong ngày, tôi thấy cuộc hành quân không mang lại kết quả nào, nhưng chúng tôi cũng giúp ông quận trưởng đi thăm Đồn Ông, biết rõ tình hình ở đó, tình hình mà phải có đi, có thấy mới tin. Binh sĩ địa phương quân giữ đồn thì được nhận lương muện, muện còn hơn không; vợ con họ được đi chợ sau hơn ba tháng bị cầm chân một chỗ, phải chịu đựng cuộc sống không vui cho lắm. Tôi chỉ mong chuyển đi được an toàn, hôm sau đưa họ về lại với chồng họ là xong.

Khi còn cách cầu Nha Môn chừng hai ngàn thước thì bỗng nghe một loạt súng AK nổ từ phía sau. Tiếng súng nghe không gần lắm. Trung úy Lượng la lên "Nó vét cái ót mình!" tiếp theo là súng trên tàu nổ không ngưng. Địch nổ súng một loạt thứ hai. Khói súng bốc lên từ bờ phía tay mặt, chéch về phía lái. Thuyền trưởng chiếc "Đầu lân" bình tĩnh cho tàu quay bên mặt để sử dụng tức thời khẩu 40 ly. Chiếc giang đĩnh vừa đánh một nửa vòng tròn vừa khai hỏa vào mục tiêu đã nhìn thấy được. Đạn nổ làm ngã cây như voi phá rừng. Trong buổi chiều muện đầy khói



súng trên mặt sông, hai chiếc trinh sát lùi lại, bắn xéo lên bờ, hi vọng chặn đường rút lui của du kích địch.

Phải trực tiếp thấy cảnh các tiểu đĩnh lồng lên trên rạch, giữa những tiếng súng, mới biết cái giá trị của Giang đoàn, biết thương những chiến sĩ đánh giặc trên sông, đánh giặc không biết đâu là giờ giặc. Tính ra Liên Giang đoàn hành quân liên tục được bốn hôm. Ba hôm trước thì ở Mang Thít. Về hậu cứ Hàm Tử ở thị xã Vĩnh Long 7 giờ chiều thì 3 giờ sáng hôm sau lại đi Nha Môn. Ngày mai thì ở tại chỗ này. Ngày mốt thì chưa biết!



Quân vận đĩnh tác chiến LCM-6 giang đoàn Xung phong

Quân vận đĩnh tác chiến LCM-6 giang đoàn Xung phong

Chỉ huy trưởng Giang đoàn 31 đang mang lính Bộ Binh về quận; ông xin cho một trung đội lính bộ đồ bộ lục soát trong khi phần còn lại tiếp tục di chuyển ra sông. Tôi sang tàu chỉ huy của Chỉ huy trưởng Giang đoàn 31 trong khi cho “Đầu Lân” có chở phụ nữ và trẻ con vượt đoàn về trước. Ông Lượng lo vụ đó.

Trong khi tàu đồ quân lục soát, tôi được báo cáo tin Hạ sĩ Cáp bị thương ngay miệng, gãy hai răng cửa và rách môi, vết thương đã được cầm máu. Ông Lượng hiện đang mang thương binh duy nhất đó trên tàu ông. Tôi hỏi về trường hợp bị thương thì biết lúc đó anh Cáp ngồi trên mũi một tàu trinh sát. Anh đang há miệng nói cái gì đó thì một viên AK xẹt trúng rách môi và bể hai răng cửa.

Cuộc lục soát kéo dài chỉ nửa tiếng, tìm ra hai khẩu AK hết đạn, hai xác người, một không đầu và một không chân, mang về quận nhận dạng. Phía bạn có hai bị thương do giẫm phải mìn giăng gần ổ phục kích của địch. Vết thương trúng ở chân, một còn đi được, một phải khiêng. Thế là ta có 3 bị thương, địch 2 chết, ta thu hai AK-47; và như vậy là lời hay lỗ. Ta lời nhưng mẹ Việt Nam thì lỗ, vì những người chết và bị thương toàn là người Việt Nam với nhau! Riêng với tôi thì trên đường binh nghiệp, tôi đã can dự đến những thương vong này, điều mà tôi phải chấp nhận vì không còn lực chọn nào khác. Và đã can dự thì có ngày phải chịu sự phê phán của lẽ công chính.

Ông Chỉ huy trưởng Giang đoàn 31 nói: “Hôm nay không biết ai có số đỏ đây. Thường mình phản pháo ít khi thấy kết quả.”

Nghe thế, tôi hỏi: “Tại sao vậy?”

Trả lời: “Hành quân thường chấm dứt ban chiều. Trên đường về, nếu chúng có bắn vói theo thì ta chỉ bắn trả rồi về luôn. Trờì sụp tối, ở lại bất tiện.”

Ông ta chỉ nói như thế rồi ngưng.

Tôi mới về Liên Giang đoàn được hơn hai tháng, trong khi ông phục vụ sông ngòi nhiều năm trước tôi. Thế nhưng tôi biết “bắn trả rồi về luôn” là thói quen rất khó bỏ. Trên giang đĩnh thường không có quân từng thiết như lần hành quân đặc biệt này. Không quân thì lấy gì đồ quân lục soát kiểm tra kết quả của phản pháo?

Vì có cuộc chạm súng nói trên, tôi yêu cầu ông quận khi về quận đường thì gửi công điện yêu

cầu Liên Giang đoàn 23 /31 giúp tiếp tế Đồn Ông, đồng thời cho theo dõi việc đi chợ của mấy bà, gom cho đủ số để sáng hôm sau tôi cho đưa họ về lại đồn. Hai là ông quận cho kềm gai cọc sắt tu bổ hàng rào phòng thủ, đồ quân tiếp vụ và thư từ báo chí dành cho nhân viên trong đồn xuống tàu theo chuyến ngày mai. Ba là đề nghị chiến thương bội tinh cho anh hạ sĩ Cáp của tôi vì nếu nhờ Vùng 4 Sông Ngòi làm việc đó thì sẽ mất thì giờ đi vòng vo, Sư đoàn hỏi đi hỏi lại. Sau đó tôi yêu cầu Giang đoàn trưởng 31 đưa Giang đoàn ông về hậu cứ, tôi chỉ giữ lại một cặp “Đầu Lân”, hai LCM và hai cặp trinh sát để hôm sau đưa gia đình binh sĩ về Đồn Ông, mang theo...”nhiều nhiều đế, mì gói, và thuốc rê Gò Vấp nữa, em ơi!” cho mấy ông chồng. Tôi nghe rõ, họ không có nhu cầu báo chí. Như vậy thì không nghe ra-di-ô, không đọc sách báo thì họ làm gì với nhau trong những giờ rảnh rỗi mà không ra được bên ngoài? Hồi học ở trường, thầy giảng về đời sống thời Trung Cổ nói, ” Trong những lâu đài chiến đấu xây cao trên núi thời đó, tướng quân chỉ có bắp thịt nhưng phần lớn là thuộc thành phần dốt chữ. Họ với binh sĩ và vợ con của họ sống chung với nhau, không phòng riêng, không màn. Sinh hoạt chung, ăn chung, ngủ chung, ai cũng như ai mà con nít thì cứ được sinh ra...để kịp bổ sung quân số.”

Nhìn cảnh con người sinh hoạt với nhau trong Đồn Ông, nơi các gia đình sống chung với nhau không vách, không màn, tôi tưởng thấy lại cảnh sống con người thời Trung Cổ tôi có lần được xem trong phim tài liệu, thời mà kỹ nghệ tơ sợi chưa có, mỗi người chỉ có vài ba bộ quần áo mặc thay đổi, binh sĩ chỉ có một bộ mặc trên người, chớ có người chết thì thu quần áo để dành cho mình. Con người bị giam hãm tại một nơi trong nhiều tháng, có khi trong nhiều năm, sống không nước để tắm giặt, uống rượu thay nước, người chết thì mang xác vứt xuống chân đèo...

Trời đã quá xế chiều. Sau khi cho thương binh với tất cả phụ nữ cùng trẻ con lên bờ bình yên, và mang khẩu súng “hồ-ni” lên quận Nha Môn xong thì ông Lượng xách túi quần áo của ông nhảy sang tàu tôi. Các đơn vị của Giang đoàn 31 đang xuôi giong về hậu cứ. Hoàng hôn ụp xuống trên sông trong khi giang đình thả linh binh ngang Cồn Cát, nơi tàu HQ- 328 của tôi bị cạn 10 năm về trước.

Tàu bị cạn là một tai nạn không nhỏ, nhưng lần đó vì ngu dốt không biết thế hay sao mà tôi bình tĩnh một cách lạ lùng. Có thể tôi nghĩ rằng tàu tôi thuộc loại tàu ủi bãi đổ quân thì việc tàu lên cạn là chuyện thường tình. Rồi từ lúc đó tôi cho rằng tất cả trên cuộc đời này đều là vay mượn rồi trả lại. Con người không làm chủ bất cứ một vật gì, kể cả cuộc sống của chính mình. Khi hiểu được như thế thì ta đâu phải lo mất mát những gì ta không làm chủ. Trên giao tôi mượn pháo hạm HQ-328 rồi trên cũng sẽ lấy lại để cho người khác mượn tiếp. Điều quan trọng là ta có biết dùng những cái ta vay mượn để “bồi trần hợp giác,” nghĩa là đưa ta về với ánh sáng, xa lìa bóng tối hay không. Tôi đã mượn những chiến hạm, mượn những đơn vị khác và lúc bấy giờ mượn Liên Giang đoàn 23/31 để xây cho tôi một chuỗi dài kỷ ức mà nếu được chiến tranh tha thứ, thì còn có gì để kể lại, để tự hào và cũng biết đâu để hối tiếc về sau. Còn thì tất cả chỉ là hư ảo. Một thánh nhân từng nói ” Cái lợi ích của tuổi già là biết hối tiếc về những hành động sai trái của mình lỡ phạm thời còn trẻ để sám hối. Nên người ta ai cũng thích sống già là do thế, sống để hối tiếc, để sám hối, để ăn năn.” Thế có nghĩa sống già mà không biết sám hối tức là không biết cách để mà già cho tốt.

Tôi bước ra phía lái tàu chỉ huy thấy Trung úy Lượng đang mặc quần đùi, kéo nước sông lên tắm. Tôi cũng chuẩn bị đi tắm với nước phủ sa lấy trực tiếp từ sông.

Sau đó nghe ông nói: ” Công tác mình mình nhận đưa đưa gia đình binh sĩ đồn Đồn Ông đi chợ Nha Môn rồi đưa họ về về lại đồn là sai nguyên nguyên tắc, há há há ông?”

Tôi hỏi lại: ” Trước cảnh sống của con người anh đã thấy đó, anh nghĩ một người, đã có lần bị chìm theo tàu rồi may mắn thoát chết như anh, sẽ phải làm gì?”

Lượng nói: “Em sẽ chờ chờ chờ chỉ thị ở trên cho nó nó chắc ăn. Nghĩa là em không không tin những gì ôn, ôn, ôn đồn trưởng đó nói. ”

Tôi hỏi:” Anh cũng không tin họ bị bỏ quên hơn ba tháng sao?”

Tiếng trả lời của vị sĩ quan từng thoát chết trong chiến trận: ” Cái cái cái cái đó thì thì em tin.

Nhưng khi em mang đạđạđạ lên cho cho họ, em thấythấy họ chia đạ đạ đạ cho nhau như chia bài bài bài Tây là em sinhsinh nghi lắm. Ban chiều khi khi lui bãi em nghe nghe nghe “Oàm” một tiếng. Họ dùng lu lu lu lụ đạ mình cho đểđể để ném cá. Mai em vào em em em kiểm tra tra số đạ mình mình cho họ thì thì thì biết ngay.”

Tôi hỏi:” Anh nghĩ Hải Quân đi kiểm tra Bộ Binh thì có sai nguyên tắc hay không?”

Ông Lượng làm thinh. Nhưng tôi cũng để ý thấy ông ta là người có óc quan sát. Ông hơn nhiều người khác, như tôi chẳng hạn, hơn những người có khi nhìn mà không thấy gì cả, có kiến mà không thị. Cho nên lời ông nói về đồn trường cũng khiến tôi quan tâm nghĩ ngợi. Tôi nghe nói có nhiều đồn lẻ vì muốn an toàn cho bản thân nên tự động thỏa hiệp với kẻ thù theo kiểu ” Anh không đánh tôi, tôi không đánh anh, và anh làm gì tôi xem như không có. Còn tôi làm gì thì anh cũng nên xem như không có nha. ” Ngoài ra cũng có khi đồn phải nộp vũ khí, thuốc men cho phía bên kia mới được bình yên. Những tin tức như thế này thì buồn bã quá, nhưng làm sao che dấu được sự thật một khi nó đã hiện nguyên hình? Tôi có thể chối bỏ chúng, coi đó như những điều bịa đặt cho tôi được yên lòng. Nhưng làm thế thì tôi như con đã điểu chúí đầu xuống đất để không thấy, không biết gì cả, tôi không còn là tôi nữa, là vong thân.

Chập chờn trong bóng hoàng hôn, mây trời bay lãng đãng bay gần bay xa. Nhìn nơi sàn giữa thân tàu thấy lính tôi đang chia cơm cho nhau. Thấy cơm không bốc khói, tôi biết cơm và thức ăn đều đã nguội tanh!

Nhìn lại phần cơm chiều của mình, thấy cũng thế, lạnh tanh. Anh lính tà lợt nói để anh nhúm lửa hâm lại. Tôi phát tay nói khỏi.

### **TRỞ LẠI ĐỒN ÔNG (GUỐC AI BỎ LẠI TRÊN XUÔNG)**

*nhân diện bất kiến nhi tương tư*

*ngọc trợ hữu thời mộng lý cư*

*Tử Hà*

Hạ sĩ Cáp đứng trước tượng ông Quan Công trên bệ cao trong đồn mà buông lời khiếm nhã rồi sau đó anh ta bị một viên đạ lạc xé miệng anh rách một đường dài. Việc này có thể được anh em Tây học cho là sự ngẫu nhiên. Tôi thì nghĩ ngược lại. Lý do là từ bé tôi thường nghe câu, “Bệnh nhập ư khẩu, hoạn xuất ư khẩu,” nghĩa là bệnh vào thân mình qua cửa miệng và tai họa cũng do cửa miệng mình mà ra.

Nhà Phật thì có nói đến cái vạ miệng —sính nho thì nói đó là khẩu nghiệp. Nhà Chúa cũng khuyên con người nên uốn lưỡi bảy lần trước khi nói để tránh cái hại cho mình về sau. Nhà Nho thì, “Nhất ngôn thiết quá tứ mã nan truy,” nghĩa là một lời nói ra thì cỗ xe bốn ngựa kéo cũng khó đuổi kịp. Mà anh Cáp vì không biết hay đã quên mất những lời dạy của thánh hiền và của Chúa, của Phật mà vừa rồi được trên cho một bài học chẳng? Và càng gần thời đại chúng ta hiện nay, những sự huyền bí liên hệ đến thần thánh cũng được ghi nhận và loan truyền trong đại chúng.

Theo Steve McEveety, nhà sản xuất phim, trong khi quay phim “Sự Thương Khó của Chúa Giêsu,” (6) thì chuyện lạ xảy ra: Tài tử đóng vai Chúa Giêsu, James Caviezel, đang lúc đóng phim thì bị sét đánh. Viên phụ tá giám đốc phim trường cũng bị sét đánh hai lần (7). Lúc đó, tuy chưa biết tin trên nhưng tôi tin giữa người sống và người khuất mặt đang ở thế giới bên kia, luôn có một liên hệ hữu cơ. Và tôi muốn trở lại nhìn lại bức tượng của ông Quan Công một lần nữa.

Sáng sớm hôm sau, tàu tôi vào bãi ủi nhận người đi chợ đêm qua thì gặp ông quận cùng toàn thể vợ con lính Đồn Ông đã chờ sẵn. Tôi không cho tàu ủi vào chỗ cũ hôm qua mà lựa một bãi ủi khác cách đó khoảng 100 thước.

Ông quận có lẽ vì tự ái cá nhân, không để tôi một mình gánh việc cho ông, nên xin tháp tùng

chuyền đi. Ngoài kềm gai cọc sắt ông mang theo, còn có sáu thùng mỗi cái to như cái trống châu, mỗi cái cao gần một thước, trong chứa hàng quân tiếp vụ và tiếp liệu linh tinh khác cho đồn. Rồi thực phẩm hàng hóa mấy bà mua về gộp chung để trên bờ cao như đồng lúa gần chực gạ.

Lo an ninh cho đoàn, ông quận xin tôi cho ông mang theo 2 tiểu đội địa phương quân, nói theo danh từ Bộ Binh là một trung đội trừ; mỗi tiểu đội xuống một giang đĩnh chuyển vận. Người quá giang và hàng hóa xuống hầm tàu của hai chiếc “Đầu Lân”. Cặp trinh sát không chỡ người vì cần phải vận chuyển nhanh trường hợp đụng trận.

Ông quận trưởng xuống tàu với nhân viên mang máy truyền tin, theo sau có một anh tà-lọt mang một thùng giầy đầy nhóc thức ăn, có thịt heo quay, gà quay ê hề với cả rượu Hennessy, nước sô-đa và một cây nước đá dài hơn thước.

Ông kể tai tôi nói nhỏ:

”Đại Bàng có nghĩ tụi nó sẽ trả thù cho hai thằng bọn chúng bỏ mạng hôm qua hay không?”

Té ra ông mang theo một trung đội lính chỉ vì câu hỏi này.

Tôi nói: ”Nếu nó đòi trả thù thì tụi tôi cũng muốn trả thù cho hai binh sĩ của Trung đoàn 15 và hạ sĩ Cáp của tôi nữa.

Ông Lượng đứng gần bên, nghe thế liền nói ké:

”Cái cái cái vụ đó thì thì thì tôi đang đang đang đang mong lắm đây.”

Tôi bỗng nghĩ mà buồn cười cho anh Cáp. Vết thương tuy không nặng nhưng khi lành rồi tôi e mồm anh ta sẽ bên cao bên thấp trông như lúc nào anh cũng như đang cười nửa miệng.

Khi nhân viên quá giang xuống tàu xong thì tất cả chiến đĩnh rời bến. Cảnh vật im lìm trong buổi sáng bình yên. Mặt trời phía Đông vừa nhú lên khỏi ngọn cây bên kia sông Tiền. Khu chợ cũng bắt đầu nhóm họp như thường lệ. Thoạt nhìn giang đĩnh đi hàng một. Vàng hồng lơ lửng phía sau lưng

Lúc chui qua cầu Nha Môn tôi kêu Trung úy Lượng nói: ”Anh điều động tác xạ từ giờ phút này.”

Xoay qua ông quận, tôi hỏi:

”Khi cần đi thăm các đồn bót trong quận thì ông đi bằng gì?”

Ông ta nói:

”Nhờ cố vấn xin trực thăng. Nhưng xin mười lần thì chỉ được hai, ba. Nhiều khi cũng trót da me. (8) Trên bảo tôi dùng phương tiện tự túc như đò máy chẳng hạn. Nhưng làm gì có đò máy đi qua Đồn Ông!”

Bất giác tôi nhớ tháng 6 năm 1966, lúc tôi đang có công tác ở thành phố Philadelphia, Mỹ quốc. Một ông bạn người Do Thái có nói cả quyết với tôi rằng Hoa Kỳ đang vào kế hoạch rời bỏ miền Nam Việt Nam. Lời nói một năm trước đó có liên quan gì đến ba tiếng “trót da me” tôi vừa nghe ông quận nói hay không?

Tôi gợi ý:

”Đi bằng tàu Giang đoàn thì sao?”

Ông quận giải thích:

”Mỗi lần xin tàu Giang đoàn thì trên kêu tôi phải lo tòng thiết. Tòng thiết đào đâu ra. Phải xin quân ở Trung đoàn. Mà họ đâu có rảnh. Quân số bên đó có khi cũng eo hẹp, thường dưới cấp số. Ngoài ra nhận chức quận trưởng ngày nay phải lo nhiều thứ ngoài an ninh lãnh thổ. Để khi rảnh tôi sẽ nói Đại Bàng nghe.”

Tôi hỏi:

”Không dùng binh sĩ của quận làm quân tòng thiết được sao?”

Ông nói:

”Quận tôi chỉ có dân vệ. Mà dân vệ ở đâu thì giữ đồn ở đó.”

Tôi còn thắc mắc:

”Còn lính gì ông quận mang đi theo hôm nay?”

” Đó là lính Bảo An làm ở văn phòng.”

Tôi không biết quân số của quận ra sao, bao nhiêu. Hỏi thêm thì e bất tiện. Làm sao yên tâm đánh nhau khi chưa giải quyết được những khó khăn ông quận vừa nói đó.

Nhớ lại công tác trước mắt, tôi quay sang ông quận hỏi: ” Có phải chúng ta đang ở trong vùng oanh kích tự do hay không?”

Ông quận:

” Mấy bảng viết hai chữ Tử địa là ranh giới từ đó trở đi thuộc vùng oanh kích tự do.”

Tôi hỏi thể cốt cho Trung úy Lượng nghe, xem phản ứng ông ra sao. Thì có ngay. Ông ra lệnh các nơi chuẩn bị tác xạ. Tầm sát thương hữu hiệu của súng Mit.30 là 100 thước. Khi đoàn tàu còn cách những cái voi đất chừng ngàn ấy khoảng cách là ông Lượng cho bắn từng loạt đạn Mit. 30 vào đó.

Hôm qua tôi không tác xạ vì là lần đầu đoàn tàu tôi vào rạch, không muốn làm rõ sự có mặt của Giang đoàn tôi trong vùng. Hôm nay thì tôi phải làm thế vì chuyển đi của tôi đã được phổ biến.



Một cặp Xung kích đình FOM tuần tiễu trên sông

Một cặp Xung kích đình FOM tuần tiễu trên Sông

Trong buổi sáng sớm, tiếng súng làm chim chóc trong những khu vườn bỏ hoang bị động ổ, từ đó vụt bay lên. Có con bay đi thật xa, có con vừa bay lên rồi lại đáp xuống. Đó là những chim mẹ đang ấp trứng hay đang giữ con. Chỉ đến nhưng con dơi quạ sải cánh gần thước, vừa ăn đêm về treo ngược đầu trên cành cây, hai cánh che mắt mà ngủ, nghe tiếng súng cũng bay lên tìm chỗ thoát thân. Trên sông nước đục ngầu, xác cá trôi lác đác có con to bằng bắp tay người lớn.

Nhìn xác cá trôi trên sông, ông quận nói:

” Trăm phần trăm là cá này do lính Đồn Ông ném lựu đạn chiều hôm qua đây.”

Tôi không mấy để ý đến câu ông quận vừa nói, đang bận nghĩ quả tình đồn Ông đã hết lựu đạn, không được tiếp tế lâu ngày mà sao địch không thừa dịp này tấn công đánh úp?

Rồi nghe ông quân buông thêm một câu:

” Chắc thiếu cái ăn tươi lâu ngày mà làm liều. Hoàn cảnh khó khăn có khi khiến con người vi phạm luật lệ; có nói cũng bằng thừa. Và đó là một trong những hệ quả tất nhiên của chiến tranh đối với những người lính đồn lẻ như đồn Ông này. ”

Nhưng tôi thấy một hệ quả khác khi nhìn các bé con trong gia đình các binh sĩ địa phương quân đóng ở Đồn Ông. Có lẽ rồi đây theo câu ngạn ngữ, “Con sãi ở chùa thì quét lá đa,” chỉ chừng mười năm nữa, nếu chiến tranh còn tiếp diễn, những đứa bé con đó sẽ lại theo bước cha anh mà đi lính giữ đồn. Cái gì đã khiến cho con người thành bất lực, không kéo được những trẻ con như thế ra khỏi vũng lầy thất học. Và thất học theo một nghĩa nào đó sẽ đưa đến ngu dốt, nói theo kịch tác gia Molière của Pháp, tức là “kẻ sát nhân không bao giờ bị trừng trị.” Những tay sát thủ từng giết trọn gia đình Nga Hoàng Nicolas II năm 1918 toàn là những nông dân không

có ăn học. Tôi nghĩ nếu cứ ngồi ở Sài Gòn hoặc những đô thị khác, tôi sẽ trở thành mù loà, không sao thấy tận mắt những cảnh khổ của người dân như tôi từng chứng kiến.

Khi thấy nóc đình, vị trí của Đồn Ông, một anh lính của ông quận nói lớn: " Đến rồi." Anh nói như để mừng sau khi đi khoảng...5 cây số đường sông ngang qua vùng tử địa mà...được bình yên! Anh nói xong thì mấy phụ nữ và trẻ con cũng lộ niềm vui ra mặt vì được trở lại nơi họ đang sống hàng ngày với thiếu thốn, với muỗi mòng, với tiếng súng và tiếng đạn bay, với tiếng chửi từ bên kia sông, với cái lạch con con do binh sĩ đào để lấy nước dùng trong việc ăn uống, tắm giặt và nhiều thứ sinh hoạt khác. Người thành thị chưa bao giờ nhìn thấy cảnh sống này sẽ không sao tin được rằng chẳng xa họ bao nhiêu, có một nền văn hóa khác, một nền văn hóa của chiến tranh thôn quê được bày ra khác với văn hóa chiến tranh thành phố nhan nhản hàng P.Ex, văn hóa bia ôm, văn hóa thâu đồ Mỹ, và văn hóa còi hụ ô tô, văn hoá đấu đá nhau để tranh chỗ đứng dưới bóng mặt trời, để tiền vô đầy túi không có đáy. Nghe tiếng máy tàu, binh sĩ trong đồn kéo nhau ra bờ sông, mặt mày hớn hở như trẻ con thấy mẹ đi chợ về. Họ mừng "mẹ về" thì ít, mà mừng vì có đồ nhậu sắp về thì nhiều. Cá bắt hôm qua đã được những bàn tay đực rửa trong đồn nấu sẵn, chỉ còn chờ có rượu đế về là đủ bộ. Một năm 12 tháng có bao lần được vui như thế, không mừng sao được!

Đồ tiếp liệu từ quận, thức ăn mua từ chợ được mang lên bờ. Con nít cũng a vào khiêng, kéo, lôi xềnh xệch đồ của mình trên nền đất. Nhưng có điều lạ là khác với trẻ con thành phố, con trẻ ở đây vui mừng trong yên lặng, không nhảy múa hò reo. Người lớn cũng thế. Chiến tranh đã nhận chìm mọi tiếng cười ở thôn quê, nơi mà chính quyền được thu gọn vào cái hàm núp, phương tiện duy nhất có thể bảo vệ người dân, người mà nỗi vui to tát nhất là may mắn được đi chợ ba tháng một lần!

Ba tháng lương lính quen không là bao nhưng là cả một niềm vui cho mọi người trong cái đồn heo lánh đó. Tất cả cũng nhờ một tin tình báo ba trợn do cố vấn Mỹ bỏ tiền ra mua từ đâu đó, đã đưa đến một cuộc hành quân cấp Trung đoàn (trừ) với kết quả không có gì. Rồi Giang đoàn vì nể ông quận nên "nhóng lên" hai ngàn thước từ điểm đổ quân. Mục đích đưa ông ta đi thăm cái Đồn Ông để trả một lần cho binh sĩ tại đây ba tháng lương ông nợ họ. Rồi mấy bà đòi đi chợ, một nhu cầu không thể thiếu khi trong tay mấy bà đang có tiền. Kế đó, Giang đoàn tự động cân hồ cho mình thêm một loại...tô nhỏ ăn thêm mà gồng mình đưa các bà vợ lính đi chợ, xong chờ đưa mấy bà về chỉ để đạt được hai việc. Một là giúp nâng tinh thần những chiến sĩ thường bị bỏ quên và hai là cho tôi thêm chút suy tư để rồi mặc cảm như mình có lỗi. Nơi hậu cứ của tôi, thị xã Vĩnh Long, người ta có thể đi chợ bất cứ lúc nào trong ngày, uống bia ướp lạnh và hưởng nhiều thứ tiện nghi khác, những tiện nghi rất xa lạ với người lính và vợ con của họ tại Đồn Ông, nơi chỉ cách quận Nha Môn có không đầy năm ngàn thước!

Thế nhưng tôi cũng tự hỏi mình: "Nhờ có lệnh khẩn cấp đi hành quân vùng khác trong khi đang lên bờ nhậu nhẹt thì sao?" Rồi tự nhủ, " Không sao. Đã biết thì tức là có tiền liệu. Ngoài ra với lính giang đoàn, nhậu cũng là hành quân chứ sao!"

Nhìn quanh không thấy Trung úy Lượng và ông trưởng đồn đâu cả. Thì ra ông Lượng đang vui vẻ cặp cổ ông trưởng đồn; cả hai đang đi vào ngôi đình.

Mãn nguyện khi thấy mọi người đều vui vẻ, ông quận mời tôi lên bờ. Bước vào bên trong đình, thấy tại "khu gia binh" lúc bấy giờ thì thành cái chợ chồm hổm tí hon. Hàng hóa mua từ chợ về được bày ra la liệt, choáng ra cả lối đi. Nhưng không sao. Thức ăn quan trọng hơn không gian và địa lý.

Nói như ngôi chợ là vì tôi nghe một bà vợ lính nói:

" Chao chị mua nhiều quá. Để lại cho tôi hai lọ, giá bao nhiêu cũng được."

Bà kia tiếp:

" Nhờ sẵn chuyến tàu thì mua cả mấy tá, mua cho đã đời luôn. Lạy trời mỗi tháng có được mấy ông lính thủy vào đây cho mình đi chợ một lần như thế này thì ai đó có muốn gì tôi cũng chịu hết."

Nghe thế, một bà khác nói:

” Tôi xin nài lại ba hủ. Chút nữa lấy rồi tính tiền luôn.”

Tôi nhìn lên bức tượng ông Quan Công, người luôn nêu gương tiết nghĩa và chính trực mà cá nhân tôi nhiều năm sau đó vẫn còn cảm nhận được sự phù hộ vô cùng kỳ diệu của ông. Và như anh em trong đồn lúc bấy giờ, lòng tôi kính trọng ông ngang với lòng kính trọng những vị đại thánh khác. Lúc đó tôi có nói thầm trong lòng, :”Xin ông tha lỗi cho anh Cáp, người chẳng may không biết giữ lễ độ mà đã xúc phạm đến ông.”

Số kềm gai cọc sắt đã được anh em binh sĩ khiêng lên bờ xong. Đồn trưởng ra đứng kiểm tra. Ông quận đi đến hỏi: ” Cá bắt được hôm qua có khá không?”

Trưởng đồn nói:

” Khá lắm. Lâu ngày “Ùm” một cái là vớt được năm thúng.”

Như vậy là trong số lựu đạn tôi tiếp cho Đồn Ông ngày hôm qua ít ra có một quả đã được dùng để ném cá, không phải để “chửi lại” bọn bên kia sông. Và theo nhận xét của Trung úy Lượng thì tôi hiểu dường như khi nhận lựu đạn ngoài cấp số này, họ chia phần để...ném cá rồi bán lại cho nhau. Rồi cứ quen như thế, có lẽ đây rồi họ cũng sẽ chia nhau số lựu đạn vừa được quận tiếp tế do tàu giang đoàn tôi mang vào.

Ông đồn trưởng mời cơm, nói thức ăn do mấy bà vợ lính vừa nếm nếm với thêm gia vị mua ở chợ về. Tình cảm mời mọc này ít khi thấy xảy ra ở thành thị đông người.

Thức ăn toàn đồ nhậu. Một người nào đó nói rõ ràng tôi nghe không thiếu một tiếng, ” (Rượu) Để kỳ này nhờ tàu rộng chỗ nên được mua về thừa thãi, hai quan đừng lo.”

Sáu năm trước đó nhân chuyến đưa ông “xếp” lớn của tôi trong lực lượng Hải thuyền về thăm làng nơi ông chôn nhau cắt rốn ở miền Trung, làng Hà Thanh, tôi thấy ông được cả làng đãi cũng thứ đồ này. Ông nhận phần của ông xong, nhấp một tí lấy thảo rồi đưa cả cho tôi thanh toán. Lần đó tôi có bừa bổi mang theo nên tránh được cái say bất tỉnh, chỉ có hơi nhức đầu một tí. Bấy giờ đi tay không, mà nhậu với ông đồn trưởng người miền Nam, thì không để cho lính khiêng về tàu là nhất định không xong. Ông quận chắc cũng biết thế. Mà khi cấp dưới mời nhậu mà mình không chịu hết mình thì theo phong tục địa phương là rất... khó làm việc về sau. Tuy nhiên ông cũng nói: ” Hôm nay nhậu thì nhậu nhưng sau đó tôi còn về quận có nhiều việc khác. Tôi và ông Giang đoàn này xin mỗi người hai chén thôi.”

Ông đồn trưởng la lên:” Bi nhiêu bi. Hai cũng được. Nào xin mời hải nội chi quân tử vào tiệc.”

Lúc đó có mấy bà khệ nệ bưng đến mâm gỗ trên có những tô đựng thức ăn toàn cá, thứ nướng, thứ nấu, bay mùi thơm. Chúng tôi ngồi xếp bằng theo kiểu tham thiền, ngồi ngay trên nền nhà, và bắt đầu rót rượu vào chén sành. Cách uống rượu ở đó là một tay cầm vành chén đầy rượu nâng lên miệng, nheo mắt mời từng người rồi ngả đầu ra phía sau mà ực, ực cho xong một chén. Mỗi thiền sư ực, ực xong thì khà một tiếng đuổi hơi nồng của rượu ra khỏi miệng.

Nhiều thì không biết sao, nhưng với hai chén như đã giao kết thì tôi làm được. Nếu có ba hay hơn một chút thì cũng không ngại lắm. Vừa nhậu, vừa nhìn ra bên ngoài thấy Trung úy Lượng và hơn chục thủy thủ cũng là những thiền sư khác, chén chú chén anh, nhưng ồn ào hơn nơi chúng tôi đang ngồi với ông đồn trưởng.

Trả nợ xong chén rượu thứ hai, tôi đứng lên, xin kiếu, nói đường còn xa tính từ Nha Môn đến tận...Vĩnh Long. Năm ngàn thước từ Đồn Ông đến Quận Đường đã là xa đến ba tháng trời không ai đến với ai được thì khoảng cách từ đó đến nơi tôi về, hai mươi cây số ngàn thì nghìn trùng xa cách đến cỡ nào!

Ông quận đứng dậy, nói cảm ơn ông đồn trưởng, nói cách nhã nhặn, rồi tiếp:

” Tôi sẽ cố vào thăm anh em. Nhưng tôi muốn cuộc vui chấm dứt bây giờ. Vì an ninh cho mấy anh em trong này mà tôi nói.”

Nghe thế ông đồn trưởng đứng nghiêm, đưa tay chào ông quận và tôi, rồi nói lớn với người của ông:

” Hôm nay như vậy là đủ rồi, anh em. Ta nghe lời ông quận của chúng ta, ta ngưng nhậu ngay

từ giờ, nghe.”

Có tiếng ai đó nói:

” Mới vô chưa được năm chén mà thôi sao được ông. Không cho vô thì thôi. Đã cho vô mà chỉ vô nửa chừng thì chịu sao thấu!”

Đồn trưởng quay lại nói:

” Tôi nói anh em thôi là thôi. Tàu mà ra khỏi nơi đây là tội nó dám về chửi mình lắm đó. Quên như vậy rồi sao, hả? Vui hôm nay còn ngày mai nữa chớ?”

Nhìn lại nơi bày ra cuộc nhậu thấy chén bát, ly, tộ la liệt, thức ăn tùm lum không khác cảnh tí hon của trận TQLC Mỹ đổ bộ ở đảo Guadacanal thời Thế chiến 2 vào năm 1944 là bao nhiêu. Ôi, Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu! Ngày xưa Vương Hàn, tác giả của bài hát Lương Châu từ, có thấu cảnh này hay chăng?

Chúng tôi nói cảm ơn mấy bà đã cho chúng tôi một bữa cơm ngon, rồi về tàu, lui bãi. Ông quận kê tai tôi nói:

“Mình đi xong tôi tin họ sẽ nhậu tiếp. Gọi máy mà không nghe ai trả lời thì biết ngay.”

Đường về bình yên cho đến cách cầu Nha Môn chừng hai ngàn thước thì trong gió chiều lồng lộng, trên mặt nước có một chiếc xuồng ba lá ai thả trôi sông.

Năm 1955, tại kinh Ba Thê, Long Xuyên, trong khi hành quân chúng tôi bắt gặp ba bè chuối thả trôi theo giòng nước, trên mỗi bè có một thông điệp do thành phần phiến loạn gửi ra. Mới đọc câu đầu đã thấy ngay đó là lời nói láo rất hạ cấp. Sau đó, năm 1961, thì ra biển vùng vĩ tuyến đúng ngày Mồng Một Tết năm Tân Sửu, với chiếc HQ-02, cũng chop được một chiếc thuyền Hải Nam trên có ba tù cải tạo người Trung Hoa Dân Quốc trốn trại giong buồm đi bốn ngày trên biển, đói khát gần chết; tất cả được cứu đưa về đất liền miền Nam. Bây giờ năm 1967 thì tôi về vùng sông ngòi này để gặp một chiếc xuồng ba lá ngạo mạn chắn ngang thủy trình.

Trong vùng từ địa đó, bất cứ cái gì lạ mắt, bất thường, đều là một vấn đề phải suy nghĩ. Đó là một bầy sập, đi gần đó hay đụng nhẹ vào là có thể thủy mìn sẽ nổ? Trung úy Lượng cho một tàu trinh sát đến kiểm tra. Báo cáo liền đó là xuồng không người, có hai chiếc dầm bơi, và...một chiếc guốc phụ nữ. Đó là một đề tài rất tốt cho những nhà văn có óc trình thám phân tích rồi viết thành truyện dài vô tận.

Ông quận trưởng đề nghị bắn xuồng rồi bỏ cho chìm.

Nghe thế, ông Lượng chụp cây Mit. 30, lên đạn, nhưng ông run tay, do dự. Thấy miệng ông như đang nhai kẹo cao su. Xương quay hàm ông cử động liên hồi trong khi ông liếm môi trên và môi dưới của miệng ông.

Tôi không hỏi lý do của sự chậm chạp khác thường đó. Thình lình ông bắt tay lên miệng làm loa, hồi linh:

” Guốc guốc guốc Đa Đa Đa Kao hay (guốc) đồng (9) hả? ”

Bên tàu trinh sát trả lời:

” Gót nhọn ông ời.”

Ông Lượng kêu một tiếng “Quái!” rồi im.

Như không chờ được lâu hơn, ông quận thúc: ” Trung úy.... mần nó đi. Mục tiêu ngon lành mà.”

Câu nói ông quận làm ông Lượng lúng búng: ” Sao sao sao bắn bắn bắn guốc đà....à đàn đàn bà?”

Ông ôm khẩu trung liên đã lên đạn, nòng súng nhắm ngay mục tiêu là chiếc xuồng ba lá mảnh mai, trông thật dễ thương; súng trong tay ông hể bấm cò là nổ. Nhưng ông ngại chỉ vì trên chiếc xuồng đó có hai cây dầm bơi và một chiếc guốc phụ nữ.

Người nhà quê vùng đó không ai mang guốc mà đi xuồng cả, đặc biệt là guốc gót nhọn. Hai cây dầm có nghĩa là trên xuồng trước đó phải có tối thiểu hai người. Vậy thì còn ba chiếc guốc kia và bốn cái bàn chân mang guốc đã hà khứ xứ? (10) Có lẽ vì thế mà ông Lượng không nổ bấm cò súng khi chưa trả lời được câu hóc búa là ba chiếc guốc kia và bốn bàn chân phụ nữ đã thật sự đi đâu.





Xung kích đĩnh FOM.

Bỗng nhiên ông Lượng đổi ý, kêu một chiếc tàu FOM trinh sát cho người lấy chiếc guốc “nghỉ can” đó cho ông, rồi kéo chiếc xuồng đó về Quận để ông điều tra sự thật về ba chiếc guốc còn thiếu trên xuồng.

Tôi cho đó là chuyện nhỏ.

Về đến Nha Môn, chờ mọi người của ông quận lên bờ xong, tôi quay sang hỏi ông quận:

” Máy tám bảng đề “Tử địa” ai treo gần quận đường quá thì có nên triệt hạ cho đỡ chướng mắt hay không?”

Ông trả lời:

” Khi mới đến tôi đã cho hạ. Vài hôm sau lại thấy những cái mới.”

” Ai đặt lại bảng mới?” tôi hỏi.

” Chắc họ cũng không xa đây lắm,” ông quận đáp:

” Ông quận có nghe nói qua về anh em Biệt Hải của Hải Quân Việt Nam chưa?” tôi hỏi tiếp.

” Cái đó là gì vậy?” ông hỏi lại.

” Là cái có thể giúp ông quận tìm ra ai là người đã đặt những tám bảng gỗ đó, rồi mang về cho ông quận. ”

Ông quận nói nhanh: ” Tốt quá. Vậy thì bao giờ ‘Đại Bàng’ giúp tôi được?”

Tôi nói:

” Việc này thì ông liên lạc với tôi sau. Nhưng ông phải hứa với tôi là giữ tuyệt đối bí mật nha. ”

Ông quận gật đầu. Rồi sau một thoáng suy nghĩ, ông nói:

” Tôi muốn bà nhà tôi nhìn tận mắt cảnh sống cơ cực của mấy bà vợ binh sĩ địa phương quân ở đây, chồng đâu vợ đó. Bà ở Sài Gòn, chê Nha Môn nhà quê. Lại còn kêu tôi gửi công xa của quận về đưa bà đi đây đi đó. Mấy bà vợ lính ở đây đến đi bộ cũng không có đường để đi. Cùng là đàn bà với nhau cả mà sao có điều gì rất khó nói.”

Đoàn giang đĩnh về đến bến ụ trước Quận Nha Môn. Một sĩ quan thuộc ban hành quân của quận đến trình ông quận một xấp công văn xin ông duyệt ký.

Ông quận đưa tay ra nhận những tờ giấy đó rồi nhìn anh ta, hỏi:

” Từ sáng giờ có ghi nhận tai nạn nào trên rạch Nha Môn gần cầu không, hả?”

Người sĩ quan đó nói:

” Thừa không.”

Nghe thế, ông Lượng xía vào, nhấn ông quận trườg:

” Chiếc xuồng thì chúng tôi gọi cho quận. Có có có có ai xin lại thì thì thì ông quận cho làm làm làm phước. Chiếc guốc guốc guốc mờ mờ côi thì tôi cầm về để để để trên bàn viết mà nhìn chơi. Cám cám cám ơn ông ông ông nhiều.”

Bốn tàu tuần tự lui bãi, ra sông Tiền để về hậu cứ.

Thức ăn và rượu ông quận mang theo còn để lại y nguyên trên tàu. Cây nước đá đã tan hết.

Ông Lượng kêu các tàu trong đoàn lần lượt cập vào cho ông chia đều thức ăn; rượu thì ông giữ

lại. Ông nói:

“Anh anh anh em yên yên yên trí đi. Đi với với với với tôi là không bao giờ thiếu cái cái cái ăn cả. Chỉ có no no no dồn đống đống góp thôi.

Trong khi tàu đang chạy chậm trên sông lớn, tôi ra sau lái thả gàu kéo nước tắm. Gió trên sông mát lạnh nhưng trong lòng cảm thấy ấm khi nhìn thủy thủ chia thức ăn cho nhau. Trên tàu biển, sĩ quan ăn riêng, ở riêng với nhau. Trên tàu Giang đoàn thì ngược lại.

Ông Lượng trẻ hơn tôi nhưng so với đa số thủy thủ của tôi thì ông cũng là người có tuổi. Trong bóng chiều tà trên sóng nước, nhìn ông đang khom người moi thức ăn chia cho anh em thủy thủ, tôi tưởng tượng ông như một gà đái kiếm mồi cả ngày, buổi chiều về nuôi từng đứa con mình.

Ghi chú:

1. Trung đoàn trưởng là Trung tá NVT, quê Long Xuyên, gốc nhà giáo, mô phạm đầy người.
2. *Over lay*, giấy kiếng phủ trên bản đồ.
3. *Provincial Ranger Unit*
4. Chiến đĩnh *Monitor*, đơn vị chủ lực về hỏa pháo của giang đoàn.
5. Trung úy NVL, gốc bộ Binh, cải tuyến sang Hải Quân. Sau một lần đi hành quân, tàu ông bị mìn nổ lật úp. Ông thoát được nhưng sinh tật cà lăm khi nói.
6. Phim *The Passion* do Mel Gibson thực hiện năm 2004.
7. Steeve McEveely nói: “*I’m about a hundred feet away from them when I glanced over and see lightning coming out of Caviezel’s ears—Newsweek Nov. 3, 2003.*”
8. Tiếng dân gian trong Nam có nghĩa là trượt hươt, hay là không có gì cả.
9. Cây đồng đồng, dùng đèo thành guốc.
10. Nhân diện bất tri hà xứ khứ – Thôi Hiệu

## Một cuộc săn đánh tàu địch trên biển của HQ/VNCH



HQ4 - Khu Trục Hạm Trần Khánh Dư - DER

Cuộc xâm nhập bằng đường biển của Cộng sản Hà Nội được chính thức khởi đầu vào ngày 30 Tết năm 1960, cho đến ngày 24 tháng 4 năm 1972 được coi là chấm dứt, bởi con tàu số 645 của Cộng sản Hà-Nội bị theo dõi và bị đánh chìm rất ngoạn mục tại vùng biển Phú Quốc. Khu Trục Hạm Trần Khánh Dư, HQ4 của Hải Quân VNCH đã lập được chiến công này.

Trước khi đi sâu vào cuộc săn đánh tàu Cộng sản Bắc Việt, cần có một cái nhìn khái quát và kế hoạch xâm nhập của Hà Nội vào bờ biển Miền Nam. Suốt 12 năm dài, từ 1960 đến 1972, lực lượng xâm nhập đường biển của Hà Nội được tổ chức theo quy chế bộ binh. Từ năm 1960 đến 1964, lực lượng này còn nhỏ, được gọi là Đoàn 604. Lúc đầu là các thuyền gỗ nhỏ, trong tải

trên dưới 10 tấn, sau là các tàu sắt lớn hơn, trong tải trên dưới 40 tấn. Các ghe loại này ngoài việc trang bị một số vũ khí để tự vệ khi thật cần thiết, tất cả còn được trang bị các dụng cụ đánh cá như lưới, cào, vựa để ngụy trang, vựa để đánh cá và sản xuất nước mắm. Bắt đầu từ tháng 12 năm 1964, xã hội miền Nam có nhiều xáo trộn, cuộc chiến mỗi lúc mỗi thêm ác liệt, nhu cầu tiếp viện chiến trường miền Nam của quân đội Bắc Việt (dưới chiêu bài Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam), mỗi lúc mỗi thêm to lớn, Hà Nội thành lập Đoàn 125, và được cung cấp thêm nhiều tàu sắt có khả năng đi biển lâu ngày, trong tải cũng to lớn hơn, trên dưới 100 tấn.

Suốt 12 năm đó, ở khoảng giữa một biển cố bộc phát đã làm thay đổi tới cách xâm nhập của Hà Nội, đồng thời cũng là thời điểm mà Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa và Hoa Kỳ thay đổi kế hoạch phòng thủ bờ biển Việt Nam. Biển cố ấy là tàu số 143 của Cộng sản Hà Nội bị phát giác và đánh chìm tại Vũng Rô ngày 16 tháng 2 năm 1965. Theo tài liệu tịch thu được trên con tàu này, thì đây là chuyến thứ 23 của con tàu này xâm nhập bờ biển miền Nam. Hàng ngàn vũ khí và rất nhiều đạn dược của Cộng sản Bắc Việt đã bị tịch thu.

### **Kế hoạch phong tỏa, bảo vệ bờ biển Việt Nam Cộng Hòa**

Khởi đi từ biển cố đó Hải Quân Việt Mỹ đã có một kế hoạch tỉ mỉ và hùng hậu bảo vệ bờ biển Việt Nam. Ngày 24 tháng 3 năm 1965, (hơn một tháng sau biển cố Vũng Rô). Kế hoạch Market Time đã được mở đầu. Kể từ lúc này, ngoài các ghe của các Duyên Đoàn, đóng tại cửa sông huyết mạch, kiểm soát và theo dõi các ghe tại sát các vùng nước nông, còn có các Hải Đội Duyên Phòng, được trang bị bằng các loại tàu nhỏ, có vận tốc cao, hỏa lực mạnh để chặn xét các ghe thuyền trong vùng lãnh hải VNCH. Bên ngoài lãnh hải, 12 hải lý kể từ bờ lúc nước thấp nhất, còn có các chiến hạm loại lớn, tuần dương, để theo dõi và phát giác các ghe tàu khả nghi từ hải phận quốc tế. Xa hơn nữa, bao gồm cả vùng biển Đông từ bờ biển Phi Luật Tân phía Đông, vùng vịnh Bắc Việt cho mãi tận đến phía Nam là vùng lãnh hải của Mã Lai, Singapor, Thái Lan..., đều được sự kiểm soát của Đệ Thất Hạm Đội của Hoa Kỳ. Ngoài các đơn vị cơ động nói trên, dọc theo bờ biển của VNCH còn có 16 đài kiểm báo, với các Radar cực mạnh, bán kính kiểm soát của Radar của các đài này đan kín nhau để hỗ trợ cho việc kiểm soát bờ biển. Trên không phận, còn có các loại máy bay Không tuần để mau chóng theo dõi và phát giác các điểm di động khả nghi. Như thế, để chống lại sự xâm nhập các tàu bè Cộng sản Bắc Việt, bờ biển VNCH đã được bao kín. Chính tài liệu của Hà Nội đã phải xác nhận : "địch diên cuồng ngăn chặn phong tỏa hoạt động của Đoàn 125".

Sau vụ Vũng Rô, lần lượt có thêm 13 vụ khác mà các tàu bè của Cộng sản Bắc Việt đã bị phát giác, săn đuổi và đánh chìm như:

- Cửa Tiểu ngày 8/1/1966
- Cửa Bồ Đề ngày 10/5/1966
- Ba Động ngày 20/6/1966
- Bồ Đề lần thứ hai ngày 1/1/1967
- Mũi Ba Làng An (Batangan) ngày 14/3/1967
- Sa Kỳ ngày 15/7/1967
- Đức Phổ ngày 1/3/1967
- Hòn Hèo gần Nha Trang ngày 1/3/1968
- Cửa Việt ngày 1/3/1968
- Bồ Đề lần thứ ba ngày 1/3/1968
- Cửa Cung Hầu ngày 22/11/1970
- Gành Hào ngày 12/4/1971
- Và vụ cuối cùng là ngày 24/4/1972 HQ4 đánh chìm tàu địch, tại vùng biển Phú Quốc.

Như thế, trong thời gian từ 1965 đến 1972, Hải Quân Việt Mỹ hợp tác hoạt động với nhau rất chặt chẽ. Các chiến hạm, chiến cụ mới, các cơ phận thay thế dồi dào, các cơ sở tiếp vận và sửa chữa ở dọc theo các vùng duyên hải, cũng như các Cơ Xưởng Hạm neo tại các con sông

lớn, lúc nào cũng sẵn sàng cung cấp các cơ phận thay thế và sửa chữa. Năng suất hoạt động thật là cao. Nhiều ghe tàu của cộng sản Hà Nội xâm nhập, gần tới bờ biển VNCH đành phải quay trở lại, vì gặp các tàu bè miền Nam theo dõi, sẵn đuổi.

Trong cuốn lịch sử 'Hải Quân Nhân Dân – Dự Thảo và Tóm Tắt,' trang 139 – 194, của Hà Nội đã phải viết "11 chuyến vận chuyển nhưng chỉ 1 chuyến thành công, đưa được 60 tấn vũ khí vào mặt trận, còn 10 chuyến gặp địch bao vây, phong tỏa, phải quay về". Qua lời ghi nhận của cộng sản Hà Nội nói trên, ai cũng thấy là Hải Quân VNCH, cũng như Hoa Kỳ, luôn luôn tôn trọng luật hàng hải quốc tế. Nếu các tàu khả nghi chưa xâm nhập lãnh hải của mình, thì con tàu ấy chỉ bị theo dõi, mà không bị lục soát, tấn công. Vì thế, chúng mới quay về được khi không lọt được vào lãnh hải Việt Nam. Nhưng cuộc chiến mỗi lúc mỗi thêm ác liệt. Hà Nội đã dùng đủ mảnh khoke gian manh, lừa bịp trên mọi lãnh vực để đưa người và vũ khí vào xâm lăng Miền Nam. Quân tử mãi, tôn trọng luật lệ mà chỉ lấy phần thua thiệt. HQ4 đánh tàu địch ngày 24 tháng 4 năm 1972 đã chính thức chấm dứt cuộc xâm lăng bằng đường biển vào Nam theo lối bình thường.

### **Hà Nội thay đổi lộ trình xâm nhập**

Không thể xâm nhập bằng các ghe nhỏ vào bờ biển phía Đông được nữa. Hà Nội mở một con đường mới. Chúng đóng loại tàu sắt to lớn, có khả năng đi xa, đi lâu trên đại dương. Để mở đường "ngày 24 tháng 8 năm 1969, con tàu số 42 rời cửa biển Hải Phòng.

Trên chặng hải trình tàu đã qua vùng quần đảo Hoàng Sa, sau xuyên thẳng xuống vùng biển Đông Nam Á, vào vùng Tây Nam, rồi quay về căn cứ xuất phát vào ngày 9 tháng 9 năm 1969. Trong chuyến đi 22 ngày này, vượt qua chặng đường dài gần 4000 hải lý, chịu đựng đói khát, thiếu thốn và sóng gió trên biển cả, tàu 42 đã tìm được và mở ra một con đường chuyển vận mới trên biển từ Bắc vào Nam địch ít ngờ tới nhất" (LSHQ/NDVN, dự thảo và tóm tắt, trang 137 tài liệu của CS Hà Nội). Với con đường mới này Cộng sản Bắc Việt đã để lại các xác tàu tại Gành Hào, ngày 22/11/70 và Cung Hầu, ngày 12/4/71. Nhưng Hà Nội đã không biết rằng mọi phát xuất từ các cửa biển ở miền Bắc, hình ảnh các tàu bè của Hà Nội đã được cung cấp và lưu trữ tại Bộ Tư Lệnh Hải Quân Sài Gòn. Các số tàu có thể sơn lại. Màu sơn có thể thay đổi. Nhưng kiến trúc con tàu, một cách tổng quát làm sao thay đổi trên đường xâm nhập. Nhất là các cửa sổ tròn kín nước. Có loại có 9 cửa, có loại có 12 cửa v.v... và cả đặc tính và vận tốc của các con tàu ấy cũng được theo dõi và biết một cách chính xác, để sẵn trong ngăn kéo trong Phòng Hành Quân Biển tại Sài Gòn. Khi cần, sau khi phối kiểm, kèm theo Lệnh Hành Quân trao cho các chiến hạm thi hành.

### **HQ4 với thủy thủ đoàn gương mẫu đánh chìm tàu địch**

Nằm trong chương trình chuyển giao cấp tốc (Accelerated Turnover to the Vietnamese: ACTOV), khu trục hạm HQ4 nguyên là một chiến hạm của Đệ Thất Hạm Đội, đang hoạt động tại Thái Bình Dương, mang số 334.

Đối với Việt Nam là một con số bù, không tốt. Ngày chuyển giao tại Guam, Hải Quân Trung tá Nguyễn Ngọc Rắc, Hạm trưởng với sự xấp xếp của Hải Quân Mỹ, cử 2 thủy thủ, 1 Việt, 1 Mỹ, sau một hồi cò nghi lễ, lấy cớ sơn xóa đi hai con số 3, nên con tàu chỉ còn lại số cuối là số 4. Khu trục hạm mang tên một vị tướng lẫy lừng họ Trần, Trần Khánh Dư. Thủy thủ đoàn được tuyển chọn và huấn luyện kỹ càng. Sau Hạm trưởng là Hạm Phó Nguyễn Kim Khánh, khóa 11. Ông Khánh đã cho hay: "HQ4 lúc ấy vừa mới lãnh về, tất cả ở trong tình trạng toàn hảo. Tàu dài 305 bộ, rộng 36 bộ, độ sâu là 14 bộ, vận tốc tối đa là 21 gút. Tàu được trang bị hải pháo 76 ly 2 trước mũi, bắn bằng điện, do hai nhân viên phụ trách: Thượng Sĩ Điện Pháo Tân và xạ thủ chính là Trung Sĩ Trọng Pháo Huệ. Ở phía sau cũng có một dàn hải pháo 76 ly 2 nữa. Chưa kể các khẩu đại bác 20 ly dọc theo hai bên sàn tàu. Đó là những vũ khí trên mặt biển. HQ 4 còn có 6 ống phóng ngư lôi, một dàn thủy lựu đạn MK 15 để đánh tàu ngầm...."

Nhân viên, lúc ấy với cấp số 170 người, đầy đủ 100%, rất thuần thực và gương mẫu”. Vẫn theo sự nhớ lại của Cựu Hạm Phó HQ4, Nguyễn Kim Khánh, ông nói : “trước ngày 22 tháng 4 năm 1972, Hạm trưởng tôi từ Bộ Tư Lệnh về, đem theo các tài liệu hành quân, với độ khẩn Hỏa Tốc.

Ông ra lệnh cho đi chợ thật mau, gọi tất cả nhân viên về. Tất nhiên một số đi phép không có mặt. Mặc, 2 giờ chiều tàu rời Sài Gòn. Cẩn thận tối đa và tới cửa Cap St. Jacques lúc 5 giờ chiều. Với các chi tiết đã được cung cấp. HQ4 tiến thẳng ra vùng Vịnh Phan Thiết. Radar mở tối đa, bán kính bao vùng 32 hải lý. Chỉ sau mấy giờ đồng hồ, echo địch đã hiện ra. HQ4 lại gần tàu địch, với một phân đội hải hành sẵn sàng trong nhiệm sở tác chiến. Lúc ấy tàu địch ở ngoài hải phận quốc tế, cách bờ từ 25 đến 30 hải lý. Quan sát tàu, kiến trúc đúng như hình ảnh đã được cung cấp. Trên tàu địch chỉ có các ô vuông phủ lưới. Thấy bị theo dõi, tàu địch hướng mũi về phía Hồng Kông. Ta đi theo, xa xa trong tầm kiểm soát của Radar. Sau tàu địch đổi hướng vào vùng Cà Mau. Đợi cho địch vào sâu hơn nữa, ta xả hết máy theo sát nó.

Sáng ngày 24 tháng 4 năm 1972, tàu địch ở giữa vùng biển từ Phú Quốc và đảo Thổ Châu. Trên tàu địch không treo quốc kỳ của bất cứ quốc gia nào. Tàu ta và tàu địch rất gần nhau. Ta đánh đèn hồi, tàu địch vẫn giữ im lặng. Tàu ta đi sát hơn, dùng cờ hiệu hồi, tàu địch vẫn làm lì không phản ứng gì. Trên ống nhòm, hình dáng, bộ mặt các nhân viên trên tàu địch rất là Việt Nam. Không còn khả nghi gì nữa. HQ4 ở nhiệm sở tác chiến toàn diện. Và tất nhiên mọi diễn tiến đều được thông báo bằng âm thoại tới Trung Tâm Hành Quân tại Sài Gòn... Tàu ta, HQ4 dùng loa kêu gọi “các anh hãy dừng máy, kéo cờ trắng đầu hàng, chúng tôi sẽ cho các anh hưởng quy chế chiêu hồi...” Tàu địch hình như ở trong tình trạng hôn mê. Bỗng chúng kéo quốc kỳ Trung Cộng lên cột cờ... Hạm trưởng Nguyễn Ngọc Rắc rất tin tưởng vào các xạ thủ của khẩu 76 ly 2 tại mũi tàu. Ông nhắc : ” Khi cần, chỉ một mình khẩu này bắn thôi...” Tàu mình và tàu địch vẫn chạy song song, hướng mũi vào Phú Quốc. Và thật nhẫn nại, vừa theo sát, vừa bắc loa kêu gọi, tàu địch vẫn cứ lì. Lệnh từ chính Tư Lệnh Hải Quân, Đề Đốc Trần Văn Chơn bằng âm thoại:” Theo đúng luật hàng hải quốc tế, hãy bắn hai phát trước mũi tàu địch để cảnh cáo. Nếu tàu địch không ngừng máy, kéo cờ trắng, hãy bắn thẳng vào tàu địch.” Sau hai phát đại bác, tàu địch vẫn làm lì tiến. Hạm Trưởng Nguyễn Ngọc Rắc ra lệnh:” Bắn thẳng vào đài chỉ huy.” Khẩu 76 ly 2 do xạ thủ Huệ bóp cò. Chỉ một phát, tàu địch nghiêng. Trên tàu địch tán loạn. Phát thứ hai, tàu địch bốc cháy và từ từ chìm trong vòng mấy phút. Các họng súng khác trên HQ4 đều hướng về tàu địch và chưa được lệnh bắn phát nào...”

Vẫn theo Cựu Hạm Phó Nguyễn Kim Khánh: “nhiệm sở thả \*youyou loan ra. Trên các xưởng máy này đều có nhân viên trang bị súng nhỏ. HQ4 đã ngừng máy, biển êm. Hai xưởng được thả xuống tiến đến vùng biển, nơi các mảnh ván và các đầu người bơi lóp ngóp ... . Sĩ quan trưởng toán báo cáo về HQ4. “*Dạ thưa Hạm trưởng tất cả họ đều nói tiếng Việt Nam...*” Báo cáo này được loan ngay về Trung Tâm Hành Quân tại Sài Gòn. Đề Đốc Chơn cười, và lấy khăn lau mồ hôi trên trán (ghi nhận này của người viết lúc ấy ở Sài Gòn.)

Vẫn theo ông Khánh, có hơn 10 nhân viên trên tàu của Hà Nội được vớt lên. Lúc ấy HQ4 vừa mới lãnh từ Mỹ về, thuốc lá Mỹ, cam, táo còn đầy. Ta đem ra mời các tù binh của tàu Bắc Việt. Tất cả đều ngồi im, từ chối. Sau Thượng sĩ Quân y, tên là Ân, nói : “Ông thầy phân tán họ ra, rồi hãy cho họ ăn”. Đúng như ông Ân đoán. Các tù binh Cộng sản Bắc Việt uống nước cam, ăn táo, ăn nho rất tận tình...”

### **Hà-Nội đã viết gì về vụ này.**

Theo tài liệu chính thức của Hà Nội: Lịch sử Hải Quân Nhân Dân Việt Nam, Dự Thảo Tóm Tắt, trang 140 nguyên văn như sau: “*Trung tuần tháng 4, đoàn lại tiếp tục giao nhiệm vụ cho tàu 645 đưa một chuyến hàng nữa vào Quân Khu 9. Trên đường đi tàu đã lợi dụng mọi yếu tố bất ngờ vượt qua các tuyến tuần tiễu của địch gồm hàng chục tàu chiến, máy bay trinh sát của Mỹ và Ngụy. Đến ngày 24 tháng 4, khi tàu chuyển hướng vào bờ thì gặp địch và xảy ra chiến đấu. Với*

*âm mưu nham hiểm định bắt sống tàu ta, bọn địch dùng mọi thủ đoạn chiến tranh tâm lý, dụ dỗ, mua chuộc và đe dọa hòng lung lạc ý chí cán bộ, chiến sĩ tàu 645. Sau một thời gian tác động, kêu gọi, chiêu hồi không được, bọn địch liền dùng đại bác bắn vào ta. Thực hiện kế hoạch đã bàn sẵn, tàu 645 chưa bắn trả lại vội, vừa dập lửa cứu máy vừa tiếp tục vận động bình thường để nghi binh như địch đến gần. Sau mấy loạt đạn 76,2 ly bắn tới tấp không thấy tàu ta phản ứng gì, chiếc tàu khu trục địch ngưng bắn tiến sát lên ngang hông tàu 645. Chỉ chờ có thời cơ ấy, tàu 645 bất ngờ tăng hết tốc độ nhắm thẳng tàu địch lao tới. Trong giờ phút quyết liệt một mất một còn với kẻ thù. Thiếu úy chính trị viên, bí thư chi bộ tàu 645. Nguyễn Văn Hiệu, đã bình tĩnh, tinh táo tổ chức, cho anh em rời tàu, căn dặn anh em tiếp tục chiến đấu vì miền Nam ruột thịt". Tập tài liệu được biên soạn bởi 3 người : Phạm Hồng Thụy, Phạm Hồng Đồi, Vũ Mạnh Đoan (không thấy có một vị Tiến Sĩ, hay một vị nào với học vị cao kiểm soát, hay trách nhiệm xuất bản như các cuốn tài liệu khác.)*

### **Đôi lời nhắn gửi.**

Thưa các anh Thụy, Đồi và Đoan. Như các anh đã thấy và ghi nhận. Cuộc xâm nhập của các anh từ Bắc vào Nam, chúng tôi đã theo dõi và biết rất rõ. Và Hải Quân chúng tôi luôn luôn tôn trọng luật hàng hải quốc tế. Hơn thế nữa, dù ở thế thượng phong, chúng tôi sẵn sàng mở một cánh cửa để cho các anh có thể về với chúng tôi qua chính sách chiêu hồi. Cục chẳng đã, chúng tôi mới sử dụng vũ khí, và cũng chỉ giới hạn, rất giới hạn hỏa lực và thời gian tác xạ. Chúng tôi muốn cứu sống các anh tối đa. Khi tàu các anh đã chìm, chúng tôi đã cứu vớt các anh ngay và đối xử với các anh rất tử tế, nồng hậu. Một con tàu nhỏ, thiếu tiện nghi, và được huấn luyện sơ sài, không đáp ứng được các quy luật thông tin căn bản của luật hàng hải, họ đã cho các anh ra đi. Như thế thật là liều lĩnh và tàn ác. Với con tàu nhỏ, chưa quá 100 tấn, gấp con tàu của Hải Quân Việt Nam, lớn gấp 20 lần tàu của các anh, với tất cả sự hùng hậu về hỏa lực và kỹ thuật, các anh khiếp đảm là lẽ đương nhiên. Chỉ nguyên đi gần chiến hạm của chúng tôi, với sức hút của trọng tải khối sắt gần 2000 tấn, đã làm các anh khó có thể giữ được bánh lái vững vàng. Khi đã bị bắn, tàu nghiêng và phát hỏa, dừng đã không vững, lầy sức đâu mà "...tàu 645 chưa bắn trả vội, vừa dập tắt lửa cứu máy, vừa tiếp tục vận động bình thường, để như địch tới gần..."

Tôi chắc các anh, người viết bài, chưa có một chút kinh nghiệm nào về cuộc sống trên tàu chiến. Các anh quen phóng đại và tô hồng bừa bãi, nên đọc đoạn văn trên tôi buồn cười quá. Con tàu đã nghiêng, hầm máy đã cháy, khiếp lắm, chứ có đâu như đám rơm, đám rạ cháy lan trong góc bếp của các anh đâu mà dập lửa... Với anh "Nguyễn Văn Hiệu, chính trị viên, bí thư chi bộ tàu 645", trên thực tế, do các bạn tôi kể lại, thì từ 10 giờ sáng hôm 24 tháng 4 năm 1972 lúc con tàu của các anh bị HQ4 theo sát, anh ta đeo kính đen, ngồi ngoảnh mặt về phía HQ4, không động đậy. Tôi chắc là anh ta lúc đó, hãi quá "ướt cả quần", nên không còn nhúc nhích gì được. Anh ta chết ngay, như tin anh phụ máy mà tôi hỏi lúc các anh này được đưa về Sài Gòn hôm 25 tháng 4 năm 1972. Anh này nói : "Tàu đi nâu quá, em hãi quá, khi tàu bị bắn cháy, em thấy đầu và phổi của anh Hiệu rơi xuống trước mặt em..." Thưa các anh trong ban Biên Tập của tập tài liệu trên. Điều thứ nhất là anh Nguyễn Văn Hiệu, bí thư chi bộ tàu 645, chết đúng 12 giờ ngày 24 tháng 4 năm 1972, tại vùng biển giữa đảo Phú Quốc và đảo Thổ Châu. Các anh nên thông báo cho gia đình anh Hiệu biết như thế để tiện bề cúng giỗ. Là một người đi biển, tôi thấy rằng thủy thủ của con tàu 645 đã phải có một niềm tin vững chắc lắm mới dám liều ra đi như thế. Niềm tin ấy đã được nhồi nặn với tất cả căm thù và sai quấy. Các anh ra đi để giải phóng miền Nam. Người lính miền Nam được các anh hiểu như là một loại người tàn ác và không có tình tự dân tộc... Các anh hãy bình tâm đọc lại và kiểm chứng các đoạn tôi ghi ở trên. Nếu chúng tôi muốn tiêu diệt các anh, các họng súng 20 ly trên tàu chỉ quét một lượt, các anh còn gì ? Khi vớt các anh lên, nếu muốn cho phi tang, quá dễ. Vậy mà các anh đã được nuôi dưỡng, đón tiếp như thế. Trừ một mình anh Hiệu, hơn 10 người của con tàu 645, đã được vớt.

Và giờ đây, tất cả đất nước đã nằm trong tay các anh, các thủy thủ của con tàu 645, chắc đã được trở về đoàn tụ với gia đình. Thực tế, sau khi đất nước đã về tay các anh, những thủy thủ như các thủy thủ của con tàu 645 ra sao? Sao không thấy các anh nói đến. Các anh hãy nhìn lại quanh các anh, những thân nhân các anh, gia đình của các “chiến sĩ ngoan cường chống Mỹ cứu nước” hiện họ sống ra sao? Thực tế là câu trả lời cụ thể về cái lý tưởng mà những thanh niên miền Bắc đã liều thân đi vào chỗ chết. Hỡi các anh trong Ban Biên Tập của Bộ Tư Lệnh Hải Quân Hà Nội, chúng tôi, bằng tất cả tấm lòng tôn trọng sự thật, và rất bình tĩnh mong được anh lên tiếng. Hãy trả sự thật lại cho sự thật.

\* youyou: Một loại xuồng nhỏ trên chiến hạm dùng để cấp cứu.

## Hải quân thiếu tá Lê Anh Tuấn và căn cứ Tuyên Nhơn

Kể từ giữa năm 1974, người lính Mỹ đã là một hình ảnh xa mờ trên chiến trường Việt Nam. Riêng Hải Quân Việt Nam (HQVN), như hoàn cảnh chung của quân đội, sự thiếu hụt về tiếp liệu, cơ phận thay thế là lẽ đương nhiên, nhưng bờ biển Việt Nam vẫn được các chiến hạm, chiến đĩnh ngày đêm đan kín. Việc tiếp tế của Hà Nội cho Cộng Sản miền Nam chỉ còn trông vào đường bộ trên hệ thống đường mòn Hồ Chí Minh. Con đường huyết mạch của cộng sản chạy dọc theo mé Tây của dãy Trường Sơn, nằm trên đất Lào, vào sâu tận biên giới Miên-Việt. Từ đó, từ Mỏ Vẹt, và dọc theo biên giới Việt Miên, nhất là xuôi theo 2 con sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây thâm nhập qua các sông lạch chằng chịt vào đồng bằng Cửu Long.

Hai con sông Vàm Cỏ chạy xuôi theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, ở ngay phía Tây Nam Saigon. Một giải đất trù phú trong vòng tay 2 con sông ấy là các điểm chiến lược có ảnh hưởng đến sự an nguy của Saigon: Quốc Lộ 4, cầu Bến Lức, cầu Long An, nhất là các con kinh song-song nhau theo hướng Đông-Tây, là mạch máu nối liền với sông Tiền, sông Hậu. Một con kinh đã đi vào lịch sử của cuộc chiến Việt Nam, ít nhất là ở giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến: kinh Đồng Tiến. Kinh Đồng Tiến, bít đầu từ ngã ba chợ Tuyên Nhơn, ở hữu ngạn sông Vàm Cỏ Tây. Trước đây, Quận Tuyên Nhơn đóng tại ngã ba này. Sau với áp lực quá mạnh của Việt Cộng, Quận Tuyên Nhơn, Chi Khu Tuyên Nhơn và cả đơn vị Pháo Binh 105 ly cùng di chuyển vào nằm sát bên cạnh Căn Cứ Hải Quân Tuyên Nhơn.

Căn cứ Hải Quân Tuyên Nhơn, nằm ở bờ Nam kinh Đồng Tiến, cách ngã ba chợ Tuyên Nhơn độ 3 cây số. Trước mặt là bờ kinh, làm bãi ủi cho các chiến đĩnh. Mặt kinh rộng độ 100 thước. Bên kia bờ là một bức tường đất cao, trên đó một hàng rào sắt, kết lại bằng các mặt lưới chống đạn B-40. Ngoài hàng rào là la-liệt những ổ mìn do Đội Tác Chiến Điện Tử thiết trí. Ở từ hàng rào này chạy suốt về hướng Bắc là một rừng cây được âm u, nơi xuất phát của các cánh quân Cộng Sản từ biên giới Miên tiến về, với chằng chịt những con lạch nhỏ. Tại bãi mìn này là nơi mà các cán binh Cộng Sản lần lượt bỏ xác lại không thể nào đếm xuể.

Căn cứ Tuyên Nhơn, chạy dọc theo mé kinh, bờ Nam, dài độ 200 thước, rộng không quá 100 thước. Phía mặt và phía sau căn cứ cũng đầy đặc một bãi mìn. Sát ngang hàng rào, phía tay trái là sân đáp trực thăng, và sau đó Quận Đường Tuyên Nhơn. Nơi đồn trú của Liên Đoàn Đặc Nhiệm 214-1, gồm Giang Đoàn 43 Ngăn Chận và Giang Đoàn 64 Tuần Thám. Đây là cái gai khó nuốt của Cộng Sản, là trở ngại chết người trên con đường huyết mạch của địch.

Vào thời gian cuối của cuộc chiến, lực lượng mạnh mẽ của Việt Cộng tại vùng này là Đoàn 232, có nhiệm vụ san phẳng vùng này, cắt đứt Quốc Lộ 4, để làm bàn đạp đưa quân và đồ tiếp liệu

từ biên giới Việt-Miên về Vùng 4 Chiến Thuật. Chúng đã cố sức nhiều lần muốn san phẳng Căn Cứ Tuyên Nhơn, nhưng, dù rất nhiều lần tấn công tàn bạo, Căn Cứ Hải Quân Tuyên Nhơn vẫn còn đó. Sau đây là những trận đánh tiêu biểu trong thời gian ấy.

## NHỮNG TRẬN THUR HÙNG ÁC LIỆT

Đêm 6 tháng 12 năm 1974, một trung đoàn Cộng Sản Bắc Việt (CSBV) đã tràn ngập khu này, san phẳng các đồn bót, chiếm chợ Tuyên Nhơn. Chúng dùng hỏa tiễn 122 ly pháo như mưa vào Căn Cứ Hải Quân Tuyên Nhơn trước khi cho bộ binh tấn công. Dưới cơn mưa pháo, các mái nhà trong căn cứ đều bay hết, nhưng Căn Cứ Tuyên Nhơn vẫn đứng vững. Mọi quân nhân và gia đình binh sĩ được ở dưới hầm. Chi Khu Tuyên Nhơn, nằm sát căn cứ cũng vẫn còn đó. Xác địch nằm la liệt bên hàng rào đơn vị.

Đêm hôm sau, 7 tháng 12 năm 1974, Việt Cộng lại tấn công tàn bạo hơn. Căn cứ Hải Quân và Chi Khu Tuyên Nhơn vẫn chống trả mãnh liệt. Địch lại phải rút, bỏ lại 12 xác chưa kịp đem đi. Để giải tỏa áp lực, Sư Đoàn 9 Bộ Binh mở cuộc hành quân chặn đường tiến quân của địch. Ngày 11 tháng 12 năm 1974, bộ binh được trực thăng vận đến. Một đại đội Trinh Sát, khi sắp sửa đáp xuống sân bay, chiếc Chinook bị bắn rơi bằng hỏa tiễn SA-7. Chiếc trực thăng bốc cháy, và hầu như rất ít người sống sót. Chiếc trực thăng rơi xuống như một khối lửa trước sự chứng kiến của toàn thể thủy thủ đoàn trên các chiến đĩnh nằm tản mát trên mặt kính. Sau trận thư hùng này, mặt trận Tuyên Nhơn có phần lắng dịu. Sự lắng dịu của đợt chờ, và đón nhận những trận thư hùng khác ác liệt hơn.

Ngày đó cũng không xa. Đó là ngày 26 tháng 3 năm 1975, một cuộc tấn công quy mô hạn, tàn bạo hơn và cũng liều lĩnh hơn đã được diễn ra tại vòng rào Căn Cứ Hải Quân Tuyên Nhơn.

Như một định mệnh khắc nghiệt, một thử thách lạ lùng, trong các đựng độ trên, cũng như cuộc thư hùng ác liệt hôm 26 tháng 3 năm 1975, Chỉ Huy Trưởng Liên Đoàn Đặc Nhiệm 214-1, Hải Quân Thiếu Tá Đoàn Quang Vũ hoặc đi hội, hoặc đi phép, cả căn cứ gồm 2 Giang Đoàn 43 Ngăn Chặn và 64 Tuần Thám, chỉ có Hải Quân Thiếu Tá Lê Anh Tuấn là sĩ quan thâm niên hiện diện. Chính Thiếu Tá Tuấn đã lần lượt phải gồng mình chống lại các cuộc tấn công này. Cuộc thư hùng thật khốc liệt. Trận địa, sau một đêm tốc chiến, xác địch ngổn ngang, chồng lớp. Sau trận này, Tuấn có mặt tại Saigon, và sau đây là cuộc đựng độ ác liệt được viết lại theo lời kể của "Người Hùng Tuyên Nhơn," như sau:

Hải Quân Đại Tá Nguyễn Văn Thông, Tư Lệnh Lực Lượng Trung Ương vị chỉ huy trực tiếp của Thiếu Tá Tuấn, sau lần thanh tra, nhắc "các cậu phải cẩn thận tối đa nghe." Rồi Phó Đề Đốc Đặng Cao Thăng, Tư Lệnh Hạm Đội Đặc Nhiệm 21, chỉ huy tất cả các lực lượng trong sông ở Vùng 4 cũng như các căn cứ trong vùng, cũng nhắc: "Cẩn thận nghe Tuấn..." Tuấn chỉ "dạ" rồi nhìn lên tấm bản đồ trong phòng hành quân. Các vị trí phản pháo đã sẵn. Các điểm hỏa lực cũng được bố trí thật chu đáo. Có điều Tuấn lo là tình trạng căng thẳng kéo dài quá lâu sợ tinh thần anh em nản và lơ là. Vì thế, giữa cơn lo cực độ, Tuấn phải làm ra vẻ cười đùa. Buổi chiều Tuấn hay uống bia. Đôi khi Tuấn đem chai bia Quân Tiếp Vụ ra ụ súng uống với lính.

Hai giờ sáng, Tuấn vẫn còn thức, chăm chú trên các trang sách của cuốn Công Pháp Quốc Tế. Tuấn gập sách lại, đi một vòng căn cứ, luồn trong các đường hầm. Cùng lúc ấy Tuấn gọi cho các chiến đĩnh đang tuần tiểu, phân tán, phải sẵn sàng theo kế hoạch đã ấn định. Tuấn đứng trên nóc lô cốt chính nhìn ra bốn phía. Những hàng đèn vàng ẻo uột lấp loáng qua những hàng kềm gai. Gió từ mặt kính thổi mát. Mặt kính vẫn phẳng lặng. Không hiểu sao Tuấn thấy rờn rợn. Tuấn định thản lại và sao thấy thiếu hẳn tiếng vạc bay qua bầu trời. Tuấn cho đèn pha chiếu ra hàng rào ở mặt trước căn cứ. Ánh sáng vừa loé lên, Tuấn thấy ở ngoài hàng rào, lính cộng sản



lô nô, tức thì từng tràng đạn bùng lên từ hai phía.

Ngay lúc ấy, hỏa lực của quân đội tại các ụ súng phản pháo ngay. Các chiến đĩnh tản mác trên mặt kinh được tức tốc chạy về. Địch đã đến kẹt ở hàng rào trước mặt căn cứ bên kia sông. Chúng như đàn chó đói, không sợ chết, đang muốn vượt rào lội qua kinh để cướp tàu và áp đảo căn cứ. Các khẩu đại bác trên các chiến đĩnh bình tĩnh đan chéo những làn đạn. Xác địch rụng xuống như sung. Đợt xung phong của chúng tạm ngừng.

Trận địa bỗng yên lặng ghê rợn. Rồi một loạt hỏa tiễn 122 ly, có lẽ từ chợ Tuyên Nhơn, câu vô, rất chính xác, nổ tung trên căn cứ và cả mặt trước. Các chiến đĩnh vội tản ra để tránh pháo. Pháo ngưng. Lại một đợt xung phong khác ở sau hàng rào bên kia bờ đất sát con kinh. Chúng lại ào ào muốn lội qua kinh. Súng ở các ụ súng từ ven bờ kinh, trên căn cứ bắn ra như mưa. Một số địch quân đã qua được bên này kinh, bờ Nam, dùng bộc phá cắt đứt hàng rào. Tất cả diễn tiến ác liệt nói trên Tuần đều báo cáo đầy đủ. Trời đã gần sáng. Địch đã khá đông ở ngoài hàng rào, đồng loạt hô xung phong. Đúng lúc ấy, loạt mìn đĩa, hướng ra sông nổ bùng. Từng xác người bay lên, rồi im bật. Mặt trận lịng lại như qua một cơn mê. Trời đã sáng. Mặt kinh phẳng lặng. Các chiến đĩnh lần lượt quay về căn cứ. Tuần cầm máy báo cáo lên thượng cấp: "Địch đã rút. Xác địch nằm đầy ngoài hàng rào."

Vào khoảng 11 giờ trưa, 27 tháng 3 năm 1975, chiếc trực thăng đáp xuống. Thượng cấp là Hải Quân Đại Tá Nguyễn Văn Thông, và Phó Đề Đốc Đặng Cao Thắng. Trận địa vẫn ngổn ngang xác địch và âm ỷ khói than. Ngoài một số vũ khí vừa thu nhặt lại, còn rất nhiều xác địch nằm ở hàng rào mặt tiền đơn vị, cũng như ở gần bên kia hàng rào, phía bờ Bắc con kinh.

Kết quả của cuộc phản công này của căn cứ Hải Quân Tuyên Nhơn, đã làm địch khiếp vía và tất nhiên tràn ngập căm thù. Bên ta, hơn 30 chiến sĩ tử trận và bị thương. Tuần, Hải Quân Thiếu Tá Lê Anh Tuấn, được Thiếu Tướng Nguyễn Khoa Nam, Tư Lệnh Quân Đoàn IV, Vùng IV Chiến Thuật, nhiệt liệt ngợi khen, và đề nghị thăng cấp Trung Tá tại mặt trận. Nhưng phải chăng đó cũng là niềm vinh quang báo trước sự bất hạnh của một người anh hùng, đôi bên chẳng đội trời chung.

Xác địch được vớt lên GMC, đem đi chôn tập thể. Một số xác địch chìm dưới lòng kinh, mấy hôm sau mới nổi lên trôi đi, trôi lại trên khúc sông này. Chợ Tuyên Nhơn cách căn cứ 3 cây số. Một số dân còn ở lại, nhìn xác địch nổi trôi mà bàn tán, lắc đầu. Đồng thời tên Lê Anh Tuấn khét tiếng khắp vùng.

## PHÚT CUỐI CỦA MỘT ANH HÙNG

Tại căn cứ chiến lược Tuyên Nhơn, vào các ngày chót của cuộc chiến nơi đồn trú của Liên Đoàn Đặc Nhiệm 214-1 vẫn sinh hoạt đều hòa, bình tĩnh. Mặc dù, gần một nửa chiến đĩnh đã bất khiển dụng, một phần là trúng đạn pháo kích của địch, một phần là các cơ phận thay thế đã không còn. Chiến đĩnh nằm gác mũi vào bờ như những lô cốt tiền sát. Qua tin tình báo và qua sự phát hiện tình cờ của dân, đại quân của địch dù không "nuốt" được căn cứ Tuyên Nhơn, cũng đã tràn từ biên giới Việt-Miên về. Các đồn bót phía Bắc kinh Đồng Tiến đã bị tràn ngập. Bên kia sông Vàm Cỏ Đông, Công Trường 7 của địch ào ạt từ Mỏ Vẹt, Đồng Tháp Mười tiến qua kinh Ngang, đang áp đảo phía Bắc con kinh Thủ Thừa, nối liền hai nhánh sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Địch im lặng như thâm nhủ: "Để đó, rồi mày sẽ biết tay tao."

Lúc ấy, Saigon đang ở vào giai đoạn chót của cuộc chiến. Mặt trận Xuân Lộc, là một biểu lộ đứng mảnh của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, cửa ngõ của Saigon. Chính trị rối ren. Dân chúng thủ đô bắt đầu rối loạn. Nhưng cả Vùng 4 vẫn còn yên. Căn cứ Tuyên Nhơn vẫn bình

thần đợi chờ một cuộc thư hùng khác. Nhưng không, tất cả vẫn thật là êm ả dù áp lực của địch mỗi lúc mỗi khép lại dần, mỗi lúc mỗi thấy khốc liệt. Ánh mắt của dân trên các con đường qua lại, như có điều gì lo âu, e ngại. Các mặt trận khác mỗi lúc mỗi ác. Tới tối ngày 29 tháng 4 năm 1975, Tư Lệnh Phó Lực Lượng Trung Ương, Hải Quân Đại Tá Vũ Xuân An gọi cho Hải Quân Thiếu Tá Lê Anh Tuấn: "Bằng mọi cách phải đưa đạn vị ròi Tuyên Nhơn." Cùng lúc này, Đại Tá An cho Tuấn hay là "quân đội mình đã rã ngũ," Tuấn liên lạc lại với Hải Quân Thiếu Tá Phạm Văn Tạo, Chỉ Huy Phó Liên Đoàn Đặc Nhiệm có mặt tại Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 9 Bộ Binh, để được xác nhận: Bộ Tư Lệnh Hải Quân Saigon và Hạm Đội đã ra đi."

Trước hoàn cảnh này, Tuấn, với tư cách sĩ quan thâm niên hiện diện tại căn cứ chiến lược Tuyên Nhơn, đã họp các sĩ quan và các thuyền trưởng lại, tại hầm chỉ huy, và tuyên bố: "Nhân danh Tư Lệnh Hải Quân, tôi tuyên bố giải nhiệm các đơn vị trong vùng trách nhiệm... mình phải ra khỏi đây, về Bến Lức, hoặc xuôi ra biển." Để có thời giờ thu xếp cuộc lui quân, đơn vị vẫn sinh hoạt điều hòa, các vọng canh vẫn cẩn mật.

Sáng hôm sau 30 tháng 4 năm 1975 căn cứ Tuyên Nhơn vẫn như thường. Quốc kỳ Việt Nam Cộng Hòa vẫn phất phới trên cột cờ giữa sân đơn vị. Tất cả quân nhân các cấp toàn căn cứ và thân nhân kể cả đàn bà và trẻ nhỏ độ 250 người, các chiến đĩnh còn hoạt động được của cả 2 Giang Đoàn 64 Tuần Thám và Giang Đoàn 43 Ngăn Chận là 23 chiếc. Mọi sửa soạn để ra đi rất bình tĩnh, chu đáo. Vì thế, lúc gần trưa 30 tháng 4 năm 1975, khi Đại Tướng Dương Văn Minh, Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa tuyên bố: "Tôi yêu cầu anh em chiến sĩ Việt Nam Cộng Hòa hãy bình tĩnh ngưng nổ súng và ở đâu ở đó.", thì căn cứ Tuyên Nhơn đã sắp sửa hoàn tất để lên đường. Tuân theo chỉ thị nói trên, tất cả các chiến đĩnh của căn cứ đều cắm một mảnh vải trắng trên cần ăng ten, nhưng Quốc Kỳ Việt Nam Cộng Hòa vẫn bay phất phới ở sau lái tàu.

Mọi người xuống tàu vào lúc 5 giờ chiều. Trên bờ lính bộ binh, ở ngoài hàng rào đơn vị đứng đầy. Họ ngơ ngác, cổ áo, buông súng, nhìn theo. Trong đám người ấy cũng có các cán binh cộng sản đội nón cối.... Đoàn tàu đi rất chậm. Chiếc HQ 7773 do trung sĩ vận chuyển Nguyễn Văn Lực, đi sau cùng. Chỉ độ nửa giờ đoàn tàu đã ra tới ngã ba kinh Đồng Tiến và sông Vàm Cỏ Tây, rẽ mặt, xuôi theo con nước, đi về phía hạ giang. Theo anh Lực nói lại: "Tàu tiến thận trọng, lệnh ra là không được khai hỏa, nhưng phải sẵn sàng. Mà, lạ lùm, trước đây ở miệt này, khi đi tuần chỉ thấy bờ sông tối om. Sao mà hôm nay ở hai bên bờ, nhất là bên phía mặt, có nghĩa là vùng đất phía Nam căn cứ Tuyên Nhơn, đèn đóm ở đâu mà trưng điệp như sao xa." Vẫn theo lời anh Lực kể: "Ông Tuấn dặn rất kỹ cố rời căn cứ, nếu không đến Bến Lức được thì ra biển. Trên các chiến đĩnh đồ ăn đem đủ cho 2 đến 3 tuần."

Bỗng trên hệ thống âm thoại chỉ huy, có tiếng nói của Việt Cộng xen vào rất rành rẽ: "Các anh hãy buông súng xuống, lần lượt từng chiếc một ủa bãi vào bờ bên trái." Đoàn tàu khựng lại một chút và được lệnh cứ tiến. Tiếng nói của địch rạ hạn: "Các anh hãy nghe lệnh của Quân Đội Giải Phóng, buông súng và ủa bãi, từng chiếc một."

Đoàn tàu cứ đi. Rồi một trái đạn bùng lên, xanh lè ở phía trước đoàn tàu, và tôi nghe trên máy, (lời anh Lực), số 1 của 43 đã chết." Đoàn tàu như không còn linh hồn nữa, chùng lại. Tiếng lệnh của địch lại vang lên. Tàu tôi, chiếc 7773, đi sau chót, sát bờ bên phải, thấy xe tăng Việt Cộng đen ngòm lội ở phía sau tàu, đang hướng đại bác vào tàu mình. Thế là đoàn tàu lần lượt ghé mũi vào bờ bên trái con sông Vàm Cỏ Tây, dưới ánh đèn pin ra lệnh của địch. Lúc ấy, lúc ông Tuấn tự tử chết bằng súng Colt, vào khoảng 12 giờ đêm ngày 30 tháng 4/1975. Ông Tuấn tự tử ý ông không muốn đầu hàng địch, mà dù có hàng địch để gì chúng tha mạng cho ông. Còn có 3 người nữa chết vì bị đạn địch bắn ra.

Xác ông Tuấn, theo anh em kể lại, vẫn lời anh Lực, được cuốn trong cuốn drap trắng, và tắm

liệm đêm hôm ấy, vào khoảng 3-4 giờ sáng. Người ở gần ông Tuấn, lo lắng cho ông là anh Uy, Trung Sĩ Vận Chuyển Uy.

Sau này, gia đình anh Tuấn đã từ Mỹ về đến bờ sông Vàm Cỏ Tây tắm mộ anh Tuấn, thấy ngôi mộ đã được dân chúng tự động xây cất rất to, đẹp. Đào lên giấy tờ bọc plastic vẫn còn nguyên. Hải cốt anh đã được hỏa thiêu và đem qua Mỹ. Gia đình Hải Quân đã làm lễ tiếp đón và truy điệu rất trang nghiêm. Nhiều bạn bè, đại diện các đoàn thể đến nghiêng mình trước di hài và di ảnh của Một Kê Anh Hùng Đã Chết Không Hàng Giặc.

## NHỮNG NGÀY TRONG TAY GIẶC

Anh Nguyễn Văn Lực, Trung Sĩ Vận Chuyển, cựu "Bố Kép" của Giang Đoàn 64 Tuần Thám kể lại:

Lên bờ thì các sĩ quan mình chúng đem đi đâu riêng biệt. Còn tụi tôi, đầu ở đó, vẫn ở dưới tàu. Súng ống, đạn dược vẫn còn nguyên, lúc đầu cũng sợ, sau quen dần. Các nhân viên khác thì chúng cấp giấy cho về nhà, ngoại trừ nhân viên cơ khí và thuyền trưởng, chúng giữ lại. Nhưng các anh em khác, nhà gần, ở Saigon, hay đầu đó ở Miền Nam lần lượt trốn về. Nhà tôi tận Đà Nẵng xa quá, không dám trốn. Tàu tôi, (vẫn lời anh Lực) chúng cho 2 người xuống ở cùng, đem theo súng ống. Một anh là Thượng Sĩ Điều, đặc công bờ, gốc Nghệ An. Anh Điều nói, đại đội tôi từ Bắc vào, giờ chỉ còn trên 10 đứa.

Anh Điều còn nói: "Cách 5 hôm trước khi các anh buông súng, tôi có theo dõi tàu anh, biết anh là "Bố Kép" của tàu. Tôi nhắm B-40 bắn, chưa bóp cò thì các anh đã phản pháo, cành cây trước mặt tôi gãy, chứ nếu chậm chút xíu thì tàu anh đã tiêu!"

Anh Uẩn, Chuẩn Úy, đặc công thủy nói: "Chúng tôi được huấn luyện vào Nam để cướp tàu Mỹ." Vẫn lời anh Lực kể: "Tôi phải ở lại với bọn chúng gần 3 tháng, phải lái tàu cho tụi nó đi đây đi đó, có lúc ghé chợ Tuyên Nhơn, ngang ngã ba vào căn cứ. Tàu ghé chợ, gặp mấy người bán hàng quen họ nói: "Ủa, chớ anh "Bố Kép" qua bên này hồi nào. Thì mình chỉ cười trừ cho qua chứ nói sao."

"Bố Kép" tên gọi quen thuộc, vừa thân tình, vừa có chút uy lực của một vị thuyền trưởng chỉ huy một chiến đĩnh của mình trong lửa đạn. Ai được làm thuyền trưởng là một danh dự, thường đã phải trả bằng những gian lao, cực khổ, nhiều khi là máu của chính mình. Trước các thuyền trưởng của Mỹ, được họ gọi là "Bố Kép" có lẽ là chữ Boat Cap mà ra. Anh Lực cũng không biết có phải như thế không, nhưng ai đã là "Bố Kép" là một tay súng cừ khôi, là một chiến sĩ can trường, có thể làm mọi thứ trên chiến đĩnh, nhất là phải biết cách chỉ huy đàn em, những người lăn lộn trong lửa đạn, coi cái chết như một sự tình cờ. "Bố Kép," cái tên lan ra cả một vùng lân cận: Anh A ngon à, sắp làm "Bố Kép."

"Bố Kép" Lực cho hay: "Giang Đoàn 43 Ngăn Chận và Giang Đoàn 64 Tuần Thám về tay tụi nó, do tên Tám Quốc chỉ huy. Tám Quốc người Mỹ Tho, và đơn vị có tên mới là C-15. Còn tất cả tàu bè của mình tụi về Bến Lức, dưới sự chỉ huy của tên Trần Đối, cứ như tên và chức vụ mà Trần Đối ký trên giấy di chuyển của tôi thì Trần Đối là Tham Mưu Trưởng Công Trường 5 của quân giải phóng."

Được dịp nói chuyện với "Bố Kép" Lực, người viết có hỏi một câu chót: "Anh nghĩ gì về cuộc chiến cũ." Anh Lực nói: "Thì mình là dân phải đi lính. Bên kia cũng thế. Lúc chưa đình chiến thì bắn nhau. Ngưng tiếng súng, gặp lại nhau thấy sao buồn cười quá." Hiện anh Lực ở San Diego, các con anh đã lớn, thành đạt. Anh làm nghề xây cất, kể như rất thành công.

Tháng 10/1999

Bài này được viết căn cứ trên các cuộc gặp gỡ giữa tác giả và Hải Quân Thiếu tá Lê Anh Tuấn, Trung Sĩ Vận Chuyển Nguyễn Văn Lực. Cuốn Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa Ra Khơi của Điệp Mỹ Linh. Cuộc Kháng Chiến Chống Mỹ Cứu Nước của Văn Tiến Dũng.

## Phó Đề Đốc Hoàng Cơ Minh

LTS: Cách đây hơn một năm, nhân dịp nhà văn Phan Lạc Tiếp viếng thăm Úc Châu, Sài Gòn Times đã hân hạnh giới thiệu cùng quý độc giả những bài ký rất cảm động của ông: "Ồi! Những Anh Hồn Bên Giòng Sông Cũ", "Cây Na", "Cây Khế Ngày Xưa"...

Là một sĩ quan hải quân, có cuộc đời và tâm hồn gắn bó đặc biệt với hải quân Việt Nam, đồng thời lại là một nhà văn có óc quan sát tinh tế, làm việc một cách khoa học và chu đáo, nên những bài viết, nhất là những bài về hải quân Việt Nam, của nhà văn Phan Lạc Tiếp đều có giá trị của sử liệu, đồng thời cũng tạo nên những rung động sâu xa trong tâm hồn người đọc.

Tuần rồi, SGT lại vô cùng hân hạnh được nhà văn Phan Lạc Tiếp ưu ái gửi cho bài viết nhan đề "Phó Đề Đốc Hoàng Cơ Minh", trong đó ông đã mô tả một cách trung thực và linh động hình ảnh tướng Hoàng Cơ Minh qua các giai đoạn đầy biến động của lịch sử chiến tranh Việt Nam, mà ở bất cứ giai đoạn nào, tướng HCM cũng là "một vị chỉ huy mẫu mực, một vị tướng can trường, một tấm gương thanh liêm và trong sáng của Hải Quân Việt Nam Cộng Hoà".

Sau đây, bài viết trong sáng, khách quan, có giá trị sử liệu của nhà văn Phan Lạc Tiếp sẽ khiến chúng ta thêm kính phục tướng HCM, và cũng giúp chúng ta hiểu rõ thêm: Vì sao sau 1975, tướng Hoàng Cơ Minh đã thản nhiên gạt bỏ tất cả mọi sung sướng vật chất, hạnh phúc gia đình, thuyê chung một lòng một dạ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng cho lý tưởng quang phục quê hương; Và vì sao, sau khi ông đã hy sinh cách đây hơn 16 năm, những chiến hữu của ông trên khắp thế giới, vẫn tiếp tục bền bỉ đi tiếp con đường đấu tranh chống CS mà ông đã chọn...

Sài Gòn Times chân thành cảm ơn tấm lòng ưu ái của nhà văn Phan Lạc Tiếp, và xin trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả bài viết mới nhất của ông.

\* \* \*

Khi tôi ra trường đầu thập niên 60, tổng số sĩ quan trong Hải Quân chưa đến 300 người. Quân số tất cả Sĩ Quan, Hạ Sĩ Quan và Đoàn Viên của Hải Quân vào khoảng 4000 người mà thôi. Do đó hầu như chúng tôi biết tên, biết tuổi và tính tình của tất cả những vị sĩ quan đàn anh. Cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975, quân số của tất cả Hải Quân trên 40 ngàn, trong đó sĩ quan có đến mấy ngàn. Riêng cấp tướng có 10 vị đang tại chức và 1 vị đã về hưu vì đáo hạn tuổi. Trong những sĩ quan cấp tướng này có thể chia ra làm 2 loại. Thứ nhất là những vị sĩ quan xuất thân khoá 1 Nha Trang do Pháp huấn luyện trên Hạm Đội Viễn Đông (Division Navale D Extreme Orient), với thâm niên quân vụ và chức vụ, nên ưu tiên lên tướng trước với cấp bậc 2 sao, 3 sao. Thứ hai là những vị tướng mới lên sau này, 1 sao, khi cuộc chiến ở giai đoạn cam go và Hải Quân bành trướng mau lẹ, bao gồm những sĩ quan xuất thân khoá 1 trường Sĩ Quan Hải Quân Brest, do Pháp huấn luyện; khoá 2, khoá 3, khoá 4 và khoá 5 Sĩ Quan Hải Quân Nha Trang. Ông Hoàng cơ Minh xuất thân khoá 5, lên tướng, là người độc nhất trong khoá ông được vinh dự này. Đa số những sĩ quan khoá 5 mang cấp bậc đại tá, có người còn đeo trung tá. Như lời Đại Tá Nguyễn Văn May cùng khoá với ông, nhận định rằng: "Trừ lon Trung Úy là chúng tôi cùng lên chung, sau đó hầu như cấp bậc nào ông Minh cũng lên trước anh em bởi những công trạng đặc biệt. Ông Minh quả là người xuất sắc, hơn người".

Trong thời gian thụ huấn, là Sinh Viên Chuẩn Úy, chúng tôi nhìn những Sĩ Quan đàn anh đã ra trường bằng một tấm lòng khao khát và ngưỡng mộ. Nói chi đến vị Đại Úy Hạm Trưởng, ba vạch vàng trên vai và huy hiệu Hạm Trưởng gắn trên nắp áo. Các vị ấy cao xa quá, tài giỏi quá. Xung quanh các vị ấy là cả một vùng sương mù của huyền thoại. Ông này khó tính, chì sòng. Ông kia cặp cầu xuôi sòng mà êm như để. Ông khác tuy rất thâm niên nhưng không thích làm việc trên bờ, chỉ thích đi tàu... Lúc ấy Đại Úy Hoàng cơ Minh đang là Hạm Trưởng trực lô hạm Bạch Đằng II, HQ 116. Chiến hạm tuy nhỏ nhưng mới tinh, trên ông khói có gắn một huy hiệu vẽ một mỹ nhân ngư cầm cái chổi (để quét mìn). Bên trên huy hiệu này là một chữ U'U bằng đồng thau sáng loáng, chứng tỏ trong kỳ thanh tra thường niên vừa qua, chiến hạm đã đạt được điểm tối đa trên mọi lãnh vực: thi hành tốt các công tác đã được chỉ định; bảo trì toàn hảo tất cả các loại máy móc trên tàu; và tinh thần phục vụ của nhân viên rất cao.

Khi bước chân xuống thực tập trên trực lô hạm này, chúng tôi thấy khác hẳn những chiến hạm khác. Vì hầu như nơi đâu trên tàu nếu không được sơn phết sáng trưng, đều được đánh đồng bóng lộn. Không có những chỗ hoen rỉ, vàng ủa bong sét. Vì chiến hạm này vỏ bằng gỗ, không rỉ sét, nhưng dễ vỡ. Vận chuyển phải thật khéo léo, tránh va chạm như loại tàu vỏ sắt. Kim loại dùng trên tàu này một phần là sắt, thép đã được khử từ, mà đa số cơ phận làm bằng đồng thau. Lý do đồng thau không bị hút bởi từ lực, tránh nguy hiểm cho chiến hạm đi gần loại mìn từ tính. Ngay trên sân chính là một mặt trống khổng lồ để phá mìn âm thanh. Bên cạnh đó là cả một cuộn giây cable đường kính có đến gần 10 phân, nằm chình ình trong trục quay. Đối với chúng tôi, những sinh viên chưa ra trường, quang cảnh ấy là cả những gì choáng ngợp, khó khăn. Tôi và mấy người bạn cùng khóa đứng nghiêm túc trên đài chỉ huy, quan sát và ghi chép mọi diễn tiến tại đây, chiêm ngưỡng vị Hạm Trưởng, Đại Úy Hoàng cơ Minh đứng điều khiển con tàu.

Còn nhiệm sở vận chuyển kéo lên. Thủy thủ đoàn quần xanh đậm, áo xanh xám nhạt, mặc áo phao màu đỏ, mau chóng chạy vào nhiệm sở. Lệnh Hạm Trưởng ban ra sắc, gọn, được nhắc lại và thi hành rất chính xác. Khi con tàu đã ở trên hải lộ, ngoan ngoãn hướng mũi ra cửa biển, Hạm Trưởng đứng một lúc, hướng mắt ra khơi. Ông trở lại ghé dành riêng cho Hạm Trưởng, thông thả châm một điếu Bastos, hít một hơi dài, thở khói mù mịt, rồi ra lệnh: "Giải tán nhiệm sở vận chuyển." Gió thổi bay giây hiệu kỳ chiến hạm lật phật. Một hồi còi dài ré lên. Nhưng tiếp theo ngay là hồi còi nhiệm sở của phiến hải hành. Vị sĩ quan trưởng phiến dơ tay chào Hạm Trưởng, biểu lộ sự sẵn sàng là sĩ quan đương phiến, đứng ngay cạnh la bàn điện, ra lệnh cho phòng lái. Đó là hình ảnh đầu tiên tôi có với niên trưởng Hoàng cơ Minh.

Sau này, khi đã ra trường, công tác và trách nhiệm đòi hỏi, đa số anh em cùng khóa chúng tôi là những người đi tàu tốt. Nhiều người đã là Hạm Trưởng những chiến hạm lớn nhất của Hải Quân: khu trực hạm, tuần dương hạm. Trong trận hải chiến lịch sử chống quân Trung Cộng tại Hoàng Sa, ngày 19 tháng 1 năm 1974, hai trong bốn vị Hạm Trưởng tham dự trận đánh là Sĩ Quan khóa 11. Tôi cũng từng là Hạm Trưởng, chỉ huy một con tàu nhỏ, nhưng hình ảnh Hạm Trưởng Hoàng cơ Minh, vẫn là một mẫu mực đẹp đẽ trong ký ức của tôi.

Từ năm 1965, cuộc chiến Việt Nam trở nên mãnh liệt, Quân Lực Mỹ ồ ạt đổ vào Việt Nam. Bên cạnh đó, một số quốc gia đồng minh của VNCH cũng tham gia cuộc chiến, với nhiều sắc thái. Phi Luật Tân gửi Đoàn Y Tế Dân Sự Vụ. Các quốc gia trong vùng gửi bộ binh tham chiến là Úc Đại Lợi, Thái Lan, Đại Hàn. Dân chúng Thủ Đô hẳn không quên tên 2 Sư Đoàn Mạnh Hổ và Thanh Long và vòng đai bảo vệ Sài Gòn là Xa Lộ Đại Hàn, với những sinh hoạt Dân Sự Vụ rất được báo chí nhắc đến của 2 Sư Đoàn kiêu mẫu và thiện chiến này. Bên cạnh đó còn có các Dương Vận Hạm mang quốc kỳ Đại Hàn hoạt động trên lãnh hải Việt Nam, thường đậu ở Bến Bạch Đằng. Các chiến hạm này hiện diện tới những phút cuối cùng của cuộc chiến. Nhiều người dân Thủ Đô vào cuối tháng 4 năm 1975, đã rời khỏi nước trên những chiến hạm này. Trong thời gian quân đội Đại Hàn tham chiến ở Việt Nam, HQ Thiếu Tá Hoàng cơ Minh đảm

nhệm vai trò Tùy Viên Quân Lực của toà Đại Sứ Việt Nam Cộng Hoà tại Đại Hàn. Đó là trách vụ của một sỹ quan cao cấp, nhưng Thiếu Tá Hoàng cơ Minh đã hoàn tất công tác rất vẹn toàn. Những ý kiến, những sắp xếp và những tài liệu hướng dẫn do ông soạn thảo để tránh những hiểu lầm giữa hai dân tộc Việt Nam và Đại Hàn, chắc chắn đã ảnh hưởng đến sinh hoạt của các Sư Đoàn và những chiến hạm nói trên. Trong thời gian này tôi được biệt phái qua Nha Hoả Xa để lái tàu dân sự. Ở đây trên 2 năm, nhìn bạn bè trong khoá lên lon vùn vụt, bỗng động lòng trắc ẩn, tôi xin trở về Hải Quân.

Lâu lắm mới mặc lại bộ quần áo nhà binh hồ thẳng nếp cứng què, đeo lon cứ thấy ngỡ ngàng như đeo lon giả. Vừa bước vào sân trại Bạch Đằng, đụng ngay Trung Tá Hoàng cơ Minh ở hàng hiên cao ốc. Ông gọi lớn và hỏi: "Cậu biến đi đâu mấy năm nay". Ông kéo tôi vào văn phòng ông: Văn Phòng Tham Mưu Phó Chiến Tranh Chính Trị ở góc tầng trệt toà nhà chính. Tôi trình bày hoàn cảnh của tôi. Ông bảo: "Thôi ở đây làm việc với tôi." Chưa biết sẽ phụ trách công tác gì, nên tôi ngần ngại. Ông bảo: "Để tôi dàn xếp, miễn là cậu thích làm việc với tôi. Coi như xong, về nhà nghỉ thêm vài ngày nữa đi." Mấy ngày sau trở lại, ông Minh nói: "Tôi thua. Đại Tá Ánh xin Tư Lệnh để cậu xuống Cần Thơ làm việc với ông ấy rồi." Qua một vài nhiệm sở, mấy năm sau khi tôi trở về Sài Gòn làm Trưởng Phòng Tâm Lý Chiến Bộ Tư Lệnh Hải Quân, thì ông Minh đã là một tên tuổi gắn liền với những chiến công ở các vùng lửa đạn. Từ năm 1970, Mỹ chuyển giao cấp tốc chiến hạm, chiến đĩnh và những căn cứ tiếp vận cho Hải Quân Việt Nam. Trong thời gian chưa đầy 3 năm, bắt đầu từ năm 1970, Hải Quân Việt Nam phải tuyển mộ và huấn luyện gần 30 ngàn Sĩ Quan và Đoàn Viên. Những sĩ quan đàn anh của tôi lên lon vùn vụt mà hầu như không kịp với chức vụ và nhu cầu. Trước đó hai tiếng Tư lệnh là một danh xưng độc nhất đầy tôn kính, chỉ để gọi vị Tư Lệnh Hải Quân mà thôi. Bây giờ, từ năm 1970, ngoài vị Tư Lệnh Hải Quân tại Sài Gòn, còn có nhiều vị Tư Lệnh khác: Tư Lệnh Vùng Duyên Hải, Tư Lệnh Vùng Sông Ngòi, Tư Lệnh Lực Lượng.

Đồng bằng sông Cửu Long, vựa lúa của Miền Nam, ngoài những Giang Đoàn Xung Phong ra, bây giờ có thêm trên 1000 chiến đĩnh đủ loại ngang dọc trên khắp các vùng sông nước. Đó là những chiến đĩnh thuộc 3 Lực Lượng Đặc Nhiệm: Lực Lượng Trung Ương, Lực Lượng Tuần Thám và Lực Lượng Thủy Bộ. Đây cũng là nét rất đặc thù của Hải Quân Việt Nam. Vì trên thế giới không có một quốc gia nào có một lực lượng hải quân trong sông to lớn và đa hiệu như thế. Niên trưởng Hoàng cơ Minh bây giờ là Đại Tá, Tư Lệnh Lực Lượng Thủy Bộ. Đó là một lực lượng gồm khoảng 300 chiến đĩnh. Lực Lượng này được coi là dũng mãnh nhất, một mũi nhọn sắc bén nhất trong sông ngòi của Hải Quân Việt Nam. Các chiến đĩnh của Lực Lượng này vô dày, hoả lực hùng hậu. Đặc biệt loại chiến đĩnh Tango, nóc bằng, trục thẳng có thể đáp xuống dễ dàng, có mặt ở khắp nơi, kể cả những vùng mà từ lâu nay được coi là an toàn khu của địch. Từ Chương Thiện, Cà Mau, Sóc Trăng đến Rạch Sỏi, Sỏi Rô, kinh Đồng Tiến, kinh Cổ Cò hóc hiểm sinh lầy, những "hàng không mẫu hạm tí hon" này đều có mặt, tạo ra những phản ứng thần tốc, khốc liệt, kinh hoàng khiến đối phương không kịp trở tay. Vì ngoài hoả lực cơ hữu của các chiến đĩnh và bộ quân từng đĩnh, khi cần, quân tiếp viện sẽ được trục thẳng ào ạt chở tới, đáp trên sàn tàu, mở đường, phản công và tàn thương rất hữu hiệu. Nên mỗi khi thấy chiến đĩnh của Thủy Bộ xuất hiện, địch chỉ còn có hai cách: nằm im, ẩn mình; hoặc chẳng dặng dưng thì liều lĩnh khai pháo rồi "chém vè" (chạy) để gục chết nát thây mà thôi. Vì thế những vị chỉ huy trưởng bên Bộ Binh đều muốn có những chiến đĩnh của Lực Lượng Thủy Bộ hoạt động trong vùng trách nhiệm của mình.

Trong những cuộc hành quân sôi động, với một trục thẳng biệt phái, ông Minh hầu như hiện diện khắp nơi thuộc Vùng 4 Chiến Thuật. Những "đứa con" của ông, hễ có đụng là đã thấy tiếng ông trên máy. Và khi khẩn cấp, ngặt nghèo, không gọi, đã thấy ông bay trên đầu theo dõi, chỉ thị, hỗ trợ và tiếp cứu. Hãy theo dõi một đoạn bút ký của anh Nguyễn đình Sài, cựu sĩ quan trong Lực Lượng Thủy Bộ,

diễn tả lại một trong những cảnh bi hùng từng xảy ra trên bao nhiêu khúc sông oan nghiệt trong cuộc chiến ở đồng bằng sông Cửu Long: "...Tôi đang chỉ thị cho hai chiếc Alpha đến kéo chiếc Monitor bị đạn ra thì bỗng thảm họa xảy ra trước mắt. Thủy thủ LVN trên chiếc Tango Bạch Hổ vừa trong ụ súng khẩu đại liên 20mm bước ra ngoài, có lẽ không khí trong thành sắt quá hầm. Một tiếng "phụt" vang lên, thân anh ngã vật xuống sàn, cái đầu văng đầu mất tiêu. Trái B41 không biết từ đâu bay tới hót gọn cái đầu của anh, rồi lướt qua sàn platform, nổ tung giữa sông... Tôi dùng máy báo cáo với "Thẩm Quyền" đang bay trực thăng ở hướng tây, miệt Kiên Hưng. Qua tiếng nói, tôi nhận ra giọng nói của "Thẩm Quyền", chính là Đại Tá Hoàng cơ Minh... Ông bảo đợi đó, đã có tiếp vận và tải thương đang trên đường đến. Thế là ông bay đi... Khoảng hơn giờ sau thì có tiếng máy tàu vọng đến từ hạ giòng. Một đoàn giang đình 5 chiếc gồm 3 Alpha và 2 Monitor im lặng vô tuyến chạy vào, đến gần mới sang tần số hành quân để liên lạc. Qua ánh đèn pin chiếu xuống sàn tàu hắt lên, tôi giật mình kinh ngạc, nhận ra người đầu tiên nhảy sang tàu tôi chính là Đại Tá Hoàng cơ Minh, Tư Lệnh Lực Lượng Thủy Bộ. Ông Minh bước đến xác thủy thủ N., lật tấm mền ra, cố ôm cái xác cụt đầu lên, cảm ông bạnh ra như muốn kim chế nỗi thương tâm người thuộc cấp và lòng oán hận kẻ thù. Mọi người lặng đi trong nỗi xúc động tột cùng. Suốt cả đời tôi không bao giờ quên cảnh tượng bi hùng trong giờ phút ấy..."

Đọc đoạn bút ký này tôi rùng mình kinh sợ, hai tay nổi gai. Nhưng trong Hải Quân, ai đã dấn thân vào những "vùng tử địa" như U Minh Thượng, U Minh Hạ dưới quyền chỉ huy của tướng Minh, đều có những kỷ niệm lạnh mình lo sợ, lẫn sống sờ mừng vui khi thấy vị Tư Lệnh của mình bất ngờ xuất hiện như thế. Những cảnh huống ấy mỗi lúc mỗi nhiều, chông lợp và biến thể, thêm bớt thành những huyền thoại bao phủ hình ảnh của niên trưởng Hoàng cơ Minh . Nói đến những con kinh quan trọng trong đồng bằng sông Cửu Long, phải nói đến kinh Phụng Hiệp, dài 140 cây số, nối liền ba tỉnh An Xuyên, Ba Xuyên và Cần Thơ. Đặc biệt Ngã Bảy Phụng Hiệp là cửa ngõ, nơi hội tụ và phân chia của ghe thuyền tới những vùng đất màu mỡ quan trọng của châu thổ Cửu Long, như trái tim chuyển máu đi nuôi toàn thân thể: từ Phụng Hiệp đi Cái Côn đổ ra sông Hậu Giang; từ Phụng Hiệp xuôi kinh Búng Tàu đi Năm Căn, Vĩnh Thuận, Cà mau; từ Phụng Hiệp theo kinh Lái Hiếu qua Trà Bang, Long Mỹ đi Chương Thiện, Rạch Giá... Bốn ngã còn lại nối liền kinh rạch trong phạm vi tỉnh, huyện như Xẻo Môn, Sóc Trang. Vì sự quan trọng này mà máu xương của người lính hai bên trận tuyến đã liên tiếp gặp gỡ, đổ ra để giành giật sự kiểm soát thủy lộ huyết mạch này, như nhận định của Phó Đề Đốc Đinh mạnh Hùng, Phụ Tá Tư Lệnh Hành Quân Sông: "Kinh Phụng Hiệp thuộc hệ thống thủy lộ đi từ Hậu Giang, tỉnh Phong Dinh đến Cà Mau, tỉnh An Xuyên. Quận Phụng Hiệp, Phong Dinh, nơi gặp gỡ của nhiều con kinh, ranh giới của hai tỉnh Ba Xuyên và Chương Thiện. Đây là thủy lộ huyết mạch chuyển vận lúa gạo và hàng hoá giữa các tỉnh miền Hậu Giang với miền Đông, nên rất quan trọng cho nền kinh tế quốc gia".

Khi làm Tư Lệnh Lực Lượng Thủy Bộ, ông Minh đã có mặt trên những khúc thủy trình sắt máu này, như những người lính tiên phong tiến vào vùng lửa đạn. Theo lời kể của anh Lý anh Kiệt, Tham Mưu Phó Hành Quân , kiêm Trưởng Phòng 3 của Lực Lượng này trong các năm 1973-75, như sau: "Đọc theo kinh Phụng Hiệp, từ Cần Thơ đi Sóc Trăng dài hun hút, năm 1974, gần 50 đồn bót bị Cộng Quân san bằng. Tư Lệnh Quân Đoàn 4 ra lệnh: bằng mọi giá phải xây dựng lại. Trong cuộc hành quân này vai trò của Hải Quân rất là nặng nề: Dùng đường thủy mở lại đầu cầu. Chờ Bộ Binh tái chiếm. Yểm trợ Bộ Binh xây dựng lại đồn bót. Đặc biệt chú trọng đến công tác Tâm Lý Chiến, Dân Sự Vụ, giúp dân xây dựng lại cửa nhà. Như thế trong vùng "xôi đậu" này, dưới nước thủy lôi nhiều như dừa khô; Trên bờ địch lẫn trong dân như trấu. Vậy mà trên chiếc xe Jeep chạy dọc theo bờ kinh dài hun hút, tướng Minh vẫn ra lệnh cấm hiệu kỳ 1 sao pháp phối. Khi di chuyển dưới nước, khai diễn cuộc hành quân, ông ngồi trên mũi chiếc Fom, đi đầu đoàn chiến đình, ngôi sao bạc vẫn lấp lánh trên vai áo. Minh đi theo ông, thấy ông như thế, chẳng lẽ ngồi trong lòng tàu, đành cũng phải đứng quanh quẩn sau ông. Một tràng đại

liên, một quả B40 phụt ra là tất cả Bộ Tham Mưu Lực Lượng bay hết. Không giải thích được. Có lẽ ông Minh tin mạnh mẽ vào cung mệnh của mình trong lá số tử vi. Và có lẽ địch cũng không thể ngờ trên một chiến đĩnh nhỏ bé ấy lại có một ông tướng ngồi trên mũi tàu, dẫn đầu cuộc hành quân."

Nói về ăn uống, có nhiều người vẫn cho rằng Hải Quân sang trọng, ăn uống kiểu cách, thừa mứa. Điều ấy có lẽ khá đúng trong thời gian đầu dưới quy chế của Hải Quân Pháp mà thôi. Sau này, nhất là trong giai đoạn cam go của cuộc chiến, mọi quân nhân, bất cứ cấp bậc, và quân binh chủng nào, cuộc sống đều rất kiệm ước, khó khăn. Phó Đề Đốc Đặng cao Thăng, xuất thân từ trường sĩ quan danh tiếng của Pháp, trường Brest, cho hay: "Lương lậu chúng tôi chỉ đủ ăn. Hàng ngày chúng tôi dùng cơm trong Câu Lạc Bộ, kể cả tướng Nguyễn khoa Nam, Tư Lệnh Quân Đoàn. Tôi đôi khi ăn cơm gánh (tà lợt) mua về từ chợ Cần Thơ."

Tướng Hoàng cơ Minh chẳng những không ra ngoài thông lệ ấy, mà ông còn giản dị hơn nhiều. Anh Lý anh Kiệt cho hay: "Hàng ngày ông Minh ăn trong Câu Lạc Bộ như những sĩ quan khác. Nếu bất ngờ có khách, ông sai mổ ngay một con heo... (hộp). Thuốc thì như lính, rặt Bastos xanh, khét lẹt. Khi bay thị sát chiến trường hay thăm viếng các đơn vị trực thuộc, ông và đoàn tùy tùng, mỗi người đem theo một ổ bánh mì dài, hay mấy bì cơm sậy và một bi-đông nước. "Tránh làm phiền những đơn vị", ông luôn nhắc nhở các sĩ quan như thế. Lúc rảnh rỗi ông nghiền ngẫm bộ Tam Quốc Chí. Trong khi tụi tao thì nghiền Cô Gái Đồ Long. Ông bảo: Nhà binh phải thuộc Tam Quốc Chí. Hay lắm, áp dụng vào thực tế vẫn hữu ích vô cùng..."

Nhân câu chuyện này cũng khiến tôi nhớ đến bữa tiệc được tổ chức tại Bộ Tư Lệnh Thủy Bộ vào năm 1973, khoản đãi Tư Lệnh Hải Quân và phái đoàn thanh tra.

Bữa tiệc diễn ra đúng nghi lễ. Các sĩ quan chủ cũng như khách mặc tiểu lễ trắng, lon vàng mới óng ánh, giầy biểu chương và huy chương cuống rực rỡ. 6 người một bàn. Các bàn kê sát nhau thành một hàng dài, trải khăn bàn trắng tinh. Tư Lệnh Hải Quân ngồi ở đầu bàn, chỗ ngồi danh dự nhất. Đối diện với Tư Lệnh, cuối dãy bàn là vị trí của vị sĩ quan ít thâm niên nhất, và đương nhiên là Sĩ Quan Âm Thực. Trước khi vào tiệc, Sĩ Quan Âm Thực đứng lên, trịnh trọng đọc thực đơn, đúng theo truyền thống Hải Quân trong những bữa tiệc quan trọng. Nhưng thực đơn hôm ấy chỉ là mấy món ăn đơn giản như một bữa cơm thường trong Câu Lạc Bộ gồm thịt kho, dưa giá. Món canh là một con vịt hầm rất kỹ trong một nồi lớn, đầy nước đang sôi, bốc khói nghi ngút. Bên cạnh đó là một đĩa rau sống khổng lồ, để nhúng vào nồi nước hầm vịt. Vị Sĩ Quan Âm Thực hình như đã được học tập, chỉ thị chu đáo, nên đã trình bày khá tử mỉ và duyên dáng về món ăn "quan trọng" này. Đó cũng là món chính, món cuối cùng. Vì sau món đó là đồ tráng miệng bằng chuối. (Có nghĩa là bữa ăn chỉ có thế thôi, không còn gì thêm nữa đâu).

Tôi có tham dự bữa ăn này, vì lúc ấy tôi là Trưởng Phòng Tâm Lý Chiến, Bộ Tư Lệnh Hải Quân, tháp tùng Đô Đốc Tư Lệnh trong phái đoàn thanh tra. Nghe đọc thực đơn chúng tôi không dám cười. Mọi người không ai dám cười, vì bữa ăn này còn là một nghi lễ, được đánh giá, cho điểm như một sinh hoạt của đơn vị. Sau tôi có hỏi một sĩ quan: Sao lại đơn sơ quá vậy? Vị sĩ quan này cho biết: "Tư Lệnh chúng tôi không đồng ý để các sĩ quan phải đóng nhiều tiền đãi khách. Thủy Bộ hành quân liên miên, không có một ngân quỹ nào để khoản đãi phái đoàn."

Việc này, mới đây (tháng 12, 2002), tôi có nhắc lại với anh Lý anh Kiệt. Anh Kiệt nói: "Ông Minh lúc đầu còn chỉ thị tụi tao sẽ thu tiền ăn các người tham dự, trừ Đô Đốc Tư Lệnh Hải Quân mà thôi. Thấy kỳ quá, chính tụi tao bỏ tiền ra đãi khách, ông Minh không biết. Không ai dám cho ông biết sự thật đó cả. Cũng vì thế bữa tiệc cũng không dám bày vẽ gì thêm".

Vẫn lời anh Lý anh Kiệt: "Cũng không biết thế nào mà nói. Ông can trường, giản dị và liêm khiết như tao biết đã đành. Nhưng có những điều tao nghĩ không ra. Như hồi 1974, đoàn convoi do giang đoàn của Quyên (Thiếu Tá Nguyễn ngọc Quyên) khoá mình hộ tống, gặp tụi Việt Cộng tấn công tàn bạo quá ở khúc sông khúc khuỷu Cổ Cò. Quyên kêu cứu tao, là Tham Mưu Phó Hành Quân kiêm Trưởng Phòng 3, tao trình lên ông, ông thuận, rồi tao xử một đơn vị thuộc Lực



Lượng Thủy Bộ đang hành quân gần đó cấp tốc đến tiếp cứu, giải vây. Đoàn giang vận mấy chục chiếc, chở hàng ngàn tấn gạo, cá mắm, khi bị tấn công, chạy tản mát tứ tán, được tụi tao gom lại đầy đủ. Đoàn convoi tiếp tục lên đường về Sài Gòn, không rơi một hạt thóc. Ít tháng sau, nhân Sinh Nhật Một Năm của Lực Lượng, chủ đoàn convoi tìm đến Bộ Tư Lệnh Thủy Bộ, với tinh thần hậu phương yểm trợ tiền tuyến, xin ủng hộ Lực Lượng một triệu đồng để Lực Lượng làm lễ liên hoan. Tao mừng, và trình lên ông Minh. Ông không cho nhận, còn xạc tao một trận. Thật không biết sao mà nói."

Từ những can trường, dũng mãnh và hành xử đặc biệt ấy, ông Minh đã thăng hoa, đeo sao ở Lực Lượng Thủy Bộ, qua mặt rất đông những vị đàn anh. Từ đó lớp hào quang và huyền thoại quanh ông hầu như mỗi lúc mỗi thêm dày đặc. Có những phỏng đoán, đồn đại: ông Minh sẽ nắm chức vụ này, chức nọ nay mai.

Sau đó là lúc đất nước đến hồi nghiêng ngửa, vào tháng 3 năm 1975, tướng Minh được chỉ định ra Miền Trung làm Tư Lệnh Vùng 2 Duyên Hải. Một vùng duyên hải dài nhất trong 5 vùng, chạy dài từ Quy Nhơn đến Phan Thiết, gồm những duyên đoàn 21 đóng tại Tam Quan, Hải Đội 2 Duyên Phòng đóng tại Quy Nhơn (căn cứ cũ của Duyên Đoàn 22 đã giải tán), Duyên Đoàn 23 tại Sông Cầu, duyên đoàn 25 tại Hòn Khói, duyên đoàn 26 tại Bình Ba, duyên đoàn 27 tại Ninh Chữ và duyên đoàn 28 tại Phan Thiết. Bộ Tư Lệnh Vùng 2 Duyên Hải đóng tại Cam Ranh, chỉ huy tất cả 6 duyên đoàn, và mấy chục Duyên Túc Đĩnh của Hải Đội Duyên Phòng, những cơ sở tiếp vận sửa chữa, các đài kiểm báo trong vùng và những chiến hạm của Hạm Đội biệt phái. Ngày 31 tháng 3, Quy Nhơn địa đầu cực Bắc của vùng 2 Duyên Hải ở trong tình trạng nguy ngập. Ngoài những đơn vị cơ hữu trực thuộc, trên mặt biển ngoài khơi Quy Nhơn có những chiến hạm sau đây từ Sài Gòn biệt phái hiện diện, đặt dưới quyền điều động của tướng Hoàng cơ Minh: HQ 2, HQ 3, HQ 7, HQ 400, HQ 403, HQ 406, HQ 505 và một số những chiến hạm nhỏ. Tướng Minh hiện diện trên Tuần Dương Hạm Trần nhật Duật, HQ 3, do HQ Trung Tá Nguyễn kim Triệu làm Hạm Trưởng, tướng kỳ 1 sao trắng trên nền xanh, pháp phới trên kỳ đài.

Sáng ngày 31 tháng 3, lệnh từ Sài Gòn, chỉ thị cho Hải Quân vào bãi biển Quy Nhơn bốc Sư Đoàn 22 Bộ Binh. Hai hải vận hạm HQ 403 và HQ 400, dưới sự đôn đốc của HQ Trung Tá Lê thuần Phong, Chỉ Huy Trưởng Hải Đội Chuyển Vận, ừ bãi Quy Nhơn, trước trường Sư Phạm để đón quân của Sư Đoàn 22 đang có mặt trên bãi. Nhưng tàu vừa hướng mũi vào bãi ừ, bị hoả lực của địch bắn ra quá mạnh. B40 nổ tung phía trước. Chiến hạm phải lùi ra, trong nhiệm sở tác chiến, đồng thời thả thang giây và lưới hai bên hông chiến hạm để anh em Bộ Binh leo lên tàu. Do đó quân từ trên bờ của Sư Đoàn 22 Bộ Binh phải liêu chết bơi ra tàu. Cuộc vớt người diễn ra trên vùng biển Quy Nhơn suốt ngày đêm rất khó nhọc, bị thương, nhưng không đến nỗi ngập máu như ở Đà Nẵng. Biển êm. Tàu chỉ lùi ra ở độ xa vừa phải, ngoài tầm đạn địch, dùng hoả lực cơ hữu của chiến hạm phản pháo và bắn cản địch đang tiến tới ở trên bờ, phía sau anh em Sư Đoàn 22 Bộ Binh. Trong số những quân nhân bơi ra biển và được chiến hạm Hải Quân vớt, có cả Thiếu Tướng Phan đình Niệm, Tư Lệnh Sư Đoàn 22 Bộ Binh. Lên được chiến hạm HQ 400, tướng Niệm ở trong tình trạng suy nhược nặng nề cả thể chất lẫn tinh thần. Ông được săn sóc đặc biệt, vì HQ 400 vốn là một bệnh viện hạm. Tất nhiên mọi quân nhân của của Sư Đoàn này lên được chiến hạm, ai cũng sưng nước, đói khát nằm lán ra sàn tàu, không còn hàng ngũ gì nữa. Thiếu Tướng Phạm văn Phú, Tư Lệnh Quân Đoàn 2, chỉ định Tướng Minh thay thế tướng Niệm, kiêm nhiệm Tư Lệnh Sư Đoàn 22 Bộ Binh và Tư Lệnh chiến trường Bình Định.

2 giờ sáng ngày 2 tháng 4, Tướng Minh nhận được lệnh từ Sài Gòn qua Bộ Tư Lệnh Hải Quân và trên Đài Quân Đội thông báo: Tổng Thống Thiệu bổ nhiệm tướng Minh làm Tổng Trấn Quy Nhơn. Tướng Minh có toàn quyền điều động tất cả lực lượng tại địa phương để tái chiếm Quy Nhơn, gồm Sư Đoàn 22 BB, Biệt Động Quân, Địa Phương Quân, Hải Quân. Trung Tá Nguyễn kim Triệu, Hạm Trưởng HQ 3, nhớ lại, cho biết: "Để thi hành lệnh này, sáng sớm ngày 2 tháng

4, ông Minh chỉ thị các chiến hạm hiện diện, túc trực ở sát bờ biển Quy Nhơn, sẵn sàng nhận lệnh của ông từ trong bờ. Đích thân tướng Minh và Bộ Tham Mưu nhẹ, rời HQ 3, xuống chiến đình nhỏ vào Bộ Chỉ Huy Hải Đội 2 Duyên Phòng, để trực tiếp nắm vững tình hình trên bộ. Từ đây những liên lạc hàng dọc, cũng như hàng ngang với các đơn vị bạn đã vắng ngắt. Nhất là trên các tần số liên lạc với Sư Đoàn 22 Bộ Binh, không còn ai nghe nữa. Riêng về Tướng Phan đình Niệm, Tư Lệnh Sư Đoàn 22 BB, vì sức khoẻ suy kiệt, được điều trị trên Bệnh Viện Hạm HQ 400, đang ở ngoài khơi Vũng Tàu, trên đường về Sài Gòn. Trước hoàn cảnh này, tướng Minh trở lại HQ 3, tường trình về Sài Gòn. Tất cả các chiến hạm biệt phái cho Vùng 2 Duyên Hải và các chiến đình trực thuộc, theo lệnh tướng Minh, xuôi Nam."

Trên đường xuôi Nam, các chiến hạm nối đuôi nhau, uy nghiêm, thứ tự như diễn hành thao dượt. Vẫn lá cờ xanh, một ngôi sao trắng trên cánh phải của cột cờ, phấp phới tung bay. Biển êm như mặt kính, chưa bao giờ lại êm như thế. Các chiến thuyền của các Duyên Đoàn, nhất là các Duyên Túc Đình của Hải Đội Duyên Phòng chờ theo đầy người, quân nhân và gia đình, chạy dọc theo hai bên đoàn tàu. Những ghe dân túa ra như lá tre. Tướng Minh ra lệnh cho các chiến đình, chiến thuyền của đơn vị thận trọng để tránh địch và những phần tử vô kỷ luật gây xáo trộn; và tuỳ khả năng, các chiến đình cố gắng cứu vớt hoặc trợ giúp mọi người. Nếu vớt được quá đông người thì ghé vào các chiến hạm lớn, san người lên đó. Bất cứ quân nhân nào bước lên chiến hạm, chiến đình, nếu có khí giới, đều phải giao nộp, cất vào kho. Trở lại Bộ Tư Lệnh Vùng 2 Duyên Hải tại Cam Ranh, ông Minh dùng trực thăng thị sát mặt trận, theo dõi tình hình trong vùng trách nhiệm, và ra lệnh cho các chiến hạm tận dụng hải pháo bắn ngăn chặn bước tiến của Bắc quân, phá sập những cây cầu quan trọng. Cam Ranh xáo trộn. Ông trở lại HQ 3, tiếp tục xuôi Nam. Ông ra lệnh phá huỷ Trung Tâm Phát Tuyến trên đảo Cam Ranh. Chiều ngày 3 tháng 4, hải đoàn đi ngang Duyên Đoàn 27 ở Ninh Chữ, tướng Minh rời HQ 3, sang Tuần dương Hạm HQ 2, do HQ Trung Tá Đình mạnh Hùng, khoá 11 (trùng tên với Phó Đề Đốc Đình mạnh Hùng), làm Hạm Trưởng. Hạm Trưởng Hùng và toán dàn chào đón đợi ở hạm kiều và hướng dẫn tướng Minh lên Trung Tâm Chiến Báo (CIC) của chiến hạm. Tại đây tướng Minh lại tiếp tục theo dõi trận liệt và chỉ huy mặt trận tại địa phương.

Ngày 15 tháng 4, tướng Minh đáp trực thăng vào phi trường Phan Rang, quê hương của Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu, họp cùng Trung Tướng Nguyễn vĩnh Nghi, Tư Lệnh Mặt Trận Phan Rang; Chuẩn Tướng Nguyễn văn Nhựt (Sư Đoàn 2 Bộ Binh); Chuẩn Tướng Phạm ngọc Sang, Tư Lệnh SĐ 6 KQ và một số sĩ quan khác, để cùng phối hợp hoạt động tại mặt trận này. Trung Tá Đình mạnh Hùng cho hay: "Mới xong phần giới thiệu thành phần tham dự, thì có tin phi trường đã bị địch bao vây, buổi họp giải tán ngay. Tướng Minh cấp tốc được trực thăng bốc ra Soái Hạm HQ 3".

Tối 16 tháng 4, tình hình Phan Rang trở nên sôi động. Tăng T54 của địch nằm ngay bãi biển Phan Rang, chĩa súng ra khơi. Dương vận Hạm HQ 503 do HQ Trung Tá Nguyễn văn Lộc, khoá 11, vào gần bờ phản pháo. Khi HQ 503 quay ngang để tận dụng hết khả năng hoả lực bắn vào bờ, Việt Cộng dùng đại bác 105 ly lấy được của mình bắn trực xạ ra chiến hạm. Một trái đại bác trúng đài chỉ huy, nổ tung, Hạm Trưởng Lộc bị thương vào đầu, máu ra sối xả, nhưng ông vẫn bình tĩnh ra lệnh cho tàu rút ra khơi. (Cho đến nay, gần 30 năm, mảnh đạn vẫn trong đầu của Hạm Trưởng Lộc, vì không thể giải phẫu, lấy mảnh đạn ra. Giải phẫu là chết. Ông hiện ở trong tình trạng khi đau, khi tỉnh). HQ 3, HQ 505 và HQ 406 cũng đổi vị thế, lùi ra ngoài tầm bắn của địch.

Ngày 17 tháng 4, HQ 406 chờ Cảnh Sát Dã Chiến, dự trừ đổ bộ tăng cường cho Phan Rang, không thành, được lệnh về Cát Lở. HQ 505 nằm ngoài khơi vịnh Phan Rang chờ lệnh. HQ 3 được lệnh đưa phó Đề Đốc Hoàng cơ Minh trở lại Sài Gòn. HQ 3 đặt dưới quyền điều động của Phó Đề Đốc Nguyễn hữu Chí, Phụ Tá Hành Quân Biển. Trong khi đó, Trung Tướng Nguyễn vĩnh Nghi, Tư Lệnh mặt trận Phan Rang và Chuẩn Tướng Phạm ngọc Sang, Tư Lệnh SĐ6KQ

bị địch bắt. Tin này được loan báo trên đài phát thanh Sài Gòn. Đài phát thanh Hà Nội cũng loan tin này với những lời phát biểu ngắn của chính Trung Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi. Mặt trận Phan Rang vỡ. Cú điểm chống cự sống chết của Sài Gòn bây giờ là Xuân Lộc.

\* \* \*

Từ mặt trận Vùng 2 Duyên Hải trở về, đóng tại Cát Lái, Phó Đề Đốc Hoàng cơ Minh làm việc với Phó Đề Đốc Đinh mạnh Hùng, Phụ Tá Tư Lệnh Hải Quân, đặc trách Hành Quân Sông. Trong hàng tướng lĩnh Hải Quân, dưới Phó Đô Đốc Chung tấn Cang, 3 sao, Tư Lệnh Hải Quân, Phó Đề Đốc Đinh mạnh Hùng, 1 sao, là người thâm niên nhất. (Hai vị tướng 2 sao khác là Đề Đốc Trần Văn Chơn, cựu Tư Lệnh Hải Quân, thì đã về hưu; Đề Đốc Lâm Ngươn Tánh, cựu Tư Lệnh Hải Quân thì được biệt phái sang Phủ Quốc Vụ Khanh, lo cho người tỵ nạn). Tướng Hùng xuất thân khoá 2 Sĩ Quan Hải Quân Nha Trang, từng lần lượt đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng. Ông cũng được tiếng là một vị sĩ quan cẩn trọng, lịch duyệt, kín đáo, được thượng cấp tin cậy và thuộc cấp kính trọng.

Trong cuộc nói chuyện với Đô Đốc Chung tấn Cang, chúng tôi có hỏi rằng: "Ai là người có công nhất trong việc đem đoàn tàu ra khơi?" Đô Đốc Cang cho biết: "Hải Quân, như một chiếc tàu, không ai làm việc được một mình. Mọi thành công lớn, nhỏ, đều là công sức của tập thể, của nhiều người. Nhưng riêng trong việc đem đoàn tàu ra khơi, người có công nhất, ngày đêm lo cho đoàn tàu, là ông Hùng. Phó Đề Đốc Đinh mạnh Hùng..."

Trong khi đó, là một sĩ quan Hải Quân di tản trên con tàu Thị Nại, HQ 502, một con tàu hỏng máy, chờ theo trên 5000 người lên đênh, khôn khổ lết ra được ngoài khơi Côn Sơn, khi kêu cứu, liên lạc, chúng tôi chỉ thấy tiếng nói của tướng Hoàng cơ Minh trên máy. Do đó chúng tôi có nêu thắc mắc này với Tướng Đinh mạnh Hùng. Tướng Hùng trả lời đại ý: "Ở trên HQ 3, Soái Hạm, trên hết là Đô Đốc Chung tấn Cang, còn có Phó Đề Đốc Diệp quang Thủy, rồi sau đó còn có Phó Đề Đốc Nghiêm Văn Phú và một số Đại Tá. Trước khi đoàn tàu lên đường, chúng tôi có mời những vị tướng lĩnh, các vị sĩ quan cao cấp ở những tàu khác sang họp. Sau, ai về tàu nấy với gia đình. Còn lại trên tàu, tôi thỉnh ý, nhận lệnh từ Đô Đốc Cang, rồi cùng bàn bạc mà thi hành. Đúng, các anh chỉ nghe thấy tiếng ông Minh trên máy. Vì trong chuyến hải hành đặc biệt này, để tránh ngộ nhận và rối loạn tần số, ông Minh được Đô Đốc Cang chỉ định trách nhiệm về liên lạc chỉ huy từ Soái Hạm, một tiếng nói chính thức và duy nhất. Ông Minh làm việc rất chuyên cần, 24/24, hầu như không biết mệt. Tiếng ông Minh rõ ràng, có hùng lực, được anh em Hải Quân biết tới nhiều và kính trọng."

Chúng tôi cũng đem ý kiến này hỏi Trung Tá Nguyễn kim Triệu, Hạm Trưởng HQ 3, ông Triệu cho hay: "Trong phòng Chiến Báo (CIC), chỉ có ông Hùng và ông Minh luôn túc trực, theo dõi mọi diễn tiến của Hạm Đội, nhận lệnh từ Đô Đốc Cang mà thi hành. Cả hai ông ấy đều làm việc rất nhiều, mỗi người mỗi việc, rất là nghiêm túc. Ông Hùng thì trông nom tổng quát. Ông Minh trực tiếp điều động. Tôi (Hạm Trưởng HQ 3), nhận lệnh từ 2 vị này, lo cho con tàu của mình mà thôi."

Bây giờ gần 30 năm già từ quân ngũ. Tuy khả năng và hoàn cảnh, mỗi người phải bắt đầu làm lại cuộc sống từ con số không. Chẳng còn ai to, ai nhỏ nữa. Những tình cảm, kính trọng đối với nhau, tất nhiên không phải là những cấp bậc cao thấp khi xưa, mà là tư cách của mỗi cá nhân còn đọng lại trong trí nhớ của nhau. Tập thể nào cũng có những kẻ bất xứng, lợi dụng đục nước thả câu. Nhưng trong gia đình Hải Quân không thiếu những người đầy tư cách, trong đó có niên trưởng Hoàng cơ Minh. Trong những kỷ niệm đáng nhớ với tướng Minh, tôi đặc biệt nhớ hai sự việc này:

Thứ nhất, khi Hạm Đội Việt Nam Cộng Hoà tới bờ biển Phi Luật Tân, chính tiếng ông Minh trên máy, chuyển công điện cuối cùng của Hải Quân, như sau:

Nhóm ngày giờ:071010H/05/75.

From: của HQ 3.

To: Tất cả các chiến hạm.

Để chuyển giao các chiến hạm cho Hải Quân Hoa Kỳ/ Yêu cầu các nơi nhận chuẩn bị thi hành khi có chỉ thị / Các chiến hạm tự tổ chức làm lễ hạ quốc kỳ Việt Nam và trương quốc kỳ Hoa Kỳ / Tiểu đỉnh của Hoa Kỳ sẽ sơn và xoá tên chiến hạm Việt Nam ở sau lại / Giờ giắc thi hành sẽ thông báo sau / Hết.

Từ công điện này, vào hồi 12 giờ ngày 7 tháng 5 năm 1975, trên Biển Đông, các chiến hạm của VNCH đã cùng nhau làm lễ chào cờ lần cuối và hạ quốc kỳ VNCH xuống. Những xúc động khôn cùng đã lưu lại trong bao nhiêu trái tim đau khổ. Phút chốc cả đoàn tàu dừng mãi, nghiêm túc, đủ loại của Hải Quân Việt Nam, giờ đã pháp phới quốc kỳ Mỹ, lần lượt cập cầu cảng Subic của Mỹ ở Phi luật Tân.

Đoàn người từ các chiến hạm lũ lượt mang hành lý sang con tàu buôn Green Forrest. Một con tàu chở hàng khổng lồ. Những khoang trống, sâu hun hút rộng thênh, bây giờ được bắc tạm những cầu thang gỗ để lên xuống. Đoàn người như một thứ hàng hoá không còn giá trị, xô bồ, đầy bất chắc, xúc động, rất dễ bùng lên thành những xáo trộn khó lường, khó xử, như mới chỉ vài tuần trước đây đã từng xảy ra trên chính con tàu này khi di chuyển người từ Đà Nẵng vào Phú Quốc. Theo sự cho biết của Phó Đề Đốc Đặng cao Thăng thì: "Các vị Tư Lệnh, phần lớn là cấp tướng, được Mỹ chở thẳng vào Guam bằng máy bay. Riêng ông Minh, ông tình nguyện đi tàu biển cùng với anh em thủy thủ đoàn và dân chúng. Cuộc đi khá dài, cực khổ, tẻ nhạt. Sự hiện diện của ông Minh, theo tôi, đã giữ tinh thần cho anh em rất nhiều."

Kỷ niệm đáng nhớ thứ hai, vào trung tuần tháng 5 năm 1975, trong khu lều vải Orote Point, Guam, với tư cách cá nhân, tướng Minh đã tìm đến đây để sinh hoạt với anh em Hải Quân. Trong bơ vơ và tràn đầy xúc động, nhiều anh em đã ngẹn ngào nêu những thắc mắc, phần nề liên hệ đến một vài tin đồn, những hành động bất xứng của người này, người khác. Ông Minh, rất bình tĩnh giải đáp và khuyên can. Đặc biệt, để kết luận, ông đã nói: "Việc anh nêu lên là thượng cấp không ai có ý kiến gì hướng dẫn anh em. Điều này quả thực tôi cũng có nghĩ đến, nên hôm nay mới tìm đến đây với anh em. Song đó chỉ là ý kiến cá nhân tôi, còn các vị khác, theo như tôi biết, tất cả còn rất bàng hoàng. Mọi việc đã xảy ra ngoài dự trù của chúng ta. Dù ai có ý kiến gì lúc này chắc cũng không thể nào thi hành được. Một ván cờ đã xoá. Mọi việc đã xong. Điều mà chúng ta phải làm là, ngoài việc định cư trên đất mới, chúng ta phải sáng suốt tìm hiểu mọi diễn tiến của thời cuộc, và đặc biệt giữ lấy mỗi cảm thù mất nước ngày hôm nay. Từ đó chúng ta sẽ đoàn kết lại mưu cầu một vận hội mới sau này."

\* \* \*

Để có một cái nhìn cụ thể, một nhận định đã trực tiếp ảnh hưởng đến binh nghiệp của ông Minh, bài viết này đã được gửi lên vị cựu Tư Lệnh Hải Quân, người đã phê điểm và đề nghị ông Minh lên tướng, Đề Đốc Trần Văn Chơn đã đọc rất kỹ và ghi chú: "Anh viết đúng lắm. Ông Minh là một người tài giỏi. Khi làm Tham Mưu Phó Chiến Tranh Chính Trị tại Bộ Tư Lệnh Hải Quân, ông Minh đã chứng tỏ được lòng hăng say, nhiều sáng kiến trong lãnh vực tham mưu. Khi được giao trách vụ Tư Lệnh Lực Lượng Thủy Bộ, hơn ai hết, ông Minh đã tỏ ra can trường và rất là tháo vát. Lực Lượng của ông không chỉ đã góp công trong việc khai thông kinh Phụng Hiệp, giữ huyết mạch kinh tế giữa Sài Gòn và vùng châu thổ Cửu Long giang, mà Lực Lượng Thủy Bộ dưới quyền chỉ huy trực tiếp của ông Minh đã quần nát vùng U Minh Thượng, U Minh Hạ, mật khu an toàn và hậu cần căn bản của địch, gây cho chúng nhiều thiệt hại về nhiều mặt, ảnh hưởng rất lâu dài. Ông Minh khoá 5, khi lên tướng mới 38 tuổi, trẻ nhất trong hàng tướng lãnh Hải Quân, vượt qua nhiều vị đàn anh, chính vì ông Minh đã có đủ Tài, Đức và lòng Dũng

Cảm. Trong danh sách, tôi đề nghị ông Minh cùng một vài vị Đại Tá khác thâm niên hơn ông Minh. Tôi nghĩ rằng Tổng Thống Thiệu đã chọn ông Minh chính nhờ lòng dũng cảm hơn người của ông Minh. Nếu vận hội bình thường, Miền Nam còn, tương lai của ông Minh, tôi nghĩ, sẽ vô cùng sáng lạn. Sau này khi ông Minh lãnh đạo Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Giải Phóng Việt Nam, thì tôi còn ở tù. Việt Cộng tỏ ra rất căm tức và có hỏi tôi rất nhiều về ông Minh. Tôi đã hết lời ca ngợi và nói rằng ông Minh là một vị tướng tài của Hải Quân Miền Nam".

\* \* \*

Từ 1975 về sau, trong một vận hội mới, Phó Đề Đốc Hoàng cơ Minh là một khuôn mặt xuất hiện trước ánh sáng của thời cuộc, với bao nhiêu vinh quang và hệ lụy vui buồn. Ông sinh ngày 20 tháng 6 năm 1935, đã hy sinh dũng liệt cùng những chiến hữu tại Nam Lào ngày 28 tháng 8 năm 1987, trên đường trở về mưu cầu giải phóng quê hương. Người viết không phải là thành viên của tổ chức này, không nắm vững vấn đề, nên không dám đề cập, nhận định về những hoạt động sau này của ông. Là một quân nhân cấp nhỏ, có một thời mặc cùng màu áo với ông, được tin ông nằm xuống, tôi rất bàng hoàng, xúc động và hết lòng kính ngưỡng. Tôi thu góp một số dữ kiện liên hệ trong thời quân ngũ của ông, ghi lại thành bài viết này, thay cho một nén hương tưởng niệm, nghiêng mình kính cẩn trước anh linh của một vị chỉ huy mẫu mực, một vị tướng can trường, một tấm gương thanh liêm và trong sáng của Hải Quân Việt Nam Cộng Hoà. Hy vọng bài viết này thay cho lời phân ưu muện màng gửi tới đại gia đình Hoàng Cơ và phu nhân Phó Đề Đốc Hoàng cơ Minh.

Chúng tôi cũng xin chân thành đa tạ quý vị Đô Đốc, quý niên trưởng và các chiến hữu Hải Quân đã tận tình hỗ trợ, cung cấp những dữ kiện liên hệ, cũng như chỉ cho những sai sót để bài viết này được hoàn tất.

*Phan Lạc Tiếp khởi viết ngày 8.12.2002 - xong ngày 18.6.2003*

## Người đàn bà trên tàu 502



Chuyến di tản của Dương Vận Hạm Thị Nại, HQ 502, một con tàu hồng máy, đang trong thời kỳ sửa chữa, chở theo trên 5,000 người, rời cầu tàu trong Hải Quân Công Xưởng đêm hôm 29 tháng 4 năm 1975 với bao nhiêu là khó khăn, hãi hùng, nguy hiểm. Hầu như trên mười năm sau đó, đã định cư ở Mỹ an toàn, nhiều đêm ngủ, thần trí tôi vẫn bị trôi theo cơn hốt hoảng kinh hoàng bởi chuyến đi này. Trong những giấc mơ kinh dị đó, tôi vẫn thấy rất rõ rừng người đặc nghịt ở trên sàn tàu. Bầu trời thì đen thẫm, những ánh đèn xanh đỏ của những chiếc trực thăng vẫn vũ, nặng nề bay qua bay lại. Những đám cháy sáng rực bùng lên ở mấy góc trời. Kho xăng Nhà Bè trắng xoá, lấp loáng dưới ánh lửa đang cuộn cuộn bốc cao từ Căn Cứ Hải Quân. Những tiếng nổ oà vỡ bên tai, kéo theo những tiếng rít của những trái đạn rời nòng từ hai khẩu

đại bác của Đặc Khu Rừng Sát. Con tàu ôm sát bờ lửa đạn ấy để vào nhánh sông Soi Rạp, bỏ ra cửa biển.

Sáng ngày 30 tháng Tư, con tàu liệt máy, buông trôi ở cửa sông. Biển ở trước mặt, sóng trắng xô xô từng đợt. Lại những đợt máy bay từ phía Sài Gòn tủa ra. Những chiếc trực thăng bay thấp, dọc theo hông tàu, thấp hơn chiều cao của đài chỉ huy chiến hạm. Cửa máy bay mở rộng. Chúng tôi thấy trong lòng máy bay chật ứ những đàn bà, trẻ con. Máy bà già hướng về chiến hạm, quỳ, cúi gập người, chấp hai tay mà lễ. Trong khi đó viên phi công rà được tần số của chiến hạm. Bằng một giọng nói đầy khẩn thiết: "Anh em Hải Quân ơi, cứu chúng tôi với. Chúng tôi được lệnh bay ra biển để đáp xuống tàu Mỹ. Nhưng tới điểm hẹn chỉ thấy biển mông mênh, tàu Mỹ đâu không thấy, nên phải quay về. Tàu tôi chỉ còn 5 phút xăng. Xin cứu chúng tôi, gia đình tôi, mẹ tôi..."

Không cầm lòng được, Hạm Trưởng Nguyễn Văn Tánh và "Ban Tham Mưu" chấp nhận những khó khăn, bất trắc, đồng ý là cho trực thăng đáp xuống sân chiến hạm. Sân chiến hạm đông đặc những người, lũng nhũng những chiếc mền đủ màu căng ra che sương gió qua đêm. Nắng bắt đầu oi ả. Tất cả phải giải toả cấp kỳ. Mọi người phải xuống hết sân chiến xa. Sân tàu trống vắng. Chiếc trực thăng từ từ đáp xuống. Một chiếc. Lại một chiếc nữa...

Tới gần trưa ngày 30 tháng 4, ông Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng. Cả tàu mấy ngàn người xốn xang, cuống quýt. Có những tiếng khóc vỡ òa đầu đó. Một buổi họp khẩn cấp để đi đến quyết định: Bằng mọi giá phải thoát ra khỏi lãnh hải Việt Nam. Phải ra đi cho bằng được. Toán thợ máy kết hợp lạ lũng cố sửa chữa. Máy tàu nổ, một máy. Tàu ra được ngoài khơi, lết đến gần Côn Sơn, gặp được hạm đội mình ở đó. Lệnh từ Soái Hạm HQ3 chỉ thị cho HQ16 tới kéo HQ502 đi. Những đêm lữ đừ ở ngoài khơi, đoàn tàu vừa đi vừa đọ nhau. Những chiếc ghe đầy ứ người sấp vào chiến hạm. Không thể làm ngơ, tàu thả thang giầy, lại vớt thêm người. Đêm xuống, hải đăng Vũng Tàu loé lên từng đợt như thách thức, như mời gọi, như những vẫy tay giã từ. Bờ biển quê hương đầy mà giờ đã trở nên kinh khiếp, chia lìa, đốn đau. Ngày đêm, qua làn sóng điện của đài Sài Gòn, không còn là những giọng nói thân quen, mà là những lời kêu gọi chất chứa, đe dọa của kẻ thù: "...quân, cán chính của ngụy quân Sài Gòn mau mau ra trình diện".

Những ngày thiếu thốn, chật chội, chia nhau từng ngụm nước, từng nắm cơm chỗ sống, chỗ khô, chỗ thì thiu chua. Mấy ngày sau, bờ biển Phi Luật Tân hiện ra, núi non chập chùng đen thẫm. Lễ chào và hạ Quốc Kỳ VNCH lần cuối được diễn ra, đơn giản nhưng vô cùng nghiêm trang mà rất đốn đau. Lá Quốc Kỳ nền vàng ba sọc đỏ bạc màu từ từ được kéo xuống, cùng với hàng ngàn giọng hát, già, trẻ, nam, nữ cất lên, vừa hùng tráng, vừa chất chứa những nghẹn ngào. Những lời hát như trùm kín cả vùng trời biển nước mênh mông. Lời ca dứt. Những tiếng kêu khóc bỗng bùng vỡ. Nhìn đâu tôi cũng chỉ thấy những cặp mắt đầm đìa nước mắt. Trong những tiếng kêu khóc thảng thốt ấy, tôi thấy có tiếng kêu của một người đàn bà: "Oái, con ơi, con ơi..."

Trong tập bút ký viết về cuộc di tản này, tôi đã không quên ghi lại tiếng kêu thảng thốt, lạ lũng này. Tại sao tôi lại không ghi những tiếng kêu khóc khác tràn ứ quanh tôi trên con tàu Thị Nại HQ502 lúc đó. Tôi không trả lời được. Vì khi viết lại giây phút xúc động lịch sử này, tay tôi như chỉ tuân theo những gì mà thần trí tôi đã ghi dấu mà tự động viết ra. Viết ra như vẽ lại rất tự nhiên, không có một sự lựa chọn nào. Nhưng bây giờ thì tôi hiểu. Tình cờ tôi đã hiểu. Có những hình ảnh tuy mờ nhoà, khi ẩn khi hiện, nhưng không bao giờ biến mất trong trí nhớ của tôi. Tôi không bao giờ quên. Tôi nhớ lại rồi. Tôi nhớ thật rõ. Tôi hiểu tại sao tôi lại ghi lại tiếng kêu này. Xin hãy cho tôi từ từ nhớ lại.

Tôi bỏ chiếc xe hơi nhỏ ở ngoài cửa Hải Quân Công Xưởng, sát bên Bệnh Xá Bạch Đằng. Tôi đi đầu, hướng dẫn cả gia đình trên mười người, theo đoàn người lũ lượt chạy bộ dọc theo chiều dài của Hải Quân Công Xưởng. Vừa chạy vừa ngoái cổ nhìn trở lại để kiểm soát đoàn "rồng rắn" của gia đình. Chỉ sợ có người bị lạc. Lạc là vô cùng khôn khổ, khó khăn. Tìm đến cầu tàu trước Bộ Tư Lệnh Hạm Đội. Con tàu Thị Nại, HQ502 nằm đó, vị trí một. Bên ngoài con tàu này còn ba con tàu khác cặp song song. Tất cả bốn con tàu xám ngắt, hướng mũi phía hạ

giòng. Người từ phía sau tràn tới. Như đã hẹn, tôi sẽ phải lên cho được con tàu này. Con tàu do bạn thân cùng khoá với tôi làm Hạm Trưởng, Hải Quân Trung Tá Nguyễn Văn Tánh. Chúng tôi cũng đã hùn tiền mua thêm nhiều gạo, mì và những thức ăn khô chất sẵn ở tàu này. Nước lấy tối đa. Lúc này nước thủy triều dâng cao, bắt đầu xuống. Người ken sát nhau như gạch trên cầu tàu, nhích tới, nhích tới. Cái thang dài độc nhất dựng dốc ngược bên hông tàu. Tôi biết rằng khi khẩn cấp, chỉ cần thả hai mối dây là cái thang tự động chuồi xuống cầu tàu, lăn theo hai bánh xe ghì trên mặt đất, không một chút khó khăn. Tàu sẽ tách bến dễ dàng. Nhưng bây giờ rùng người đang ùn ùn tiến tới. Những quân nhân, trai tráng thì tìm mọi cách bám vào thành tàu mà lên. Gia đình tôi tất cả mười ba người, con số tình cờ không vui, trong đó có hai ông bà nhạc tôi ốm yếu, bốn đứa con nhỏ dưới mười tuổi. Chúng tôi không có cách nào khác là phải leo ngược cầu thang nhỏ, dốc ngược này để lên tàu mà thôi. Tôi lên đầu tiên, bế trên tay thằng con út hai tuổi bụ sữa, nặng chĩu. Trên lưng đeo một ba-lô quần áo và các thứ cần dùng. Một tay sách cái va-ly nhỏ đựng đầy giấy tờ, bản thảo và hình ảnh. Rất nhiều hình ảnh. Cầu thang dốc và trơn, tôi khiến trượt chân. Cái va-ly trở nên nặng quá bung ra phía ngoài. Tôi buông tay, nắm vội vào sợi giây cable, cái va-ly rơi tòm xuống nước, mất tăm. Hai tay ôm chặt thằng nhỏ trong lòng. Tôi cúi người xuống để ghì lấy mặt thang. Trong phút chông chênh đó có bàn tay ai rất mạnh giữ chặt lấy cánh tay tôi. Chỉ trong một sát na kinh khiếp đó, tôi gượng lại được và bò lên sàn tàu. Không biết cánh tay ấy của ai. Ai đã cứu bố con tôi. Đặt con xuống sàn tàu tìm tôi còn đập bập bùng hồi hộp. Tôi quay lại cùng các em tôi kéo vợ tôi, hai ông bà nhạc lên tàu. Kiểm điểm lại "quân số" gia đình. Đủ cả. Tôi quay lại cầu thang, đứng chân trước chân sau thật vững trên sàn tàu. Một tay vịn vào hàng rào chắn, một tay chìa ra kéo những người đang trèo ngược thang lên. Bao nhiêu bàn tay tôi đã nắm. Có bao nhiêu bàn tay bè bạn thân quen, nắm chặt tay nhau kéo lên, buông ra với những nụ cười. Anh Trần Văn Tâm, (nhà văn Trần Quán Niệm), anh Nguyễn Hưng Quảng, anh Nguyễn Đa Phúc và bao nhiêu người nữa. Chúng tôi xúm nhau ở đó để tiếp tay, đỡ đần những người yếu đuối. Có bao nhiêu là những bàn tay già nua, hay non dại của những ai tôi chưa bao giờ gặp gỡ. Tất nhiên chúng tôi cũng đã chuyển, bế bao nhiêu là con trẻ ở tuổi các con tôi. Lúc kéo người lên như thế, cũng là lúc tôi nhìn xuống khoảng trống giữa thành tàu và cầu tàu, tôi không còn thấy cái va-ly của tôi đâu cả. Nước đã cuốn nó đi trôi nổi ở góc kẹt nào. Khoảng trống dọc theo thân tàu chỉ độ bốn mươi phân thôi, là bề dày của trái độn cao-su. Cái khe này hun hút đen thẳm dọc theo thân tàu dài hàng trăm thước. Dưới sâu là mặt nước, những làn sóng nhỏ, lấp lánh ánh đèn trôi đi, trôi đi. Tôi biết sức nước trông thế nhưng thật là mạnh mẽ. Chân cầu tàu lù xù những vết sò hén, tác rười bám đầy. Nếu ban nãy tôi không có cánh tay nào bám lấy, ngã xuống đây... Mỏi thoảng nghĩ thế, toàn thân tôi như lạnh buốt. Tôi nghĩ đến con tôi. Đứa con út của tôi. Rồi cầu thang quay gót trở lại với gia đình, tôi vừa quay gót, có tiếng người đàn bà thảng thốt kêu lên: "Con tôi, con tôi rơi... rồi. Oái con ơi là con ơi...". Tôi quay phắt lại, người ta đen đặc, đang kéo người đàn bà vào sàn tàu. Ở phía cầu thang người vẫn cứ ùn tấn lên không dứt. Người đàn bà khốn khổ, mắt con như mê đi, đang được người ta xúm lại chữa chạy, giựt tóc, bôi dầu. Hình như không ai quan tâm gì đến số phận của đứa nhỏ vừa rời tay mẹ rơi xuống cầu tàu, mất tăm. Vô phương cứu tìm. Mà ai còn có thì giờ đâu để ngó xuống cái khe đen thẳm đó. Người càng lúc càng lên thêm, đứng đen đặc cả sàn tàu. Không ai biết, chẳng ai quan tâm đến cảnh huống bi thảm vừa mới xảy ra. Đêm mỗi lúc mỗi sâu. Nỗi khốn khổ của người mẹ mất con như bay theo, mất hút giữa đêm đen mỗi lúc mỗi thêm kinh sợ.

Lên được trên tàu, tìm gặp bạn tôi, HQ Trung Tá Nguyễn Văn Tánh, Hạm Trưởng, anh nhường phòng của anh cho gia đình tôi. Tôi ngần ngại, nhưng anh bảo: tôi còn cái phòng nhỏ trên Trung Tâm Hành Quân.

Tạm yên tâm, tôi sát cánh cùng anh, tập hợp tất cả những quân nhân có mặt, tìm mọi cách để đem tàu ra khơi. Người thì chạt cứng ở sân boong chính, ở hầm chiến xa, và la liệt cả hành lang, mọi chỗ. Nhưng như anh Tánh sau này cho biết thì "nhân viên cơ hữu trên 100 nay chỉ còn có 9 người..." Tình trạng chiến hạm thì còn đang sửa chữa: "Hai máy chánh ráp xong, nhưng chưa thử tại chỗ. Hai máy điện chưa được ráp song song. Bơm nước ngọt và bơm cứu

hoả chưa ráp. Bình cứu hoả CO2 còn nằm trên Hải Quân Công Xưởng. Hai máy neo trước và sau bất khiển dụng. Sàn tàu cắt mở lối đem máy chánh lên chưa hàn lại".

Biết bao nhiêu la trở ngại, khó khăn, nguy hiểm. Khi khởi động được máy thì tay lái bất khiển dụng. Giây cable lái bị cắt đứt. Nói ra không hết những nguy khốn của cuộc đi này. Bao nhiêu điều, bao nhiêu hình ảnh vẫn đầy ắp trong trí nhớ của tôi. Nhưng hình như tiếng kêu vô vọng, thẳng thốt của người đàn bà khốn khổ đó đã thấm nhập sâu đậm vào trí não tôi. Lúc mờ lúc tỏ, nhưng tiếng kêu đó không bao giờ mất được trong tiềm thức của tôi. Khi có những sự tương quan, hình ảnh ấy sẽ tự động hiện ra mà lý trí tôi hình như không thể can dự vào. Và sự việc đã được xảy ra rất tinh cở mới đây, gần 30 năm xa cách.

Trong một buổi gặp gỡ thu hẹp của mấy bà bạn cựu nữ sinh Trưng Vương của bà xã tôi tại San Jose, chuyện trò đang nở như cái chợ, bỗng khựng lại, khi tình cờ chị D. N. nói: "Thế ra gia đình tao cùng đi tản trên con tàu Thị Nại HQ502 với tụi mày à. A, sao cả tuần lễ trên tàu mà mình không gặp được nhau. Ủ, người đông như kiến. Trên 5,000 người. Khiếp thật!". Anh Ng., chồng chị N. nói: "Khi ở trên tàu tôi xung phong trong toán nhà bếp, nóng như cái hầm. Lúc có điện lúc không. Cơm nấu suốt ngày mà không đủ. Lúc sống, lúc khê. Khi ra đi đại gia đình chúng tôi có 20 người. Nếu kể cả thằng cháu P. bị rơi ở cầu tàu là 21. Bây giờ tổng số đã là 40..."

Lòng tôi như có điện giật. Cả một khung trời kinh khiếp đêm 29 rạng 30 tháng 4 năm cũ lại hiện ra rõ ràng. Cái khe sâu dài dọc theo cầu tàu đen thẫm, lấp lánh những lượn sóng trôi đi, trôi đi. Tiếng kêu thẳng thốt của người đàn bà: "Con tôi, con tôi rơi rồi... Oái con ơi là con ơi." Lạ nhỉ. Quả đất tròn thật. Tôi phải tìm gặp cho được người đàn bà ấy.

Bà D.T.L, qua điện thoại kể lể: "...một tay tôi cầm cái túi. Một tay tôi dắt thằng cháu P. bước lên cầu thang dốc ngược của con tàu. Người từ phía dưới cứ nóng lên. Mà là người nhà mình cả chứ đâu. Gót giày tôi như kẹt vào khe cầu thang, chân tôi bỗng nghiêng đi, lao chao muốn ngã. Thế là tôi buông tay thằng nhỏ ra. Nó rơi ngay xuống khe tàu, mất tiêu. Tai tôi như chỉ còn thấy tiếng cháu kêu: mẹ L... Tôi kêu lên, nhưng có ai giúp được gì đâu. Mà có ai thấy gì đâu mà giúp. Tay tôi bỗng trống không. Tôi được người ta kéo lên sàn tàu. Tôi mê đi chẳng còn biết gì nữa sất. Bên tai tôi cứ như loáng thoáng tiếng kêu của nó. Từ đó, nói ông bỏ quá đi cho, tôi cứ ngơ ngẩn, chả còn thiết gì nữa cả. Tôi nằm như chết ở sàn tàu, chả thiết ăn uống gì. Khi đoàn tàu sửa soạn vào cảng ở Phi Luật Tân, mọi người lên sân chính để chào quốc kỳ lần cuối, trong tai tôi vẫn vang vang lời kêu của cháu: Mẹ L. ơi... Vì thế, trong giờ phút ấy tôi bỗng oà khóc và kêu lên..."

Vấn lời kể của bà L.: "Lúc ấy cháu T.T.P. được 6 tuổi rưỡi. Cháu nhờ trời cũng chịu ăn, chịu chơi nên cũng có da có thịt, chắc nịch. Mỗi khi cháu trái nắng, trở trời cháu cứ hay kêu: Mẹ L. ơi cứu P. Tôi không quên được tiếng kêu ấy của cháu, ông à. Tiếng kêu ấy cứ vang vang ở trong đầu tôi, hình như không lúc nào dứt. Lúc thức, lúc ngủ, lúc tụng kinh, không lúc nào tôi không nghe thấy tiếng kêu ấy của con tôi, nên tôi nghĩ rằng con tôi còn sống. Vì thế suốt mấy chục năm, ngày nào tôi cũng thắp hương cầu Phật Bà Quan Âm cứu khổ cứu nạn phù hộ độ trì cho cháu. Sau này chúng tôi trở lại đạo, tôi hàng ngày lại cầu xin Đức Mẹ Maria che chở cho cháu. Tôi tin tưởng hoàn toàn vào đấng thiêng liêng và tôi vẫn tin rằng cháu còn sống ông à."

Vấn lời kể của bà L.: "Rồi cách đây ít năm, người Việt Nam từ hải ngoại về nước mỗi lúc mỗi đông. Tôi cũng về thăm lại làng xóm, thăm thân nhân. Trong câu chuyện qua lại giữa bà con, có người nhắc rằng: nếu chị tin là cháu còn sống, thì phải có người vớt được cháu. Chị thử đăng báo tìm xem thế nào. Không thiếu những trường hợp thất lạc con cái, rồi người ta cũng tìm lại được đấy. Thế là tôi nhờ đăng tin tìm cháu ở báo Tuổi Trẻ, thì có 6 người cùng tuổi với cháu liên lạc với tôi. Người thì ở ngay trong thành phố Sài Gòn, người thì ở dưới quê. Cũng là người tử tế cả. Có anh nói: thôi con không qua Mỹ đâu. Đã có vợ con và sống ở đây quen rồi, mẹ có thương con thì cho con ít cây (vàng), con mua mấy mẫu ruộng. Thì nghe thế biết thế, tôi cũng chưa có gì đích xác để quyết định cả. Trong 6 người nhận là con tôi, có một anh cao, giống thằng con tôi hiện ở Mỹ. Anh này hiện học nghề Đông Y, chưa vợ con gì cả. Với tôi anh ấy đối xử lịch sự, bình thường, không vồn vã mà chẳng đề nghị xin xỏ gì. Vì theo bà mẹ nuôi của anh



kể lại thì câu chuyện khá dài, nhiều uẩn khúc lắm".

Vấn theo lời kể của bà L.: "Bà này giàu có lắm. Trước 75 bà là dược sĩ, có tiệm thuốc tây rất lớn. Bà đã có gần 10 người con do bà đẻ ra. Nhưng trong hoàn cảnh tang thương của thời loạn lạc, có mấy người không nuôi được con, đem cho bà, bà đều nhận hết. Bà săn sóc trên mười đứa con, con đẻ cũng như con nuôi, như nhau. Đứa nào học được bà cho đi học. Nhiều đứa thành tài là kỹ sư, bác sĩ. Có đứa lớn lên xin về nhà bố mẹ đẻ, bà cũng vui lòng, còn cấp vốn liếng cho để làm ăn. Có đứa làm ăn thất bại lại bỏ lên xin ở lại với bà, bà lại nhận nuôi nấng cả gia đình vợ con nó như xưa. Bây giờ trong thời đổi mới, bà đang kinh doanh về ngành du lịch. Bà mua cả một khu rừng xây khách sạn, đắp núi non, vườn cảnh. Trong đó có những nhánh sông, bà cho xây cây cầu qua lại thật là đẹp. Nói ra có lẽ khó ai tin được. Thật cái nhà của tôi bên Mỹ không bằng cái nhà xe của bà ấy. Bà ấy nói với tôi rằng thằng Mỹ do một bà bán chè ở bến sông Sài Gòn cho bà ấy. Thằng nhỏ này trôi trên sông Sài Gòn, có một người lái đò vớt được, đưa lên bờ. Thằng bé bơ vơ, rét mướt khóc quá xá, nên cho đứng tạm cạnh bà bán xôi chè, đợi bố mẹ nó tìm đến. Nhưng chả thấy bố mẹ nó đâu, bà hàng xôi tìm đến bà dược sĩ bảo rằng: bà làm phước nuôi dùm thêm đứa nhỏ này. Hỏi bố mẹ con đâu, nó nói trong nước mắt: Đi Mỹ rồi. Do đó bà dược sĩ mới đặt tên nó là Mỹ."

Vấn lời của bà L.: "Cái anh tên Mỹ này lớn lên trong gia đình bà dược sĩ. Dù không ai nhắc nhở, nhưng anh ta vẫn tin rằng sẽ có lúc anh ta phải qua Mỹ đoàn tụ với cha mẹ ruột. Thời gian vùn vụt trôi, gần ba mươi năm cơ hội chưa đến. Trong khi chờ đợi, anh ta quyết không lập gia đình, sợ lỡ thời khi đi đoàn tụ. Và để có một nghề qua Mỹ không cần học lại, anh ta học nghề đông-y-sĩ. Bà dược sĩ nói với tôi rằng, tuy là con nuôi, nhưng tôi thương thằng Mỹ như con ruột. Nó muốn gì, tôi không tiếc. Đấy cái cửa hiệu đông y đấy, rất khang trang, đủ mọi thứ thuốc, từ sâm nhung hảo hạng, đến các thứ quế đất tiền, thứ gì tôi cũng đặt mua đầy đủ. Nó vừa sửa soạn là thầy lang vừa làm người bào chế, rất mát tay tuy chưa ra trường nhưng cũng đông khách lắm. Sang Mỹ chưa chắc gì đã có một cơ sở vững vàng như thế. Nhưng nó biết, nó tin là nó không ở đây lâu đâu. Thế nào nó cũng qua Mỹ đoàn tụ với bố mẹ ruột của nó. Nó muốn thế, tôi cũng sẵn sàng giúp nó được toại ý khi cơ hội đến. Nếu nó thực sự là con bà, bà chứng minh được nó là con bà, tôi sẽ cố gắng tìm mọi cách để nó về với bà."

Vấn lời của bà L.: "Tôi trở lại Hoa Kỳ, tôi cứ nhớ cái thằng Mỹ này quá. Chắc chắn nó là con tôi. Nhưng bảo rằng chứng minh cụ thể thì tôi chưa có cách. Tôi có đem chuyện này hỏi ông bác sĩ gia đình. Ông bác sĩ nói rằng: Dễ lắm. Nếu nó là con bà, chỉ đem đi thử máu, thử DNA là ra ngay. Thì cái vụ thử nghiệm này thì chắc rồi. Nhưng tôi lại không muốn làm thế. Tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng, nhờ tôi thành tâm lễ bái, khẩn cầu, nên đáng thiêng liêng đã đưa đẩy cho tôi tìm thấy cháu. Bây giờ lại đem thử nghiệm thì có khác gì không tin vào đáng linh thiêng nữa, nên tôi không làm."

Nghe thế, ông bác sĩ ngồi thừ ra hồi lâu rồi hỏi tôi. Nếu nó là con bà, thì nó không giống ông bà cái tai, cũng phải giống cái tóc chứ. Bà nhìn nó bà có thấy nó giống ai trong nhà không, chắc là phải giống ông nó nhà tôi. Khốn nỗi ông nhà tôi sang bên Mỹ được ít năm thì mất. Ông mất cũng là tại tôi một phần. Ông cứ cần nắn tôi bao nhiêu năm: sao đang nắm tay nó bà lại buông tay ra. Làm gì cũng phải có ý có tứ chứ. Nắm thật chặt tay thì nó đâu có rơi được. Đành rằng thế, nhưng nào tôi có muốn buông tay ra đâu. Trời xui đất khiến nó hoá như thế, chứ có người mẹ nào lại nở buông con ra cho nó rơi xuống sông hờ ông. Thế là bao nhiêu năm đằng đẳng xót xa, rồi ông ấy mất. Lúc mất hình như ông ấy còn gọi tên nó trong phút lâm chung. Thế là bao nỗi cay đắng đổ cả trên đầu tôi. Thôi thì trăm sự tôi trông vào đáng linh thiêng, Đức Quan Thế Âm khi trước và bây giờ là Đức Mẹ Maria. Đêm nào tôi cũng thắp hương, cầu khẩn."

Vấn lời bà L.: "Tôi thần thờ đau khổ, lúc nào cũng chỉ nghĩ đến nó. Còn thằng em nó hầu như tôi quên bẵng để mặc cho ông nhà tôi trông nom. Nhà tôi mất đi, trên bàn thờ bây giờ có hình ông ấy nhà tôi nữa. Hàng ngày khi đọc kinh, nhìn hình ông nhà tôi trên bàn thờ, tôi bảo: Ông có khôn thiêng thì ông mách bảo cho tôi tìm ra thằng P. Một hôm, em thằng P. đi đánh banh về, từ trong nhà tắm đi ra, nó ngồi trước mặt tôi, lấy khăn lông lau đôi bàn chân. Nó lau kỹ lắm, khiến tôi chú ý. Sao mà hai ngón chân cái của nó lại xoè ra như người Giao Chỉ ngày xưa. Tôi hỏi nó

sao thế. Nó bảo thì ngón chân con nó thế. Đi giày thì hai ngón chân cái ép lại. Để chân không, nó lại xoè ra.

Tôi trở lại Việt Nam, trở lại nhà bà được sĩ. Bà vẫn ân cần, niềm nở đón tôi, và vẫn một mực nói: tôi sẽ trả con cho bà, với điều kiện bà phải chứng minh được nó đích thực là con bà. Thì cũng là tình cờ thôi, hôm ấy thầy-lang-Mỹ lội xuống khúc sông trước nhà, bơi, tắm. Tắm xong, lúc ngồi ở nhà ngang anh ta ngồi lau chân, trời ơi, hai ngón chân cái của thằng Mỹ cũng xoè ra như thằng con tôi, em nó ở bên Mỹ. Không sai được nữa rồi. Tôi bỗng bật khóc và kêu lên P. ơi, con ơi.

Thầy-lang-Mỹ trở mắt nhìn tôi. Bà được sĩ cũng thẳng thốt, đứng lên. Ba chúng tôi ôm choàng lấy nhau, nước mắt chan hoà. Thằng P. ôm tôi và nói: con là P. của mẹ đây, mẹ L. ơi. Bà được sĩ thì bảo: "Sao trước đây bà không cho tôi biết tên nó trước đây là P..."

Vẫn lời bà L.: "Bà được sĩ nói rằng: hàng ngày chúng tôi kêu nó là Mỹ. Nhưng những khi đau ốm, mê sảng, nó đều kêu: Mẹ L. ơi cứu P. Nhưng quả đúng 100% nó là con bà, bà được sĩ lại hỏi tôi, vừa cười vừa nói, trong người nó có vết tích gì đặc biệt không. Tôi đáp ngay: mông dít nó có một vết chàm. Thế là hai chúng tôi lại ôm lấy nhau lần nữa. Và lần này thì bà được sĩ rành rọt nói: Đúng thằng Mỹ đây, khi bé có trên là P. Nó đích thực là con bà. Tôi dần dựa nước mắt xả lại ôm lấy P. Hai mẹ con chúng tôi ôm nhau thật chặt. Tôi bấu vào vai nó. Tôi nắm chặt cánh tay nó. Không rời ra được nữa đâu. Và trong lúc xúc động này, tôi lại hốt hoảng kêu lên: Ôi, con ơi, con ơi..." Tôi buông P. ra, buông con tôi ra, tôi chấp tay, đọc thầm một đoạn kinh tạ ơn Chúa, tạ ơn Trời, Phật. Nước mắt tôi tuôn như mưa. Tôi quỳ xuống, tôi vái tứ phương. Tôi gọi tên nhà tôi. Ông ơi, tôi tìm thấy con... rồi. Hai mẹ con tôi quay lại, thấy bà được sĩ đứng nhìn chúng tôi, máu máo với hai hàng lệ chảy.

Chúng tôi, mẹ con tôi tiến tới, choàng tay ôm chặt bà vào lòng. Tôi nói: Bà ơi! Bà là ân nhân của chúng tôi, bà mới thật là mẹ nó. Trời, Phật đã dẫn dắt nó là con bà. Con tôi cũng nói: Con xin đa tạ mẹ... Thật, chưa bao giờ tôi vui sướng như thế mà cũng khóc nhiều như thế. Và cũng chưa bao giờ tôi tin tưởng mạnh mẽ như thế vào sự huyền diệu của các đấng thiêng liêng." Cho đến khi chúng tôi viết những giòng này thì Bà L. đã hoàn tất mọi thủ tục để đưa người con trai tên P. sang Mỹ đoàn tụ với gia đình. Khi mọi việc đã xong, tên tuổi những người liên hệ sẽ được in đầy đủ trong bài viết.

Gần 30 năm đã qua. Một thời gian đủ dài để một thế hệ được sinh ra, lớn lên và trưởng thành. Những con em chúng ta khi ra đi còn bé dại, nay đã không thiếu những người thành tài, có mặt trong hầu hết những sinh hoạt cao cấp nơi quê hương mới, là niềm vui sướng và hãnh diện cho cha mẹ, cho cộng đồng.

Nhân câu chuyện trên, người viết đang thu thập những gương thành công của con em những gia đình ra đi trên Dương Vận Hạm Thị Nại, HQ502, để viết thêm vào phần cuối cuốn bút ký di tản này, như phần thưởng cho lòng can trường, liều chết ra đi vì Tự Do, vì tương lai của con cái. Rất mong được đón nhận những kết quả đẹp đẽ của những ai cùng đi trên chuyến tàu trên. Mọi liên lạc xin gửi về cho người viết, PO Box 888, La Jolla, Ca 92088. Đt: (858) 484-9193 E-Mail: tphan2@san.rr.com

Bài viết có thể viết bằng tiếng Việt hay tiếng Anh. Nếu không có gì trở ngại, cuốn bút ký di tản của tác giả và những gương thành công của con cái chúng ta đi tản trên Dương Vận Hạm Thị Nại, HQ 502 sẽ được xuất bản để kỷ niệm 30 năm di tản.

## Một ngày với Đô Đốc Chung Tấn Cang

Cuối tháng 4 năm 1975, Sài Gòn trong cơn hốt hoảng. Tổng Thống Thiệu từ chức, giao quyền cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương. Cụ Hương, dưới nhiều áp lực, phải nhường quyền lại cho Đại Tướng Dương Văn Minh, với hy vọng có một giải pháp ôn hòa trước sự tiến quân ồ ạt của Cộng quân. Nhưng hy vọng mỗi lúc mỗi mỏng manh. Sài Gòn khi nào bị tràn ngập? Ngưng

chiến được chăng? Chánh Phủ lui xuống Vùng IV để dễ cầm cự? Và lui binh cách nào...? Các câu hỏi cứ đan quán vào nhau, mỗi lúc mỗi thêm rắc rối. Giữa lúc khó khăn ấy, Phó Đô Đốc Chung Tấn Cang, sau nhiều năm biệt phái đảm nhiệm các trách vụ ngoài Hải Quân, đã trở lại Hải Quân, quân chủng mà ông đã xuất thân với đầy ưu tư gấn bó. Nhưng chẳng được bao lâu, thời cuộc tính bằng ngày, và quanh Sài Gòn Cộng quân đã có mặt. Thủy trình huyết mạch, hơi thở của Sài Gòn trong bao lâu là con sông Lòng Tàu và Soai Rạp phải được giữ vững. Và đó còn là con đường cuối cùng của đoàn tàu của Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa rời Sài Gòn, đem theo hầu như tất cả chiến hạm khiên dụng với hơn 27.000 quân nhân và đồng bào. Ra đi đúng lúc, không sớm, trước khi quá muộn. Ra đi nghiêm túc và an toàn. Đó là cuộc lui binh đẹp đẽ, đầy kỷ luật Sau 25 năm, dù có ác ý đến đâu, chưa ai có thể chỉ trích được, nếu không nói là đây những lời khen ngợi người điều động toàn thể hạm đội, từ lúc manh nha kế hoạch, cho đến khi trao các chiến hạm lại cho Hải Quân Hoa Kỳ, là Phó Đô Đốc Chung Tấn Cang. Sau gần 25 năm im tiếng, lần đầu tiên ông đã dành cho người viết một cuộc mạn đàm gần cả một ngày. Ông đã về hưu, mất yếu, không đọc được nhiều, nhưng trí nhớ còn tốt. Bền ly rượu chất như một thời phong lưu đầy quyền uy của một vị Đô Đốc Hải Quân. Ông chậm rãi kể về cuộc lui binh ấy và cả về cuộc đời ông.

Được hỏi, ai là người có công nhất trong kế hoạch này, ông cười và đáp, "Tất cả mọi người như anh biết, sức mạnh của Hải Quân là sức mạnh tập thể. Trên con tàu không phải một mình ông Hạm Trưởng làm được mọi việc, mà là sự hợp lực hài hòa, khéo léo của tất cả mọi người. Tàu tách bến mà anh thủy thủ làm giầy không buông giầy đúng lúc thì con tàu làm sao ra được. Chuyển đi nói trên là công lao của tất cả anh em Hải Quân thuộc mọi cấp bậc. Và cũng là truyền thống tốt đẹp của Hải Quân mình." Một cách cụ thể, ai là người thảo kế hoạch, lo thi hành kế hoạch, ông đáp "Khi đất nước đã đến lúc phải tính chuyện đi hay ở, người giúp tôi soạn thảo kế hoạch là ông Chí (Phó Đề Đốc Nguyễn Hữu Chí), Tư Lệnh Hành Quân Biển, ông Sơn (Nguyễn Xuân Sơn, Đại Tá Tư Lệnh Hạm Đội) ông Kiểm (Đại Tá Đỗ Kiểm, Đại Tá Tham Mưu Phó Hành Quân) ông Luân (Đại Tá Chi Huy Trưởng Tiếp Vận) và ông Khuê (Đại Tá Phạm Mạnh Khuê, Tham Mưu Phó Hành Quân Biển). Đó là lúc sửa soạn." Ông ngừng một chút và tiếp "Đầu như hôm 26/4/75, tôi có họp Bộ Tham Mưu lại, nói rõ ý định là phải ra khỏi Sài Gòn. Mà đi là cùng đi tất cả. Ra khỏi Sài Gòn, giữ lấy toàn thể lực lượng rồi sẽ tính sau. Bây giờ các tàu bè phải lấy đầy dầu nước, tiếp liệu càng nhiều càng tốt....Ông Luân có hỏi, thể phiếu phát thể nào. Tôi cười, đến giờ này mà còn thiếu gì nữa. Ai mang được bao nhiêu cứ ra sức mà mang."

Sự ra đi của đoàn tàu có tính cách chiến lược, vậy trước khi có quyết định này, Đô Đốc có được chỉ thị của Tổng Thống hay chính phủ không? Đô Đốc Cang đáp: "Giữa lúc mà tình hình quân sự và chính trị rối loạn như thế, ông Dương Văn Minh không có một quyết định gì. Tôi có gặp ông, hỏi, ông chỉ đáp: "Tuy các anh..." Vì thế tôi đã chỉ thị bằng miệng cho Đại Tá Sơn, Tư Lệnh Hạm Đội để sẵn sàng đem Hạm Đội ra biển. Và một cách cụ thể, tôi đã đặc biệt nhắc ông Sơn phải dành 2 chiếc Dương Vận Hạm với tất cả các phương tiện truyền tin và tiếp liệu, một chiếc dành cho chính phủ khi phải rời Sài Gòn bằng đường thủy, chiếc kia dành cho Bộ Tư Lệnh Hải Quân. Với loại chiến hạm này có bãi đáp cho hai trực thăng."

Nhưng rồi Tổng Thống Minh không xử dụng. Đô Đốc Cang đáp: "Trước khi đoàn tàu ra đi, tôi có cho Đô Đốc Diệp Quang Thủy, Tham Mưu Trưởng lên gặp ông Minh. Ông vẫn không có quyết định nào khác, chỉ nói: "Thôi các anh đi đi.."

Như thế Tổng Thống Minh muốn rời Sài Gòn bằng đường thủy rất dễ dàng. Đô Đốc Cang tiếp: "Đúng thế, đó là một quyết định can đảm và đầy trách nhiệm. Đúng hay sai lại là vấn đề khác. Còn ở ngoài biển, ai là người đốc lực nhất? Đô Đốc Cang lại cười và nói: "Nhiều người kể công mình lắm. Sai cả. Người giúp tôi nhiều nhất, đốc lực nhất, ngày đêm lo cho đoàn tàu là ông Hùng (Phó Đề Đốc Đinh Mạnh Hùng). Nếu phải nói lời cảm ơn, hay tưởng thưởng thì chỉ có ông Hùng." Ông lại cười và tiếp: "Mới đây có người nói là ông Richard Armitage lo cho đoàn tàu. Sai. Ông ta chỉ là một vị sĩ quan liên lạc, giữa Hải Quân Mỹ và đoàn tàu của Hải Quân Việt Nam không hơn không kém. Khi đoàn tàu vào hải phận Phi Luật Tân, Chánh phủ Phi không cho

vào, vì đoàn tàu còn treo cờ Việt Nam Cộng Hòa. Chính tôi đã đề nghị, trả lại tàu chiến của Mỹ cho Mỹ, theo tinh thần tài liệu viện trợ MAP (Military Aid Program), vì tàu của Mỹ giao cho Việt Nam Cộng Hòa sử dụng, khi không sử dụng nữa thì phải trao lại cho Mỹ, và đoàn tàu vào Subic, là căn cứ của Mỹ, chứ có vào đất Phi đâu". Vẫn cười, ông tiếp "Ông Armitage yêu cầu đoàn tàu đi thẳng đến Guam. Tôi bảo, không được. Gần 30 ngàn người trên tàu, bao nhiêu vấn đề. Mà dù có đi Guam cũng phải vào Subic để tiếp tế đã chứ... Thế là đoàn tàu vào Subic, căn cứ của Mỹ, mình giao tàu lại cho Mỹ. Trước đó mình đã tổ chức làm lễ hạ quốc kỳ Việt NamCH rất long trọng và cảm động"

Khi đoàn tàu rời khỏi Sài Gòn, đã ở ngoài biển, mà Tổng Thống Dương Văn Minh không đầu hàng thì sao !" Ông đáp: "Thì ít nhất ta vẫn giữ được toàn lực lượng của Hải Quân mình. Khi ấy, nếu thời cuộc thuận tiện ta lại quay trở lại, vào Cần Thơ chặn hạn. Ở đó vấn đề tiếp liệu còn đầy đủ. Dầu nhớt và đạn dược còn nhiều. Nhưng Sài Gòn, hôm đó ấy là ngày 29/4/1975, đoàn tàu phải ra cái đã. Ra trước khi tụi nó tiến sát vào bờ sông Soai Rạp, Lòng Tàu. Và như chúng ta thấy, hôm sau 30/4/1975, khi chúng ta ở ngoài khơi an toàn rồi, ông Minh tuyên bố đầu hàng. Lúc ấy có một số tàu rời Sài Gòn, một số bị bắn. Chiếc tàu nào có ông nhà báo Chu Tử, bị đại bác của xe tăng Việt Cộng bắn đó.... Chạm mấy tiếng là hỏng hết."

Còn Phó Đề Đốc Hoàng Cơ Minh? Đề Đốc Cang lại cười và nói: "Ông Minh lo về liên lạc, nên các chiến hạm chỉ nghe thấy tiếng ông ấy. Nhưng trên thực tế, từ lúc tàu ra đi, cho đến khi giao tàu cho Mỹ, trên đường đi chúng ta đều tiếp cứu các ghe xuồng của đồng bào vượt biển hệ thống chỉ huy do tôi điều khiển vẫn rất nghiêm chỉnh. Tuy đất nước đã lọt vào tay Cộng Sản, nhưng đoàn tàu vẫn còn trưng cờ Việt Nam Cộng Hòa, và phải nói là trên tất cả các chiến hạm, kỷ luật vẫn được duy trì, không hề có sự rối loạn nào. Đó là công lao của tất cả mọi người, thuộc mọi cấp bậc. Tôi hãnh diện về tinh thần ấy, và cảm ơn tất cả anh em."

Được hỏi lý do thành lập Lực Lượng Đặc Nhiệm 99, ông cười rồi thông thả đáp: "Từ xưa đến nay, trong nghệ thuật chiến tranh, tiến đã khó, lùi lại càng bội phần khó hơn. Trong lúc lui, lực lượng hậu vệ là quan trọng nhất. Lát nữa đây, anh tiếp xúc với Đại Tá Đồng, Tư Lệnh Lực Lượng này để nắm vững mục đích về việc thành lập LLĐN 99, nhất là sự hữu hiệu của nó trong việc bảo vệ Sài Gòn, nhất là thủy lộ huyết mạch Lòng Tàu và Soai Rạp."

Trở lại với vấn đề bảo vệ bờ biển Việt Nam, chuyện xâm nhập, được nhắc lại về con tàu của Việt Công vào Vũng Rô ngày 19/2/1965, trong tài liệu của Việt Cộng, đây là thứ 23 con tàu này đã xâm nhập vào ở biển miền Nam. Điều quan trọng là, ngoài việc tàu họ xâm nhập, họ còn có đơn vị bèn bốt dỡ hàng, và di chuyển đi ngay, có nghĩa là họ nắm được dân, Đề Đốc Cang, cười và hỏi lại: "Anh đi tàu, các anh khám xét các ghe thuyền trên biển, các anh khám xét giấy tờ của họ, các anh có biết giấy đó thật hay giả, người cấp là ai..." Ông nhấp một hớp rượu vang nhỏ, rồi tiếp: "Đó là vấn đề. Lẽ ra tại các đơn vị quanh bờ biển, bờ sông, phải do Hải Quân cai quản... Đó là vấn đề, và ai họ giao cho mình. Té nhị lắm. Cái khó là ở đó."

Rộng hơn nữa, được hỏi tại sao Miền Nam mất về tay Cộng Sản? Ông đáp: "Trước hết, ta không nắm được tiếp vận. Mỹ họ nắm, khi họ buông là ta nguy. Hơn nữa ta không có chiến lược lâu dài các chánh phủ thay nhau như cơm bữa, nhất sau vụ Đệ I Cộng Hòa bị lật đổ. Cuộc chiến của chúng ta lại chỉ là tự vệ. Cộng Sản nó tấn công đơn vị mình. mình giữ được kể là đã thắng, thì cái thua đã có từ căn bản". Rồi ông lại hỏi ngược lại người viết; "Chúng ta như anh với tôi, đều yêu nước cả. Ta đâu có ưa gì thằng Tây. Tại sao ta lại chiến đấu bên cạnh Tây đánh Việt Minh." Người viết ngồi im, ông tiếp: "Tàu hay Tây đều là người ngoài, lâu hay mau, như thứ bệnh ngoài da, từ từ ta sẽ tìm cách trừ đi được. Còn cái anh Cộng Sản, lại là thứ Cộng Sản Việt Nam, đó là một thứ bệnh từ trong máu, phải lo chữa trước. Bệnh Cộng Sản nó thấm vào máu, nguy hiểm lắm. Đó là cái lý mà ta ở bên cạnh Tây đánh Cộng Sản" Vẫn ly rượu nho trên tay, ông tiếp: "Tôi sinh năm 1926 tại Gia Định. Lúc mới lớn, tôi rất ghét Tây. Tôi đã định ra bưng theo kháng chiến rồi đó chứ. Nhìn thằng Tây nghênh ngang trên đất nước mình, tôi bực lắm. Giữa lúc ấy tôi có hai ông cậu, là hai vị linh mục, đi theo kháng chiến bị Tây bắt, nhốt ở bót Catinat. Sau được thả ra, gặp tôi, tôi tỏ ý muốn ra bưng, hai ông cậu tôi giận lắm, mắng rằng, mày có ngu không. Ra đó ai tin mày, mày bị lợi dụng rồi mất xác thôi...Rồi thời cuộc đưa đẩy,

tôi đã là sĩ quan hàng hải, lúc thành lập Hải Quân, tôi vào Hải Quân. Bản thân tôi, tôi không ưa nếp sống Quân Đội. Nhưng bà cụ thân sinh tôi lại khác, cụ nói, đã là quân nhân con không được hèn. Chết thì chết, không bao giờ hàng cả. Con chết ở đâu má đến đó lấy xác con về. Không bao giờ hèn nhát hàng giặc." Vãn cười, ông tiếp: "Nếu tôi còn làm Tư Lệnh Biệt Khu Thủ Đô, có lẽ tôi sẽ ở lại chống tụi nó cho tới chết...." Người viết bàng hoàng như vừa nghe qua câu chuyện cũ trong Cổ Học Tinh Hoa. Đợi cho sự bàng hoàng lắng lại, một câu hỏi khác được nêu lên là "Với tư cách là một vị sĩ quan cấp Đô Đốc, trong những ngày đầu tại Mỹ, Đô Đốc có gặp những khó khăn, những phiền lụy gì không?" Ông dơ tay như cản câu tôi nói và trả lời ngay: "Bảo rằng cực ư. Lúc ở bên nhà đi hành quân nguy hiểm, đói khát, thiếu thốn bao nhiêu. Giờ đi làm, cũng chỉ vừa sức, và đầy đủ phương tiện an toàn, vừa sẵn có thuốc men khi đau yếu, có gì là khổ. Bảo là nhục ư. Nếu ở lại bên nhà, dưới sự hành hạ của Việt Cộng, cái nào nhục hơn..."

Nói về những vui, buồn trong đời quân ngũ, ông chậm rãi: "Cái vui và cái buồn đi đôi với nhau. Lúc mới ra trường, ông Chơn (Đô Đốc Trần Văn Chơn) đổi xuống chiếc LCM, tôi đổi xuống 2 chiếc LCVP, và nằm chung với anh em đoàn viên. 5 cái giường vải tháo ra. Lau sàn gỗ cho sạch, thầy trò nằm chung bên nhau. Anh em vui buồn có nhau. Khi đeo tới lon Thiếu Tá rồi, xa lính. Công việc lúc này chỉ còn có cái bàn và cái ghế, mất vui." Ông lại nhấp một hớp rượu nhỏ và tiếp: "Năm 58, ở Trà Vinh, lúc thành lập Gian Đoàn 23 Xung Phong, sinh hoạt với anh em đoàn viên, tôi còn nhớ anh Lạc, Hạ sĩ cơ khí. Anh Lạc có một cô bồ bán dừa tươi ở bên kia sông. Mỗi buổi trưa anh ta lội qua bên kia sông tán cô bồ, khi về lại mang cho tôi một tá dừa tươi. Dễ thương lắm. Rồi đi hành quân tại Sa Đéc, anh ta chết. Bị mìn." Nói tới đó nét mặt ông đổi khác, chìm lắng, băng khuôn.

Suốt bữa, ông hầu như chẳng ăn bao nhiêu chỉ nhắm nhấp ly rượu chát. Giọng nói ông như mỗi lúc mỗi thêm hưng phấn và thấp thoáng sự bồi hồi. Ông nói: "Lính tráng lương lậu đâu có bao nhiêu mà mỗi lần vi phạm kỷ luật bị trừ lương, ghi điểm rồi làm sao lên lon. Do đó, thấy tôi chỉ nhốt mà không ghi vào quân bạ. Đứa nào nặng lắm, tôi đưa ra hỏi: "Thay vì 8 ngày tù, giờ mày chịu tám hèo được không? Lính tráng như hiểu được lòng tôi, nên bị đánh mà vẫn vui." Hớp một hớp rượu nữa, định nói thì phu nhân của ông, tóc đã bạc, vẻ mặt thật phúc hậu, nhắc: "Ông ăn đi chớ." Rồi bà quay sang nói với chúng tôi: "Hôm nay ông ấy vui lắm đấy. Ít khi ông nói nhiều thế." Đô Đốc Cang lại tiếp: "Lúc ấy, nhằm năm đầu thành lập Hải Quân ấy mà, quanh tôi nhiều anh em đoàn viên là người Bắc. Vui lắm. Có lần đi hành quân tại Đồng Tháp Mười, tàu vừa nhô ra khỏi đầu con kinh, anh đoàn viên gốc Bắc Kỳ kêu lên: "Úi chà..." Tôi hỏi gì thế chú. Anh ta chỉ ra cánh đồng trước mặt và nói: "Mệnh mông như bể..."

Cuộc mạn đàm tới đây coi như tạm đủ. Đã 4 giờ 30 chiều. Chúng tôi gồm anh Trần Chấn Hải, Tổng Hội Trường Hải Quân và anh Thân, một cựu đoàn viên thâm niên Hải Quân, định cáo từ ra về. Ông nghiêm mặt và nói: "Từ sáng đến giờ, tôi trả lời cuộc phỏng vấn của....các ông nhà báo. Bây giờ là lệnh. Các anh hãy ở lại ăn bữa cơm nữa, rồi muốn hỏi thêm cái gì cứ hỏi? Các vị phu nhân của Đô Đốc Cang và Đại Tá Dõng cũng hùa theo "Đây là đất núi, có ai thèm ở lại chơi đâu...", nên chúng tôi đành phải ngồi lại, ăn một bữa cơm chiều nữa. Trong khi chờ cơm, cuộc mạn đàm mỗi lúc mỗi thêm vui, đầy thân mật. Đại Tá Dõng chủ nhà nhượng mắt nhắc tôi. "Hỏi đại đi, hỏi gì cứ hỏi...". Đô Đốc Cang, vẫn xoay xoay ly rượu vang trước mặt, liên tục kể thêm về những phiền lụy, những hiểu lầm giữa anh em Hải Quân với nhau, ông cười luôn miệng và nói "Tôi đã ngoài 70 rồi. Tụi trẻ cũng đã học hành xong, công việc êm ả. Tôi đã làm xong việc đời. Tôi chỉ còn chờ hai việc: Vào nhà thương và theo về với Chúa". Chúng tôi ngồi nghe bỗng thấy quanh quất đâu đây như một lời từ già. Đô Đốc Cang tiếp: "Nghĩ lại chuyện đời thật như mặt trời chiều. Tôi không giận ai. Tôi còn mừng là đã có những quyết định đúng lúc, tránh những điều đáng tiếc..." Ông tiếp tục nói, nhưng lại dặn: "Thôi, viết lại các phần trên thôi nhé. Phần vừa nói, để đến khi tôi về với Chúa, lúc ấy các anh có muốn viết thì viết."

Cơm tôi xong, trời đã tối. Khí núi đã có phần hơi se lạnh. Ông bà Đô Đốc Cang và ông bà Đại Tá Dõng đều ra ngoài cửa bắt tay từ già chúng tôi. Ông Dõng nói: "Đất núi, mấy khi có khách vui như hôm nay." Xe chuyển bánh. Qua kính xe, tôi thấy Đô Đốc Cang đội cái nón đi biển do

anh Hải tặng. Khuôn mặt ông chìm vào bóng tối, chỉ thấy cái huy hiệu trên nón sáng loáng hiện rõ cái neo nằm giữa hai hàng lá lúa vàng tươi.

4/10/99

## Tình bạn

Vào một ngày cuối năm âm lịch, trời San Diego cũng lạnh lắm, tôi đem một cành đào và tờ Đất Mới tới tặng anh Lê Tất Điều. (Có lẽ là đầu năm 1978). Cắm cành đào vào lọ, chúng tôi ngồi nhìn ra mảnh vườn rộng sau nhà. Gió thổi lao xao trên cành cây lớn bên cửa ra vườn sau. Lòng tôi xốn sang, nhớ những ngày Tết ở quê nhà. Nhớ những người thân còn kẹt lại... Một ấm trà thơm đặt bên tờ báo Tết. Điều nói:

"Đi được là một phép lạ. Gia đình tôi đi đủ cả..."

Nghe Điều nói thế, mừng cho bạn, nhưng trong lòng tôi không khỏi dấy lên một nỗi xót xa vì nhớ đến ông anh tôi (Phan Lạc Phúc) hiện còn bị giam cầm trong các trại học tập. Tôi lặng đi khá lâu, tay mân mê ly trà nóng. Điều tiếp:

"Tôi chỉ còn mong có mặt một người, người anh văn nghệ. Người ấy tôi quý lắm."

Tôi hỏi: "Ai vậy?" thì Điều cho hay:

"Đó là nhà văn Nhật Tiến. Con người này hay lắm. Viết rất sớm, viết khỏe. Được giải nhất Văn Chương của miền Nam năm 1962. Làm việc cũng ghê và thẳng thắn vô cùng..."

Để cho Điều nói hết về người anh kết nghĩa ấy, tôi mới nói:

"Có phải bà Nhật Tiến là Đỗ Phương Khanh không? Hai người lấy nhau từ Hà Nội, rồi đưa nhau vào Nam..."

Điều ngó ra và nói: "Sao ông biết rành vậy?"

Tôi nói tiếp: "Thì hai ông bà học cùng một lớp, trong lớp đó có tôi..."

Chúng tôi cười toe. Từ đó, ngoài những kỷ niệm về ông anh tôi, Phan Lạc Phúc mà có thời Điều cùng làm việc chung ở nhật báo Tiền Tuyến, chúng tôi còn có những điều nhớ đến để nói về nhà văn Nhật Tiến.

-----

Một buổi tối đầu đã trên dưới 11 giờ đêm, cuối năm 1979, thời giờ của những người lao động chính hiệu như tôi, đang nằm lơ mơ để an giấc nghỉ ngơi thì Điều gọi, giọng thông thả, rành rẽ:

"Ông ơi ! Nhật Tiến đi thoát được rồi, đã đến Thái. Tôi mới nhận được thư đây. Trong chuyến vượt biên này có cả vợ chồng Dương Phục, Vũ Thanh Thuỷ nữa."

Tôi hỏi:

"Nhật Tiến cũng mang theo được cả gia đình à?"

"Không ! Bà ấy còn kẹt lại. Theo ông ấy nói thì một người còn phải ở lại giữ nhà. Nếu đi không thoát thì còn có chỗ mà về."

Rồi từ đó những cánh thư của Nhật Tiến do Điều gửi cho, tôi đã đọc và đầm đìa nước mắt. Phải làm gì để tiếp tay cho họ. Trong thâm tâm, tôi vẫn nghĩ rằng, mình đi thoát được là một cái may, một cái phúc, chứ mình tài cán gì. Nếu kể về tài, về tiền, về thế thì mấy ông bộ trưởng, mấy ông tướng kia sao còn kẹt lại. Cứ nghĩ như thế càng thấy rằng đi được hay không chỉ cách nhau có đường tơ kẽ tóc. Nếu chẳng may mình kẹt lại thì thân phận mình cũng hết như những kẻ đi sau. Hình ảnh bi thương của họ là hình ảnh của chính mình. Thân phận của họ là thân phận của chính mình. Tôi đọc những lá thư ấy biết bao nhiêu lần mà vẫn thấy lòng mình bối rối khôn nguôi.

Hơn nữa vốn là một sĩ quan Hải Quân, cũng không phải là người yếu chịu sóng, từng trông coi, chỉ huy một con tàu, kinh nghiệm sóng nước tuy không lắm liệt như một số các bạn cùng khóa, nhưng tôi biết rằng trước cái bao la ngút mắt của biển khơi, những bất chắc của sóng gió, của thời tiết, nhớ đến những ngày đi biển tôi vẫn sợ. Những đêm trời biển đen đặc liền nhau như một miếng thạch, sóng gió âm âm, con tàu dài trên trăm thước, có thể chở cả trăm chiếc xe GMC, khi tàu cuời trên ngọn sóng, rồi bất thành lình rơi thõm xuống trũng sóng, hẫng đi, toàn thân tàu rùng rùng chuyển mình như có thể gãy ra làm đôi. Khi mũi tàu chúi xuống, lái tàu bị hồng trên không, con tàu chơi vơi, bánh lái nhẹ tênh, mũi tàu chao đi, mất hướng trong mấy phút. Những phút như thế, dù đã dự trù, chằng buộc, vẫn không thiếu những đồ vật rơi đổ. Đòi khi dầu lộn nước, máy tắt, đèn tắt. Cả tàu tối om trong năm bảy phút. Dù biết mọi sự sẽ được sửa chữa, bình thường, nhưng không phải những người trên tàu không lo sợ. Vì thế tôi nghĩ rằng chỉ những người không hiểu gì về biển mới dám liều đi như thế.

Bây giờ là những người trốn chạy, ngoài nỗi khốn khó của thiên nhiên, còn là cái mối ngon cho những kẻ bắt lương, những phường thảo khấu, hải tặc trên đoạn đường dài nguy nan đó. Những điều ấy đã liên tiếp xảy ra, chúng ta đã nghe, đã gây nên nỗi quan tâm không nhỏ trong cộng đồng nhân loại. Và giờ đây nỗi bất hạnh ấy xảy đến cho những người mà mình hằng quen biết, mến yêu. Vậy phải làm gì cứu giúp họ bây giờ ? Ngoài những kinh nghiệm mà càng biết càng sợ như trên, mình làm được gì trên căn bản, như đa số người Việt Nam trên đất Mỹ khi ấy còn trong tình trạng bỡ ngỡ, tạm dung, kinh nghiệm sống và khả năng đa số còn thật là đơn sơ, eo hẹp. Càng suy nghĩ càng thêm quẩn chí, vô kế khả thi. Hàng ngày chạy theo cái đồng hồ, cày 40, có khi 50 tiếng một tuần đã bờ hơi tai. Thì giờ đâu, sức lực nào mà lo cho người khác.

Đang lo nghĩ như thế thì Giáo Sư Nguyễn hữu Xương gọi cho tôi hỏi:

"Sao cuối tuần này rảnh không, lên nhà tụi này ăn cơm. Bà xã tôi nấu món cá ám ngon lắm".

Tôi đưa điện thoại cho nhà tôi để hai bà quyết định. Riêng tôi, tôi rất mừng. Tôi sẽ mang những lá thư kia cho anh Xương đọc, biết đâu anh sẽ có cách giúp chúng tôi, giúp những người đó.

-----

Trong bữa cơm cuối tuần tại căn nhà nhỏ đường Sauk khu Clairemont, San Diego mà anh chị Xương mới dọn về như một tổ ấm mới, tôi đã đưa những lá thư, bài viết "Hành Trình Đi Tìm Tự Do Bằng Tàu Thuyền qua Ngã Thái Lan" của anh Nhật Tiến và cả bài viết dài 11 trang in ronéo của vợ chồng anh chị Dương Phục "Thư Gửi Những Người Bạn Ngoại Quốc". Tất cả để trong một phong bì lớn, và nhắc:

"Anh chị đọc cho biết về nỗi khốn khổ của đồng bào ta trên Biển Đông. Dài đấy. Một vài ngày nữa tôi sẽ gọi lại để xin ý kiến."

Mấy ngày sau tôi gọi lại hỏi thì anh Xương nói:

"Tôi không đọc được anh à".

Tôi hơi bối ngỡ, và nghĩ có lẽ anh Xương xa nước đã lâu khi còn quá trẻ, có thể đã quên tiếng Việt rồi chẳng. Trong lúc tôi phân vân lảng đờn như thế thì chị Xương nói thay lời anh Xương:

"Mỗi đêm anh Xương đều đem mấy lá thư này ra đọc, nhưng chỉ đọc được vài trang, nước mắt anh ấy đã chan hòa, không đọc tiếp được nữa. Nhưng anh yên chí đi, tôi đọc rồi, thương quá. Anh Xương đang nghĩ cách phải làm gì cứu họ chứ. Để thế đâu được."

Từ những nỗi xúc động này, tôi bàn với anh Xương mình nên họp lại thành một tổ chức để quy tụ thêm nhiều nhân sự hầu có thể lên tiếng kêu cứu cho đồng bào. Từ ý niệm sơ khởi đó, anh Xương đã mời một số người đang có những sinh hoạt trong cộng đồng tới nhà anh để tham dự buổi họp, vào hồi 10 giờ sáng ngày 27 tháng 1 năm 1980. Có 7 người sau đây tham dự : Nguyễn hữu Xương, Phạm quang Tuấn, Nguyễn hữu Giá, Lê phục Thủy, Phan lạc Tiếp, Vũ minh Trân và Nguyễn hữu Khang.

Ngoài 7 người ghi trong biên bản, cuộc họp đề nghị anh Xương nhận lãnh vai trò Chủ Tịch Ủy Ban. Anh Nguyễn hữu Khang làm Tổng Thư ký và cũng xin anh Khang cho Ủy Ban dùng chung địa chỉ 6970 Linda Vista Road, San Diego, là Văn Phòng Cố Vấn Pháp Luật của anh Khang, cho tiện việc liên lạc thư từ.

Đơn giản Ủy Ban đã được hình thành như thế, nhưng nhân sự thì tùy hoàn cảnh có nhiều thay đổi. Như cụ thể, trong lá thư gửi Quốc Vương và Hoàng Hậu Thái Lan, thì Ủy Ban đã mời thêm nhiều nhân vật khác thuộc mọi sinh hoạt đoàn thể, tôn giáo để lá thư thêm uy tín.

-----

Mấy năm sau, qua những kết quả mà Ủy Ban gặt hái được, công việc của Ủy Ban trở nên bề bộn, nhất là được đồng bào khắp nơi gửi tiền về để hỗ trợ cho công tác Vớt Người Biển Đông. Thành phần của Ủy Ban vì thế càng có thêm người.

Những vị này đa số cư ngụ tại San Diego, có liên hệ xa gần trong ngành giáo dục, hoặc trong sinh hoạt cộng đồng với Giáo Sư Nguyễn hữu Xương, như Tiến sĩ Lê phục Thủy, Tiến Sĩ Nguyễn Hiệp, Kỹ Sư Nguyễn tấn Thọ, Bác Sĩ Trần quý Trung, Tiến Sĩ Tô Đồng, ông Phạm như Bích, ông Nguyễn văn Nghi, ông Lưu danh Du, Dược Sĩ Trang Kiên, Bác Sĩ Trần văn Khang, Kỹ Sư Đỗ như Điện, Hoạ sĩ Nguyễn văn Mịch, ông Phan lạc Tiếp. Kỹ Sư Nguyễn hữu Đoàn, Kỹ Sư Bùi anh Tuấn. Sau này, khi anh chị Dương Phục-Vũ thanh Thủy định cư ở San Diego cũng trở thành thành viên của Ủy Ban, như anh Nguyễn văn Thắng Chủ Tịch Hội Sửa Xe ở San Diego), Tiến Sĩ Trần minh Chánh và Kỹ Sư Vũ hồ Nam là những người được mời vào trong những năm sau này.

Ngoài ra, trong tinh thần hỗ trợ cụ thể, một số quý vị ở xa cũng được mời như những thành viên hỗ trợ hay cố vấn, như nhà văn Nhật Tiến, Bác Sĩ Nguyễn ngọc Kỳ, Bác Sĩ Nguyễn thượng Vũ, Giáo Sư Lê xuân Khoa, Giáo Sư Nguyễn ngọc Linh, Linh mục Đỗ thanh Hà, Giáo Sư Nguyễn xuân Vinh, Nhà văn Nguyễn Phong (Giáo Sư Vũ văn Du).



Đặc biệt do sự giới thiệu của nhà văn Nhật Tiến, Ủy Ban đã mời bà Trương Anh Thụy làm đại diện Ủy Ban tại vùng thủ đô Hoa Kỳ và sau đó thành lập chi nhánh chính thức của Ủy Ban tại đây. Trong vai trò này bà Trương Anh Thụy đã mời thêm nhiều người nữa rất có khả năng và uy tín, như Giáo Sư Nguyễn Ngọc Bích, Tiến Sĩ Nguyễn đình Thắng và khá đông những người trẻ khác, tạo thành một cơ cấu làm việc rất hăng say, đem lại nhiều thành công rất cụ thể. Khi Ủy Ban ở San Diego ngưng hoạt động thì chi nhánh này vẫn tiếp tục, nhưng với danh xưng mới là Ủy Ban Cứu Nguy Giúp Người Vượt Biển. (Thay đổi 2 chữ Báo Nguy của hồi nguyên thủy thành Cứu Nguy ) .

Ủy Ban mới đã liên tiếp hoạt động từ 1 tháng 10 năm 1990 đến nay. Thành quả của Ủy Ban này rất dài, khởi đi từ bà Trương Anh Thụy, Tiến Sĩ Nguyễn đình Thắng, với sự cộng tác của rất nhiều người trẻ lớn lên và thành đạt ở Hoa Kỳ, ở Úc. Đó là phần sau không thuộc trách nhiệm và sự hiểu biết của chúng tôi.

-----

Về danh xưng của Ủy Ban, mọi người bàn luận và nhận rõ rằng chúng ta hiện không có khả năng gì đặc biệt, nhưng không thể ngồi im nhìn đồng bào ta bị chà đạp trên Biển Đông, ta phải lên tiếng, càng to, càng rộng càng hay. Như những người đi biển khi tai nạn xảy ra thì phải dùng tín hiệu SOS, bắt luận thuyền bè nào hoạt động trong vùng nghe thấy tín hiệu này, theo luật hành hải quốc tế, các thuyền bè này phải mau mau đến tiếp cứu. Do đó danh xưng tiếng Việt của Ủy Ban là Ủy Ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển, và tên quốc tế là Boat People SOS Committee và được khai sinh ngày 27 tháng 2 năm 1980, tại tư gia Giáo Sư Nguyễn hữu Xương, tại San Diego.

Khi được thành lập, Ủy Ban không có một ngân khoản nào để điều hành. Và cũng như những sinh hoạt cộng đồng khác, không thấy ai bàn tới những dự liệu dài hạn, ngoài việc lên tiếng kêu cứu như ghi trong biên bản mà thôi. Vì xét cho cùng, ngoài anh Xương là người ở ngoại quốc lâu, là một giáo sư, một nhà khoa học có tiếng, có khả năng, và uy tín, trong khi đa số những người hiện diện còn trong quy chế tạm dung, công ăn việc làm còn không vững, nên không ai có ý kiến gì thêm. Và như quan niệm chung của mọi người trong Ủy Ban, ai phải mang tên tuổi mình đứng ra làm việc là một hy sinh, một chịu đựng, chứ không hề là một quyền lợi. Vì không ai có lương cả mà mọi thư từ, điện thoại liên lạc, ai giữ vai trò gì thì ( mặc nhiên xin vui lòng) bỏ tiền túi ra mà thanh toán.

Sau buổi họp thành lập Ủy Ban này, tôi đã gọi để thông báo cho Lê Tất Điều biết. Tôi cũng viết thư ngay cho anh Nhật Tiến, thông báo tường tận những diễn tiến nói trên, đồng thời cũng yêu cầu anh Nhật Tiến điều tra, thu thập thêm những nạn nhân của hải tặc hầu bổ túc hồ sơ gửi cho các cơ quan quốc tế, cũng như tiếp tục làm nóng không khí đấu tranh chống tệ nạn hải tặc trên biển Đông.

Thư từ đi và về giữa Thái Lan và Hoa Kỳ vào khoảng 10 ngày. Mỗi lần nhận được thư của anh Nhật Tiến, sau khi đi làm về, tôi vội vã đi in thành nhiều bản, gửi cho anh Xương, cho bè bạn và báo chí bốn phương. Tại địa phương thì tôi cung cấp cho tờ Việt Nam Hải Ngoại của anh Đình thạch Bích. Xa hơn chút nữa thì gửi cho tờ Người Việt Ca-li ( tiền thân của tờ Người Việt) ở Santa Ana của anh Đỗ ngọc Yên, tờ Đất Mới của anh Vũ đức Vinh, Thanh Nam ở Seattle, tờ Ngày Nay của anh Nguyễn ngọc Linh, Trương trọng Trác ở Houston, tờ Chiêu Dương của anh Nhất Giang ở Sydney, Úc Châu. Và sau đó nhiều tổ chức, nhiều đồng bào liên lạc về xin tài liệu như anh Tổng Nhiệm ở Ca-li ..v.. v. Trong niềm cảm thông và vui mừng thấy tiếng kêu của bạn

bè mình mỗi lúc mỗi được lắng nghe, mỗi lúc lại có thêm những khích lệ, nên mọi chi phí về in tài liệu, bưu phí tôi đều bỏ tiền túi của mình ra. Cũng may là lúc đó tôi đang có việc làm trong hãng đóng tàu, lương khá cao, chi phí đó chỉ là như những đồng tiền ăn trưa mà thôi.

Năm 1985, khởi đi từ Bác Sĩ Đinh xuân Anh Tuấn, một thành viên của Hội Y Sĩ Thế Giới (Médecins du Monde) từ Paris qua liên lạc với chúng tôi, qua nhà văn Nhật Tiến, Ủy Ban đã chuyển sang những hoạt động cụ thể hơn, hợp tác với các tổ chức nhân đạo quốc tế, đem tàu ra biển cứu vớt thuyền nhân. Trước đây tôi có thực hiện một bản tin riêng để gửi tin tức Thuyền Nhân cho bạn bè, nay bước vào giai đoạn Ủy Ban vận động đưa con tàu ra vớt người ngoài biển Đông, bản tin của tôi đã biến thành bản tin chính thức của Ủy Ban, ghi số 1 đề ngày 5 tháng 4 năm 1986. Bản tin này phát hành không định kỳ và cũng không có số trang nhất định. Tùy nhu cầu, có khi hàng tháng, có khi nửa tháng, nội dung đã đem đến những tin tức liên hệ đến cảnh huống của thuyền nhân, những đồng bào đi tìm Tự Do bằng đường bộ, cùng những sinh hoạt vận động để cứu vớt, bênh vực cho người tỵ nạn Việt Nam mà Ủy Ban đứng ra phát động. Bản tin này chỉ ngưng phát hành khi Ủy Ban ngưng hoạt động kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1990, để chuyển giao trách nhiệm cho một tổ chức mới, .

Như thế Ủy Ban đã được hình thành trong sự tình cờ, dựa trên sự hiểu biết, cảm thông và tương kính của tình bằng hữu, trước nhỏ sau to, cứ thế mà lan đi. Có lúc có người đã nêu ý kiến: "Ủy Ban nên thành lập một mạng lưới, với tổ chức quy mô, chặt chẽ, từ trung ương đến các địa phương, khởi đi từ San Diego, từ Mỹ rồi tới các châu lục khác. Từ uy tín này chúng ta sẽ xây dựng thành một lực lượng để sẵn sàng khi đất nước cần đến..."

Chúng tôi đem chuyện này bàn với anh Xương, anh Xương hỏi lại tôi. Tôi đáp:

"Tôi chỉ mong nỗi khốn khổ này của đồng bào mau qua đi để mọi người được nghỉ ngơi. Còn về chuyện chính trị thì sẽ phức tạp hơn nhiều. Nhiều trường hợp khởi đi rất sôi nổi nhưng rồi lại tan đi mau chóng. Mà chúng ta thì lấy tư cách gì mà ép buộc được ai. Cho nên chuyện to lớn lâu dài, không hợp với khả năng của tôi. Cho đến lúc này, nếu tôi không quen biết anh Nhật Tiến từ trước, thì thảm nạn của đồng bào ta ở biển Đông đã không tới tai tôi sớm như thế, và chắc chắn tôi đã không dám phiền đến anh, một giáo sư bận rộn trong công tác khảo cứu khoa học. Ngoài ra, nếu không có những giao tình trước đây giữa tôi với anh chị, và nhiều bạn bè khác nữa ở khắp nơi, đặc biệt là ở San Diego, chắc chắn chúng ta đã không bỏ công, bỏ sức ra mà làm việc như thế. Tất cả đã khởi đi từ tình bằng hữu. Và chỉ có tình bằng hữu mà thôi."

(Trích đoạn trong Bút ký Vớt Người Biển Đông)

## Một chút nhớ quên



San Diego, thành phố này không xa lạ với tôi, vì năm 1970, tôi đã đến đây với tư cách là một Sĩ Quan Đồng Minh du học rồi lãnh tàu, mở đầu cho chương trình Việt Nam hoá chiến tranh. Tôi rời Sài Gòn lúc 12 giờ hôm 25 tháng 2 năm 1970 và đúng như lời Thiếu Tá Smith, vị sĩ quan liên lạc cho tôi biết, sau 18 giờ bay, tôi đặt chân lên lục địa này, phi trường San Francisco, cùng giờ và cùng ngày khi rời Việt Nam: 12 giờ ngày 25 tháng 2.

Sau mấy giờ làm thủ tục và chờ đợi, tôi đáp một chuyến bay khác từ San Francisco đi San Diego. Máy bay nhỏ, bay thấp, bay theo bờ biển của tiểu bang California. Từ trên máy bay nhìn xuống, nước Mỹ với tôi chỉ là những cụm đèn, chỗ nhiều, chỗ ít không dứt.



**San Diego Naval Base.**

Khi đến San Diego đã 10 giờ đêm. Tạm trú tại khu BOQ, nơi cư trú của Sĩ Quan độc thân trên đường 32. Vừa để hành lý vào phòng, nhìn lên bàn viết đã thấy chương trình làm việc cho ngày hôm sau và cả tuần lễ sau đó.

- 8 giờ 30 sáng ngày 26 trình diện Đại Tá Cassini, Chỉ Huy Trưởng Trung Tâm Huấn Luyện Hải Quân San Diego.
- Sau đó là những ngày bận rộn liên miên cuốn đi không ngưng nghỉ.
- Sửa soạn nơi cư trú cho tất cả Thủy thủ đoàn HQ 504 khi đến đây
- Góp ý với vị sĩ quan liên lạc Hoa Kỳ để sắp xếp cho Thủy Thủ đoàn thăm viếng các nơi tại địa phương và phụ cận như San Diego Zoo và Disney Land.
- Hai tuần sau Hạm Trưởng và Thủ Thủ đoàn đến
- Những ngày tui bụi đi học chuyên môn, thực tập và làm quen với chiến hạm. HQ Thiếu Tá Phan phi Phụng là Hạm Trưởng. HQ Đại Úy Đinh mạnh Hùng( Hùng mèo) làm Hạm Phó. Tôi là Sĩ Quan đệ tam.



Trở ra phòng khách, ngồi nghỉ, lọt thỏm trong chiếc ghế nệm to, dày, êm ái. Trước mặt bàn là tờ nhật báo San Diego Union, nơi trang nhất có in hình chiếc hàng không mẫu hạm rẽ sóng, chui dưới dạ cầu Cororado, tượng trưng cho ngày lễ khánh thành cây cầu lịch sử này ngày hôm trước, 24 tháng 2 năm 1970. Cây cầu nối liền eo biển từ San Diego qua bán đảo Coronado.

Đang nhìn ngắm tờ báo thì có tiếng người Việt Nam léo xéo từ ngoài cửa. Nhìn ra là một số bạn bè Hải Quân đến đây trước trong chương trình thụ huấn để sau đó nhận lãnh tàu như chúng tôi. Người chạy lại ôm tôi là Lê quang Lập, cùng khoá.

Lập nói: “Nhìn tờ chương trình làm việc, biết hôm nay cụ tới, mà không rõ giờ nào. Không ngờ cụ tới trễ thế. Sẵn sàng quần áo đi, cần bàn ủi ủi lại quần áo không, qua phòng tui mà lấy, mai trình diện đại tá chỉ huy trưởng, rồi hàng ngày đèn sách như tui này, mệt nghỉ...”

Sau mấy tháng huấn luyện về hải hành, điện tử, phòng tai, hành quân đổ bộ thực tập hải pháo rồi rời BOQ xuống sống hẳn trên chiến hạm. Hạm Trưởng Phan phi Phụng điều khiển chiến hạm, và thủy thủ đoàn đã rất thuần thục trong mọi trách nhiệm của mình, nhưng chúng tôi vẫn cảm thấy mình ăn nhờ ở đậu, vì chiến hạm vẫn mang quốc kỳ Hoa Kỳ khi đậu bến cũng như khi hải hành.

Chúng tôi chờ đợi ngày lễ chuyển giao chiến hạm, nghe nói chính Tư Lệnh Hải Quân Việt Nam, Phó Đề Đốc Trần văn Chơn sẽ qua Mỹ để chủ tọa và tiếp nhận chiến hạm này. Và ngày đó đã đến. Lúc ấy vị Tư Lệnh Hải Quân Việt Nam mới có một sao trên vai áo. Nhưng khi máy bay chở vị Tư Lệnh Hải Quân từ phi đạo bò vào vị trí tiếp đón, cánh cửa phi cơ mở ra, dàn quân nhạc danh dự bùng vang điệu nhạc đón chào, và lần lượt 19 phát đại bác từ một góc sân rền vang. Đô Đốc Zummwalt, 4 sao trên vai áo, đương kim Tư Lệnh Hải Quân Hoa Kỳ trong đại lễ trắng, đeo kiếm vàng bên hông ra tận chân cầu thang đỡ tay chào vị khách danh dự từ Việt Nam vừa đến. Phó Đề Đốc Trần văn Chơn xuất hiện, cũng trong đại lễ trắng, và trên ngực áo chi chít những huy chương. Hai vị tướng lãnh tươi cười bắt tay nhau trong lúc ánh đèn kỷ giả loáng nhoáng liên hồi. Hai vị đi duyệt đoàn quân danh dự trong quân phục Hải Quân và Thủy Quân Lục Chiến bồng súng dàn chào. Dàn nhạc và tiếng đại bác vẫn âm vang, rộn rã. Khi hai vị tướng lãnh trở lại khán đài thì dàn nhạc và 19 phát đại bác cũng vừa chấm dứt. Lúc ấy là tháng sáu, trời San Diego còn lạnh. Gió từng cơn thổi lật bật những lá quân kỳ. Sau hai bài diễn văn ngắn của chủ và khách, Ông Thị Trưởng San Diego trân trọng được giới thiệu, tiến lên trao chìa khoá vàng của thành phố San Diego cho vị thượng khách. Một chiếc xe đen bóng chờ tới, cắm bảng 4 sao và lệnh kỳ Tư Lệnh Hải Quân Việt Nam Cộng Hoà. Một đại Úy Hải Quân Hoa Kỳ làm sĩ quan tùy viên, cũng trong đại lễ trắng, bao tay trắng, nhanh nhẹn mở cửa xe. Đô Đốc Zummwalt chìa tay mời Phó Đề Đốc Chơn lên xe. Cửa vừa đóng, xe chuyển bánh nhạc lại chổi vang lừng. Đô Đốc Zummwalt và quan khách đồng loạt đứng nghiêm, đỡ tay chào tiễn khách. Xe và đoàn tùy tùng của vị Tư Lệnh Hải Quân Việt Nam đi thẳng tới khách sạn danh dự Del Cororado bên kia bờ vịnh San Diego, nơi dành để tiếp đón những vị nguyên thủ, những thượng khách của thành phố này. ( Là một sĩ quan phụ trách một phần trong cuộc tiếp rước này, chúng tôi được biết, dù vị Tư Lệnh Hải Quân Việt Nam mới có một sao, nhưng là Tư Lệnh Hải Quân một nước, nên được vị Tư lệnh Hải Quân Hoa Kỳ kính trọng và tiếp rước với đầy đủ nghi thức như dành cho vị Tư Lệnh Hải Quân một quốc gia, ngang hàng với vị đương kim Tư Lệnh Hải Quân Hoa Kỳ).

Ngày hôm sau là ngày lễ bàn giao và tiếp nhận 2 Dương Vận Hạm: Quy Nhơn, HQ 504 và Nha Trang HQ 505, được tổ chức trên sân chánh của HQ 504 đậu bên cầu tàu trong căn cứ Hải Quân Mỹ, San Diego. Trong dịp này, ngoài những vị khách dân sự của thành phố, tôi còn thấy rất nhiều tướng lãnh Hải, Lục, Không Quân, 2 sao, 3 sao đến dự. Về phía Hoa Kỳ, Đô Đốc Zummwalt là vị tướng lãnh cao cấp nhất, ông tới sau cùng. Sau đó Tư Lệnh Hải Quân Việt Nam mới đến. Khi Phó Đề Đốc Trần văn Chơn đến tất cả quan khách trên khán đài đều đứng lên

đón chào vị thượng khách Việt Nam. Phần đầu là nghi thức lễ hạ quốc kỳ Hoa Kỳ, điều khiển bằng tiếng Mỹ. Quốc ca Hoa Kỳ nổi lên. Lá quốc kỳ sao sọc được từ kéo xuống, một thủy thủ Hoa Kỳ gập lại và trân trọng để trên bàn, trước mặt vị Tư Lệnh Hải Quân Hoa Kỳ. Cột cờ trống vắng. Giây cờ lật bật trong gió biển thổi trùng trùng.

Thời gian như ngưng lại. Bỗng tiếng Hạm Trưởng HQ 504, HQ Thiếu Tá Phan phi Phụng vang lên: “Nghi.. ê ...m. Lễ rước Quân, Quốc và Thánh Kỳ”. Điều quân nhạc ngắn, quen thuộc nhưng nghe hơi lạ vì cách hoà âm hơi khác, do ban nhạc Hải Quân Mỹ thổi lên. Rồi “Lễ thượng kỳ Việt Nam Cộng Hoà”. Quốc thiều Việt Nam Cộng Hoà bùng vỡ, tràn ngập cả không gian, làm rộn rã những trái tim. Mọi người hướng về cột cờ chiến hạm. Anh hạ sĩ giám lộ, quần áo thẳng cứng, trân trọng bưng trên tay lá đại kỳ. Một anh giám lộ khác kéo giây. Lá quốc kỳ nền vàng ba sọc đỏ tươi thắm lần lần được mở ra, được kéo lên cao, lên cao nữa rồi đậu ở đỉnh cột cờ, bay uốn éo trong nắng ấm, giữa bầu trời cao xanh của quân cảng San Diego. Những tràng pháo tay vang dội. Sĩ quan và thủy thủ đoàn Việt Nam trong đại lễ trắng thẳng tắp lần lượt hiện diện tại các nhiệm sở trên HQ 504 cũng như trên HQ 505. Không gian và thời gian như vừa đổi khác. Tôi bỗng thấy tôi cũng vừa đổi khác. Nhìn đâu tôi cũng bỗng thấy những thân quen, những nụ cười, những ánh mắt tung bừng hân diện. Ban nhạc vẫn lần lượt cử những bản hùng ca. Quan khách lần lượt ra về. Ở hạm kiêu, Trung Úy Vũ Huy, trong đại lễ trắng thẳng cứng, đeo kiếm, là vị sĩ quan trực đầu tiên, đứng bên anh hạ sĩ quan và một thủ trực nhật, cũng đại lễ trắng thẳng cứng đang lần lượt cất tay chào quan khách rời chiến hạm.

Trong ngày lễ chuyển giao chiến hạm này, ngoài những vị khách chính thức tại địa phương, chúng tôi có phát giấy mời tới những bè bạn Việt Nam thân quen tại San Diego và phụ cận. Tôi nhớ rằng trong điện thoại niên giám ở San Diego năm đó, tổng cộng chỉ có 55 người Việt Nam, đa số là sinh viên du học; một vài người đàn bà là hôn phối của quân nhân Hoa Kỳ, theo chồng về Mỹ; một số ít là những người đang dạy Việt ngữ cho quân nhân Mỹ trong căn cứ ở bên kia đảo Coronado. Trong những người này có Bác Sĩ Nguyễn tôn Hoàn. (Sau ông về nước làm Phó Thủ Tướng ). Nhưng đáng chú ý nhất có lẽ là hai chị em cô H. Vì sau khi nhận lãnh chiến hạm, ngày cuối tuần hai cô thường tới thăm từ sớm, ở lại buổi trưa và hai cô đã trở tài nấu những món ăn rất Việt Nam. Nhà bếp Sĩ Quan tung bừng mùi nước mắm, nào bún bò Huế, phở...

Anh T., đang sửa soạn luận án tiến sĩ, có vợ Mỹ. Một hôm vợ anh, chị M. đem đến một thùng đầy bánh cuốn đã làm sẵn nóng hổi, với đầy đủ cà cuống, nước mắm dấm, tôm khô giã nhỏ. Tất cả Sĩ Quan và khách gần 20 người được một bữa ăn vô cùng ngon và bổ ngỡ trước tài nội trợ hiếm có của người con dâu dị chủng này. Được hỏi “chị học ở đâu cách làm bánh cuốn này”, chị bảo: “Mẹ chồng tôi ở Paris, mở tiệm ăn Việt Nam. Vợ chồng tôi sang Pháp nghỉ hè, hàng ngày tôi phải dậy sớm phụ mẹ chồng làm bếp nên học được cách làm bánh cuốn, kho thịt, làm dưa, và cả nấu canh cá ắm nữa...”

Trong những nơi chúng tôi đi thăm, có trường Đại Học UCSD, và Giáo Sư Nguyễn hữu Xương lúc ấy là người Việt duy nhất giảng dạy tại đây. Lúc ấy ông đã nổi tiếng vì được coi là vị giáo sư thâm niên nhất của viện đại học này, là giáo sư thực thụ cả 3 ngành Lý, Hoá và Sinh Học. Tất nhiên trong ngày lễ chuyển giao tàu, ông là một vị khách quý, được mời. Nhưng ngày ấy ông bận không đến được. Hạm Trưởng rất lấy làm tiếc, và Giáo Sư Xương cũng rất tiếc. Do đó Hạm Trưởng đã tổ chức một bữa cơm khác trên tàu để mời ông bà Giáo Sư Xương. HQ 504 tuy là con tàu cũ được hạ thủy từ thế chiến thứ 2, nay được tân trang để chuyển giao cho Hải Quân VNCH. Phòng ăn Sĩ Quan rất đẹp. Thảm xanh dày màu lá mạ mới tinh, thơm phức. Dàn ghế bành da to bóng loáng lấy từ phòng ăn của một khu trục hạm cũ, bỏ hoang dành cho phòng họp cấp Đô Đốc. Quanh tường, trong lúc rảnh rỗi chính Hạm Trưởng đã vẽ những hoa văn chữ thọ bằng kim nhũ óng ánh. Và ngay mảnh tường chính của phòng ăn, gắn một cái đàn cò như một trang trí rất nghệ thuật, rất Việt Nam. Đây là những sản phẩm tiểu công nghệ

được Hạm Trường mua sẵn từ Việt Nam đem theo làm vật lưu niệm cho quan khách. Hôm nay có khách, cũng là dịp vui của chiến hạm. Bàn ăn rộng, khăn bàn trắng tinh, thẳng cứng. Trước ghế ngồi có bảng tên viết trong khuôn giấy viền vàng có in mỏ neo ở góc mặt. (Do Tiếp Liệu Mỹ cung cấp).

Khi xe của Giáo Sư Xương đến cổng ngoài của cầu tàu, lính Mỹ đã gọi điện thoại thông báo cho chiến hạm. Sĩ quan trực, hạ sĩ quan, và một thủy thủ trực hạm kiêu trong y phục tiểu lễ, xếp hàng đón đợi như một vị thượng khách. Vừa bước lên sàn tàu. Hạm Trường từ trong bước ra đón khách và hướng dẫn vào phòng ăn sĩ quan. Tất cả sĩ quan đều đứng lên chào. Hạm Trường giới thiệu vợ chồng vị khách quý với bộ tham mưu chiến hạm. Ghế của Hạm Trường không bao giờ thay đổi, ở đầu bàn. Ngay bên phải ghế của Hạm Trường, là 2 ghế trống, dành cho 2 vị khách. Khi Hạm Trường và 2 vị khách đã an vị, các sĩ quan mới kéo ghế ngồi vào chỗ ngồi đã được định trước. Ai nấy đều nghiêm túc trong tiểu lễ trắng tinh, thẳng cứng, lon vàng, giày biểu chương óng ánh. Hạm Trường nói mấy lời chào, rồi nhường lời cho Trung Úy Sáu, sĩ quan ít thâm niên nhất, là sĩ quan ẩm thực đứng lên đọc thực đơn. Bữa ăn bắt đầu.

Hai anh hoả đầu vụ cũng quân phục trắng toát, cà-vạt đen trước ngực, bưng một khay bạc (mới mua ở PX Mỹ), lần lượt rót rượu vào ly cho mọi người một cách rất điệu nghệ. Sau mỗi ly của khách, miệng chai được xoay nhẹ và khẽ nhấc lên, rượu không rót ra ngoài một giọt. Một vòng rượu quanh bàn, là một chai vừa hết. Hạm Trường mời mọi người nâng ly. Sau đó lần lượt là những món ăn được đem ra, vừa ngon và được xếp đặt rất đẹp. Bữa ăn đã diễn ra với tất cả nghi lễ rất kiêu cách như định bởi Hải Quy của các Hải Quân Âu Mỹ. Tuy nhiên những món ăn thì pha trộn, vừa tây vừa ta, trong đó có món chả giò mà bánh tráng, nước mắm đã được đem đi từ Việt Nam. Khi món tráng miệng đã được mang ra, mọi người như đã quen thân, giáo sư Xương hỏi: “Các anh ăn uống thịnh trọng, kiêu cách như vậy, thì còn thì giờ đâu mà làm việc?” Hạm Trường cười, nói: “Đâu có. Ở Việt Nam chúng tôi sống rất là đạm bạc. Bây giờ ở Mỹ, thực phẩm do Mỹ cung cấp rất đầy đủ, nên việc đón tiếp giáo sư hôm nay cũng là dịp để chúng tôi thực tập các nghi thức đã ghi trong hải quy mà thôi”. Mọi người cười xoà.

Những nghi thức bỗng dừng tan biến. Hạm Trường lấy cây đàn cò treo từ trên tường xuống, thịnh trọng tặng ông bà giáo sư Nguyễn hữu Xương. Từ cây đàn cò khiến câu chuyện nhắc đến những điệu trống quân, đến các câu ru em, cò lả. Và tôi đã được bạn cùng khoá, Đinh mạnh Hùng (Hùng mèo) nói: “Mày ngâm vài câu đi”. Mọi người ồn ào “Ngâm đi, cò lả đi”. Không thể từ chối, tôi đã đứng ở giữa phòng, sửa soạn. Mọi người im phăng phắc, như đợi tiếng đàn, nhưng rồi nhìn nhau, chẳng ai biết đàn cả, cười khi. Tôi đành cất tiếng:

Con cò (mà ) bay lả (chứ) bay la.

Bay qua (là qua) ruộng lúa (chứ) bay về (là về) đồng xanh

Tình tình tang, tang tính tình, cô nàng rằng, cô nàng ơi rằng...

Mọi người bỗng vỗ tay, hát theo và cười vui. Giáo Sư Xương cũng vỗ tay, nhưng tôi để ý thấy mắt ông rưng rưng lệ. Tan buổi tiệc, Giáo Sư Xương có hỏi tôi rằng: “Là sĩ quan, các anh có phải là những nghệ sĩ nữa không. Lâu lắm, tưởng đã quên, tôi mới được nghe lại câu hát này. Câu hát làm tôi nhớ mẹ tôi...” Tôi nói: “Không. Chỉ là sự tình cờ, chúng tôi hát hò tài tử mà thôi”, và quen biết Giáo Sư Xương từ đó.



Con tàu đã trở nên thân quen với thủy thủ đoàn Việt Nam. Rộn rã những buổi tiếp tân, những chuyến viếng thăm đây đó trên đất nước to lớn và hùng mạnh này đã lắng lại, nhạt nhòa. Những bữa cơm trên tàu đã bắt đầu mang hương vị quê hương, nhiều rau hơn thịt. Trong những ngày nghỉ cuối tuần, nằm trong lòng tàu, nghe tiếng nước êm ả xôn xao chảy miên man ở chân cầu, tôi có cảm tưởng mở mắt nhìn qua cửa sổ tròn chiến hạm, mình sẽ thấy những hàng dừa xanh đong đưa cành lá ở bến Bạch Đằng. Trong thính không nghe đâu đây như có tiếng xe xích lô máy nổ vang, khói phun mờ mịt chạy như đi trốn, mất hút trên đường Trần Hưng Đạo, Sài Gòn. Những ngày cuối tuần nằm trong chăn mà nhớ nhà, nhớ hơi ấm của vợ, nhớ tiếng nói ngây thơ của con. Nhớ con hẻm vào khu nhà mình, nhớ cả tiếng động buổi mai nơi xóm nghèo bao quanh. Tiếng những bước chân ai nặng nề quảy đôi thùng nước từ đầu phố vào tuốt sâu trong ngõ hẻm xa. Nhớ những buổi dậy trưa, vợ chồng đèo nhau trên chiếc xe vespa, đi tìm bát phở ấm đầu ngày. Nhớ vị phở ngon đậm ở thìa nước đầu nếm thử. Nhớ vị cay nhẹ của lát ớt, vị béo bùi của thứ thịt tái chạm vào đầu lưỡi... Ôi, nói thế nào cho hết. Nhớ từ mùi cống hôi hôi đầu ngõ phủ đầy rác rưởi. Nhớ đến quay quắt cả người. Nhớ nôn nao chòm phủ cả trong giấc ngủ. Tôi chỉ mong chóng đến ngày tàu khởi hành về nước mà thôi.

Rồi ngày đó cũng đến. Hôm tàu rời bến về nước, ngoài ban quân nhạc của căn cứ, trên cầu tàu có mấy người bạn mới quen đưa tiễn. Anh Trương Văn Tính, một cựu sĩ quan Thủy Quân Lục Chiến, cùng dạy Việt ngữ cho quân nhân Mỹ với các cô H, và Bác Sĩ Nguyễn Tôn Hoàn đưa tiễn. Chính anh Tính là người đã tháo khoen giầy cuối cùng cho tàu rời bến, về nước. Nhưng đứng một mình riêng lẻ là một cô gái Mỹ, bạn gái của một anh trung sĩ của tàu tôi. Không biết từ những quen biết nào mà trong những ngày cuối tuần tại đây, những hôm không phải phiên trực, anh xin phép được ngủ ngoài như một quân nhân có gia đình. Ngày sắp về nước, mọi người đi mua sắm, đồ mới thì ít mà đi mua đồ garage sale thì nhiều. Ai cũng dành dụm cố tìm mua một cái tủ lạnh cũ đem về tặng vợ con, đa số là những tủ lạnh còn chạy tốt, nhưng cổ lỗ sĩ, cồng kềnh. Anh trung sĩ kia thì khác. Người bạn gái Mỹ của anh chở đến tặng anh một cái tủ lạnh loại vừa vừa, mới tinh, còn bọc trong hộp. Bây giờ tàu rời bến, rời hẳn để ra khơi, vượt Thái Bình Dương, về nước. Tàu tách bến, quay mũi. Tôi từ trên đài chỉ huy nhìn xuống, những người ở lại giơ tay vẫy vẫy rồi lần lượt tản mát ra về. Trên cầu tàu, cô gái Mỹ vẫn còn đứng đó. Tàu xa dần. Hình cô gái nhỏ dần, đen đậm như một cái chấm nhỏ, đơn độc, chơ vơ. Tàu đi dọc theo bờ biển chỉ chít những con tàu nhỏ, loại tàu thể thao. Đường Boadway chạy dài hun hút ở phía tay mặt. Tàu rẽ trái đi theo hướng chính nam, dọc theo đảo Paloma để ra cửa biển. Bên trái là bán đảo quân sự. Cầu tàu có một hàng không mẫu hạm đậu. Những ngôi nhà thấp, nơi

chúng tôi thường lui tới học hành những ngày tháng qua. Gió đã nổi. Tàu sửa soạn rẽ mặt để thực sự ra khơi. Máy đã tiến qua Nhiệm sở vận chuyển và từ giã bến vừa dứt. Còi gọi phiên hải hành réo gọi. Mọi người trong quân phục xám xanh, thay vì trắng, lên đảm nhận phiên hải hành thường lệ. Tôi ngoảnh cổ nhìn về phía sau, qua những dãy nhà thấp của bán đảo Coronado, San Diego chỉ còn là mấy đỉnh nhà cao đã phủ mờ hơi sương và khói sóng. Không biết cô gái Mỹ kia có còn đứng ở cầu tàu, hay đã âm thầm lui gót.

Khi con tàu rời khỏi cửa biển Point Loma, hướng mũi ra khơi, qua cái phao- chuông chông chành buồng những tiếng kêu lanh canh ở tận cùng cửa biển, lòng tôi vừa mừng vừa bâng khuâng, lo lắng. Mừng là chúng tôi đang trên đường trở về quê hương, nơi vợ con đang nóng lòng chờ đợi. Bâng khuâng vì nhớ tiếc những nơi mình đã ở, đã đi qua với tất cả những lạ lùng, đẹp đẽ mà con cái mình, vợ con mình không có cơ may được thấy. Lo lắng vì trước mặt là biển Thái Bình Dương mông mênh, sóng gió, những trắc trở nào trên hải trình 40 ngày trước mặt. Nhưng tôi cũng như mọi người trên tàu có lẽ đều nghĩ rằng: “Thôi, xin giã từ nước Mỹ. Xin trả lại những huy hoàng, hùng mạnh của nước Mỹ cho nước Mỹ. Chúng tôi không ở đây nữa đâu.” Con tàu lằm lũi đi. Đêm đã xuống. Hải đăng ở mũi Point Loma đã không còn ánh lên nữa. San Diego xa dần và chìm khuất dưới chân trời đêm còn hừng ánh sáng. Tiếng máy tàu chạy êm ả, đều hoà. Thái Bình Dương, một đại dương lớn nhất của địa cầu, bỗng trở nên mông mênh, đe dọa. HQ 505 óng ánh đèn hải hành xanh đỏ ở phía sau. San Diego xa hẳn. Cả vùng sáng mung lung đã không còn nữa. Thôi thế là giã từ nước Mỹ, và tôi đã nghĩ rằng, tôi không bao giờ trở lại đây nữa. Xin vẫy tay chào.

Sau 7 ngày đêm hải hành ròng rã. Những vị trí hải hành thiên văn liên tục, chông chát trên những vị trí của máy loran vẽ trên những tờ giấy trắng không kẻ ô, không có hình núi non gì cả. Quang độ rất giới hạn vì sương. Những đám sương bay la đà khiến mũi tàu nhấp nhô, khi ẩn khi hiện. Biển đêm và chân trời thì mịt mù, mung lung đen đặc. Tàu đi hay đứng nào có khác gì nhau. Phương hướng cũng mịt mù, tất cả chỉ trông vào cây kim của la bàn mà thôi. Đứng trên đài chỉ huy mà tôi như thấy có một sức kéo nặng nề liên tục từ lòng biển sâu miệt mài hút xuống.

Tuy biết mọi sự bình thường nhưng tôi vẫn có cảm giác như tàu đang trôi đi, không định hướng giữa cơn mơ dị kỳ, huyền hoặc. Quanh tàu, dưới ánh đèn hải hành thì trắng xoá, mờ nhoà như nổi lo âu trong lòng tôi, sĩ quan trưởng phiên. Quanh tôi, những nhân viên im lìm thu mình trong tấm áo ấm, lặng lẽ như những bóng ma. Mình đi đúng đường không. Mình tỉnh hay thức đây. Radar mở tối đa tầm nhìn chỉ thấy những echo giả lẫn với những đám mây. Không thấy gì ở trước mặt.

Giữa lúc lo âu như thế Hạm Trưởng lên đài chỉ huy. Ông ngồi thu mình trên ghế bành da, kéo cao cổ áo, lập loè điều thuốc trên môi. Mọi người, không ai bảo ai, cả hạm phó (Hùng Mèo) đều có mặt trên đài chỉ huy. Tôi lấy compas đo từng bước theo tốc độ. Cứ như dự trù, chiến hạm chỉ còn cách mũi Diamont của Hawaii khoảng 30 hải lý mà thôi. Hạm Trưởng nói: “Bảo nhân viên thám xuất cho chạy máy đo chiều sâu và chỉnh lại radar xem sao”. Con tàu vẫn lằm lũi tiến. Mấy nhân viên quan sát bỗng đứng không, vì ống nhòm bị các sĩ quan sử dụng hết.

Bản đồ Hawaii được mở ra. Hạm Trưởng chăm chú theo dõi từng chi tiết. Ông dùng ngọn đèn nhỏ soi vào hình vẽ hải đăng trên đỉnh núi Kim Cương. Quang độ của hải đăng toả rộng với ghi chú chi tiết về màu sắc, nhịp chớp tắt và độ xa nhìn thấy trong trường hợp bình thường. Ông quay ra, mỉm cười: “Đừng lo, độ một giờ nữa mình sẽ thấy đèn.” Vừa lúc ấy từ CIC gọi lên: “Báo cáo đài chỉ huy. Radar đã điều chỉnh xong. Đã thấy echo núi trước mặt.” Cả đài chỉ huy bỗng oà lên reo mừng. Hạm Trưởng nói: “Báo cáo khoảng cách 38 miles.” Là sĩ quan hành quân kiêm sĩ quan trưởng phiên, tôi đích thân xuống CIC để xem lại vị trí trên màn ảnh radar. Hình bờ biển phía đông Hawaii hiện ra rõ dần. Vị trí chiến hạm đã được xác định chính xác bằng hai cung của radar. Tôi báo cáo lên đài chỉ huy: “Trình Hạm Trưởng. Chiến hạm ở bên phải hải lộ 1 hải lý, cách bờ 35 hải lý.” Tôi lên lại đài chỉ huy, dù giữa đêm tối, tôi thấy như Hạm Trưởng mỉm cười. Ông nói: “Cứ giữ nguyên cap này.” Giữa đêm đen mù mịt, từ đỉnh hòn Kim



Cương đèn xanh tím chớp tắt hiện lên lúc mờ, lúc tỏ ở hướng 11 giờ. Hạm Trưởng nói: “Ông ghi mọi diễn tiến vào sổ hải hành. Tôi lấy quyền chỉ huy chiến hạm.” Lúc ấy đã gần 4 giờ sáng. Còi báo đổi quart. Tôi xuống phòng, để nguyên quần áo nằm nghỉ, nhưng không sao chợp mắt được trước những lao sao, chuyển động của con tàu.

Khi còi tàu vang lên đổi quart, tiếp ngay sau là lệnh: “Nhiệm sở vận chuyển, vào bến. Quân phục tiểu lễ.” Lên lại đài chỉ huy. Trời nắng chói chang. Chiến hạm đang hải hành dọc theo bãi biển Hawaii. Buổi sáng, biển vắng. Bãi cát vàng mềm mại. Waikiki Beach. Những tòa nhà cao xững vút lên giữa những hàng dừa xanh ngắt che phủ những con đường sạch, đẹp như trong những bức tranh.

Tàu giảm máy và từ từ vào bến, bỏ khối kỷ hà màu sáng trắng ở bên tả hạm, đài kỷ niệm những quân nhân Hoa Kỳ đã bỏ mình trong trận oanh tạc của Nhật vào quân cảng này mấy chục năm về trước trong thế chiến thứ 2. Tuy không cần, nhưng hai xuồng đẩy của quân cảng đã lờn vờn ở sau tàu. Hiệu kỳ chiến hạm phấp phới. Quốc kỳ Việt Nam Cộng Hoà mới tinh ở trên đỉnh cột cờ. Hạm Trưởng đứng ở tả hạm trên đài chỉ huy, nhìn bao quát trước sau. Đứng sau ông, nhìn ra sân mũi, tôi thấy mũi tàu đã chệch 15 độ so với cầu tàu. Khi giây số một vừa được ném lên, quang vào trụ trên bờ, một hồi còi do anh giám kỹ rít lên, giây hiệu kỳ tức thì được kéo xuống. Trên bờ dàn quân nhạc, kèn đồng bóng loáng bỗng trở lên một bản nhạc hùng chào đón chiến hạm VNCH cập bến.

Trong tiếng nhạc rộn rã ấy, nhân viên chiến hạm Quy Nhơn, HQ 504 lo buộc giây và thả cầu lên bến, và bắt giây cho HQ 505 cặp vào hữu hạm. Khi mọi việc đã xong, Vị Sĩ Quan, Hạ Sĩ Quan và nhân viên trực nhật đã nghiêm chỉnh đứng ở đầu cầu thang, thì ban quân nhạc trên bờ bỗng ngưng cử nhạc. Một chiếc xe hơi đen từ xa từ từ chạy tới, đỗ ngay dưới chân hạm kiều. Nhạc lại cử. Một vị Trung Tá Hải Quân Hoa Kỳ, đại diện cho Quân Cảng Hawaii trong quân phục đại lễ, đeo kiếm từ trên xe bước xuống.

Nhạc ngưng. Trên chiến hạm Quy Nhơn, Hải Quân Trung Tá Phan phi Phụng, (mới được thăng cấp) cũng trong y phục đại lễ, lon mới sáng trưng, kiếm vàng óng ả, đứng đón khách. Vị khách bước lên hạm kiều, từ trên tàu nhân viên gác hạm kiều thổi một hồi còi dài. Hạm Trưởng và toán dàn chào đều nghiêm chỉnh giơ tay chào cho đến khi vị sĩ quan khách bước tới sân chiến hạm. Hạm Trưởng hướng dẫn vị khách vào phòng ăn sĩ quan. Ở đó tất cả sĩ quan chiến hạm đều tề chỉnh đón khách. Bánh bày sẵn và rượu được rót ra, uống thì ít mà nghi lễ thì nhiều. Khi vị khách ra về, vẫn ngàn ấy nghi lễ. Sau đó dàn quân nhạc dẫn ra, nhường chỗ cho một toán độ 10 cô gái Hawaii, mặc váy bằng lá dừa, vòng hoa tươi tung tăng trên những đôi ngực trần nâu no đầy, chân đất, nhảy nhót theo dàn nhạc giây nuốt nà như sóng lượn. Từ trên tàu toàn thể thủy thủ đoàn nhìn xuống, vỗ tay, cười nói quá xá.



Trong đám người lô xô trên bờ, một người đàn bà Mỹ cầm khăn tay đỡ dơ lên, khua khua. Từ phòng lái, có tiếng ai đó gọi lớn: “Này con bồ của trung sĩ nhà ta đón đợi kìa”. Theo nghi lễ của Hải Quân, khi Hạm Trưởng chưa rời tàu, không ai được phép lên bến. Do đó dù phần nghi lễ đón tiếp đã hết, ban quân nhạc đã ra về, cầu tàu đã bắc, mà không ai được phép rời tàu. Người bạn gái Hoa Kỳ có lẽ cũng biết thế, nên đi lại bên hông tàu, chỗ đài chỉ huy, nói với lên, xin

phép cho anh trung sĩ, bạn của bà ấy được phép lên bờ. Bây giờ thì tôi nhìn rõ bà ta, người đã có tuổi, ít nhất là so với người bạn Việt Nam. Hạm Trường cũng đã được rõ ngọn nguồn câu chuyện, nên ông cười, và nói: “Thôi, cho anh ta lên bờ đi. Tội nghiệp bà ta quá, từ Mỹ bay theo ra tận đây...” Lệnh ấy vừa ban, trung sĩ (tôi không còn nhớ tên), trong tiểu lễ trắng tinh, từ trên tàu từ từ đi xuống bến. Ở cuối cầu thang, người bạn gái Mỹ đã đón đợi. Khi anh vừa bước tới, bà ấy mở rộng vòng tay ôm, nhưng anh ta thay vì vòng tay ôm, lại để hai tay khum khum trước ngực như tự vệ, như cái đệm cách ngăn giữa hai thân thể. Trong giây phút tao phùng kỳ lạ đó, trên tàu lính tráng nhìn xuống đồng nghệt. Có một người nào đó kêu lên: “Má ơi, má ơi, con dzè nè...” Trên tàu lính tráng bỗng cười bùng lên như phá. Người đàn bà Mỹ có lẽ không hiểu câu nói vừa qua, chỉ thấy mọi người cười vui, nên vội buông người bạn trai ra, hướng mặt lên tàu, vẫy tay và nói: “Thank you, thank you all.” Trên tàu lại cười rộ lên một độ nữa. Trên cầu tàu, anh trung sĩ mặt đỏ bừng, vội kéo người bạn gái đi xa khỏi cầu tàu. Trên tàu lính tráng tản dần, lo sửa soạn đi bờ, thăm viếng Hawaii, vì hai xe bus của quân cảng cũng vừa mới đến.

Sau mấy ngày nghỉ bến, mua sắm thêm, lấy đầy dầu nước, thực phẩm, HQ 504 và HQ 505 rời quân cảng xinh đẹp Hawaii, lên đường về nước. Đoạn đường từ Hawaii đến Guam dài hơn nhiều, nhưng lòng chúng tôi bỗng thấy yên tâm hơn. Ít gì mình đã có kinh nghiệm hải hành từ San Diego đến Hawaii. Cứ thế mà đi. Trung Úy Sáu thường la đà say, hai mắt hơi đỏ, nhưng đôi tay rất mềm, bình minh và lúc hoàng hôn ông “bắt” những ngôi sao rất nhuyễn. Vị trí thiên văn của trung úy Sáu nằm chi chít sát bên vị trí của máy loran dọc theo hải lộ. Chiến hạm đi vững như đế, cắt đường nhật đạo, hôm ấy trùng vào ngày lễ lớn của Hoa Kỳ, 4 tháng 7 lúc 3 giờ chiều. Sau phần nghi lễ “tiếp đón Thủy Thần”, trên nhật ký chiến hạm được tăng lên một ngày. Tới Guam, vẫn ngàn ấy nghi lễ đón chào, dàn quân nhạc, nhưng không có các vũ nữ để ngực trần múa bụng, múa mông như ở Hawaii. Cảnh trí ở đây cũng khác. Không có những hàng dừa xanh, những khách sạn vút trời, mà chỉ có la liệt những căn nhà tôn mông mênh, và một vùng vịnh lô nhô, lúp súp san hô và chi chít những cột cờ chiến hạm to nhỏ đủ loại. Đặc biệt ở trên tường ngay cầu tàu, một hàng chữ trắng thật to, nhìn xa như một khẩu hiệu, chiếm cả chiều cao của bức tường: No smoking.

Rời Guam trực chỉ Phi Luật Tân, đoạn đường về nước đã gần. Qua eo biển ngoằn ngoèo của Phi, bỏ quân cảng Subic phía sau, mở radio đã bắt được đài Sài Gòn. Đã nghe được tiếng nói thân thương của đất nước. Hơn một ngày sau, trên hệ thống âm thoại đã nhận được lệnh từ Sài Gòn: “Các anh có một ngày neo tại Nhà Bè để sơn phết, sửa soạn vào bến. Các anh sẽ cập cầu K. Bà Thượng Nghị Sĩ Phan nguyệt Minh sẽ là người đỡ đầu cho Dương Vận Hạm Quy Nhơn, HQ 504...”

Có những người đi biển suốt cả một đời, khi tuổi già đến, già từ biển khơi, về với bờ bến, với quê nhà, nghỉ hưu bỗng tiếc: “Mình đi tàu lâu như thế mà chưa xuyên nhật đạo bao giờ.” Mà nào nhật đạo có gì đâu. Biển vẫn mênh mông, sóng vẫn trùng trùng. Trên hải đồ một đường vẽ tượng trưng phân chia Đông và Tây của quả địa cầu. Thế thôi. Nhưng lạ thay, không phải ai đi biển cũng có cơ may đi từ Đông sang Tây bán cầu, hay ngược lại.

Qua đó từ Tây sang Đông, người thủy thủ đương nhiên được tăng thêm một ngày hải vụ, với tất cả những quyền lợi của người đi biển. Phụ trội hải vụ được trả thêm một ngày. Mọi người được Tư Lệnh Hải Quân thừa lệnh Thủy Thần cấp bằng xuyên nhật đạo. Khi chiến hạm qua đó, những nghi lễ đón chào Thủy Thần, tuy sáng kiến của thủy thủ đoàn được khuyến khích tổ chức. Thường là rượu uống tha hồ, nhất là với Hải Quân Pháp và Âu Châu. Và tuy không nói ra nhưng ai cũng biết, trước khi uống, người thủy thủ đều rót một chút rượu đầu chai xuống nước, như bày tỏ sự kính trọng lẫn mừng vui cùng với Thủy Thần, quyền uy khuất mặt của biển khơi, cầu mong cho chuyến hải hành tiếp theo được sóng yên, biển lặng. Tôi dù chẳng ước ao, cũng đã đi qua đường nhật đạo.

Cũng vượt Thái Bình Dương, đại dương lớn nhất của địa cầu. Đã ở Mỹ, tuy không lâu, cũng từng đi đây đi đó. Coi như đủ cho chút vốn liếng giang hồ. Và tôi biết, biết một cách rất chân

chất rằng, dù có đi đây đi đó, tôi vẫn chỉ là một người nhà quê, sinh ra và lớn lên ở miền trung du đất Bắc. Đi ném bom thiên hạ đó đây, nhưng tôi biết rằng khẩu vị tôi gần gũi với nước mắm, với cá, với rau, hơn là với thịt thà, bơ sữa. Nước Mỹ đẹp và hùng mạnh, nhưng trong tôi, sao tôi thấy lòng mình chìm ngợp nhớ thương quê nhà. Lúc ấy năm 1970, nếu có ai hỏi tôi: “Anh có muốn ở lại Mỹ không.” Chắc chắn tôi sẽ mỉm cười và thưa rằng: “Tôi kính phục nước Mỹ, nhưng tôi muốn sống ở quê nhà, nơi tôi đã được sinh ra.”

\*\*\*

Vậy mà chỉ 5 năm sau, ngày 30 tháng 4 năm 1975, cũng trên hải lộ ấy, nhưng ngược chiều, tôi đã cùng trên 5000 người liêu chết ra đi trên một con tàu cùng loại, Dương Vận Hạm Thị Nai, HQ 502, một con tàu hư đang sửa chữa. Tàu rời bến lúc nửa đêm ngày 29 rạng ngày 30 tháng 4 năm 1975. Khi Tướng Dương văn Minh ra lệnh đầu hàng, Việt Cộng ập vào đến Sài Gòn, con tàu tôi còn nằm trong sông Soi Rạp. Chuyến đi với biết bao gian lao, khổ nhọc, thiếu thốn. Sống được đã là may.

Tàu lết ra được cửa biển, nhập vào đoàn tàu, và được kéo tới Subic Bay. Một cuộc lễ hạ kỳ đầy nước mắt. Và quốc kỳ Mỹ được kéo lên. Quanh tôi chỉ chít những người, mặt mày hốc hác, mang vác lỏi thoi, vợ theo con dắt. Những người bại trận, không quốc tịch, đang tìm đất tạm dung. Tất cả mấy chục ngàn người được lùa xuống hầm mấy con tàu chờ hàng, đi thẳng tới Guam. Tàu đậu ngay bến cũ có bức tường kẻ chữ No Smoking to tướng.

Và cũng thật tình cờ, gia đình tôi đã được bảo trợ để đến với thành phố này, San Diego. Tại đây trong bàng hoàng mừng tủi, gặp lại nhau những bè bạn ngày cũ. Bỗng chốc giờ đã gần 30 năm. Thời gian dài nhất của đời tôi với một địa danh mà tôi cư ngụ, vì chắc rằng tôi còn ở lại nơi này cho đến khi nhắm mắt. Phải chăng trước đây tôi đã đến đây, như một định mệnh, một an bài: Đến đây để biết, để thấy và để chọn nơi này làm nơi tạm dung cuối cuộc đời. Lúc ấy San Diego còn nhỏ, còn đang mở mang. Cầu Coronado mới xây xong được 5 năm. Xa lộ 8 coi như là ranh giới phía bắc của thành phố. Xa lộ 15 chưa chỉnh trang thẳng, và không to rộng như bây giờ. Xa lộ 52 mới chỉ có một khúc từ 805 tới La Jolla ngăn ngụt. Vì thế thành phố Santee như một nơi nào xa, khuất, cách trở. Vùng nhà đẹp Scripp Ranch, mới bị cháy đây, khi đó còn là một vùng cây rừng bạt ngàn, nhà cửa thưa thớt. Khu Mira Mesa được coi như một khu xóm khuất nẻo, vì con đường Mira Mesa chưa nối hai đầu vào 2 xa lộ 15 và 805. Và cộng đồng người Việt chúng ta, năm 1975, phần lớn sống quanh quần ở vùng Linda Vista, cho gần với cơ quan thiện nguyện đặt trong khu nhà thờ ở số 6970 Linda Vista Road. Chính từ địa chỉ này là nơi phát xuất những dịch vụ giúp đỡ người tỵ nạn.

Ngoài cơ quan USCC, với ông Nguyễn hữu Giá làm Giám Đốc, đến Trung Tâm Luật Pháp Hồng Đức với Luật Sư Nguyễn hữu Khang, Nghị Sĩ Phạm nam Sách. Cả ba người ấy nay đã không còn nữa. Và sau này nữa khi thảm nạn thuyền nhân trở nên khủng khiếp, nơi đây là trụ sở của Ủy Ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển, với Tiến Sĩ Nguyễn hữu Xương là chủ tịch. Ôi bao nhiêu là người, bao nhiêu công tác, cứu người như chữa cháy. Rồi làn sóng người Việt ào ạt đến, những nhu cầu mới, những dịch vụ mới, lần lượt hình thành một cộng đồng trên dưới 40 ngàn người với bao nhiêu sinh hoạt.

Nói cho đủ là cả một công trình sưu tầm, biên soạn, to lớn không thể gói gém trong một vài trang báo. Vậy mà chẳng còn bao lâu nữa là tròn 36 năm chúng ta cư ngụ tại nơi này. Mới ngày nao bỡ ngỡ đến đây, nay nhớ lại đã là câu chuyện của ngày xưa với bao nhiêu quên-nhớ, ngậm ngùi.

## Thư các bạn Bảo-Bình

Đơn vị đầu tiên của tôi sau khi ra trường là HQ-09, cùng với các bạn Thiệu, Đăng, Cẩm, Thiện. Tôi ở đơn vị này khá lâu, 18 tháng, đảm nhận từ chức vụ Sĩ Quan Âm Thực rồi lần lượt xử lý

Hạm Phó. Rời HQ-09, về Phòng Tổng Quản Trị mấy tháng, rồi đổi xuống Giang-Đoàn 21, tại Mỹ Tho. Tại đây có các bạn Đặng Diệm, Trần Hữu Khánh và Vũ Hữu San tại GD-27, cũng đóng tại Mỹ-Tho. Rời Mỹ Tho sau một năm hoạt động, chạm mặt với nhiều nguy nan, tôi được gọi về làm Trưởng Đoàn Tâm Lý Chiến Lưu Động, đến hầu như hết các đơn vị HQ. Sau đó được biệt phái đi tàu biển của Nha Hỏa Xa, 2 năm. Trở lại HQ, Trung Tá Hoàng Cơ Minh xin tôi về làm việc tại BTL/HQ, nhưng lại được Đại Tá Nguyễn Văn Ánh xin BTL/HQ cho tôi xuống Vùng 4 Sông Ngòi làm trưởng khối CTCT.

Ở đây một năm tôi đi Mỹ lãnh HQ-504, do Thiếu Tá Phan Phi Phụng làm Hạm Trưởng. Tại đây, bạn cùng khóa có Đinh Mạnh Hùng (tức Hùng Mèo), làm Hạm Phó. Hùng đổi đi, tôi làm Hạm Phó, đi 16 chuyến chở đạn dược và vũ khí cho Nam Vang, và chở kiều bào bị nạn cấp-duồn từ Cam Bốt về. Sửa soạn lấy tàu dầu thì được công điện của Văn Phòng Tư Lệnh Hải Quân: "Gửi ngay HQ Đại Úy Phan Lạc Tiếp về trình diện tân áo BTL/HQ. Lý do cho biết sau." Trình diện Tư Lệnh HQ hôm mùng 4 Tết năm 1971, và được chỉ định làm Trưởng Phòng Tâm Lý Chiến BTL/HQ. Ở đây 2 năm, rất bận rộn và nhiều phiền phức, tôi xin đi học lớp Tham Mưu Trung Cấp. Sau khóa học được đổi xuống làm Hạm Trưởng HQ-601, 18 tháng, quá dài, và giao tàu cho HQ Đại Úy Trần Văn Chánh, trưởng nam của Đề Đốc Trần Văn Chơn, Tư Lệnh HQ vào cuối năm 1974. Theo đề-nghị của Phòng Tổng Quản Trị, tôi sẽ đổi xuống làm Chỉ Huy Trưởng Căn Cứ HQ Năm Căn "cho phù hợp với cấp bậc Trung Tá thực thụ mà đương sự sẽ lên theo danh sách thường niên trong năm 1975", nhưng Tư lệnh HQ đã giữ tôi lại Sài-Gòn "để cho tiện, khi cần viết lách gì...". Do đó tôi được chuyển về Khối Thanh Tra. Nhờ đó, vì không có trách nhiệm gì cụ thể như một Đơn Vị Trưởng, tôi đem được vợ con di tản trên tàu HQ-502 của anh Nguyễn Văn Tánh, một con tàu hư hỏng, chỉ còn một máy, đang sửa chữa, với hơn 5000 người.

Tại hải ngoại tôi đã cùng gia đình anh Nguyễn Văn Tánh, gia-đình Nguyễn Kim Khánh, gia-đình Vũ Hữu San và gia-đình anh Lê Văn Quý, các bạn cùng khóa, định cư tại Salt Lake City, Utah. Ở đây đúng một năm, gia đình tôi dọn về San Diego, cho gần thân nhân bên bà xã tôi, và bắt đầu lao vào cuộc sống để nuôi gia-đình. Tôi đã làm rất nhiều nghề, lúc thì cỏ xanh, lúc thì cỏ trắng, viết ra thì sẽ dài lắm. Có lúc tôi làm trong hãng đóng tàu Nassco tại San Diego, là salaried Foreman, lương khá cao. Nhằm khi xem hệ thống ống, bàn tay trái của tôi bị miệng ống sắt kẹp vào thành tàu, làm đứt 2 ngón tay. Tôi nằm nhà trên 3 năm để điều trị, chờ 2 ngón tay liền lại với 70% lương. Một cách tình cờ, đây là lúc mà Ủy Ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển, hợp tác với các tổ chức quốc-tế, như Medecins du Monde, Cap Anamur và sự hỗ trợ của nhà tỷ-phú Andre Gills, đem tàu ra biển vớt thuyền nhân. Tổ chức này do Giáo Sư Nguyễn Hữu Xương làm chủ tịch, tôi đã đem chút hiểu biết của Hải Quân, và khả năng thông tin, báo chí vào công tác này. Những tin tức về cảnh huống của thuyền nhân do tôi viết và phổ biến, đã được cộng đồng Việt Nam đáp ứng mạnh mẽ và nồng nhiệt hỗ trợ. Nhờ đó đã có 3103 đồng bào được cứu vớt giữa biển khơi, do các con tàu được bảo trợ, hợp tác của ủy ban này. Những thuyền nhân này đã được các quốc gia đệ tam tại Âu Châu đón nhận và vinh danh là những Chiến Sĩ của Tự Do.

Riêng về hoàn cảnh gia-đình, bà xã tôi mở một tiệm mạng quần áo (Reweaving), một nghề đòi hỏi sự cẩn thận, tinh vi, nên lợi nhuận đều hòa cho gia đình là do bà xã tôi kiếm được. Bốn đứa con tôi, một trai 3 gái, học hành bình thường, xong đại học, mỗi đứa đều có một nghề vững vàng. Hai cháu đầu đã có gia-đình, cháu thứ ba đương sửa soạn làm đám cưới. Chúng tôi mới có một cháu ngoại, 7 tuổi. Tôi đã đến tuổi về hưu, nhưng sợ ở nhà buồn, dễ đau ốm, nên vẫn đi làm. Sở làm gần nhà nên cũng nhàn nhã, thuận tiện.

Bên cạnh những nét chính yếu trên, ở bất cứ hoàn cảnh nào, tôi đều ghi và viết lại những kinh nghiệm về cuộc sống của mình. Nhờ đó tôi đã xuất bản được 4 cuốn sách, đa số là Bút Ký.

Cuốn 'Bờ Sông Lá Mực', viết về những ngày hoạt động ở trong sông, cuốn 'Nỗi Nhớ' viết về nỗi khó khăn, bi thảm của con tàu Thi-Nại, HQ-502, do anh Tánh làm Hạm-Trưởng, và những ngày ở trại tỵ-nạn. Cuốn 'Cánh Vạc Lưng Trời' (cuốn này là truyện), ghi lại cảnh huống của người Việt trên đường vượt biển, và trong thời gian chúng ta còn bơ vơ xa lạ trên đất tạm dung. Cuốn 'Quê Nhà 40 Năm Trở Lại', như tên gọi, tôi đã ghi lại những cảm xúc của mình trước những điều tôi đã thấy sau 40 năm về thăm lại quê hương miền Bắc vào năm 1994. Những cuốn sách của tôi, như đã nói, thuộc thể Ký, viết về những người thực, việc thực mà tôi đã gặp, đã trải qua. Như tất cả chúng ta, dù muốn hay không, chúng ta đã lớn lên và bị cuốn hút vào chiến tranh. Xã hội chúng ta, đất nước chúng ta, theo tôi, là nạn nhân của thời cuộc, với tất cả những oan trái, tang thương, chia lìa, khốn khổ. Bởi thế, những cuốn sách của tôi, tuy viết về hoàn cảnh của mình, nhưng đồng thời cũng đã phản ánh một phần nào xã hội mà chúng ta đã sống. Có lẽ vì thế mà cuốn bút ký 'Bờ Sông Lá Mực' tìm thấy trong Thư Viện Quốc Hội Hoa-Kỳ, được xếp vào loại tài liệu chiến tranh. Trong cuốn 'Tổng Quan 20 Năm Văn Học Miền Nam' của nhà văn Võ Phiến cũng đề cập tới cuốn sách nhỏ này của tôi và in lại một bài tiêu biểu. Giáo-sư Nguyễn Đình Hòa đã giới thiệu cuốn 'Cánh Vạc Lưng Trời' (bài viết bằng Anh Ngữ) trong tập san của Đại Học Oklahoma số mùa thu năm 1993. Các cuốn khác của tôi cũng được giáo-sư Tiến Sĩ Phạm Cao Dương dùng làm tài liệu tham khảo giảng huấn về văn chương và chiến tranh Việt Nam (The Vietnamese American Experience) tại Đại Học UCLA và UCI. Riêng cuốn 'Quê Nhà 40 Năm Trở Lại' được đón nhận rộng rãi nhất. Nhiều báo chí và các vị thức giả đã nói đến cuốn này (trong đó có bạn Cẩm). Nhiều báo chí tại hải ngoại đã lần lượt in lại. Mới đây, từ giữa tháng 11 tới đầu tháng 12 năm 2000 (trùng hợp với lúc Tổng Thống Clinton viếng thăm VN), đài Tiếng Nói Hoa Kỳ đã liên tục phát thanh về VN ba chương trình phỏng vấn tôi về cuốn sách này. Mỗi chương trình phát 2 lần, tổng cộng là 6 lần trong khoảng 2 tuần lễ.

Tôi được sinh ra và lớn lên tại miền quê, tỉnh Sơn Tây, thuộc trung-du Bắc Việt. Hình ảnh Ông Giáo Làng là mộng ước của tôi hồi nhỏ. Song vì thời cuộc, vì chiến tranh đã khiến tôi phải rời bỏ làng quê để ra Hà-Nội sống. Với nhiều dang dở, tôi vừa đi làm vừa học. Khi biết mình có đôi chút khả năng về văn-chương và triết học, tôi muốn trở thành Giáo Sư Trung Học. Ở Sài-Gòn tôi theo học Văn Khoa, nhưng cũng ghi tên bên Luật-Khoa (hàng ngày ngồi học bên cạnh Trung Tá Trần Văn Chơn, tức Đề Đốc Trần Văn Chơn sau này). Sau tôi bỏ Luật, chỉ học bên Văn Khoa mà thôi. Chúng chỉ Dự Bị tôi đỗ với số điểm khá cao. Mộng là nhà giáo của tôi đã gần, nhưng chiến tranh đã kéo tôi vào đường quân ngũ mà tôi rất chán, dù tôi rất thương sót và cảm phục những hy-sinh to lớn của người lính. Nhưng cuộc chiến mỗi lúc mỗi thêm khốc liệt. Hoàn cảnh mỗi lúc mỗi thêm khó khăn. Tuổi đời mỗi lúc mỗi nhiều, lại vợ con một gánh, tôi không có cơ hội hoàn tất văn bằng Cử Nhân Văn Khoa. Rồi cuộc chiến tàn với bao nỗi ê chề đau đớn. Rồi VN tôi là một người dang dở, bắt đầu lại cuộc đời bằng con số KHÔNG đúng nghĩa.

Giờ đây, dù có chèo kéo, tự lừa dối cách gì, tôi cũng như các bạn, chắc chắn chúng ta đã không còn trẻ nữa. Thôi thì hãy bằng lòng với những gì mình có. Nhưng phải công bằng mà nói, dù không ưa đời quân ngũ, lại là người "hoạn lộ kém thanh thang", nhưng tôi rất cảm ơn quân đội, cảm ơn Hải Quân. Đặc biệt nhờ HQ, tôi và gia-đình tôi đã thoát được một đoạn đời, nếu kẹt lại ở VN, chắc là chúng tôi đã vô cùng khốn khổ. Hiện tại gia-đình tôi sống ở thành phố San Diego, Hoa-Kỳ, có một cuộc sống bình-an. Mùa Giáng Sinh năm 2000 vừa qua, các con tôi, trong lặng lẽ đã làm một cử chỉ có ý nghĩa, được ghi lại trong lá thư gửi cho Họ Đạo St. Michael, Poway, họ đạo đã bảo trợ gia-đình tôi 25 năm trước, có đoạn như sau: "... We have each progressed at our own pace, but this millennial year marks the first time that four of us have become firmly established in our careers. To mark this event, in lieu of exchanging gifts to one another, we have decided to contribute what we would have spent on each other to St. Micheal's. This contribution is not a repayment for the gifts that we received in the past, for no repayment would be adequate. It is in memory and honor of the spirit that was extended to us

during those fragile times." Lá thư đã đăng trên tờ Tin Tức của nhà thờ. Tôi nghĩ rằng các con tôi thực sự đã trưởng thành.

Cách đây trên 10 năm, do cơ duyên đưa đẩy, vợ chồng tôi cùng một số bạn đạo, tham dự những buổi Tu Thiền. Nhân một khóa tu trên núi, giữa rừng cây, được nghe giảng về sự tương quan giữa con người và vạn pháp trong tinh thần của kinh Bát Nhã, tôi cảm xúc làm một bài thơ như sau:

Thiền Hành Ban Mai và Rừng

Buổi sáng ở trong rừng  
Thức cùng chim mời gọi  
Buổi sáng ở trong rừng  
Lòng trong như gió núi  
Hơi mát ủ ngàn cây  
Trời xanh màu lá mới  
Nhẹ đặt bước đầu ngày  
Trên đá xanh ngàn tuổi  
Đóa hoa nào bên suối  
Lặng lẽ một niềm vui  
Chào một ngày chẳng đợi  
Lóng lánh hạt sương rơi  
Bước đi mà chẳng vội  
Ngày tháng như mây trôi  
Ta và rừng một tuổi  
Con rắn trong hốc cây  
Ngủ vui mà chẳng dậy  
Nhẹ đặt bước đầu ngày  
Nặng lên trời xanh cao.

Bài thơ này đã được một đạo hữu phổ nhạc, hát trong các buổi tu-thiền. Cũng trong tinh thần ấy, nhân buổi lễ Bông Hồng Cài Áo, tổ chức tại Malibu, California, năm 1990, do yêu cầu, tôi đã viết một bài nói về tình cha, nhan đề 'Cái Áo Của Thầy Tôi'. (Bài nói về nghĩa mẹ do thầy Nhất Hạnh viết). Trong buổi lễ này có anh chị Nguyễn Ngọc Luân tham dự. 'Cái Áo Của Thầy Tôi' là một chuyện thật. Tôi đã bồi hồi khi viết bài này. Các con tôi đọc đã xúc động nên con gái tôi là Ngân Hà, cùng con trai tôi là Tường Huân đã dịch sang Anh Ngữ. Các đài phát thanh ở San Jose, Santa Ana cũng như ở Houston đã nhiều lần đọc bài này với nhạc đệm như một chủ đề đặc biệt nhân ngày Vu Lan. Do đó tôi gửi cả phần Việt và Anh Ngữ của bài này, như một đóng góp cụ thể và tích cực của gia-đình tôi bên cạnh các gia-đình Bảo-Bình khác.

Như đa số các bạn kết thúc bài viết bằng ước vọng của mình. Ở tuổi mà như các cụ nói đó là "ngày Tiên, tháng Phật", tôi cũng có một ước vọng nhỏ bé, tầm thường: Mong được có sức khỏe, đừng đau ốm, để trong nhân rồi tôi có thể viết tiếp những cuốn sách mà tôi còn bỏ dở như 'Một Mảnh Trời Hà-Nội', cuốn sách tiếp theo cuốn 'Quê Nhà 40 Năm Trở Lại' ... 'Vết Người Biển Đông', viết lại những cảnh huống bi thương của đồng bào vượt biển, cũng như những sự kiện suốt 11 năm hoạt động của Ủy Ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển mà từ khởi đầu tôi và Giáo Sư Nguyễn Hữu Xương là người thành lập và trực tiếp điều hành. Một tập thơ, thu góp những bài mà tôi đã làm từ ngày trai trẻ. Và ngay bây giờ, như trên tôi đã nói, để trả ơn Hải Quân, để vinh danh những đồng đội đã chiến đấu, đã hy sinh, tôi vẫn tiếp tục thu thập các dữ kiện để mong nói lên một phần nào những đóng góp cụ thể của HQ/VNCH trong hơn 20

năm chiến đấu và những gắn bó đầy tình nghĩa giữa những người cùng màu áo với nhau, cũng như với đồng bào ruột thịt trên đường đi tìm Tự Do.

Trên đây là những nét tổng quát về tôi, về gia đình tôi, thân gửi tới các bạn. Chúc các bạn và gia đình đạt được mọi điều vui.

*San Diego ngày 10 tháng Giêng năm 2001*